BỘ GIAO DỤC VA ĐAO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN BÍCH NGỌC

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2020

BỘ GIAO DỤC VA ĐAO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN BÍCH NGỌC

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU

Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế
Mã số: 9310106

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS NGÔ THỊ TUYẾT MAI

HÀ NỘI, NĂM 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Tác giả

Nguyễn Bích Ngọc

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
MỤC LỤC ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT vi
DANH MỤC BẢNG ix
DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ x
PHẦN MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU 9
1.1. Các nghiên cứu lý thuyết về tác động của Biện pháp phi thuế quan 9
1.2. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan 15
1.2.1. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan theo nhóm nước 15
1.2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan theo loại hình biện pháp 16
1.2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan theo phương pháp áp dụng 20
1.3. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu 22
1.4. Các nghiên cứu trong nước về Biện pháp phi thuế quan 23
1.5 Khoảng trống nghiên cứu 28
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 30
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU 31
2.1. Khái luận về biện pháp phi thuế quan 31
2.1.1. Quan niệm về biện pháp phi thuế quan 31
2.1.2. Phân loại các biện pháp phi thuế quan 35
2.1.3 Phương pháp đo lường mức ảnh hưởng và tác động của biện pháp phi thuế quan 44
2.2 Một số vấn đề cơ bản của tác động biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu 51
2.2.1 Quan niệm về hàng nông sản 51
2.2.2 Các nhân tố tác động đến nhập khẩu hàng nông sản 53
2.2.3 Tác động của các biện pháp phi thuế quan đến hàng nông sản nhập khẩu 57

2.3 Kinh nghiệm áp dụng biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản của Trung Quốc.....63
2.3.1 Cơ sở điều chỉnh biện pháp phi thuế quan của Trung Quốc trong quản lý hàng nông sản nhập khẩu.....63
2.3.2 Những điều chỉnh chính trong hệ thống luật pháp của Trung Quốc về biện pháp SPS và TBT.....64
2.3.3 Cơ sở áp dụng kinh nghiệm của Trung Quốc và bài học rút ra cho Việt Nam.....67
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....70
CHƯƠNG 3: KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ...71
3.1. Khung nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu 71
3.2. Cách tiếp cận từ mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc.....77
3.2.1. Mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc theo ngành 77
3.2.2. Phương pháp kiểm định hai bước Heckman (two-stage Heckman) 79
3.2.3. Phương trình thực nghiệm kiểm định tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu.....82
3.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu 84
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3.....87
CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU 88
4.1 Phân tích thực trạng nhập khẩu nông sản của Việt Nam 88
4.1.1 Kim ngạch nhập khẩu trong thương mại hàng nông sản của Việt Nam 88
4.1.2. Cơ cấu mặt hàng nông sản nhập khẩu Việt Nam.....89
4.1.3 Cơ cấu thị trường mặt hàng nông sản nhập khẩu Việt Nam.....91
4.1.4 Phân tích thực trạng nhập khẩu một số mặt hàng nông sản điển hình.....93
4.2 Phân tích thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 99
4.2.1. Các biện pháp phi thuế quan được cam kết trong WTO và hiệp định thương mại tự do điển hình (CPTPP).....99
4.2.2. Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu theo loại hình biện pháp 107
4.2.3 Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu so với các nước..... 119
4.2.4 Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu theo nhóm mặt hàng 123

4.3 Kết quả phân tích định lượng tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 129
4.3.1 Kết quả tác động tổng thể của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 129
4.3.2 Kết quả tác động của BPPTQ Việt Nam đến các nhóm hàng nông sản nhập khẩu 135
4.4 Đánh giá chung về tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 141
4.4.1. Tác động tích cực 141
4.4.2. Tác động tiêu cực 145
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4 151
CHƯƠNG 5: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TẬN DỤNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU NHẰM GÓP PHẦN QUẢN LÝ NHẬP KHẨU HIỆU QUẢ HƠN 152
5.1 Bối cảnh trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến biện pháp phi thuế quan và hàng nông sản nhập khẩu 152
5.1.1 Bối cảnh quốc tế 152
5.1.2 Bối cảnh trong nước 154
5.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu của việc quản lý hàng nông sản nhập khẩu bằng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam 155
5.2.1 Quan điểm 155
5.2.2 Mục tiêu 156
5.2.3. Định hướng quản lý hàng nông sản nhập khẩu bằng biện pháp phi thuế quan 157
5.3. Giải pháp tận dụng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu nhằm góp phần quản lý nhập khẩu hiệu quả hơn 158
5.3.1 Giải pháp tận dụng tác động tích cực của các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 159
5.3.2 Giải pháp hạn chế tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 161
5.3.3 Các giải pháp khác 165
5.4 Một số kiến nghị 167
5.4.1 Từ phía Hiệp hội ngành hàng 167
5.4.2 Từ phía doanh nghiệp nhập khẩu 168

5.5 Những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai..... 169
TIỂU KẾT CHƯƠNG 5..... 171
KẾT LUẬN 172
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN..... 175
TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 177
PHỤ LỤC 187

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải thích tiếng anh	Giải thích tiếng việt
	AEC		
1	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
2	ATIGA	ASEAN Trade in goods agreement	Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN
3	AQSIQ		
4	AVE	Ad-Valorem Equivalent	Tỉ lệ quy đổi giá trị tương đương
5	BPPTQ	-	Biện pháp phi thuế quan
6	CFDA		
7	CIF	Cost, Insurance and Freight	Giá thành, bảo hiểm và cước
8	CIQ	-	Cục thanh tra và kiểm dịch Trung Quốc
9	CIQA	-	Hiệp hội Kiểm dịch và Nhập cảnh Trung Quốc
10	CODEX	Codex Alimentarius international food standards	Uỷ ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế
11	CNCA	-	Cơ quan Chứng nhận và Kiểm định Trung Quốc
12	CPTPP	Comprehensive and progressive Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác toàn diện Xuyên Thái Bình Dương
13	CR	Coverage ratio	Chỉ số bao phủ
14	ERIA	Economic Research Institute for ASEAN and East Asia	Viện Nghiên cứu kinh tế ASEAN và Đông Á
15	FAO	Food and Agriculture Organization	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp thế giới Liên hợp Quốc
16	FOB	Free on board	Giao hàng lên tàu

17	FR	Frequency ratio	Chỉ số tần suất xuất hiện
18	FTA VN – EAEU	Free Trade Agreement Vietnam and Eurasian Economic Union	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Kinh tế Á – Âu
19	FTA	Free trade agreement	Hiệp định thương mại tự do
20	GAP	Good Agricultural Practice	Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt
21	GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch
22	GSIM	Generic Statistical Information Model	Mô hình mô phỏng toàn cầu phân tích chính sách thương mại cấp độ ngành
23	GTAP	Global Trade Analysis Project	Dự án phân tích thương mại toàn cầu
24	HS2012	Harmonized System 2012	Mô tả hài hoà chi tiết sản phẩm
25	ITC	International Trade Centre	Trung tâm thương mại thế giới
26	ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế
27	OECD	Organization for Economic cooperation and development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
28	OTRI	Overall Trade Restrictiveness Index	Chỉ số hạn chế khả năng tiếp cận thị trường
29	MRL	Maximum Residue Level	Giới hạn dư lượng tối đa
30	PE	Partial Equilibrium	Mô hình bán cân bằng
31	PR	Prevalence ratio	Chỉ số phạm vi ảnh hưởng
32	QCVN	-	Quy chuẩn Việt Nam
33	QCĐP	-	Quy chuẩn địa phương
34	RCPTQ	-	Rào cản phi thuế quan
35	RVC	Regional Value Content	Giá trị hàm lượng khu vực

36	SITC	Standard International Trade Classification	Danh mục phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn
37	SPS	Sanitary and Phytosanitary	Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật
38	TBT	Technical barriers to trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
39	TCVN	-	Tiêu chuẩn Việt Nam
40	TCCS	-	Tiêu chuẩn cơ sở
41	TRAINS	Trade Analysis Information System	Hệ thống thông tin và phân tích thương mại UNCTAD
42	TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
43	VKFTA	Free trade agreement Vietnam - Korea	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
44	UBND	-	Uỷ ban nhân dân
45	WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
46	WITS	World Integrated Trade Solution	Giải pháp thương mại tích hợp thế giới
47	WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
48	UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
49	UN	United Nations	Liên hợp quốc

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD (TRAINS) năm 2009 36
Bảng 2.2: Hệ thống BPPTQ đang thực thi tại Việt Nam (Luật quản lý ngoại thương năm 2017).....38
Bảng 3.1 Mô tả thống kê bộ dữ liệu 85
Bảng 3.2 Tổng hợp nguồn dữ liệu thu thập.....86
Bảng 4.1. Thị phần nhập khẩu nông sản của một số đối tác chính của Việt Nam trong giai đoạn từ 2007 – 2017.....92
Bảng 4.2: Hệ thống luật và các văn bản hướng dẫn liên quan đến quản lý ngoại thương đối với hàng nông sản của Việt Nam 106
Bảng 4.3 Tổng số các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đang áp dụng phân theo loại hình..... 107
Bảng 4.4 Thông báo do các nước thành viên WTO quan ngại trong vấn đề áp dụng biện pháp SPS của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 113
Bảng 4.5 Mức độ hài hoà hoá của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam với tiêu chuẩn quốc đối với nhóm hàng nông sản..... 116
Bảng 4.6 Số lượng biện pháp TBT Việt Nam theo phân ngành nông nghiệp năm 2018 ...117
Bảng 4.7 Số lượng Biện pháp phi thuế quan theo nhóm nước năm 2018..... 121
Bảng 4.8 Thống kê phạm vi áp dụng của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản của một số quốc gia năm 2018..... 122
Bảng 4.9 Thống kê phạm vi áp dụng của biện pháp phi thuế quan Việt Nam các nhóm hàng nông sản năm 2018..... 123
Bảng 4.10 Thống kê phạm vi áp dụng Biện pháp SPS và TBT đối với nhóm 2 – hàng thực vật và có nguồn gốc thực vật năm 2018..... 124
Bảng 4.11: Thống kê phạm vi áp dụng Biện pháp SPS và TBT đối với nhóm hàng động vật và có nguồn gốc động vật năm 2018..... 126
Bảng 4.12: Thống kê phạm vi áp dụng Biện pháp SPS và TBT đối với nhóm hàng nông sản chế biến năm 2018 128
Bảng 4.13 Tác động tổng thể biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu 130
Bảng 4.14 Tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đến các nhóm hàng nông sản nhập khẩu 138
Bảng 4.15 Tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đến các nhóm hàng nông sản nhập khẩu (có hiệu ứng cố định)..... 139

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ

Biểu đồ 4.1 Cán cân thương mại hàng nông sản Việt Nam giai đoạn từ 2007 đến 2017.....88
Biểu đồ 4.2 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam qua các năm.....89
Biểu đồ 4.3 Tỷ trọng các nhóm hàng nông sản xuất nhập khẩu Việt Nam qua các năm 2001, 2010 và 2017.....90
Biểu đồ 4.4 Cán cân thương mại các nhóm hàng nông sản chính năm 2017 91
Biểu đồ 4.5 Tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị nhập khẩu theo các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam.....93
Biểu đồ 4.6 Giá trị nhập khẩu mặt hàng ngô của Việt Nam 94
Biểu đồ 4.7 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam.....96
Biểu đồ 4.8 Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu sữa và các sản phẩm từ sữa của Việt Nam 98

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong suốt những thập kỷ vừa qua, thương mại quốc tế đã có nhiều bước chuyển dịch tiến bộ trong việc áp dụng các công cụ chính sách thương mại quốc tế tại các quốc gia. Các biện pháp trong chính sách thương mại quốc tế truyền thống như thuế quan, hạn ngạch đang cắt giảm và xoá bỏ dần trong quá trình thúc đẩy tự do hoá thương mại của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng như các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Căn cứ theo dữ liệu của UNCTAD năm 2018, tỉ lệ thuế quan trung bình giản đơn áp dụng đối với hàng hóa nông nghiệp đã giảm khoảng 2% (18,5% năm 2008 xuống còn 16% năm 2017). Trong khi vai trò của thuế quan đã giảm dần thì các biện pháp phi thuế quan (BPPTQ) ngày càng giữ vai trò then chốt trong việc điều hành các hoạt động thương mại quốc tế của tất cả các quốc gia. Căn cứ theo Báo cáo thống kê và xu hướng trong chính sách thương mại năm 2018, 70% giá trị thương mại hàng hoá của thế giới chịu tác động của ít nhất một loại biện pháp phi thuế quan, đặc biệt, các hàng hoá nông nghiệp là nhóm hàng hoá bị chịu tác động nhiều nhất của các biện pháp phi thuế quan. Vì vậy, biện pháp phi thuế quan đang dần trở thành nhóm công cụ chủ chốt trong chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia, đặc biệt trong xu hướng tự do hoá thương mại trên thế giới.

Các BPPTQ thường mang mục đích hợp pháp vì sức khoẻ con người, động thực vật, các vấn đề môi trường hoặc an ninh lương thực, an ninh quốc gia (hay nói cách khác là các mục đích phi thương mại). Các BPPTQ như biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) hay hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) thường được sử dụng như công cụ chính sách hàng đầu và tốt nhất nhằm đạt được các mục tiêu trên. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các biện pháp này được một số quốc gia áp dụng mang chủ ý bảo hộ, che giấu dưới các mục tiêu xã hội nêu trên. Theo cuộc điều tra doanh nghiệp về tác động của các BPPTQ (Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, 2015), kết quả cho thấy ngay cả những biện pháp không chứa yếu tố bảo hộ, thì BPPTQ vẫn làm tăng chi phí thương mại và giảm khả năng tiếp cận thị trường. Do đó, tác động của BPPTQ là cản trở thương mại hay thúc đẩy thương mại vẫn còn là vấn đề cần được nghiên cứu.

Biện pháp phi thuế quan rất đa dạng về loại hình áp dụng và biến đổi không ngừng theo thời gian và bối cảnh áp dụng tại mỗi quốc gia. Vì vậy, việc đánh giá tác động của các BPPTQ vẫn gặp nhiều trở ngại do thiếu quan niệm thống nhất về BPPTQ cũng như về bộ dữ liệu sử dụng cho các nghiên cứu của BPPTQ. Phần lớn các quan

niệm nhìn nhận BPPTQ là rào cản trong thương mại hay biện pháp cản trở trong thương mại, điều này sẽ góp phần làm chậm tiến trình tự do hoá thương mại và gây khó khăn khi tiếp cận thị trường của các quốc gia. Do đó, xác định đúng đắn quan niệm về BPPTQ và hệ thống nguyên tắc, tiêu chí đánh giá tính khoa học, hợp lý thực tiễn của các BPPTQ trong hệ thống chính sách là rất quan trọng trong việc đạt được những mục tiêu phi thương mại, đồng thời hướng đến phát triển thương mại bền vững.

Thực tế, các nghiên cứu về biện pháp phi thuế quan chưa theo kịp tốc độ phát triển thực tiễn của các biện pháp này vì nhiều lý do. Đầu tiên, trong nhiều năm, nghiên cứu về BPPTQ gặp khó khăn vì nguồn thông tin thiếu minh bạch. Đến nay, bộ dữ liệu công khai thu thập về các BPPTQ ở nhiều quốc gia (TRAINs) đã được xây dựng dựa trên nỗ lực của nhiều bên nhằm thu thập và cập nhật dữ liệu công khai chính xác, khuyến khích các nước tiến hành đối thoại và đưa ra các trợ giúp kỹ thuật về BPPTQ. Tuy nhiên, các dữ liệu chủ yếu dưới dạng kiểm đếm về mặt số lượng, mà chưa phản ánh hết thực tiễn áp dụng của các quốc gia hiện nay. Vấn đề thứ hai là các phương pháp được áp dụng để phân tích BPPTQ phần lớn xuất phát từ các phương pháp định tính nên chỉ chưa tiếp cận được tổng thể tác động của BPPTQ. Vì vậy, cần nghiên cứu một phương pháp phù hợp thực tiễn và phản ánh đầy đủ thông tin nhiều bên từ quá trình thiết kế đến thực thi áp dụng các BPPTQ, từ đó đo lường được tác động tổng thể của BPPTQ đến hoạt động thương mại.

Mặt khác, mức độ áp dụng biện pháp phi thuế quan cũng rất khác nhau giữa các ngành, lĩnh vực. Trong đó, các mặt hàng nông nghiệp thường bị ảnh hưởng nhiều nhất của các BPPTQ và mức độ áp đặt khắt khe hơn so với các hàng hoá phi nông nghiệp. Căn cứ theo thống kê của UNCTAD (2018), 80% đến 87% tỉ lệ các hàng hoá nông nghiệp chịu áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), hai loại hình chủ yếu của biện pháp phi thuế quan, trong khi tỉ lệ áp dụng tương ứng đối với hàng hoá phi nông nghiệp là xấp xỉ 8% và 24%. Điều này cho thấy hàng hoá nông nghiệp vẫn là đối tượng điều chỉnh chủ yếu của các biện pháp trong chính sách thương mại quốc tế, bao gồm cả thuế quan và biện pháp phi thuế quan. Từ bối cảnh nghiên cứu Việt Nam, ngành nông nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam có nhiều lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, với sức ép cạnh tranh rất lớn từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, tốc độ tự do hoá thương mại hàng nông sản của Việt Nam chậm hơn rất nhiều so với các nhóm hàng khác. Mặc dù, hàng nông nghiệp thuộc nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, tuy nhiên tốc độ nhập khẩu các mặt hàng nông sản cũng tăng ổn định từ 9 –

11%/ năm nhằm phục vụ mục đích cung cấp vật tư sản xuất và tiêu dùng. Bởi vậy, nghiên cứu tác động biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu đóng vai trò quan trọng để kiểm soát tốt nhập khẩu, bảo vệ hợp lý ngành nông nghiệp trong nước, khuyến khích sản xuất xuất khẩu, và giải quyết việc làm.

Từ quan sát thực tiễn, mặc dù Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) và được phép áp dụng các biện pháp phi thuế quan phù hợp trong quản lý nhập khẩu. Tuy nhiên, Việt Nam chưa thực sự chú ý đến việc đưa ra và thực hiện các quy định về điều kiện, quy cách, chất lượng đối với hàng nhập khẩu dẫn đến tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng và các vấn đề gian lận thương mại. Từ đây đặt ra vấn đề liên quan đến quá trình thực thi và điều chỉnh các biện pháp phi thuế quan trong quản lý nhập khẩu hàng nông sản để đúng với cam kết quốc tế, vừa quản lý hiệu quả hàng nông sản nhập khẩu. Vì vậy, đặt ra yêu cầu nhận diện đúng và khách quan tác động biện pháp phi thuế quan trong điều kiện thực thi của Việt Nam hiện nay.

Tóm lại, xuất phát từ các nguyên nhân nêu trên, nghiên cứu này tập trung rà soát và đánh giá mức độ phù hợp của các BPPTQ đang tồn tại trong chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam với các quy định quốc tế và cam kết trong các hiệp định thương mại tự do, từ đó đo lường tác động của các BPPTQ đến hàng nông sản nhập khẩu. Căn cứ vào sự cần thiết của đề tài, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu: "**Nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu"**

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục tiêu

Nghiên cứu tác động tích cực và tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan và đề xuất một số giải pháp trên cơ sở phát huy những tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan nhằm quản lý hiệu quả hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam thời gian tới.

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, hệ thống hóa và góp phần làm rõ thêm một số vấn đề lý luận về tác động của BPPTQ đối với hàng nhập khẩu của các quốc gia

Thứ hai, phân tích thực trạng nhập khẩu hàng nông sản và tác động của các BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017.

Thứ ba, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm tận dụng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của các BPPTQ góp phần quản lý nhập khẩu hàng nông sản hiệu quả đến năm 2025 tầm nhìn 2030.

3. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Quá trình điều chỉnh và cơ chế thực thi các biện pháp phi thuế quan Việt Nam tác động như thế nào đối với hàng nông sản nhập khẩu?

(2) Mối tương quan giữa biện pháp phi thuế quan Việt Nam áp dụng với khả năng gia nhập thị trường nông sản và lượng nhập khẩu nông sản như thế nào?

(3) Các Biện pháp phi thuế quan Việt Nam áp dụng tác động đến nhập khẩu nông sản theo các nhóm hàng như thế nào?

(4) Cần thực hiện những giải pháp nào để tận dụng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu để đạt được mục tiêu quản lý nhập khẩu hiệu quả hơn?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu cơ sở lý luận về tác động của biện pháp phi thuế quan và cơ sở thực tiễn áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam (cụ thể là hai biện pháp điển hình SPS và TBT) đối với hàng nông sản nhập khẩu nói chung và nhóm hàng nông sản (bao gồm hàng động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm nông sản chế biến).

4.2 Phạm vi nghiên cứu

4.2.1 Về nội dung

Luận án nghiên cứu tác động tích cực và tiêu cực, mức độ tác động của hai biện pháp phi thuế quan điển hình là biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT). Đây là hai loại BPPTQ được áp dụng phổ biến trên thế giới hiện nay chiếm trên 80% phạm vi ảnh hưởng so với các loại biện pháp phi thuế quan khác, đặc biệt đối với nhóm hàng nông sản. Mặc dù, trên thế giới xuất hiện nhiều loại hình biện pháp phi thuế quan nhưng Việt Nam chưa thực sự linh hoạt trong việc đa dạng hoá các biện pháp phi thuế quan trong quản lý nhập khẩu. Bên cạnh đó, Việt Nam đang dần hoàn thiện và củng cố vai trò của hai biện pháp SPS và TBT trong hệ thống chính sách thương mại quốc tế. Hơn nữa, các biện pháp khác thường mang tính chất hành chính trong quản lý nhập khẩu và khó quan sát định lượng

trực tiếp. Vì vậy, nghiên cứu chỉ tập trung vào hai biện pháp SPS và TBT trong phân tích tác động đối với hàng nông sản nhập khẩu.

Luận án áp dụng khái niệm hàng nông sản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), là tất cả các mặt hàng liệt kê từ chương 1 đến chương 24 (trừ các sản phẩm từ cá và thuỷ sản) và các mặt hàng khác có nguồn gốc từ hoạt động nông nghiệp như các sản phẩm nông nghiệp cơ bản, các sản phẩm phái sinh, các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp. Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ lựa chọn nghiên cứu các mặt hàng nông sản từ chương 1 đến chương 24 ở cấp độ 4 chữ số theo phân loại Mô tả hài hoà chi tiết sản phẩm (HS2012), cụ thể 182 mặt hàng nông sản ở mã HS cấp độ 4 chữ số. Ngoài ra, luận án nghiên cứu 3 nhóm hàng nông sản chính: Nhóm 1 – Động vật tươi và các sản phẩm có nguồn gốc động vật; Nhóm 2 – Thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật; Nhóm 3 – các mặt hàng nông sản chế biến.

Thực tế, khái niệm hàng nông sản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và của Việt Nam có một số khác biệt. Trong đó, WTO loại trừ các mặt hàng từ ngành thuỷ sản và lâm nghiệp, nhưng Việt Nam vẫn coi đây là những phân ngành thuộc ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, khi Việt Nam tham gia vào thị trường nông sản thế giới (bao gồm cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu) đều phải đáp ứng các quy định quốc tế (cụ thể là Hiệp định nông nghiệp của WTO). Vì vậy, việc thống nhất sử dụng khái niệm hàng nông sản của WTO sẽ phù hợp và chính xác hơn trong việc đánh giá tác động của nó trong quan hệ thương mại với các quốc gia khác.

4.2.2 Về thời gian

Trong phân tích định tính, luận án phân tích và đánh giá thực trạng nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam và tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017, từ đó đề xuất giải pháp tận dụng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực đến năm 2025 tầm nhìn 2030.

Trong phân tích định lượng, luận án sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc với phương pháp kiểm định hai bước Heckman (Heckman two-stage model). Tác giả sử dụng số liệu mảng từ năm 2007 đến năm 2017 (giai đoạn 11 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO). Trong đó đáng chú ý là có sự điều chỉnh lớn về BPPTQ Việt Nam áp dụng vào năm 2010 và 2013.

4.2.3 Về không gian

Luận án nghiên cứu tác động các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam với 34 đối tác nhập khẩu nông sản chính vào Việt Nam, chiếm quy mô nhập khẩu là 88% trong tổng giá trị nhập khẩu nông sản vào Việt Nam. Các đối tác thương mại được lựa

chọn đa dạng theo khu vực trên thế giới. Trong đó bao gồm 16 đối tác thương mại mà Việt Nam đã ký kết hiệp định thương mại song phương hoặc khu vực, và 18 đối tác thương mại mà Việt Nam chưa ký hiệp định thương mại.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng một nhóm các phương pháp tiếp cận định tính và định lượng để đánh giá tác động của các BPPTQ Việt Nam áp dụng đối với hàng nông sản nhập khẩu. Cụ thể:

5.1 Phương pháp định tính

Phương pháp định tính được sử dụng bao gồm phỏng vấn sâu với doanh nghiệp và các chuyên gia độc lập nhằm phân tích thực tiễn áp dụng biện pháp phi thuế quan, khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng biện pháp phi thuế quan và kiểm chứng kết quả nghiên cứu . Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng các chỉ số thống kê trong phân tích đánh giá trao đổi thương mại giữa các quốc gia và các chỉ số thống kê cơ bản để đánh giá phạm vi ảnh hưởng và áp dụng của biện pháp phi thuế quan. Trên cơ sở đó, tổng hợp và so sánh các kết quả nghiên cứu để đưa ra đánh giá tổng quan tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu và đề xuất quản lý nhập khẩu bằng các biện pháp này một cách hiệu quả.

5.2 Phương pháp định lượng

Phương pháp định lượng được sử dụng để ước lượng và kiểm định các hướng tác động và mức độ tác động của BPPTQ đối với nhập khẩu hàng nông sản ở Việt Nam. Trong nghiên cứu định lượng, luận án kiểm định tác động của BPPTQ đến nhập khẩu nông sản bằng mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc dựa trên cơ sở lý thuyết về tác động của biện pháp SPS và TBT đến giá cả và lượng nhập khẩu của Disdier và Marette (2010) và lý thuyết thương mại mới của Melitz (2003) về sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành (firm heterogeneity) trong điều kiện thị trường cạnh tranh độc quyền. Khung nghiên cứu nhằm giải thích tác động của biện pháp phi thuế quan đến chi phí biến đổi và chi phí cố định của các doanh nghiệp xuất khẩu nước ngoài, từ đó tác động đến khả năng gia nhập thị trường và mở rộng thương mại trong dài hạn. Dựa trên cách tiếp cận nêu trên, nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định Heckman hai bước (Heckman two-stage), trong đó kiểm định khả năng tạo giá trị thương mại dương, sau đó kiểm định tác động mở rộng thương mại. Bên cạnh đó, luận án kiểm định lần lượt tác động của BPPTQ đối với 3 nhóm hàng nông sản bao gồm: nhóm hàng động vật và các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật; nhóm hàng thực vật

và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, nhóm hàng nông sản chế biến, từ đó đánh giá mức độ tác động khác nhau theo các nhóm hàng nông sản nhập khẩu.

6. Những đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, quan niệm về tác động của biện pháp phi thuế quan được tiếp cận một cách toàn diện như: i) có thể có hoặc không tạo tác động đến dòng thương mại; ii) không phải tất cả biện pháp có tác động đến dòng thương mại đều có mục đích bảo hộ như quan niệm về "rào cản phi thuế quan"; iii) tác động của biện pháp phi thuế quan từ phía cung thông qua việc thay đổi chi phí sản xuất và từ phía cầu qua việc thay đổi hành vi tiêu dùng; iv) biện pháp phi thuế quan được xây dựng trên cơ sở tạo thuận lợi cho tiếp cận thị trường và điều tiết nhập khẩu hay bảo hộ phù hợp với các lĩnh vực nhạy cảm theo quy định quốc tế.

Thứ hai, luận án xây dựng khung nghiên cứu đo lường tác động của biện pháp phi thuế quan theo hai cấp độ bao gồm tác động đến khả năng gia nhập thị trường (được gọi là lợi ích mở rộng) và tác động đến lượng giao dịch (được gọi là lợi ích tiếp nối) thông qua sự thay đổi của chi phí sản xuất. Khung nghiên cứu được kiểm định bằng phương pháp hai bước Heckman đã giải quyết được vấn đề nội sinh và dữ liệu trắng trong thương mại và chỉ ra sự khác biệt trong tác động tạo ra lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối của biện pháp phi thuế quan.

Thứ ba, biện pháp phi thuế quan chủ yếu có tác động tích cực đến khả năng tiếp cận thị trường hàng nông sản Việt Nam và xu hướng chuyển dịch thị trường sang các thị trường có ký hiệp định thương mại tự do với Việt Nam. Bên cạnh đó, biện pháp phi thuế quan có tác động đến lượng nhập khẩu nhưng khác biệt trong tác động của hai biện pháp SPS và TBT và giữa các nhóm hàng nông sản đến lợi ích tiếp nối. Hơn nữa, cơ chế thực thi biện pháp thuế quan tạo ra chi phí ngầm dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu trong thực tiễn.

Từ các kết quả nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu, luận án đã đề xuất 3 nhóm giải pháp gồm: (1) giải pháp tận dụng tác động tích cực của biện pháp phi thuế quan như gia tăng mức độ hài hoà biện pháp trong nước và quốc tế; (2) giải pháp hạn chế tác động hạn chế của biện pháp phi thuế quan như cơ chế hợp tác giữa nhà nước và tư nhân trong xây dựng biện pháp, các công cụ và hệ thống cảnh báo sớm các nguy hại, phát triển thiết bị công nghệ đo lường chất lượng hàng nông sản; (3) các giải pháp theo từng nhóm hàng nông sản nhập khẩu khác nhau liên quan đến quản lý chất lượng vật tư nông sản trong chuỗi sản xuất.

7. Kết cấu của luận án

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về tác động của biện pháp phi thuế quan đến hàng nông sản nhập khẩu

Chương 3: Khung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đến hàng nông sản nhập khẩu

Chương 5: Quan điểm, định hướng và giải pháp tận dụng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu nhằm góp phần quản lý nhập khẩu hiệu quả

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU

1.1. Các nghiên cứu lý thuyết về tác động của Biện pháp phi thuế quan

Biện pháp phi thuế quan đã được đề cập đến trong các lý thuyết thương mại quốc tế từ rất sớm. Các nghiên cứu về BPPTQ thường quan tâm chủ yếu đến tác động của nó đến thương mại quốc tế nói riêng và phúc lợi xã hội nói chung. Tuy nhiên, việc đo lường tác động của BPPTQ thường rất phức tạp và khó khăn so với phân tích tác động của thuế quan (Bhagwati, 1967). Một số biện pháp kiểm soát định lượng như hạn ngạch, hạn chế xuất khẩu tự nguyện thường dễ dàng đo lường, nhưng phần lớn các biện pháp mang tính chất hành chính hoặc kỹ thuật như biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) khó xác định hơn rất nhiều và biến đổi phụ thuộc vào cách thức, phạm vi và cơ chế áp dụng.

Lý thuyết cơ bản nhất về tác động kinh tế của BPPTQ là nghiên cứu của Baldwin (1991) và Deardorff và Stern (1998). Các tác giả đã đưa ra cách phân tích cân bằng bộ phận của BPPTQ, với giả thuyết, đường cầu nhập khẩu là cạnh tranh hoàn hảo và hàng nhập khẩu có thể thay thế không hoàn hảo hoặc thay thế hoàn hảo cho hàng hoá sản xuất nội địa. Cách tiếp cận để đo lường tác động của BPPTQ chủ yếu dựa vào sự dịch chuyển của đường cầu dẫn đến sự thay đổi về giá và lượng cầu đối với hàng hoá nhập khẩu. Nghiên cứu đã chỉ ra các đặc điểm quan trọng của BPPTQ như: i) BPPTQ thường áp đặt nhằm mục đích giảm lượng nhập khẩu hay nói cách khác hạn chế thương mại; ii) BPPTQ có tác động là giảm lượng nhập khẩu thông qua việc tăng giá thực tế và giá tiềm ẩn của hàng hoá nhập khẩu; iii) thay đổi mức co giãn cầu đối với hàng nhập khẩu hay làm thay đổi độ dốc của đường cầu nhập khẩu và dẫn đến thay đổi phản ứng đối với hàng nhập khẩu trong một số lĩnh vực cụ thể trước sự thay đổi về giá; iv) tác động của BPPTQ rất đa dạng theo thời gian và sự thay đổi của các điều kiện thị trường; v) sự không ổn định của BPPTQ, được thể hiện thông qua quá trình thực thi của các chính sách của chính phủ; vi) tác động của BPPTQ đến chi phí phúc lợi xã hội nhờ vào sự thay đổi hành vi của người tiêu dùng và nhà sản xuất từ đó tạo ra sự biến đổi thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất; vi) Nguồn chi phí của BPPTQ xuất phát từ các chi phí áp đặt/thực thi các biện pháp này và chi phí mà các cá nhân, doanh nghiệp phải bỏ ra để đảm bảo lợi nhuận và các lợi ích khác khi chịu áp đặt BPPTQ.

Nghiên cứu này đã đưa ra tác động tổng thể về BPPTQ dựa trên khoảng cách về mức giá mà nhà sản xuất nước ngoài nhận được và mức giá mà người tiêu dùng trong nước phải trả cho hàng hoá nhập khẩu. Tuy nhiên, hạn chế của việc đo lường tác động là chưa tính đến sự khác biệt về chất lượng của hàng hoá tạo ra sự chênh lệch giữa giá trong nước và giá tham chiếu của hàng hoá thay thế tương đương. Hơn nữa, chi phí vận chuyển có thể làm giảm mức chênh lệch giữa giá CIF và FOB, cũng như các chi phí giao dịch khác. Từ những hạn chế như vậy, nghiên cứu của Beghin và cộng sự (2012) đã phân tích tác động của một BPPTQ điển hình là hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) bằng phương pháp chênh lệch giá trong trường hợp có kiểm soát chi phí vận chuyển và các chi phí thương mại khác và đưa ra giả thuyết về tính không đồng nhất của sản phẩm cũng như nhận thức về chất lượng của hàng hoá thay thế. Điểm đóng góp lớn nhất trong nghiên cứu của Beghin là chỉ ra tác động của BPPTQ qua kênh chi phí thương mại, trong đó xác định bốn yếu tố tạo ra sự chênh lệch về giá hàng hoá nhập khẩu và giá trong nước của hàng hoá tương đương là thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, sự khác biệt về chất lượng và chi phí marketing. Hơn nữa, đối với các biện pháp mang tính kỹ thuật như TBT, mức độ tác động của nó còn dựa trên sự nhạy cảm trước các yếu tố về chất lượng. Đây cũng là một điểm tiến bộ so với nghiên cứu trước đây.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chủ yếu nêu ra tác động giảm cầu nhập khẩu dựa vào mô hình phân tích cân bằng bộ phận. Nghiên cứu của Ganslandt và Markusen (2001) đã đưa ra phân tích tác động toàn diện hơn dựa trên mô hình cân bằng tổng thể và bổ sung thêm các giả định về nguồn lực sản xuất trong nước. Nhóm tác giả đã chỉ ra cả hai hướng tác động tiêu cực và tác động tích cực của biện pháp phi thuế quan. Cụ thể, tác động tiêu cực gây ra do việc áp đặt các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật làm tăng chi phí thương mại (thường hiểu là chi phí cố định hơn là chi phí biến đổi) cho nhà xuất khẩu để thâm nhập thị trường nước ngoài. Những quy định hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật không phù hợp có thể gây hại cho các nước nhỏ. Trong khi đó, các quy định hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật; hoặc biện pháp SPS cũng có thể tăng lợi ích cho nhà xuất khẩu nhờ vào việc chứng nhận an toàn cho các hàng hoá, giúp tương thích với các hàng hoá bổ sung trong nước. Hay cách khác, tác động tích cực được thể hiện qua việc gia tăng mức độ sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng trong nước đối với các hàng hoá nhập khẩu đáp ứng được các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật nội địa. Như vậy, thành tựu của nghiên cứu này đã giải thích được tác động cản trở thương mại và tác động thúc đẩy cầu của hai loại hình điển hình trong BPPTQ là biện pháp SPS và TBT.

Các nghiên cứu trên đã chỉ ra nguyên nhân xuất phát từ động cơ chính trị của việc áp đặt các loại hình biện pháp này nhằm chủ ý bảo hộ cho một số ngành nội địa. Các mục tiêu này sẽ dẫn đến dịch chuyển toàn bộ đường cung và cầu. Khi đó sự thay đổi về giá không mang hàm ý tạo ra chi phí tư nhân hay chi phí xã hội. Sự thay đổi về giá cả lúc này là kết quả của quá trình biến đổi về chi phí sản xuất và thay đổi hành vi tiêu dùng. Một cách rõ ràng hơn, tác động dịch chuyển đường cung xảy ra khi các quy định thuộc về BPPTQ được áp đặt nhằm giải quyết các yếu tố ngoại lai tác động đến thương mại quốc tế (ví dụ: ngăn chặn các hàng hoá chứa các yếu tố gây hại cho sức khoẻ người tiêu dùng hoặc tạo ra các tiêu chuẩn kỹ thuật nhằn tăng độ tin cậy của sản phẩm). Mặt khác, sự chuyển dịch đường cầu nhằm giải quyết các thất bại thị trường như tạo ra các quy định bắt buộc đối với nhà sản xuất trong việc cung cấp thông tin sản phẩm cho người tiêu dùng.

Lý thuyết điển hình mô tả chi tiết tác động "động" của các biện pháp thuộc về kỹ thuật như biện pháp SPS hay TBT là nghiên cứu của Disdier và Marette (2010). Trong đó, tác giả đã chỉ ra tác động của các BPPTQ (như SPS và TBT) làm dịch chuyển đường cung cầu dựa trên các giả thuyết như sau: nghiên cứu trên một thị trường hàng hoá và loại trừ cơ chế cân bằng tổng thể; thị trường hàng hoá được giả định là đồng nhất hoặc tương đối đồng nhất nhằm loại trừ các đặc tính có thể gây nguy hại đến người tiêu dùng; người tiêu dùng trong nước có thể hoặc không có ý thức đối với các vấn đề gây nguy hại từ sản phẩm; cầu là hàm lợi ích bậc hai, trong khi cung là hàm chi phí bậc hai; hàng hoá nước ngoài và hàng hoá trong nước là đồng nhất một cách hoàn hảo và là các hàng hoá thay thế hoàn hảo của nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đường cầu dịch chuyển phụ thuộc vào mức độ nguy hại trong hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu. Việc dịch chuyển đường cầu là độc lập với việc áp đặt hoặc không áp đặt các quy định hoặc tiêu chuẩn mang tính kỹ thuật. Việc áp đặt các biện pháp liên quan đến quy định, tiêu chuẩn đối với hàng hoá chỉ ảnh hưởng đến đường cung vì nó tác động đến quá trình sản xuất từ đó tạo ra chi phí sản xuất. Đối với thị trường trong nước, trạng thái cân bằng mới xảy ra với lượng cầu và mức giá giảm so với ban đầu. Tuy nhiên, mức giảm của lượng cầu phản ánh mức giảm của lượng cung sản xuất trong nước và lượng nhập khẩu. Trong trường hợp, các nguy hại tồn tại trong hàng hoá nhập khẩu (từ thị trường nước ngoài). Khi đó, việc áp đặt biện pháp kỹ thuật như TBT hay SPS của chính phủ nước nhập khẩu chỉ tác động đến hàng nhập khẩu hay tác động đến nhà sản xuất nước ngoài. Hay nói cách khác, việc áp đặt biện pháp này tác động trực tiếp đến đường cung của nước xuất khẩu. Trường hợp giả thuyết, người tiêu dùng chủ quan về các thiệt hại từ việc áp đặt BPPTQ của chính phủ,

khi đó, trạng thái cân bằng ban đầu cũng trùng với trạng thái cân bằng trong trường hợp này. Hậu quả của việc áp đặt các BPPTQ đối với thị trường trong nước là tăng giá và giảm lượng tiêu dùng hàng nhập khẩu. Trạng thái cân bằng ban đầu liên quan đến khả năng nhận thức của người tiêu dùng đối với các nguy hại trong sản phẩm với sự sụt giảm lượng cầu, nhưng tác động vô thời hạn đến mức giá. Dấu hiệu của sự thay đổi về giá sẽ phụ thuộc và xác suất hay khả năng lây nhiễm nguy hại, hoặc chi phí liên quan đến quá trình hình thành quan điểm tiêu dùng và tính nghiêm ngặt của tiêu chuẩn. Bên cạnh việc nhận thức về các nguy hại trong sản phẩm, tác động thúc đẩy cầu dựa trên sự dịch chuyển của đường cầu. Việc áp đặt các biện pháp thuộc về kỹ thuật có thể ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng. Nếu biện pháp này cung cấp thông tin và giúp nâng cao chất lượng của hàng nhập khẩu, nó sẽ giúp tăng cường nhu cầu nhập khẩu. Để phản ứng lại biện pháp này, đường cầu sẽ dịch chuyển sang phải, đối phó với sự dịch chuyển đường cầu do việc nhận thức của người tiêu dùng đối với các nguy hại có thể xảy ra. Tác động thúc đẩy cầu nên được xem xét riêng biệt với nhận thức chủ quan về các nguy hại, mặc dù cả hai vấn đề này có liên quan nhưng mối tương quan của chúng thường khó trực quan.

Các nghiên cứu gần đây thường phân tích tác động của BPPTQ đến phúc lợi xã hội thông qua cách tiếp cận riêng lẻ đối với từng đối tượng kinh tế như từ góc độ người tiêu dùng, và góc độ nhà sản xuất. Trong một nền kinh tế nhỏ và mở cửa, nhà làm chính sách áp đặt BPPTQ lên một nhóm sản phẩm được sản xuất trong nước và đồng thời nhập khẩu từ thị trường nước ngoài nhằm mục đích cơ bản là tối đa hoá phúc lợi xã hội trong nước. *Từ góc độ người tiêu dùng*, Tại thị trường nội địa, mức tối ưu của BPPTQ phụ thuộc vào sự đánh đổi giữa lợi ích biên của người tiêu dùng và chi phí biên của nhà sản xuất. Nghiên cứu của Xiong và Beghin (2014) đã chỉ ra tác động của BPPTQ từ góc độ của người tiêu dùng, BPPTQ được kỳ vọng sẽ giảm sự bất đối xứng thông tin và các tác động của các yếu tố ngoại lai. BPPTQ giúp tăng độ tin cậy của người tiêu dùng, giả chi phí giao dịch và gia tăng nhu cầu tiêu dùng. Việc gia tăng cầu từ người tiêu dùng và chi phí thực thi BPPTQ sẽ làm tăng giá cân bằng và kết quả là tạo mức chi tiêu dùng. Vì vậy, tác động của BPPTQ đến thặng dư tiêu dùng phụ thuộc vào lợi ích tiêu dùng đạt được (từ độ tin cậy tăng lên) so sánh với tác động tiêu cực của chi tiêu dùng (consumption expenditures). Trong trường hợp lợi ích tiêu dùng càng cao, người tiêu dùng càng sẵn sàng để chi trả ở mức giá cao hơn cho sản phẩm được áp đặt các quy định tiêu chuẩn thuộc về BPPTQ (Swinnen, 2016). *Từ góc độ của nhà sản xuất*, BPPTQ áp đặt làm tăng chi phí đáp ứng cao hơn cho doanh nghiệp, bao gồm chi phí cố định (ví dụ: nâng cấp các thiết bị, đảm bảo các chứng nhận, đáp ứng

các yêu cầu kỹ thuật khác) và chi phí biến đổi (như tăng thời gian giao hàng do quá trình kiểm tra và thẩm định tại biên giới, khả năng bị từ chối lô hàng). Điều này sẽ dẫn đến việc giảm lợi nhuận và lượng cung hàng hoá. Việc giảm cung sẽ đẩy mức giá cân bằng và thu nhập của nhà sản xuất. Tác động đến lợi nhuận của nhà sản xuất phụ thuộc vào thu nhập thu được so với chi phí thực thi các BPPTQ. Chi phí thực thi càng thấp thì lợi ích hay thu nhập thu được càng cao đối với các hàng hoá chịu áp đặt của BPPTQ (Swinnen, 2016). Đối với các nhà xuất khẩu, mức chênh lệch từ giá nhập khẩu trước và sau khi áp đặt BPPTQ mà lớn hơn mức chênh lệch giữa giá trong nước trước và sau khi áp đặt BPPTQ sẽ dẫn đến việc nhà sản xuất trong nước đạt được lợi nhuận lớn hơn so với nhà xuất khẩu. Điều này cho thấy tác động cản trở thương mại của BPPTQ do giảm lượng nhập khẩu vào thị trường trong nước.

Một vấn đề nghiên cứu khác được đặt ra trong các lý thuyết về tác động của BPPTQ là trường hợp đo lường tác động của nhiều BPPTQ lên cùng một sản phẩm. Theo lý thuyết và một số nghiên cứu thực nghiệm, cách tiếp cận đơn giản nhất là xem xét tác động tổng thể dựa trên mức độ hạn chế thương mại tương đối của từng biện pháp. Như vậy, biện pháp nào chiếm ưu thế hơn sẽ phản ánh cho tác động tổng thể của tất cả các biện pháp còn lại. tuy nhiên, đối với những trường hợp tác động của các BPPTQ không trùng lặp như trên, mà tác động tổng thể là tổng các tác động của các biện pháp riêng biệt. Điều này thấy rõ nhất trong đối với các biện pháp thuộc về quy định mang tính kỹ thuật. Bởi lẽ, các biện pháp thuộc dạng này đều tác động vào chi phí xuất khẩu và do đó làm dịch chuyển đường cung sang trái. Tóm lại, khi một trong số các BPPTQ cùng áp đặt lên một sản phẩm là hạn chế định lượng, thì tác động của các BPPTQ là tác động mang tính tích luỹ. Trong trường hợp còn lại, nhiều BPPTQ (thuộc về quy định, yêu cầu của nhà nước) thì tác động sẽ là tác động cộng dồn của từng biện pháp. Hai cách tiếp cận nêu trên có hai thiếu sót lớn. Trước tiên, đây là phân tích cân bằng bộ phận và là mô hình phân tích tĩnh. Mô hình cân bằng một phần chỉ tập trung vào một ngành của nền kinh tế, dựa trên gỉa định rằng tác động của ngành đối với phần còn lại của nền kinh tế là rất nhỏ hoặc không tồn tại. Cách tiếp cận thứ hai từ phân tích cân bằng tổng thể bằng việc tạo ra liên kết giữa các khu vực kinh tế khác nhau (như hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ). Nó đưa ra tập hợp các ràng buộc để tổng chi tiêu không vượt quá tổng thu nhập. Những ràng buộc này thiết lập một liên kết trực tiếp giữa các yếu tố sản xuất và những gì mà hộ gia đình có thể chi tiêu. Cách tiếp cận cân bằng tổng thể là không dễ dàng để áp dụng bởi vì mô hình này yêu cầu rất phức tạp, trong đó đơn vị phân tích phải là sản phẩm. Nói chung, một mô hình phân tích động như mô hình cân bằng tổng thể có thể cho phép đưa ra một cải

cách chính sách sau đó. Cách tốt nhất là mô tả thống kê so sánh nhưng áp dụng nhiều quy trình điều chỉnh đa chiều. Một minh hoạt tốt đưa ra là tác động thúc đẩy cầu từ quá trình thực thi các tiêu chuẩn. Tác động như vậy thường xuất hiện đồng thời hoặc với một độ trễ nhất định. Về mặt lý thuyết, tác động thúc đẩy cầu thường mạnh hơn so với tác động làm tăng chi phí sản xuất do phải đáp ứng các quy định thuộc biện pháp phi thuế quan. Như vậy, các BPPTQ như TBT hay SPS có tác động tăng giá cả và số lượng và dẫn đến tăng tổng phúc lợi xã hội nhờ vào giả thuyết xác suất xảy ra những nguy hiểm giảm khi áp dụng các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật. Nghiên cứu này cũng giữ gỉa định rằng những đặc tính gây nguy hại của sản phẩm trong nước và nước ngoài là tương đương.

Tóm lại, qua quá trình tổng quan nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan, một số kết luận chính được rút ra từ các lý thuyết trên như sau:

- Tác động của BPPTQ đến thương mại quốc tế mang đồng thời tác động tích cực và tác động tiêu cực thông qua kênh chi phí thương mại. Chi phí thương mại từ góc độ nhà sản xuất tăng lên xuất phát từ việc phát sinh chi phí cố định nhằm đáp ứng các BPPTQ áp đặt lên sản phẩm. Điều này tạo ra tác động tiêu cực hay tác động cản trở thương mại do làm giảm khả năng thâm nhập thị trường của nước nhập khẩu. Ngược lại, tác động tích cực được nhìn nhận từ tác động thúc đẩy cầu. Việc áp đặt BPPTQ sẽ gia tăng mức độ sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng trong nước đối với các hàng hoá nhập khẩu đáp ứng được các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật nội địa.

- Tác động của BPPTQ đến phúc lợi xã hội hay lợi ích của các chủ thể kinh tế là do quá trình dịch chuyển đường cung và đường cầu đối với hàng hoá nhập khẩu, dẫn đến thay đổi về giá cả và lượng. Tuy nhiên, việc áp đặt BPPTQ trước hết tác động đến dịch chuyển đường cung do tạo thêm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp xuất khẩu. Kết quả là giảm lượng cung nhập khẩu. Ngược lại, tác động dịch chuyển đường cầu phụ thuộc vào mức độ nguy hại trong hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu,và độc lập với việc áp đặt BPPTQ. Tác động dịch chuyển đường cầu là từ việc nhận thức về các nguy hại trong sản phẩm từ đó dẫn đến thay đổi hành vi tiêu dùng và thúc đẩy cầu nếu áp đặt BPPTQ. Về mặt lý thuyết, tác động thúc đẩy cầu thường mạnh hơn so với tác động làm tăng chi phí sản xuất. Như vậy, các BPPTQ như TBT hay SPS có tác động tăng giá cả và số lượng và dẫn đến tăng tổng phúc lợi xã hội nhờ vào giả thuyết xác suất xảy ra những nguy hiểm giảm khi áp dụng các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật. Nghiên cứu này cũng giữ gỉa định rằng những đặc tính gây nguy hại của sản phẩm trong nước và nước ngoài là tương đương.

- Mức độ tác động của các biện pháp mang tính chất kỹ thuật như SPS hay TBT còn phụ thuộc vào độ nhạy cảm với yếu tố chất lượng, nói cách khác, cần tính đến sự khác biệt về chất lượng giữa hàng hoá sản xuất nội địa và hàng hoá nhập khẩu tương đương. Tác động dịch chuyển đường cung cầu nhằm đạt mục tiêu xã hội như giải quyết sự bất đối xứng thông tin trên thị trường, hay ngăn chặn các mối nguy hại hoặc các yếu tố ngoại lại thâm nhập vào thị trường.

Với sự đa dạng của các loại hình biện pháp phi thuế quan, phạm vi nghiên cứu này chỉ tập trung vào các loại hình biện pháp dưới dạng quy định, tiêu chuẩn mang tính chất kỹ thuật như SPS và TBT. Do vậy, các lý thuyết tác động nêu trên chủ yếu tập trung vào loại hình biện pháp này.

1.2. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan

Dựa trên cơ sở lý thuyết tác động của biện pháp phi thuế quan, các nghiên cứu thực nghiệm đo lường tác động của BPPTQ đã phát triển mạnh mẽ và đa đạng theo nhóm nước, theo nhóm hàng hoá, theo các loại hình biện pháp và theo phương pháp áp dụng.

1.2.1. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan theo nhóm nước

Xu hướng sử dụng các BPPTQ thường thịnh hành ở các nước phát triển kể từ sau vòng đàm phán Uruguay. Trong khi đó, các nước đang phát triển thường là đối tượng chịu tác động lớn từ việc bị áp đặt BPPTQ. Theo báo cáo nghiên cứu của UNCTAD (2009) cũng cho thấy các nước đang phát triển không được trang bị để đối phó với các BPPTQ áp đặt cho hàng hoá xuất khẩu của họ. Cụ thể, các nước đang phát triển thường thiếu khả năng đánh giá tác động của các BPPTQ từ các nước phát triển, chưa tham gia hiệu quả trong giải quyết tranh chấp và chưa có khả năng chứng minh rằng các biện pháp của họ (các nước đang phát triển) phù hợp với yêu cầu của các nước phát triển (Saini, 2011). Tuy rằng BPPTQ có thể tạo ra những cản trở cho hoạt động thương mại của các nước đang phát triển nhưng các nước này vẫn có cơ hội mở rộng thị trường toàn cầu tuỳ thuộc vào khả năng đáp ứng nhu cầu thương mại thế giới như giá cả, chất lượng và các tiêu chuẩn quy định thuộc BPPTQ (Henson và Loader, 2001). Mặc dù vậy, các nước đang phát triển có thể sẽ phải chi tiêu một số tiền đáng kể để tuân thủ các BPPTQ. Wilson và Otsuki (2004) đã chỉ ra rằng các nước đang phát triển thường phải chi cho việc tuân thủ BPPTQ đến 3,85% chi phí sản xuất và chi phí trung bình cho thủ tục hải quan là 6,95% tổng giá trị xuất khẩu.

Một nghiên cứu đáng chú ý khác của Laird (1996) đã phát hiện ra rằng các BPPTQ tác động đến các nước đang phát triển đang xuất khẩu sang cả các thị trường OECD và các thị trường không thuộc khu vực OECD là như nhau, cụ thể các biện pháp đó là hệ thống cấp phép nhập khẩu (bao gồm cả phân bổ hạn ngạch thuế quan), trợ cấp xuất khẩu (trong kĩnh vực nông nghiệp), hạn ngạch nhập khẩu/xuất khẩu (trong lĩnh vực dệt may và may mặc) và tỉ lệ nội địa hóa (trong ngành tự động hóa), trợ cấp xuất khẩu để phát triển các ngành công nghiệp phi truyền thống (như gỡ bỏ thuế, hỗ trợ tài chính) và điều hành hoạt động mua sắm chính phủ.

Các biện pháp kỹ thuật như biện pháp SPS hoặc TBT thường là đối tượng nghiên cứu chính trong các phân tích tác động của BPPTQ đối với thương mại. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, SPS và TBT là các trở ngại quan trọng trong hoạt động xuất khẩu của các nước đang phát triển sang các nước phát triển (Wilson và cộng sự, 2002; Michalopoulos,1999; OECD,2005). Một nghiên cứu của Baller (2007) tiến hành ở cả các nước công nghiệp và các nước đang phát triển, đã xác định biện pháp TBT là BPPTQ tác động chính đến quan hệ thương mại giữa hai nhóm nước này. Từ cấp độ doanh nghiệp, nghiên cứu của Chen và cộng sự (2006) cho thấy rằng các thủ tục kiểm tra tiêu chuẩn kỹ thuật kéo dài làm giảm gía trị xuất khẩu các nước đang phát triển 9%.

Như vậy, phần lớn các nghiên cứu trước đây đều chỉ ra tác động tiêu cực của BPPTQ mang lại cho thương mại của các nước đang phát triển. Tác động tiêu cực này thường xuất phát từ khả năng đáp ứng của doanh nghiệp xuất khẩu đối với các quy định, tiêu chuẩn thuộc BPPTQ lên sản phẩm. Thêm nữa, hầu hết các BPPTQ chủ chốt như biện pháp SPS, biện pháp TBT, biện pháp kiểm soát định lượng thường góp phần lớn nhất tác động cản trở thương mại từ các nước đang phát triển. Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng tác động tích cực vẫn có thể xảy ra nhưng tuỳ thuộc vào khả năng tự vệ, hay thích ứng thông qua quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhằm đạt được tính tuân thủ cao nhất đáp ứng được nhu cầu thị trường thế giới.

1.2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan theo loại hình biện pháp

Mặc dù các loại hình thuộc biện pháp phi thuế quan phát triển vô cùng đa dạng và biến đổi không ngừng, tuy nhiên hai biện pháp mang tính chất kỹ thuật (SPS và TBT) vẫn chiếm ưu thế nhất trong việc áp dụng BPPTQ trong hệ thống chính sách thương mại của các quốc gia. Hai biện pháp này cũng được đề cập trong hai hiệp định quan trọng của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) là hiệp định kiểm dịch vệ sinh động thực vật và hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Không phụ thuộc vào

mục đích hay khung pháp lý áp dụng, hai biện pháp này đã được nhiều nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra tác động quan trong đến thương mại quốc tế, cụ thể làm tăng chi phí cố định và chi phí biên trong trong thương mại và trong sản xuất. Trong phần này, tác giả rà soát các nghiên cứu điển hình theo từng loại hình biện pháp thuộc BPPTQ, nhưng tập trung chủ yếu vào hai loại biện pháp nêu trên.

✓ *Biện pháp kiểm dịch và vệ sinh động thực vật (SPS)*

Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đều chỉ ra tác động hạn chế thương mại. Một trong những nghiên cứu sớm nhất và được thảo luận nhiều nhất là nghiên cứu của Otsuki, Wilson và Sewadeh (2001). Nhóm tác giả cung cấp phân tích thực nghiệm về tác động của biện pháp SPS đến hoạt động xuất khẩu bằng việc sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn. Nghiên cứu đã sử dụng quy định về lượng dư chất aflatoxin của Liên minh Châu Âu đến một số hàng hoá xuất khẩu từ Châu Phi. Kết quả chỉ ra rằng 65% giá trị xuất khẩu các sản phẩm như ngũ cốc, hoa qủa sấy khô của Châu Phi bị sụt giảm khi EU áp đặt quy định liên quan đến kiểm soát hàm lượng chất aflatoxin trong sản phẩm nhập khẩu. Sau đó, nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác cũng sử dụng quy định về aflatoxin để đại diện cho tác động của biện pháp SPS đối với thương mại (Gebrehiwet, Ngqangweni và Kirsten, 2007). Nghiên cứu này cũng củng cố và khẳng định thêm về giả định rằng các quy định khắt khe sẽ gây cản trở thương mại. Tuy nhiên, điểm nổi bật trong nghiên cứu này là chỉ ra lợi ích tăng thêm 69 triệu USD cho nhóm hàng thực phẩm xuất khẩu từ các nước Nam Phi vào nhóm các nước OECD, nếu như quy định về aflatoxin được thống nhất sử dụng theo tiêu chuẩn quốc tế của tổ chức CODEX thay vì các quy định riêng của từng quốc gia. Điều này cho thấy, các quy định trong biện pháp SPS áp đặt bởi các nước phát triển cũng có khả năng tạo ra lợi ích tăng thêm đối với thương mại hàng nông sản.

Thực tế, tác động cản trở thương mại có phải xuất phát từ việc áp đặt các quy định liên quan đến SPS khắt khe là câu hỏi được tranh luận rất nhiều. Một trong những nghiên cứu gần đây đã đưa ra một kết luận đáng lưu tâm. Nghiên cứu của Xiong và Beghin (2010) đã chỉ ra sự thay đổi về giới hạn dư lượng tối đa (Maximum residues limit – MRL) trong quy định của Liên minh Châu Âu có tác động không đáng kể đến xuất khẩu lạc (groundnut) từ Châu Phi. Kết quả này được đưa ra dựa trên hai giải thích như sau: các quy định SPS không ràng buộc đối với các nhà xuất khẩu lạc Châu Phi, thay vào đó các trở ngại trong sản xuất và trở ngại sau biên giới là những trở ngại ràng buộc hơn. Nhóm tác giả cũng chỉ ra rằng chi phí sản xuất của nhà xuất khẩu cao hơn có liên quan đến các quy định về giới hạn dư lượng tối đa (MRL) chặt chẽ hơn do yêu cầu từ phía lợi ích người tiêu dùng. Tuy nhiên, chi phí và lợi ích sinh ra từ việc áp đặt

quy định này có thể bù đắp cho nhau. Điểm mấu chốt nghiên cứu đưa ra là vai trò quan trọng của quy trình sản xuất từ phía nhà xuất khẩu sẽ ảnh hưởng đến lượng xuất khẩu cũng như xu hướng xuất khẩu. Trong trường hợp cụ thể, nhà xuất khẩu lạc của Châu Phi bị hạn chế bởi các vấn đề liên quan đến quy trình sản xuất trong nước hơn là từ các quy định khắt khe của Liên minh Châu Âu.

Một nghiên cứu khác về tác động của biện pháp SPS đến phúc lợi xã hội của Van Tongeren và cộng sự (2010) sử dụng mô hình chi phí – lợi ích (cost-benefit framework). Nhóm tác giả đã chỉ ra chi phí đáp ứng các quy định liên quan đến SPS áp đảo so với các chi phí xã hội hoặc chi phí kinh tế khác. Trong trường hợp nghiên cứu đối với các yêu cầu bắt buộc đối với các sản phẩm sữa nhập khẩu chưa qua tiệt chùng trên cơ sở về sức khoẻ và tính an toàn cho người sử dụng trên thị trường Canada. Kết quả cho thấy, việc giảm thiểu các yêu cầu bắt buộc đối với nhóm sản phẩm này sẽ tạo ra lợi ích tăng thêm cho người tiêu dùng vì tăng thêm sự lựa chọn và tăng nguồn cung cấp. Lợi ích này vượt trội so với các rủi ro liên quan đến sức khoẻ do khả năng nhiễm khuẩn. Tuy vậy, làm thế nào để đo lường những rủi ro này, nhóm tác giả đã đề xuất cách thức đo lường mức độ sẵn sàng chi trả (dựa vào lượng tối đa mà một người sẵn sàng chi trả, trao đổi để nhận được một sản phẩm hoặc tránh những vấn đề không kỳ vọng như việc nhiễm bệnh).

Như vậy, qua các nghiên cứu điển hình, tác động của biện SPS chủ yếu tạo ra tác động tiêu cực làm giảm lượng và giá trị xuất khẩu, nhưng trong một số trường hợp nghiên cứu từ góc độ cầu, kết quả cho thấy, tác động tích cực cũng có thể được tạo ra nếu có sự tương thích cao giữa các biện pháp SPS của các quốc gia và của tổ chức quốc tế (CODEX) đề xuất hoặc từ quá trình thúc đẩy cầu tiêu dùng. Vì vậy, nghiên cứu về tác động của biện pháp SPS trong thương mại vẫn cần tiếp tục được kiểm chứng trong các bối cảnh nghiên cứu cụ thể, đặc biệt từ góc độ áp đặt biện pháp này tại các nước đang phát triển thay vì các nước phát triển như trong các nghiên cứu trước đây.

- ✓ *Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to trade – TBT)*

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại có thể nhằm phục vụ cho các mục đích hợp pháp, nhưng cũng có bằng chứng nghiên cứu cho thấy đây là các trở ngại quan trọng trong hoạt động xuất khẩu của các nước đang phát triển sang các nước phát triển mà đang áp dụng biện pháp này với chủ ý bảo hộ tại biên giới (Stephenson,1997; Michalopoulos,1999). Tác động gây trở ngại trong thương mại thường xuất phát từ chi phí đáp ứng các hàng rào kỹ thuật trong thương mại, tuy nhiên chi phí đáp ứng này cũng khác nhau giữa các nước do sự khác biệt về trình độ công nghệ, cơ sở hạ tầng, vị trí địa lý.

Trong nghiên cứu của Chen, Otsuki và Wilson (2006) đã trả lời câu hỏi làm thế nào các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT) tác động đến quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp. Nguyên nhân của vấn đề này là các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật được coi là hàng rào quan trọng để thâm nhập vào thị trường và bởi vì chi phí đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật thường tốn kém cho các nhà sản xuất. Do vậy, những doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh yếu kém hơn sẽ rút lui khỏi thị trường, đặc biệt điều này thấy rõ đối với các doanh nghiệp tại các nước đang phát triển. Kết quả nghiên cứu chỉ ra doanh nghiệp tại các nước đang phát triển có xu hướng xuất khẩu ít hơn 16% trong tổng sản lượng sản xuất do không dễ dàng đáp ứng được các tiêu chuẩn kiểm tra. Quy trình kiểm tra và thẩm định kéo dài sẽ dẫn đến tác động tiêu cực cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản. Hơn nữa, sự khác biệt về các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật tại các thị trường nhập khẩu khác nhau sẽ gây ra sự sụt giảm về quy mô sản xuất của doanh nghiệp và tác động tiêu cực đến quyết định gia nhập thị trường đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Nhóm tác giả cũng chỉ ra các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật của quốc gia sẽ làm tăng chi phí biên do việc tăng khả năng chuyên biệt hoá và phân khúc thị trường vì vậy doanh nghiệp sẽ khó đạt được lợi nhuận cao từ quá trình đa dạng hoá thị trường xuất khẩu. Tiếp tục phát triển từ nghiên cúu về tác động của biện pháp TBT đến các doanh nghiệp tại các nước đang phát triển ở lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối, nhóm tác giả đã chỉ ra sự khác biệt giữa tác động của đến lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối của các doanh nghiệp xuất khẩu. Hơn nữa, tiêu chuẩn về chất lượng (quality standards) và yêu cầu về dán nhãn (labelling requirements) tạo ra tác động tích cực đến khối lượng xuất khẩu trung bình của doanh nghiệp cũng như khả năng đa dạng hoá xuất khẩu. Mặt khác, quy trình cấp chứng nhận sẽ làm giảm đáng kể số lượng thị trường xuất khẩu và số lượng hàng hoá xuất khẩu. Điều này minh chứng tác động khác nhau của các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật khác nhau.

Một số nghiên cứu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại tiếp cận theo hướng nghiên cứu tác động tạo ra sự phân bổ lại phúc lợi xã hội, đói nghèo và bất bình đẳng. Nghiên cứu của Maertens và Swinnen (2009) đo lường tác động của biện pháp TBT đến thu nhập và đói nghèo. Nghiên cứu đã phân tích sự thay đổi của chuỗi cung ứng rau quả xuất khẩu tại Senegal dưới tác động của các tiêu chuẩn và quy định chặt chẽ từ nước nhập khẩu. Kết quả chỉ ra mối tương quan giữa biện pháp TBT áp đặt lên các mặt hàng rau quả và vấn đề đói nghèo, bởi các sản phẩm này được cung cấp nguồn thu nhập chủ yếu cho các hộ gia đình nghèo tại Senegal. Các tiêu chuẩn kỹ thuật áp đặt bởi Liên minh Châu Âu thúc đẩy sự thay đổi cấu trúc của chuỗi cung ứng, trong đó sự

chuyển dịch từ sản xuất theo hộ gia đình nhỏ lẻ sang sản xuất theo quy mô lớn tập trung. Hơn nữa, các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe tác động đến quá trình sản xuất hàng hoá xuất khẩu và tạo ra tác động tích cực cho các hộ gia đình nông thôn nghèo như tăng cơ hội việc làm do các hộ gia đình không có sở hữu đất được làm việc ở nông trường có quy mô lớn dựa trên hợp đồng canh tác.

1.2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan theo phương pháp áp dụng

Nhiều bằng chứng cho thấy tác động của BPPTQ hoàn toàn khác biệt giữa các nhóm hàng hoá. Trong đó, nông nghiệp luôn là lĩnh vực nhạy cảm và chịu tác động lớn hơn từ việc áp đặt BPPTQ so với các nhóm ngành sản xuất khác. Mặt khác, ngành nông nghiệp thường chịu tác động tiêu cực và phần lớn là từ các quy định về kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS), sau đó là tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT).

Những nghiên cứu dựa vào dữ liệu thương mại phân tách theo mặt hàng chỉ ra những tác động của các BPPTQ điển hình như SPS hay TBT phụ thuộc nhiều vào lĩnh vực, ngành hàng. Nghiên cứu của Moenius (2004) sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn để đánh giá tác động của các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại với bộ số liệu bao phủ 471 ngành theo phân loại SITC ở cấp độ 4 chữ số trong dòng thương mại song phương của 12 nước phát triển. Kết quả cho thấy các tiêu chuẩn chỉ áp dụng đối với hàng nhập khẩu mang lại tác động tiêu cực cho hoạt động nhập khẩu các sản phẩm phi sản xuất như thực phẩm, đồ uống, nguyên nhiên liệu thô và khoáng sản), ngược lại có tác động tích cực đối với nhập khẩu các nhóm hàng sản xuất như dầu, hoá chất, máy móc thiết bị. Theo tác giả, các tiêu chuẩn kỹ thuật giúp cung cấp cho nhà xuất khẩu các thông tin hữu ích về thị hiếu thị trường, giảm các chi phí giao dịch ngay cả khi họ phải chi trả thêm các chi phí đáp ứng tiêu chuẩn. Hơn nữa, đối với các ngành chuyên biệt (như ngành công nghệ cao), chi phí thông tin thường cao hơn. Do đó, tác động từ việc giảm chi phí thông tin sẽ vượt trội so với tác động từ việc tăng chi phí đáp ứng tiêu chuẩn, vì vậy, tổng giá trị thương mại sẽ tăng lên.

Dựa trên phương pháp đo lường tỉ lệ quy đổi giá trị tương đương (AVE) đối với BPPTQ của Kee và cộng sự (2009), nghiên cứu đã đo lường tỷ lệ AVE của BPPTQ tác động lên các dòng sản phẩm cho thấy các mặt hàng nông sản có tỷ lệ trung bình 27% so với 10% đối với các mặt hàng sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, một nghiên cứu khác từ Andriamananjara và cộng sự (2004) đưa ra kết quả hoàn toàn khác. Nhóm tác giả chỉ ra ngành may mặc là ngành chịu tác động lớn nhất với tỷ lệ quy đổi tương đương là 73% đối với tất cả các quốc gia, so với tỷ lệ 39% được nêu trong nghiên cứu

của Kee và cộng sự (2009). Kết quả này được giải thích rằng thực tế nhóm tác giả đã loại trừ các sản phẩm có tác động của BPPTQ nhỏ hoặc không đáng kể lên nhập khẩu hoặc giá nội địa. Ngoài ra, nghiên cứu của Andriamananjara và cộng sự (2004) cũng chỉ ra các sản phẩm giấy, da giầy, dầu thực vật và chất béo là những nhóm hàng chịu tác động kép của nhiều biện pháp phi thuế quan.

Hầu hết các nghiên cứu gần đây về mối quan hệ giữa BPPTQ và thương mại thường sử dụng phương pháp định lượng bằng phương trình trọng lực hấp dẫn với đa dạng cách thức kiểm định, ví dụ: kiểm định bằng phương pháp hợp lý cực đại PPML, ZIP (Peterson và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, cho đến nay chỉ có 4 nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định Heckman hai bước (Disdier và Marette, 2010; Jayasinghe và cộng sự, 2010; Xiong và Beghin, 2012; Crivelli và Groeschl,2015) để đo lường tác động của các biện pháp phi thuế quan. Trong nghiên cứu của Disdier và Marette (2010) chỉ ra tác động không đáng kể của mức dư lượng tối đa (MRLs) đại diện cho các BPPTQ với khả năng tiếp cận thị trường, nhưng tác động tiêu cực đối với khối lượng trao đổi thương mại đối với nhóm hàng thuỷ sản. Nghiên cứu của Jayasinghe và cộng sự (2010) chỉ ra xác suất để diễn ra trao đổi thương mại và khối lượng thương mại của hạt ngô Hoa Kỳ đều ngược chiều khi chịu tác động của MRLs. Tương tự, Xiong và Beghin (2012) phân tích tác động của tiêu chuẩn aflatoxin của Liên minh Châu Âu đến nhập khẩu lạc từ 9 nước Châu phi từ năm 1989 đến 2006. Kết quả chỉ ra tác động không rõ rệt của tiêu chuẩn aflatoxin đến hoạt động thương mại đối với mặt hàng lạc từ Châu Phi. Nghiên cứu gần đây nhất của Crivelli và Groeschl (2015) đóng góp kết quá đánh giá tác động của biện pháp SPS đối với thương mại hàng nông sản và thực phẩm ở hai cấp độ (lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối). Nghiên cứu kết luận rằng biện pháp SPS tạo ra tác động tiêu cực đối với khả năng xuất khẩu đến các thị trường được bảo hộ, nhưng có điều kiện khi tham gia thị trường, do vậy biện pháp SPS đặt ra rào cản đối với việc gia nhập thị trường bằng cách tăng chi phí cố định trong gia dịch. Đồng thời, biện pháp cũng cung cấp thông tin an toàn sản phẩm cho người tiêu dùng và tác động tích cực đến dòng chảy thương mại đối với những doanh nghiệp xuất khẩu có thể đảm bảo được chi phí cố định khi tham gia thị trường. Như vậy, với các nghiên cứu nêu trên, kết quả chỉ ra có phần trái ngược nhau là do sự khác biệt về nhóm sản phẩm, các yếu tố khác biệt thuộc về quốc gia và khái niệm khác nhau về biện pháp SPS.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cùng đưa ra kết quả tác động cản trở thương mại của BPPTQ lên các mặt hàng nông sản lớn hơn so với các mặt hàng sản xuất (Hoekman và Nicita, 2011). Tuy nhiên, một số minh chứng cũng chỉ ra rằng tác động

tích cực của BPPTQ đối với thương mại cũng xuất hiện đối với hầu hết các mặt hàng. Tác động thương mại của các biện pháp này lên nông nghiệp và ngành công nghiệp thực phẩm thường ít tích cực hơn so với các ngành lĩnh vực khác. Nhìn chung, phần lớn nghiên cứu đều chỉ ra tác động cản trở thương mại hàng nông sản đặc biệt rõ rệt và quan trọng tại các nước phát triển.

1.3. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài về tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu

Nhiều bằng chứng cho thấy tác động của BPPTQ hoàn toàn khác biệt giữa các nhóm hàng hoá. Trong đó, nông nghiệp luôn là lĩnh vực nhạy cảm và chịu tác động lớn hơn từ việc áp đặt BPPTQ so với các nhóm ngành sản xuất khác. Mặt khác, các nghiên cứu về tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu thường tiếp cận theo hướng tác động từ góc độ nước phát triển áp đặt lên hàng nông sản nước đang phát triển. Phần lớn các nghiên cứu đối với nhóm hàng nông sản nhập khẩu đều tập trung đánh giá tác động của hai BPPTQ điển hình là SPS và TBT vì đây là hai biện pháp có phạm vi ảnh hưởng lớn nhất lên các mặt hàng nông nghiệp. Việc định lượng hai biện pháp này cũng rất đa dạng trong các nghiên cứu như đo lường tính nghiêm ngặt, tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng tối đa, chỉ số kiểm đếm số lượng biện pháp áp đặt lên một sản phẩm hoặc số liệu theo các lô hàng.

Những nghiên cứu dựa vào dữ liệu thương mại phân tách theo mặt hàng chỉ ra những tác động của các BPPTQ điển hình như SPS hay TBT phụ thuộc nhiều vào lĩnh vực, ngành hàng. Nghiên cứu của Moenius (2004) sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn để đánh giá tác động của các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại với bộ số liệu bao phủ 471 ngành theo phân loại SITC ở cấp độ 4 chữ số trong dòng thương mại song phương của 12 nước phát triển. Kết quả cho thấy các tiêu chuẩn chỉ áp dụng đối với hàng nhập khẩu mang lại tác động tiêu cực cho hoạt động nhập khẩu các sản phẩm phi sản xuất như thực phẩm, đồ uống, nguyên nhiên liệu thô và khoáng sản), ngược lại có tác động tích cực đối với nhập khẩu các nhóm hàng sản xuất như dầu, hoá chất, máy móc thiết bị. Theo tác giả, các tiêu chuẩn kỹ thuật giúp cung cấp cho nhà xuất khẩu các thông tin hữu ích về thị hiếu thị trường, giảm các chi phí giao dịch ngay cả khi họ phải chi trả thêm các chi phí đáp ứng tiêu chuẩn. Hơn nữa, đối với các ngành chuyên biệt (như ngành công nghệ cao), chi phí thông tin thường cao hơn. Do đó, tác động từ việc giảm chi phí thông tin sẽ vượt trội so với tác động từ việc tăng chi phí đáp ứng tiêu chuẩn, vì vậy, tổng giá trị thương mại sẽ tăng lên.

Nghiên cứu của Melo và cộng sự (2014) phân tích tác động của các biện pháp SPS và TBT đến hoa quả nhập khẩu từ Chilê. Trong đó tác giả đã sử dụng biến đại diện cho hai biện pháp trên là chỉ số đo lường tính nghiêm ngặt theo đánh giá của doanh nghiệp. Chỉ số này được thu thập dựa trên phương pháp định tính gồm phỏng vấn sâu chuyên gia để xác định những vướng mắc của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các biện pháp nêu trên. Kết quả cho thấy việc tăng tính nghiêm ngặt trong áp dụng các quy định tiêu chuẩn thuộc SPS và TBT sẽ có tác động tỉ lệ nghịch đối với giá trị xuất khẩu. Nghiên cứu này không chỉ đánh giá tác động tổng thể của biện pháp SPS và TBT theo chỉ số tổng hợp về tính nghiêm ngặt, mà còn chỉ ra tác động một cách đa chiều thông qua chỉ số giới hạn dư lượng tối đa (Maximum Residue Limits – MRL), GAP, tiêu chuẩn chất lượng. Kết qủa cho thấy tác động từ các nước nhập khẩu là nước phát triển lớn hơn nhiều so với các nước đang phát triển. Trong nhiều nghiên cứu khác, biện pháp SPS và TBT được đưa vào định lượng dựa trên số liệu về các lô hàng bị giữ lại hoặc từ chối của các nhà xuất khẩu như một biến giải thích (Grant và Anders, 2010) nhằm phân tích sự định hướng lại trong thương mại thủy sản dựa trên các biện pháp kiểm dịch vệ sinh khắt khe của Hoa Kỳ.

Theo dòng nghiên cứu về tác động tiêu cực của BPPTQ đối với nông sản nhập khẩu, các nghiên cứu chủ yếu sử dụng mức giới hạn dư lượng tối đa (Maximum residual levels – MRLs) của thuốc trừ sâu là chỉ số đại diện cho mức độ khắt khe mà các biện pháp SPS áp đặt lên hàng nông sản nhập khẩu. Nghiên cứu của Otsuki và cộng sự (2001) chỉ ra tác động tiêu cực của các tiêu chuẩn dư lượng chất Aflatoxin của Liên minh Châu Âu lên mặt hàng nông sản nhập khẩu từ Châu Phi. Đặc biệt, tiêu chuẩn của EU càng cách biệt (hay ít tương thích) với tiêu chuẩn CODEX của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp thế giới Liên hợp Quốc (FAO) thì giá trị nhập khẩu các sản phẩm ngũ cốc, hạt và quả khô càng giảm mạnh (theo tính toán của tác giả là xấp xỉ 670 triệu USD). Mức độ tác động này cũng khá tương đồng với tác động của tiêu chuẩn dự lượng chất Chlopyrifos áp đặt lên chuối nhập khẩu từ các nước Mỹ Latinh, Châu Á, Châu Phi vào các nước phát triển thuộc nhóm OECD. Nghiên cứu của Disdier và Marette (2010) tập trung vào quy định về giới hạn dư lượng thuốc kháng sinh được áp dụng tại một số nước nhập khẩu chính.

1.4. Các nghiên cứu trong nước về Biện pháp phi thuế quan

Biện pháp phi thuế quan còn một vấn đề nghiên cứu tương đối mới ở Việt Nam cũng như trong việc thiết kế chính sách của Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào phân tích biện pháp thuế quan, còn BPPTQ chỉ được đề cập đến như một nhóm công cụ biện pháp trong chính sách thương mại quốc tế.

Nghiên cứu sớm nhất của Việt Nam có đưa vấn đề BPPTQ vào chính sách thương mại là nghiên cứu của Mai Xuân Hùng (1996) về "Nghiên cứu các công cụ cơ bản của chính sách ngoại thương Việt Nam". Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ mang tính liệt kê các BPPTQ theo lý thuyết và các biện pháp cơ bản áp dụng tại Việt Nam như hạn ngạch. Một số nghiên cứu tương tự khi đề cập BPPTQ trong chính sách thương mại như nghiên cứu của Bùi Thị Lý (2003), Ngô Duy Ngọ (2009a, 2009b), Nguyễn Thị Thanh Xuân (2011), Đặng Hùng Sơn (2012).

Một nghiên cứu nổi bật của Đinh Văn Thành (2006) về "Các BPPTQ đối với hàng nông sản trong thương mại quốc tế" nghiên cứu việc áp dụng BPPTQ để bảo hộ hàng nông sản Việt Nam cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Nghiên cứu ủng hộ trường phái tự do hoá thương mại nhưng bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn, trên cơ sở rà soát quy định của WTO về BPPTQ và các thông lệ quốc tế có thể sử dụng trong việc bảo hộ hàng nông sản. Đây là một công trình nghiên cứu công phu có thành tựu trong việc rà soát các biện pháp phi thuế quan Việt Nam áp dụng với hàng nông sản và đánh giá sự tương thích với các cam kết trong Hiệp định nông nghiệp của WTO.

Nghiên cứu của Đinh Công Hoàng (2015) đã xây dựng khung lý thuyết về rào cản thương mại trong đó bao gồm thuế quan và phi thuế quan trong ngành da giày. Tuy nhiên, do nghiên cứu chỉ giới hạn đối với một ngành nên khung lý thuyết về phi thuế quan chưa đầy đủ. Thêm nữa, khung lý thuyết được xây dựng dưới góc độ các BPPTQ mang tính cản trở đến các hoạt động xuất khẩu. Trong khi đó, nghiên cứu của Trương Quang Hoàn (2012) đã làm rõ cách thức xác định BPPTQ trên thế giới bao gồm phương pháp tiếp cận bằng ước lượng tần số và phương pháp khảo sát ở cấp độ doanh nghiệp, từ đó nghiên cứu đã chỉ ra quy trình thông báo và xây dựng dữ liệu BPPTQ trong khu vực ASEAN. Mặc dù, nghiên cứu đã chỉ ra cách thức phân loại theo UNCTAD và 2 phương pháp tiếp cận để xác định các BPPTQ, nhưng vẫn chưa hoàn toàn đầy đủ và cập nhật dựa trên các nghiên cứu của thế giới.

Theo góc độ nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan, nghiên cứu Đào Thị Thu Giang (2008) đã đưa ra nhận định đánh giá các BPPTQ đang hiện hành tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, từ đó đề xuất hướng giải pháp vượt rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thể hiện rõ mối quan hệ giữa BPPTQ đến hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, cũng như đo lường tác động cụ thể của biện pháp phi thuế quan.

Cũng theo hướng nghiên cứu đối với hoạt động xuất khẩu, nghiên cứu của nhóm tác giả Đỗ Đức Bình và Bùi Huy Nhượng (2009) về "Đáp ứng rào cản phi thuế

quan để đẩy mạnh xuất khẩu bền vững hàng thuỷ sản Việt Nam" đã đưa ra quan điểm về "rào cản phi thuế quan" và nhìn nhận từ góc độ tiếp cận thị trường của hàng xuất khẩu Việt Nam, khả năng vượt qua được các rào cản phi thuế quan tại các thị trường nhập khẩu.

Một nghiên cứu gần đây của nhóm tác giả Nguyễn Thị Trâm Anh và Lưu Minh Trọng (2014) đã xác định mối quan hệ giữa một số BPPTQ chủ yếu (SPS, TBT và chống bán phá giá) đến khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản. Đây là nghiên cứu đầu tiên thực hiện ở cấp độ doanh nghiệp tuy nhiên quy mô khảo sát còn hạn chế với số lượng 20 doanh nghiệp chế biến thuỷ sản tại tỉnh Khánh Hoà. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra việc đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu làm tăng chi phí cho doanh nghiệp nhưng lại có tác động tích cực đến hoạt động thương mại.

Một số nghiên cứu lựa chọn đi vào phân tích một biện pháp cụ thể hoặc một nhóm ngành cụ thể có áp dụng BPPTQ như nghiên cứu của Nguyễn Tú (2013) về điều tra chống bán phá giá thuộc nhóm biện pháp tự vệ. Tuy nhiên các trường hợp đưa ra nghiên cứu cũng chủ yếu là trường hợp Việt Nam đóng vai trò là chủ thể bị tác động hoặc bị kiện bán phá giá bởi các nước phát triển. Nghiên cứu của Lê Thị Mỹ Ngọc (2014) phân tích các Rào cản kỹ thuật của Hoa Kỳ áp đặt đối với hàng dệt may Việt Nam.

Đối với nhóm ngành nông sản, một số nghiên cứu điển hình bao gồm: Nghiên cứu của Vũ Văn Hùng (2012) về "Chính sách tiêu thụ nông sản Việt Nam trong quá trình thực hiện các cam kết với Tổ chức thương mại thế giới" lại đi sâu vào nhóm ngành nông sản nhưng đối tượng nghiên cứu cũng là quá trình Việt Nam điều chỉnh chính sách nhằm đáp ứng cam kết quốc tế với mục đích thúc đẩy xuất khẩu và tiếp cận thị trường xuất khẩu.

Trong Nghiên cứu của Phạm Văn Khôi (2007) về Chính sách thuế quan và phi thuế quan đối với hàng nông sản Việt Nam trong quá trình hội nhập WTO, tác giả đã chỉ ra những đặc điểm của ngành nông nghiệp và sự cần thiết áp đặt thuế quan và phi thuế quan lên nhóm hàng nhạy cảm này, thêm vào đó, các hiệp định về nông nghiệp và hiệp định khác liên quan ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp trong WTO cũng được phân tích làm rõ. Điểm nổi bật của nghiên cứu này cho thấy các BPPTQ tại Việt Nam đã được hiểu như một công cụ của chính sách và quá trình điều chỉnh chính sách (cụ thể là áp dụng các biện pháp phi thuế quan) không chỉ đối với các hoạt động xuất khẩu mà ngay cả với thị trường trong nước. Tuy nhiên, một số hạn chế có thể thấy bao gồm: i) chưa làm rõ tiêu chí phân loại nhóm ngành nông nghiệp, trong nghiên cứu tác giả

đang mặc định sử dụng cách thức phân loại ngành nông nghiệp thông thường của Việt Nam mà chưa có sự so sánh tương ứng với phân loại ngành nông nghiệp theo WTO; ii) Thực trạng chính sách phi thuế quan của Việt Nam mới đề cập về những biện pháp đang áp dụng, nhưng chưa đề cập về quá trình ban hành thực thi cũng như hiệu quả của các biện pháp. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu đã nêu trên đều chưa tiệm cận đến các phương pháp xác định BPPTQ hiện đại của thế giới, cũng như chưa quan tâm sâu đến góc độ BPPTQ trong chính sách của Việt Nam áp đặt với hàng nhập khẩu như thế nào, hơn hết chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam đo lường được tác động của BPPTQ đối với thương mại. Hầu hết nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc liệt kê, rà soát các BPPTQ đang được áp dụng tại Việt Nam và trên thế giới. Hơn nữa, sự vận động của nền kinh tế thế giới với các xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chưa được đề cập đến trong các nghiên cứu.

Với các hạn chế lớn nhất kể trên, nghiên cứu của nhóm tác giả TS. Nguyễn Đức Thành và TS Nguyễn Thị Thu Hằng (2015) về "Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam, các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi" là một nghiên cứu toàn diện về tác động tổng thể của hội nhập kinh tế quốc tế đến kinh tế vĩ mô, đồng thời lựa chọn đánh giá trên một ngành nhạy cảm nhất là ngành chăn nuôi của Việt Nam, thậm chí đánh giá đến phân ngành của nhóm ngành này. Điểm nổi bật của nghiên cứu này là đánh giá định lượng được ảnh hưởng kinh tế tiềm tàng (mang tính dự báo) của việc tự do hoá thương mại hàng hoá dịch vụ theo các cam kết của TPP và AEC khi đưa vào thực hiện lên kinh tế Việt Nam. Với bộ dữ liệu lớn từ Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) phiên bản 9.0, nhóm tác giả đã mô phỏng các kịch bản về tác động đến kinh tế vĩ mô và ngành chăn nuôi, đến từng phân ngành dựa vào mô hình bán cân bằng (Partial Equilibrium - PE) và mô hình mô phỏng toàn cầu phân tích chính sách thương mại cấp độ ngành (Global Simulation Analysis of industry-level trade policy - GSIM). Kết quả nghiên cứu cho thấy khi Việt Nam gia nhập TPP và AEC, tỷ lệ phần trăm thay đổi GDP của Việt Nam là nhiều nhất so với các nước thành viên khác, cũng như tăng trưởng trong đầu tư, tiêu dùng và nhập khẩu. Đối với ngành chăn nuôi, toàn ngành sẽ thu hẹp sản xuất, cụ thể ngành chăn nuôi gia cầm sẽ chịu thiệt hại nhất về sản lượng và phúc lợi. Ngược lại, hội nhập vào hai liên kết khu vực lớn là TPP và AEC sẽ thúc đẩy nhanh hơn quá trình tái cấu trúc ngành chăn nuôi, một trong những ngành chịu bảo hộ sâu sắc nhất.

Một nghiên cứu mới nhất của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) đã phân tích thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam từ năm 2015 đến 2018 trong Báo cáo cập nhật về “Biện pháp phi thuế quan tại

ASEAN"do Viện nghiên cứu kinh tế ASEAN và Đông Á (ERIA) xuất bản tháng 8 năm 2019. Trong báo cáo đã chỉ ra những sửa đổi bổ sung mới nhất trong hệ thống luật pháp của Việt Nam quy định về các biện pháp phi thuế quan, trách nhiệm của các cơ quan bộ ngành quản lý điều hành thực thi BPPTQ. Đồng thời, nhóm nghiên cứu đã sử dụng bộ chỉ tiêu thống kê như chỉ số tần suất, chỉ số bao phủ để phân tích tổng quan về thực trạng phạm vi áp dụng các biện pháp này theo các lĩnh vực khác nhau. Một số nhận định được chỉ ra như số lượng BPPTQ có hiệu lực từ năm 2015 đến 2018 đã tăng lên đáng kể, bên cạnh đó các nhóm mặt hàng như sản phẩm động vật, thực vật, thực phẩm và sản phẩm hoá chất thường chịu mức độ áp đặt BPPTQ cao nhất trong tất cả các mặt hàng. Đây cũng phần lớn là nhóm mặt hàng nông sản. Cuối cùng, nghiên cứu cũng chỉ ra những tiến bộ và nỗ lực của Việt Nam trong việc giảm thiểu các chi phí trong quy trình thủ tục hành chính có liên quan đến BPPTQ nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Tóm lại, qua rà soát các nghiên cứu trong nước về BPPTQ cho thấy các vấn đề chính bao gồm:

- Về thuật ngữ: Hầu hết nghiên cứu đều sử dụng thuật ngữ "Rào cản phi thuế quan" hoặc "Rào cản thương mại", "Chính sách phi thuế quan". Với cách sử dụng thuật ngữ như trên, các nghiên cứu đều lựa chọn khung lý thuyết và cách tiếp cận như một biện pháp gây cản trở thương mại, trong đó Việt Nam là chủ thể bị thiệt hại và chịu tác động. Tuy nhiên, dựa trên các nghiên cứu quốc tế cho thấy, BPPTQ không chỉ mang tính chất bảo hộ hay cản trở thương mại mà còn có những mục đích tạo thuận lợi trong thương mại. Do đó, việc sử dụng cụm từ " Rào cản" chưa thể hiện tính bao trùm của vấn đề.

- Về cách thức phân loại biện pháp phi thuế quan: các nghiên cứu của Việt Nam cơ bản đã nêu được các biện pháp quan trọng nhất thuộc BPPTQ như (biện pháp kiểm dịch động thực vật, tiêu chuẩn kỹ thuật, chống bán phá giá, các biện pháp hạn chế định lượng) căn cứ theo các quy định trong các hiệp định liên quan đến nông nghiệp của WTO (như Hiệp định nông nghiệp, Hiệp định SPS, Hiệp định TBT...). Đây cũng là những biện pháp được quan sát là có ảnh hưởng lớn nhất đến các hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Thực tế, các biện pháp trong nhóm phi thuế quan phát triển không ngừng với mục đích khác nhau của từng quốc gia. Hơn nữa, quá trình hội nhập khu vực qua các Hiệp định thương mại tự do (FTA) làm nâng mức cam kết và yêu cầu về việc thực hiện các BPPTQ cao hơn, thậm trí được đánh giá là các cam kết trong WTO+. Do đó, quá trình phân loại và xác định các biện pháp này vẫn cần phải tiếp tục cập nhật.

- Về phương pháp xác định biện pháp phi thuế quan: Cho đến nay rất ít nghiên cứu của Việt Nam hệ thống đầy đủ khung lý thuyết trong việc định lượng các biện pháp phi thuế quan. Đây cũng là vấn đề quan trọng nhất và khó khăn nhất bởi lẽ BPPTQ là biến khó lượng hoá, so với thuế quan đã được xác định rõ bằng tỷ lệ tính theo giá trị và được công bố trong từng thời kỳ của các quốc gia. BPPTQ bao gồm hàng loạt các quy định, tiêu chuẩn được áp dụng nghiêm ngặt lên sản phẩm nhưng không thể số hoá. Do vậy, trên thế giới, việc xác định BPPTQ được thực hiện rất đa dạng và phù hợp với từng nhu cầu áp dụng.

- Về đánh giá tác động của BPPTQ, đây là chủ đề được quan tâm khi đề cập đến BPPTQ trong các nghiên cứu trong nước. Tuy vậy, các nghiên cứu của Việt Nam trong vấn đề còn hạn chế trong việc lượng hoá các tác động của BPPTQ. Đồng thời, góc độ nghiên cứu tác động của các tác giả thường tập trung vào tác động của các biện pháp thuộc các quốc gia khác (quốc gia nhập khẩu) đến hàng xuất khẩu của Việt Nam. Góc độ nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh nền kinh tế Việt Nam - một nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu. Mặc dù vậy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy, việc tự do hoá thương mại sẽ tác động đến hai chiều của thương mại (dòng nhập khẩu và dòng xuất khẩu). Do vậy, Việt Nam cần xác định cả hai vấn đề là đáp ứng được BPPTQ của các quốc gia khác, đồng thời chủ động xây dựng BPPTQ phù hợp chắc chắn để quản lý hàng nhập khẩu vào trong nước một cách hiệu quả.

1.5 Khoảng trống nghiên cứu

Qua quá trình tổng quan nghiên cứu trong nước và nước ngoài, tác giả nhận thấy các nghiên cứu về tác động của các BPPTQ đến thương mại được đề cập một cách đa dạng với nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau. Bên cạnh đó, một số vấn đề chưa được đề cập đến như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu các BPPTQ đang tồn tại chỉ chú trọng cho mục đích tiếp cận thị trường xuất khẩu từ góc độ nước đang phát triển. Thực tiễn cho thấy, các nước phát triển có thế mạnh và tinh vi hơn trong việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan. Ngược lại, các nước đang phát triển chủ yếu tập trung vào việc đáp ứng các rào cản phi thuế quan từ nước phát triển (các thị trường nhập khẩu chính). Vì vậy, hầu hết nghiên cứu đều theo hướng phân tích mối quan hệ giữa nước phát triển (vai trò nước nhập khẩu áp đặt BPPTQ) với nước đang phát triển (vai trò là nước xuất khẩu phải đáp ứng các yêu cầu BPPTQ). Từ thực tiễn đến rà soát tổng quan nghiên cứu cho thấy cần thiết phải nghiên cứu vai trò của BPPTQ trong chính sách thương mại quốc tế của các nước đang phát triển. Vai trò và mức độ áp dụng BPPTQ tại các nước đang phát triển

có tác động như thế nào đến dòng thương mại nói chung và có đem lại hiệu quả trong việc quản lý nhập khẩu nói riêng.

Nghiên cứu lựa chọn trường hợp Việt Nam trong việc xây dựng các BPPTQ để quản lý nhóm hàng nông sản. Bởi lẽ, nông sản là một hàng hóa nhạy cảm và có tốc độ tự do hóa thương mại chậm hơn so với các nhóm hàng hóa sản xuất. Hàng nông sản cũng là mặt hàng có lợi thế so sánh của Việt Nam và nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Thực trạng cho thấy, hàng nông sản cũng phải chịu sức ép cạnh tranh vô cùng gay gắt trước dòng nhập khẩu. Vì vậy, nghiên cứu lựa chọn các mặt hàng nông sản để đánh giá kết quả tác động của BPPTQ đến nhóm hàng này và đưa ra giả thiết về sự khác biệt trong tác động của BPPTQ đến các nhóm hàng nông sản khác nhau.

Thứ ba, hệ thống hóa các BPPTQ đang được áp dụng phù hợp với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nền kinh tế phi thị trường như Việt Nam chưa được đề cập đến. Trong đó, Việt Nam rất chủ động tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, liên kết đa phương và liên kết khu vực. Đến nay, Việt Nam đã ký được 15 Hiệp định thương mại tự do song phương, cũng như các Hiệp định thương mại khu vực với tư cách là thành viên của ASEAN. Xét về độ mở trong thương mại, Việt Nam xếp hạng thứ 2 sau Singapore trong khu vực các nước ASEAN. Thực tế, chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam tập trung chủ yếu vào thúc đẩy xuất khẩu. Trong khi, Việt Nam chưa có sự chuẩn bị tốt các công cụ biện pháp chính sách cho quá trình quản lý hàng nhập khẩu cho phù hợp với độ mở lớn của nền kinh tế. Đặc biệt, các công cụ phi thuế quan ở Việt Nam chưa được hệ thống hóa một cách phù hợp. Các nghiên cứu trước đây chỉ dừng lại ở việc đưa yếu tố đo lường mức tăng trưởng kinh tế (GDP) hoặc quy mô xuất khẩu, chỉ số hạn chế thương mại, nhưng yếu tố thể hiện tính hội nhập hay biến kiểm soát về các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) chưa được đưa vào đánh giá tác động của các BPPTQ đối với thương mại hàng hóa các quốc gia.

Trên cơ sở đánh giá tác động thương mại của việc áp dụng các BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu trong Chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam thời gian qua, nghiên cứu sẽ đưa đánh giá thực tiễn áp dụng BPPTQ tại Việt Nam cũng như vai trò BPPTQ trong quản lý nhập khẩu trên thị trường nông sản. Từ đó, nghiên cứu đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhập khẩu hợp lý trên thị trường hàng nông sản trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày các nội dung về tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước và nước ngoài về các vấn đề liên quan đến biện pháp phi thuế quan, các tác động của BPPTQ đối với nhóm hàng nông sản. Từ đó, tác giả chỉ ra các khoảng trống trong nghiên cứu về tác động của BPPTQ như sau:

- Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây còn thiếu hụt cách tiếp cận nghiên cứu từ thị trường nhập khẩu là nước đang phát triển, từ đó chưa đánh giá cao vai trò và nhận thức của các nước đang phát triển trong việc quản lý dòng nhập khẩu nói chung, và nhập khẩu nông sản (hàng hoá có lợi thế so sánh) bằng BPPTQ

- Thứ hai, đặc điểm thị trường Việt Nam cho thấy những lợi thế trong sản xuất nông sản xuất khẩu, nhưng thực tiễn hàng nông sản trong nước vẫn phải chịu sức ép cạnh tranh trước hàng nông sản nhập khẩu. Vì vậy, việc nhận thức rõ vai trò và đánh giá tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu là cần thiết.

- Thứ ba, Việt Nam chưa có sự chuẩn bị tốt các công cụ biện pháp chính sách cho quá trình quản lý hàng nhập khẩu cho phù hợp với độ mở lớn của nền kinh tế.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu, tác giả đã đưa ra sự cần thiết lựa chọn đề tài nghiên cứu tác động của các BPPTQ Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU

2.1. Khái luận về biện pháp phi thuế quan

2.1.1. Quan niệm về biện pháp phi thuế quan

Với quan niệm về biện pháp phi thuế quan theo hướng tác động đến thương mại quốc tế, nhà kinh tế học Baldwin (1970) đã sớm đưa ra khái niệm về BPPTQ như một biện pháp tạo ra quá trình phân bổ thương mại hàng hoá và dịch vụ quốc tế theo hướng làm giảm thu nhập thực tế tiềm năng của thế giới. Đây là một khái niệm hữu ích nhưng lại dẫn đến vấn đề gây tranh cãi về khái niệm thu nhập thực tế tiềm năng của thế giới (potential real world income) và nhìn nhận BPPTQ như một công cụ nhằm can thiệp vào dòng thương mại một cách tiêu cực. Cụ thể, Baldwin cho rằng các BPPTQ được phân loại thành hai nhóm chính: i) nhóm thứ nhất là các biện pháp hạn chế định lượng, cụ thể là giới hạn khối lượng nhập khẩu hoặc xuất khẩu của toàn thế giới hoặc của quốc gia; ii) nhóm thứ hai là các biện pháp can thiệp của chính phủ để trợ cấp về mặt tài chính cho nhà sản xuất; iii) nhóm thứ ba là các tiêu chuẩn quy định liên quan đến sức khoẻ, an toàn, đóng gói, nhãn mác nhằm mục đích phân biệt đối xử với các nhà cung cấp nước ngoài. Như vậy, có thể thấy, theo quan điểm của Baldwin, các BPPTQ thực chất là các chính sách can thiệp của chính phủ làm méo mó thị trường và tạo sự ưu đãi hơn cho các nhà cung cấp nội địa, từ đó hạn chế nhập khẩu.Quan niệm này thể hiện rõ tính chất bảo hộ sâu sắc của biện pháp phi thuế quan.

Xoay quanh khái niệm về BPPTQ, nhiều nhà kinh tế học cũng nhận biết BPPTQ thông qua những tác động đến dòng trao đổi thương mại. Walter (1972) đã định nghĩa BPPTQ là bất kỳ biện pháp nào làm méo mó khối lượng giao dịch, cơ cấu hàng hóa được giao dịch giữa các quốc gia hoặc đến dòng thương mại hàng hóa. Nhằm đơn giản hoá khái niệm về BPPTQ, Hillman (1991) cho rằng BPPTQ là tất cả những biện pháp ngoài các nghĩa vụ thuế quan truyền thống, gây hạn chế hoặc biến đổi thương mại quốc tế. Cùng quan điểm với Hillman, Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD, 2005) đã thống nhất định nghĩa về BPPTQ là bất kỳ biện pháp nào khác ngoài thuế quan làm méo mó thương mại. Như vậy, điểm chung trong các khái niệm nêu trên là việc nhận diện các BPPTQ thông qua tác động hạn chế thương mại quốc tế.

Trong khi đó, một số nhà kinh tế học tiếp cận BPPTQ từ góc độ chi phí như Gourdon và Nicita (2012) cho rằng BPPTQ là các biện pháp tạo ra chi phí phát sinh từ hoạt động sản xuất đến tiêu dùng cuối cùng, không bao gồm thuế quan. Nghiên cứu của Beghin và cộng sự (2012) nhấn mạnh BPPTQ là các biện pháp có tác động trực tiếp và

gián tiếp đến khối lượng và giá cả hàng hoá thông qua việc làm thay đổi sở thích và nhận thức của khách hàng đối với sản phẩm đó. Nhìn chung, BPPTQ có thể là các biện pháp tư nhân hoặc của chính phủ ngoài thuế quan thông thường, có thể ảnh hưởng đến thương mại quốc tế về khối lượng hoặc/và gía cả của hàng hoá và phát sinh thêm chi phí cho doanh nghiệp trong việc đáp ứng các BPPTQ từ thị trường nước nhập khẩu.

Ngoài ra, một số khái niệm về BPPTQ còn chỉ rõ các biện pháp thành phần thuộc nhóm BPPTQ. Trong nghiên cứu của Laird (1996) đưa ra khái niệm BPPTQ có đề cập đến các biện pháp liên quan đến xuất khẩu như trợ cấp sản xuất và xuất khẩu, chứ không chỉ đề cập đến các biện pháp có tác động trực tiếp đến hoạt động nhập khẩu. Tương tự, nghiên cứu của Mahe (1997) đưa ra khái niệm BPPTQ bao gồm: Tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT), Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS), biện pháp liên quan đến chi phí vận chuyển và cơ sở hạ tầng, Các biện pháp liên quan đến thông tin liên lạc, các tiêu chuẩn tư nhân về sản phẩm, các vấn đề giải quyết/hỗ trợ kỹ thuật. Đến năm 2009, nghiên cứu của De Andrade (2009) đã bổ sung thêm khái niệm về BPPTQ bao gồm các thủ tục để đánh giá sự phù hợp và hài hoà của các quy định, tiêu chuẩn mà có khả năng gây trở ngại cho thương mại.

Điểm quan trọng nhất trong tất cả các khái niệm BPPTQ là nhấn mạnh vai trò của nhà nước hoặc nêu rõ BPPTQ như một công cụ của chính sách nhà nước. Trên cơ sở khái niệm của Baldwin (1970), Deardorff và Stern (1998), nghiên cứu của Movchan và Eremeko (2003) khẳng định rằng BPPTQ là biện pháp khác ngoài thuế quan, có quan hệ chặt chẽ đối với các hoạt động (thuộc về hành chính) của nhà nước và ảnh hưởng đến quy trình sản xuất, số lượng, cơ cấu và định hướng của dòng thương mại quốc tế đối với hàng hoá và dịch vụ; cũng như các nguồn lực được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ đó. Trong khái niệm của Movchan và Eremeko (2003) có thể thấy rõ vai trò của nhà nước trong việc áp dụng BPPTQ cũng như những tác động cụ thể của BPPTQ đến cơ cấu hàng hoá, cơ cấu thị trường và khối lượng giao dịch thương mại quốc tế. Dựa trên thực tiễn, UNCTAD (2009) đã thống nhất khái niệm về BPPTQ trong đó nhấn mạnh

"BPPTQ là các biện pháp chính sách ngoài thuế quan thông thường, có thể có tác động kinh tế đến thương mại quốc tế hàng hoá bằng việc thay đổi khối lượng, hoặc giá cả, hoặc cả hai".

Trong khái niệm của UNCTAD đã thể hiện rõ BPPTQ là một bộ phận thuộc chính sách thương mại của nhà nước bên cạnh biện pháp thuế quan thông thường, hơn nữa, khái niệm tập trung làm rõ cách thức tác động của BPPTQ đến thương mại quốc tế. Vì vậy, đến nay, khái niệm về BPPTQ của UNCTAD (2010) mang tính toàn diện

và khách quan, đồng thời không đưa ra định kiến về những tác động của BPPTQ chỉ gây méo mó hoạt động thương mại quốc tế. Thực tế, trong một số nghiên cứu đã chỉ ra, việc áp dụng BPPTQ một cách minh bạch cũng tạo thuận lợi thương mại.

Điểm đáng lưu ý là trong một số nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng thuật ngữ "Rào cản phi thuế quan" (RCPTQ) hoặc "Hàng rào phi thuế quan". Trong nghiên cứu của Deardorff và Stern (1998) đã đưa ra khái niệm về Hàng rào phi thuế quan (Non-tariff barriers) là tất cả các hàng rào trong thương mại ngoài thuế quan. Nhìn chung thuật ngữ này thường được hiểu là các biện pháp can thiệp thương mại như trợ cấp xuất khẩu nhằm kích thích thay vì cản trở thương mại và do đó không mang hàm ý cản trở đến thương mại. Do đó, thuật ngữ "hàng rào phi thuế quan" bao gồm các chính sách gây méo mó thương mại như hạn ngạch nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, và bao gồm các biện pháp khác tác động gián tiếp đến giá và lượng trong thương mại.

Theo McCarty (1999) đã phát biểu RCPTQ không nên được coi như là thuật ngữ đồng nghĩa với BPPTQ mà chỉ là một tập con trong BPPTQ hay nói cách khác khái niệm RCPTQ chỉ nhấn mạnh vào tác động gây cản trở thương mại hay như một rào cản trong thương mại quốc tế thông qua chi phí tuân thủ, yêu cầu tiêu chuẩn sản phẩm và các yêu cầu tương tự khác được áp đặt bởi các quốc gia nhập khẩu nhằm tạo sự phân biệt đối xử với các nhà cung cấp nước ngoài. Thuật ngữ "Rào cản thương mại quốc tế", "Rào cản kỹ thuật đối với thương mại" không được nêu trong các tài liệu chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Tuy nhiên, thuật ngữ trên được đưa vào trong mục tiêu của WTO là " giảm rào cản thương mại, loại trừ sự phân biệt đối xử trong quan hệ thương mại quốc tế" nhằm phân biệt một BPPTQ gây cản trở thương mại không tuân theo nguyên tắc của WTO (được coi là hàng rào phi thuế quan. Theo nghiên cứu của Đỗ Đức Bình, Bùi Huy Nhượng (2009), quan niệm về rào cản thương mại quốc tế lần đầu tiên được nêu ra ở Việt Nam như là các biện pháp gây cản trở hoạt động thương mại quốc tế. Trong đó, tác giả đã phân loại thành 2 nhóm chính là "rào cản thuế quan" và "rào cản phi thuế quan". Cụ thể, quan niệm về rào cản phi thuế quan được đưa ra là:

"Rào cản phi thuế quan được hiểu là các biện pháp khác ngoài thuế để điều chỉnh hoạt động thương mại của một, hoặc một số quốc gia trong thời gian nhất định... rào cản phi thuế quan là rào cản không dùng thuế quan mà sử dụng các quy định pháp lý (thông qua các biện pháp hành chính) và các quy định kỹ thuật (dưới hình thức các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, quy trình sản xuất, vận chuyển,...) để phân biệt đối xử nhằm chống lại sự xâm nhập của hàng hoá nước ngoài, bảo vệ các nhà sản xuất và người tiêu dùng trong nước." (Đỗ Đức Bình, Bùi Huy Nhượng, 2009)

Khái niệm trên về "Rào cản phi thuế quan" một lần nữa nhấn mạnh tác động hạn chế tiếp cận thị trường bằng cách tạo sự phân biệt đối xử giữa hàng hoá nước ngoài và hàng hoá trong nước. Như vậy, "Rào cản phi thuế quan" là không phù hợp với mục tiêu phát triển thương mại bền vững của WTO. Vậy, BPPTQ cần được hiểu là biện pháp thuộc về chính sách , có thể tạo ra cả tác động tích cực và tiêu cực, hoặc không ảnh hưởng đến thương mại trong một số bối cảnh áp dụng cụ thể. Một số khía cạnh tích cực của tác động của BPPTQ đối với thương mại như thúc đẩy giá trị trao đổi thương mại, cải thiện tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm dựa trên các lý do chính đáng, như bảo vệ con người, động vật và thực vật, môi trường là những vấn đề cần được đề cao trong việc áp dụng BPPTQ tại các nước. Do đó, quan niệm đúng đắn về "biện pháp phi thuế quan" là rất quan trọng trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách phù hợp với cam kết và thông lệ quốc tế.

Cho đến nay, thuật ngữ "Biện pháp phi thuế quan" chưa được đề cập chính thức trong các văn bản pháp luật của Việt Nam mà chỉ biểu hiện thông qua việc ban hành các biện pháp ngoài thuế quan trong việc quản lý hoạt động ngoại thương. Căn cứ theo Luật quản lý ngoại thương năm 2017 (mới nhất), Việt Nam đã đưa ra 4 biện pháp ngoài thuế quan trong việc quản lý hoạt động xuất nhập khẩu bao gồm: Các biện pháp hành chính; Các biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch (TBT và SPS); Các biện pháp phòng vệ thương mại; Các biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong hoạt động ngoại thương.

Như vậy, căn cứ theo thực tiễn áp dụng và tổng quan nghiên cứu, trong nghiên cứu này, các công cụ biện pháp được hiểu là biện pháp phi thuế quan khi đảm bảo các điểm cơ bản sau đây:

- BPPTQ là tất cả các loại công cụ biện pháp của chính sách thương mại ngoài thuế quan, được áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu (một số áp dụng cho hàng hoá xuất khẩu).

- Những công cụ biện pháp phi thuế quan có thể có hoặc không tác động đến dòng thương mại

- Không phải tất cả các biện pháp có ảnh hưởng đến dòng thương mại đều được thực hiện nhằm mục đích phân biệt đối xử hoặc bảo hộ như rào cản trong thương mại.

- BPPTQ có thể tác động đến dòng thương mại về khối lượng giao dịch và tác động đến lợi ích và chi phí từ sản xuất đến tiêu dùng cuối cùng.

- BPPTQ được xây dựng trên cơ sở tạo thuận lợi cho quá trình tiếp cận thị trường và điều tiết nhập khẩu hay bảo hộ một cách phù hợp với các lĩnh vực nhạy cảm trong khuôn khổ của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các cam kết khu vực.

Như vậy, để có đánh giá tổng quát và tránh những định kiến đối với việc áp dụng BPPTQ, trong nghiên cứu này, tác giả căn cứ vào các đặc điểm nêu trên để xác định biện pháp phi thuế quan. Tác giả loại trừ quan điểm cho rằng biện pháp phi thuế quan mang các chủ ý bảo hộ. Tuy nhiên, tác động của biện pháp phi thuế quan có thể dẫn đến những kết quả mang tính thúc đẩy hoặc cản trở trong thương mại. Bên cạnh đó, nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan không thể tách rời với các phân tích về tính thực thi hay áp dụng của biện pháp bởi lẽ đây là nhóm biện pháp phần lớn mang tính chất hành chính và được áp dụng theo các chế tài xử phạt hành chính tuỳ theo quy định của mỗi quốc gia. Với quan niệm này, nghiên cứu chỉ rõ mối quan hệ giữa BPPTQ và khối lượng hàng hoá xuất nhập khẩu; bên cạnh đó, quá trình thực thi hay áp dụng BPPTQ đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến mối quan hệ này.

2.1.2. Phân loại các biện pháp phi thuế quan

2.1.2.1 Hệ thống phân loại các biện pháp phi thuế quan quốc tế

Các nhà nghiên cứu cũng đã phân loại các nhóm BPPTQ một cách rất đa dạng và được cải tiến nhanh chóng. Trong nghiên cứu của Baldwin (1970), ông đã xây dựng cách phân loại đầu tiên về BPPTQ thành 4 nhóm biện pháp chính dựa trên đặc điểm chung về chính sách có tác động ngăn cản thương mại bao gồm: Các biện pháp hạn chế định lượng, Trợ cấp, Tiêu chuẩn quy định, Chính sách mua sắm của chính phủ. Tuy nhiên, cách thức phân loại trên chưa bao quát hết được sự phát triển nhanh chóng của Biện pháp phi thuế quan, các biện pháp hạn chế định lượng (như hạn ngạch và cấp giấy phép không tự động) đang có xu hướng giảm dần, trong khi các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và biện pháp kiểm dịch động thực vật đối với các mặt hàng nông sản đang có xu hướng gia tăng.

Mặt khác, phương pháp phân loại BPPTQ cần đưa thêm mục đích và tác động vào khung phân tích do vậy BPPTQ được chia thành 5 loại: i) Các biện pháp kiểm soát khối lượng nhập khẩu; ii) Các biện pháp kiểm soát giá cả hàng nhập khẩu; iii) Các biện pháp giám sát, bao gồm điều tra và theo dõi về giá cả và khối lượng; iv) Các biện pháp về sản xuất và xuất khẩu; v) Các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (TBT).”

Ở cấp độ quốc tế, UNCTAD đã chủ động nghiên cứu và đưa ra các hoạt động liên quan đến BPPTQ từ rất sớm những năm 1980. Vào năm 1994, UNCTAD đã bắt đầu tiến hành thu thập và phân loại BPPTQ từ các nguồn dữ liệu chính thống của Hệ thống mã hóa các công cụ quản lý thuơng mại của UNCTAD (TCMCS) và kết hợp với nguyên tắc phân loại của Laird (1996). Hệ thống mã hóa này đã phân loại thành 100 loại BPPTQ khác nhau bao gồm 6 mục con. Tuy nhiên, các biện pháp liên quan và có tác động đến sản xuất và xuất khẩu thì chưa được đưa vào. Năm 2002, UNCTAD tiếp

tục cải tiến cách thức phân loại BPPTQ, trong đó, BPPTQ được phân thành 2 nhóm biện pháp chính là các biện pháp cốt lõi và các biện pháp không cốt lõi dựa trên tính chất của các biện pháp. Sau đó, các biện pháp tiếp tục được phân nhánh dựa trên mục tiêu của biện pháp. Cụ thể, các biện pháp then chốt bao gồm: biện pháp quản lý giá, biện pháp tài chính, biện pháp quản lý số lượng, biện pháp độc quyền; trong khi các biện pháp không then chốt gồm: biện pháp cấp phép tự động, biện pháp kỹ thuật.

Tuy nhiên, sau khi định nghĩa về BPPTQ được đưa ra trong Hội nghị MAST năm 2008, BPPTQ là các biện pháp thuộc về chính sách mà có khả năng tạo ra các tác động kinh tế đối với hoạt động thương mại quốc tế về hàng hóa, thay đổi về số lượng trao đổi thương mại, hoặc giá cả trong trao đổi. Phần lớn các BPPTQ chỉ hướng đến đối tượng là các nhà xuất khẩu. Một số nhà xuất khẩu đều cho rằng các yêu cầu SPS và TBT là các yêu cầu khắt khe tạo ra rào cản trong việc tiếp cận thị trường. Chính bởi vậy, UNCTAD đã ban hành cách phân loại mới vào tháng 12 năm 2009, trong đó phân loại thành 2 mục chính theo đối tượng áp dụng (biện pháp liên quan đến nhập khẩu và biện pháp liên quan đến xuất khẩu). Trong đó, các biện pháp nhập khẩu được chia thành 2 nhóm biện pháp kỹ thuật và biện pháp phi kỹ thuật. Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD liên tục được điều chỉnh và cập nhật các biện pháp mới được áp dụng tại các quốc gia.

Bảng 2.1: Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD (TRAINS) năm 2009

Nhập khẩu	Biện pháp kĩ thuật	A. Biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật (SPS) B. Hàng rào kĩ thuật trong thương mại (TBT) C. Biện pháp kiểm tra trước khi giao hàng và các thủ tục khác
	Các biện pháp phi kĩ thuật	D. Biện pháp phòng vệ thương mại E. Biện pháp cấm và kiểm soát số lượng ngoài các lý do SPS hoặc TBT F. Biện pháp kiểm soát giá, bao gồm thuế và phí bổ sung G. Biện pháp tài chính H. Biện pháp ảnh hưởng đến cạnh tranh I. Biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại J. Hạn chế phân phối K. Hạn chế dịch vụ sau khi bán L. Trợ cấp (ngoại trừ trợ cấp xuất khẩu) M. Hạn chế mua sắm chính phủ N. Sở hữu trí tuệ O. Quy tắc xuất xứ
Xuất khẩu		P. Biện pháp liên quan đến xuất khẩu

Nguồn: UNCTAD (2009)

2.1.2.2 Hệ thống phân loại các biện pháp phi thuế quan trong nước

Trước khi Việt Nam gia nhập WTO, các BPPTQ thường được hiểu như một loại hình thuộc rào cản thương mại, tương đương như rào cản phi thuế quan. Theo rà soát trong nghiên cứu Đinh Văn Thành (2006), hệ thống rào cản phi thuế quan xuất hiện tại Việt Nam được chia thành 5 nhóm bao gồm: i) hạn chế thương mại bởi chính phủ; ii) các biện pháp hạn chế nhập khẩu do thủ tục hành chính và thủ tục hải quan; iii) Rào cản kỹ thuật trong thương mại; iv) Cấp giấy phép xuất nhập khẩu; v) các khoản phí trong xuất nhập khẩu có tính chất phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

Kể từ năm 2007 sau khi Việt Nam chính thức là thành viên WTO, hệ thống các BPPTQ đã được rà soát và đánh giá lại căn cứ theo các hiệp định (hiệp định nông nghiệp, hiệp định Tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (TBT), Hiệp định kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS),...) nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển thương mại công bằng và bền vững. Do đó, các BPPTQ không phù hợp được hiểu là các biện pháp tạo ra sự cản trở trong việc tiếp cận thị trường (được gọi là "Rào cản phi thuế quan) hoặc bảo hộ thương mại một cách phi lý mà không giải thích được theo bất kỳ cơ chế hay nguyên tắc nào trong WTO. Các BPPTQ được điều chỉnh và áp dụng đối với hàng nông sản bao gồm:

- Nhóm 1: Biện pháp kiểm soát nhập khẩu (Hạn chế định lượng, giấy phép nhập khẩu, quản lý chuyên ngành, kiểm soát giá cả, biện pháp tại biên giới)
- Nhóm 2: Biện pháp liên quan đến doanh nghiệp (Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, quy định nhãn hàng hoá)
- Nhóm 3: Tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (Các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật, tiêu chuẩn về môi trường)
- Nhóm 4: Biện pháp tự vệ trong thương mại (Hạn ngạch thuế quan, thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng và thuế thời vụ, biện pháp chống trợ cấp, tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp)

Căn cứ Luật quản lý ngoại thương (ban hành năm 2017), Việt Nam đã đưa ra các BPPTQ trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu có mức tương thích rất cao với Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD (năm 2012). Cụ thể:

Bảng 2.2: Hệ thống BPPTQ đang thực thi tại Việt Nam
(Luật quản lý ngoại thương năm 2017)

<table>
<tr><td rowspan="10">1. Các biện pháp hành chính</td><td rowspan="2">1.1 Cấm và tạm ngừng xuất nhập khẩu</td><td>1.1.1 Cấm xuất nhập khẩu</td></tr>
<tr><td>1.1.2 Tạm ngừng xuất nhập khẩu</td></tr>
<tr><td>1.2 Hạn chế xuất nhập khẩu</td><td>1.2.1 Hạn ngạch xuất nhập khẩu
1.2.2 Hạn ngạch thuế quan
1.2.3 Chỉ định cửa khẩu xuất nhập khẩu
1.2.4 Chỉ định thương nhân xuất nhập khẩu</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.3 Quản lý theo giấy phép, điều kiện xuất nhập khẩu</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.4 Chứng nhận xuất xứ hàng hoá</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.5 Chứng nhận lưu hành tự do</td></tr>
<tr><td>1.6 Biện pháp quản lý ngoại thương khác</td><td>1.6.1 Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu
1.6.2 Quá cảnh hàng hoá
1.6.3 Đại lý mua bán hàng hoá cho thương nhân nước ngoài
1.6.4 Uỷ thác và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu
1.6.5 Gia công và đặt gia công</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.7 Hoạt động ngoại thương với nước có chung đường biên giới</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.8 Quản lý hàng hoá đối với khu vực hải quan riêng</td></tr>
<tr><td rowspan="2">2. Biện pháp kỹ thuật và kiểm dịch</td><td rowspan="2">2.1 Biện pháp kỹ thuật và kiểm dịch</td><td>2.1.1 Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật
2.1.2 Biện pháp kiểm dịch động thực vật</td></tr>
<tr><td colspan="2">2.2 Biện pháp kiểm tra đối với hàng hoá xuất nhập khẩu</td></tr>
<tr><td rowspan="3">3. Biện pháp phòng vệ thương mại (chỉ áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu)</td><td colspan="2">3.1 Biện pháp chống bán phá giá</td></tr>
<tr><td colspan="2">3.2 Biện pháp chống trợ cấp</td></tr>
<tr><td colspan="2">3.3 Biện pháp tự vệ</td></tr>
<tr><td colspan="3">4. Biện pháp kiểm soát khẩn cấp</td></tr>
</table>

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (Luật quản lý ngoại thương, 2017)

Trong đó, căn cứ theo Luật Ngoại thương Việt Nam năm 2017 quy định các biện pháp kỹ thuật là "các biện pháp áp dụng với hàng hoá xuất hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm và đo lường". Các biện pháp kiểm dịch được thực hiện đối với động vật và các sản phẩm từ động vật, thực vật, kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của phát luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú ý, phòng chống bệnh truyền nhiễm. Có thể thấy, các biện pháp ngoài thuế quan được nêu trong Luật Ngoại thương Việt Nam năm 2017 đã bao phủ được các loại hình BPPTQ được áp dụng phổ biến và cập nhật theo hệ thống phân loại thế giới.

Như vậy, mặc dù có nhiều cách phân loại khác nhau về BPPTQ trên thế giới và trong nước. Tuy nhiên, Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD là cơ sở để xây dựng hệ thống dữ liệu về BPPTQ (TRAINS – UNCTAD) tại các quốc gia nhằm tăng tính minh bạch thông tin trong chính sách thương mại cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu khi tiếp cận thị trường, cũng như các hỗ trợ kỹ thuật cho các đàm phán thương mại, các phân tích về chính sách thương mại quốc gia. Qua tổng quan nghiên cứu, các nghiên cứu tác động của BPPTQ trên thế giới chủ yếu căn cứ trên Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã có những cập nhật các loại hình biện pháp thuộc chính sách thương mại ngoài thuế quan áp dụng đối với hàng hoá xuất nhập khẩu gần như đầy đủ trên các biện pháp thuộc các chương từ A đến P (theo Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD).

2.1.2.3 Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) và Hàng rào kỹ thuật trong thương mại

a. Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS)

Theo Hiệp định SPS của WTO có nêu khái niệm biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật được hiểu là

"Tất cả các quy định, điều kiện, yêu cầu bắt buộc có tác động đến thương mại quốc tế nhằm bảo vệ tính mạng, sức khoẻ của con người, vật nuôi, động thực vật thông qua việc bảo đảm an toàn thực phẩm và/hoặc ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động thực vật." (Tóm lược Hiệp định về biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật của WTO, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam – VCCI)

Biện pháp SPS thường bao gồm: i) cấm hoặc hạn chế nhập khẩu do không đáp ứng điều kiện kiểm dịch; ii) quy định về định mức dư lượng và hạn chế sử dụng các chất; iii) yêu cầu về ghi nhãn, đánh dấu, đóng gói; iv) các yêu cầu về vệ sinh; v) điều trị loại bỏ dịch hại động thực vật và các sinh vật gây bệnh trong sản phẩm cuối cùng

(ví dụ như xử lý sau thu hoạch); vi) Các yêu cầu khác về quy trình sản xuất và sau sản xuất; vii) Đánh giá sự phù hợp liên quan đến SPS (kết hợp nhiều hình thức kiểm tra và thủ tục phê duyệt, bao gồm cả thủ tục lấy mẫu, kiểm tra, thanh tra; thẩm định, thẩm tra và đảm bảo sự phù hợp; công nhận và phê duyệt.

Biện pháp SPS cần phải tuân thủ các nguyên tắc như sau:

- Chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết và dựa trên căn cứ khoa học xác thực nhằm kiểm soát sức khoẻ của con người, động thực vật và môi trường, ngoại trừ các trường hợp khẩn cấp do dịch bệnh.

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử vô căn cứ nhằm gây cản trở đối với hoạt động thương mại một cách có chủ ý.

- Phải xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn, quy định hướng dẫn chung của quốc tế (Ví dụ như: Uỷ ban tiêu chuẩn thực phẩm CODEX, Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật, các tổ chức quốc tế khác có liên quan). Tuy nhiên, biện pháp SPS chỉ tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc tế bắt buộc (không yêu cầu áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện).

- Thúc đẩy quá trình hài hoà hoá các biện pháp SPS giữa các quốc gia.

Các nguyên tắc trên nhằm đảm bảo việc áp dụng biện pháp SPS không che giấu chủ ý bảo hộ thương mại hoặc các hình thức gây cản trở thương mại trá hình. Vì vậy, việc xác định biện SPS là cần thiết và phù hợp cần dựa trên các căn cứ khoa học hay bằng chứng khoa học đầy đủ bằng hai phương pháp chủ yếu là i) phân tích rủi ro (xác định sự tồn tại rủi ro trong tiêu dùng hàng hoá đối với sức khoẻ con người, động thực vật, môi trường; ii) kiểm soát rủi ro (đưa ra chính sách hoặc biện pháp tương ứng để phòng tránh rủi ro trên cơ sở kết quả phân tích rủi ro và các đặc điểm của xã hội). Ngoại trừ, một số trường hợp khẩn cấp, biện pháp SPS tạm thời có thể áp dụng ngay cả khi chưa đầy đủ các thông tin khoa học nhưng các nước áp dụng cần đưa ra các cơ sở thông tin đáng tin cậy để giúp đánh giá rủi ro khách quan hơn và đã được xem xét sau một khoảng thời gian hợp lý nhằm giúp phòng tránh sớm các nguy hại.

b. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Thuật ngữ " Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to trade – TBT) được nêu trong Hiệp định TBT của WTO, nhằm đề cập đến việc sử dụng quy trình quản lý trong nước như những biện pháp để bảo hộ nhà sản xuất trong nước. Những biện pháp có thể bao gồm các quy định bắt buộc đối với sản phẩm, các tiêu chuẩn tự nguyện đối với sản phẩm, quy trình đánh giá sự phù hợp (có thể đánh giá dựa trên các quy định bắt buộc hoặc tiêu chuẩn mang tính tự nguyện). Tuy nhiên, các biện

pháp này không được gây những trở ngại không cần thiết trong thương mại hoặc cản trở hoạt động thương mại.

Theo Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của WTO đưa ra 03 định nghĩa về quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp thuộc về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), cụ thể như sau:

" Quy định kỹ thuật là tài liệu chứa đựng đặc tính của sản phẩm hoặc quy trình và các phương pháp sản xuất có liên quan, gồm có các quy định về hành chính được áp dụng một cách bắt buộc. Chúng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan riêng đến thuật ngữ chuyên môn, các biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm quy trình hoặc phương pháp sản xuất". Đây cũng là đĩnh nghĩa được nêu của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế (ISO/IEC).

" Tiêu chuẩn kỹ thuật là tài liệu được chấp nhận bởi một tổ chức được công nhận, đề ra, để sử dụng chung và nhiều lần, các quy tắc, hướng dẫn, hoặc đặc tính của sản phẩm hoặc các quy trình và phương pháp sản xuất sản phẩm đó mà việc thực hiện là không bắt buộc. Nó cũng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liêu quan đến một trong các yếu tố như: thuật ngữ chuyên môn, biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất"

" Quy trình đánh giá sự phù hợp là bất kỳ thủ tục được sử dụng, trực tiếp hoặc gián tiếp, để xác định rằng các yêu cầu liên quan trong quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật được đáp ứng"

Sự khác biệt căn bản giữa quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật là tính chất áp dụng của chúng. Trong khi quy định kỹ thuật được áp dụng bắt buộc đối với một mặt hàng cụ thể hay quá trình sản xuất thì tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ do một tổ chức công bố và được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện. Những tiêu chuẩn này sẽ được sử dụng để đánh giá, phân loại các đối tượng bị áp dụng tiêu chuẩn, từ đó, thúc đẩy quá trình cải thiện về chất lượng.

Hiệp định TBT của WTO hướng đến cân bằng hai mục đích của chính sách bao gồm: i) ngăn cản chủ nghĩa bảo hộ; và ii) đảm bảo quyền của mỗi thành viên ban hành các quy định đối với sản phẩm vì mục đích chính sách hợp pháp đã được phê duyệt (có nghĩa, cho phép thành viên có đủ quyền tự chủ theo quy định để theo đuổi các mục tiêu chính sách trong nước cần thiết). Với tiến trình giảm thuế quan trong khuôn khổ cam kết của WTO, các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp có thể được nhiều quốc gia thiết lập một cách méo mó theo mục đích bảo hộ trong nước. Chính vì vậy, WTO đã quy định các mục đích hợp pháp khi áp dụng TBT trong

điều khoản 2.2 của Hiệp định TBT bao gồm: i)Bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ của con người, động vật và thực vật; ii) Đảm bảo sự an toàn (đối với con người); iii) Bảo vệ an ninh quốc gia; iv)Bảo vệ môi trường; v)Ngăn chặn các hành vi tiếp thị lừa đảo.

Trên thực tế, hiệp định TBT của WTO cố gắng nhằm đạt được sự cân bằng tốt nhất giữa việc cho phép các thành viên tự chủ quy định để bảo vệ lợi ích hợp pháp thông qua các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp và đảm bảo rằng các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp không trở thành những trở ngại cần thiết trong thương mại quốc tế. Nếu thoả thuận TBT được áp dụng quá nghiêm ngặt, lợi ích chính sách hợp pháp của các thành viên sẽ bị cản trở. Nếu áp dụng TBT một các lỏng lẻo, các biện pháp này có thể được sử dụng như biện pháp bảo hộ. Đặc biệt, các nước đang phát triển thường lo ngại rằng các biện pháp thương mại (quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật) được cho là của các nước phát triển có mục tiêu bảo hộ bởi sự khắt khe của chúng trong việc thực thi và thực tế luôn là rào cản đối với các nước đang phát triển.

Tại Việt Nam, theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (2006), Tiêu chuẩn được định nghĩa là "quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này". Trong khi đó, Quy chuẩn kỹ thuật "là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế xã hội phải tuận thủ để đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác". Có thể thấy, khái niệm về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được nêu trong Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam năm 2006 đã cụ thể hoá mục đích áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hoá, dịch vụ.

Hệ thống tiêu chuẩn tại Việt Nam bao gồm: Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và tiêu chuẩn cơ sở (TCCS). Tương tự, quy chuẩn kỹ thuật ở Việt Nam bao gồm 2 loại hình: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP). Về quá trình xây dựng và công bố, TCVN hay QCVN đều hay do các Bộ quản lý chuyên ngành tổ chức xây dựng dự thảo cho lĩnh vực thuộc ngành mình phụ trách được phân công quản lý, sau đó trình Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm xét để công bố áp dụng. Trong khi Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), được công bố bởi các tổ chức sản xuất kinh doanh và áp dụng trong phạm vi tổ chức của mình; còn Quy chuẩn địa phương (QCĐP) do UBND tỉnh, tình phố trực thuộc Trung ương tổ chức xây dựng,

ban hành để áp dụng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình.

Việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật của quốc gia đặc biệt cần thiết không chỉ bởi lý do cải thiện chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như quốc gia, mà còn góp phần tạo thuận lợi thương mại và đóng vai trò như hàng rào thương mại của quốc gia. Mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau về "tiêu chuẩn quốc tế", nhưng nhìn chung các tiêu chuẩn kỹ thuật của mỗi quốc gia có xu hướng hội tụ và hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế khi quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng. Một hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật hài hóa trong nhóm nước, khu vực và trên thế giới sẽ giúp cho dòng luân chuyển thương mại giữa các quốc gia thuận lợi hơn, tránh phát sinh chi phí về kiểm tra, thẩm định sản phẩm. Ngoài tác động tạo thuận lợi thương mại, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật còn đóng vai trò như hàng rào thương mại của quốc gia, đặc biệt đối với các quốc gia ngoài khối liên kết thương mại không có hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia tương đồng.

c. Sự tương đồng và khác nhau giữa biện pháp SPS và biện pháp TBT

Theo phân loại của UNCTAD, hai biện pháp SPS và TBT cùng được xếp vào nhóm các biện pháp kỹ thuật tức là các yêu cầu cụ thể có liên quan trực tiếp đến sản phẩm, trong khi đó các nhóm biện pháp phi kỹ thuật khác thường liên quan đến các quy trình thủ tục.

Để phân biệt hai biện pháp SPS và TBT có thể dựa vào mục tiêu áp dụng của chúng như sau:

- Các biện pháp SPS có 4 mục tiêu cơ bản:

i) bảo vệ sức khoẻ con người hoặc đời sống động vật cụ thể bảo vệ những rủi ro đến từ các chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, độc tố hoặc các chất gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống, thức ăn gia súc;

ii) bảo vệ sức khoẻ con người khỏi các bệnh lây từ động thực vật hoặc các sản phẩm động thực vật, hoặc từ sâu bệnh;

iii) bảo vệ sức khoẻ động thực vật khỏi sự thâm nhập, sinh sôi hoặc nảy nở của sâu bệnh, bệnh tật, các chất gây bệnh;

iv) bảo vệ một quốc gia khỏi những mối nguy hại khác gây ra từ sự thâm nhập, sinh sôi hoặc nảy nở của sâu bệnh.

- Trong khi đó, các biện pháp TBT có thể hướng đến nhiều mục tiêu khác nhau về an ninh quốc gia, an ninh lương thực, môi trường cạnh tranh lành mạnh và một số mục tiêu phi thương mại khác.

Hai biện pháp trên đều thúc đẩy việc sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế và nguyên tắc tương đương trong việc phát triển các biện pháp phi thuế quan, cũng như thúc đẩy các khái niệm không phân biệt đối xử và tránh các trở ngại không cần thiết đối với thương mại. Sự khác biệt giữa các thỏa thuận chủ yếu là một trong phạm vi và cơ sở cho việc áp dụng một biện pháp. Nói chung, biện pháp TBT phải được dựa trên một mục tiêu hợp pháp không thuộc các mục tiêu được nêu trong biện pháp SPS. Ví dụ, chính phủ có thể áp đặt các yêu cầu đặc biệt đối với việc nhập khẩu vũ khí (an ninh quốc gia) hoặc yêu cầu nhãn trên bao thuốc lá phải cảnh báo người tiêu dùng về các mối nguy hại của việc hút thuốc (sức khỏe con người). Đây là các mục tiêu hợp pháp mà chính phủ sử dụng làm cơ sở đưa ra các yêu cầu đối với các sản phẩm nhập khẩu. Các biện pháp này sẽ không nằm trong phạm vi của biện pháp SPS vì chúng không đáp ứng các mục tiêu áp dụng về biện pháp SPS như được nêu trên.

Vì vậy, dựa trên những phân loại trên, nghiên cứu đã chỉ rõ sự giống nhau và khác nhau giữa hai biện pháp được lựa chọn (SPS và TBT). Các biện pháp SPS và TBT thường được áp dụng phổ biến, dựa trên mục tiêu chính đáng và cơ sở khoa học phù hợp. Trong khi các biện pháp phi thuế quan khác (nhóm phi kỹ thuật) thường thuộc về quy trình thủ tục trong xuất nhập khẩu. Đây cũng là nhóm biện pháp mang lại nhiều thách thức thực tiễn đối với doanh nghiệp như sự phức tạp chồng chéo trong hành chính, tính minh bạch, thách thức của cơ sở hạ tầng hoặc các vấn đề an ninh khác. Hơn nữa, các biện pháp như vậy thường khó quán sát hơn và mang mục tiêu bảo hộ thương mại trá hình hơn so với hai biện pháp SPS và TBT. Do đó, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả chỉ tập trung phân tích hai biện pháp SPS và TBT đến hàng nông sản nhập khẩu.

2.1.3 Phương pháp đo lường mức ảnh hưởng và tác động của biện pháp phi thuế quan

Trong các nghiên cứu về chính sách phi thuế quan, Robert E.Baldwin đã chỉ ra các phương pháp đa dạng đo lường các biện pháp phi thuế quan, từ đó xác định những biện pháp có tính phù hợp nhất tạo thuận lợi cho quá trình giảm thiểu những tác động của chính sách thương mại gây biến dạng trong thương mại. Kể từ năm 1967, GATT/WTO đã phát triển và tiến hành phương pháp kiểm đếm BPPTQ dựa trên những thông báo của các nước thành viên và các quan sát qua các hoạt động đàm phán giữa các nước thành viên. Nhiều nhà nghiên cứu cũng đã sử dụng các dữ liệu này để đưa ra các phương pháp đo lường tác động của các BPPTQ đến thương mại thông qua giá cả, số lượng, độ co giãn của cầu đối với hàng nhập khẩu.

2.1.3.1 Cách tiếp cận trực tiếp

Cách tiếp cận trực tiếp để đo lường BPPTQ được thực hiện dựa trên việc tổng hợp các dữ liệu quan sát về phạm vi áp dụng của BPPTQ hoặc sự xuất hiện của BPPTQ cụ thể hoá qua ba chỉ số thông dụng nhất là Chỉ số bao phủ (coverage ratio), Chỉ số tần suất xuất hiện (frequency ratio), Chỉ số phạm vi ảnh hưởng (prevalence ratio). Các chỉ số này thường được sử dụng trong các thăm dò sơ bộ dữ liệu về BPPTQ tại các quốc gia (UNCTAD, 2013; WTO 2012) và được đưa ra sớm nhất trong các nghiên cứu về BPPTQ của UNCTAD. Dựa trên phân tích các chỉ số tần suất được thực hiện bởi nghiên cứu của Michalopoulos (1999) đã phát hiện ra chỉ số tần suất xuất hiện của các biện pháp kiểm soát định lượng và biện pháp kiểm soát giá có xu hướng cao hơn ở các nước có mức thu nhập thấp và độ mở cửa của nền kinh tế thấp.

▪ *Chỉ số tần suất xuất hiện (Frequency ratio)*

Chỉ số tần suất xuất hiện là tỷ lệ phần trăm số lượng sản phẩm bị áp đặt bởi một hoặc nhiều BPPTQ. Chỉ số FC được tính toán bằng cách sử dụng hai biến giả trong đó: D_s thể hiện sự xuất hiện của BPPTQ trên dòng thuế (mang giá trị 1 nếu có sự xuất hiện của một hoặc nhiều BPPTQ và ngược lại mang giá trị 0). M_s thể hiện khả năng nhập khẩu vào quốc gia i hoặc không và cũng được xác định theo từng sản phẩm tương ứng với một dòng thuế. Vì vậy, trường hợp nhập khẩu tất cả các mặt hàng thì tổng giá trị của M_s khoảng 5200 mã sản phẩm mô tả chi tiết 6 chữ số (tương ứng với 5200 dòng thuế).

$$F_i = \frac{\sum Ds\, M_s}{\sum M_s} . 100$$

▪ *Chỉ số bao phủ (Coverage ratio)*

Chỉ số bao phủ là tỷ trọng thương mại của quốc gia i hoặc một nhóm sản phẩm áp dụng BPPTQ. Thực chất, chỉ số bao phủ tương tự như chỉ số tần suất xuất hiện nhưng thay vì dùng giá trị 0 và 1 thể hiện khả năng nhập khẩu thì chỉ số bao phủ đo lường bằng giá trị thương mại (V_s) cho mỗi sản phẩm được áp dụng BPPTQ. Do đó, chỉ số bao phủ được tính bằng công thức tỉ lệ giữa tổng giá trị nhập khẩu của các sản phẩm được giao dịch bị ảnh hưởng bởi BPPTQ và tổng giá trị nhập khẩu của tất cả các sản phẩm.

$$C_i = \frac{\sum Ds\, V_s}{\sum V_s} .100$$

Mặc dù, chỉ số tần suất xuất hiện và chỉ số bao phủ không thể hiện rõ tác động đến giá cả, phúc lợi và dòng thương mại. Tuy vậy, hai chỉ số nêu trên vẫn đem đến

nhiều thông tin có giá trị về phạm vi áp dụng của các quốc gia theo nhóm hàng hoá hoặc theo nhóm biện pháp khác nhau thuộc BPPTQ. Một trong những ưu điểm của việc chỉ số tần suất xuất hiện là tính không đồng nhất, vì đối với chỉ số bao phủ (CR) phải đối mặt với vấn đề về tính đồng nhất của các trọng số trong giá trị nhập khẩu làm cho tỷ trọng bị giảm theo.

▪ *Chỉ số phổ biến (Prevalence ratio)*

Chỉ số phổ biến là cách thứ ba để mô tả BPPTQ được các quốc gia sử dụng nhiều dựa trên cơ sở dữ liệu BPPTQ của UNCTAD. Chỉ số phổ biến kiểm đếm số lượng biện pháp áp dụng đối với một sản phẩm cụ thể. Ví dụ, chỉ số phổ biến cung cấp thông tin về những sản phẩm chịu áp đặt số lượng BPPTQ nhiều nhất hoặc số lượng trung bình BPPTQ áp dụng đối với một nhóm sản phẩm.

Chỉ số phổ biến của một quốc gia là số lượng BPPTQ trung bình được áp dụng cho một nhóm sản phẩm hoặc tất cả các sản phẩm. Đối với các sản phẩm không bị áp đặt BPPTQ được xác định bằng giá trị 0. Cách tính toán của chỉ số này cũng tương tự như trên, trong đó N_s là số lượng BPPTQ áp đặt trên các sản phẩm, H là số tổng sản phẩm (kể cả có hoặc không áp đặt BPPTQ)

$$P_i = \frac{\sum D_s N_s}{H} .100$$

▪ *Kiểm đếm số lượng biện pháp*

Ngoài phương pháp đo lường các chỉ số thống kê, phương pháp kiểm đếm số lượng cũng là phương thức tiếp cận trực tiếp để định lượng BPPTQ bằng việc kiểm kê các tiêu chuẩn và quy định đối với từng ngành và từng quốc gia dựa trên thông báo của các nước nhập khẩu lên WTO. Một trong những nghiên cứu sớm nhất dựa trên phương pháp này được thực hiện bởi Swann và cộng sự (1996). Các tác giả đã sử dụng số lượng tiêu chuẩn để xác định tác động có thể có của BPPTQ đối với thương mại giữa hai nước Đức và Anh. Phân tích dựa trên giả định rằng tất cả các tiêu chuẩn đều có tầm quan trọng như nhau, do đó chúng có tỷ trọng tương đương nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu đã nêu sự khác biệt giữa tác động của các tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế đối với giá trị trao đổi thương mại song phương. Một nghiên cứu khác của Beghin và Bureau (2001) đã sử dụng số lượng các quy định hoặc tiêu chuẩn, các thông báo và các khiếu nại theo từng ngành làm cơ sở đo lường BPPTQ. Các thông báo này dựa trên việc thực thi các quy định mới, sự phù hợp với quy định quốc tế, hoặc sự phản ánh của các doanh nghiệp. Hạn chế thường gặp của phương thức này là đã bỏ qua vai trò quan trọng của mỗi biện pháp trong hạn chế thương mại, đồng thời

các nước càng minh bạch trong báo cáo các quy định, BPPTQ thì mức độ hạn chế thương mại càng cao (Chen and Novy, 2012). Phương pháp tính trực tiếp khác là dựa vào thu thập bộ dữ liệu của từng biện pháp riêng biệt (thông thường là biện pháp kỹ thuật, biện pháp kiểm dịch động thực vật) của từng quốc gia và lĩnh vực. Winchester và cộng sự (2012) đã xây dựng bộ dữ liệu về biện pháp vệ sinh, kiểm dịch và sự phù hợp của các nước thuộc Liên minh Châu Âu và 9 đối tác thương mại đối với các sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, nhiều chỉ dẫn được thiết kế theo mức độ không đồng nhất về các quy định giữa các nước, và chỉ số này được đưa vào phương trình trọng lực để định lượng tác động thương mại trong các nhóm hàng hoa quả, rau củ và ngũ cốc. Tuy nhiên, phương pháp kiểm đếm số lượng thường được sử dụng kết hợp với các phương pháp định lượng khác như mô hình trọng lực hấp dẫn nhằm đánh giá tác động kinh tế của BPPTQ.

2.1.3.2 Cách tiếp cận gián tiếp

Phương pháp theo cách tiếp cận gián tiếp xác định sự tồn tại của BPPTQ từ những bất thường của thị trường như giải thích thông qua khoảng cách giá, hoặc sự sụt giảm về lượng trong dòng trao đổi thương mại. Như vậy, thực chất cách tiếp cận này được thực hiện nhờ đưa ra các giả thuyết về sự tác động đến dòng trao đổi thương mại hoặc giá cả hàng hoá trong trường hợp có và không có sự tồn tại của BPPTQ, từ đó suy luận ra quy mô áp dụng của BPPTQ.

▪ *Phân tích khoảng cách giá (price - comparison):*

Đây là công cụ chủ yếu để đánh giá tác động thương mại của BPPTQ thông qua việc tính toán quy đổi thành giá trị thuế quan tương đương (AVEs - Ad-valorem equivalents). Phương pháp này thiết lập tác động giá của các BPPTQ để đưa ra những bước tính toán sơ bộ về phân tích phúc lợi. Tại thị trường nội địa, mức giá càng cao thì thặng dư tiêu dùng càng giảm, thặng dư sản xuất tăng lên. Trong trường hợp áp dụng các BPPTQ, chính phủ sẽ không có thu nhập từ thuế, vì vậy tổng phúc lợi xã hội là tổng thặng dư nhà sản xuất và nhà tiêu dùng. Có thể nói, phương pháp phân tích khoảng cách giá là phương pháp tính toán trực tiếp mà không yêu cầu các kiến thức cụ thể về kinh tế lượng. Tuy nhiên, thị trường được đem ra so sánh cần phải tương đồng với thị trường trong nước ở một số yếu tố như: quy mô, mức thu nhập, khoảng cách đến các trung tâm kinh tế.

Nghiên cứu đầu tiên đánh giá tác động tổng thể đến thương mại của BPPTQ bằng cách so sánh giá nội địa và giá quốc tế hay xác định khoảng cách giá của các tác giả Andriamananjara và cộng sự (2004) và Bradford (2003). Hàm ý của nghiên cứu

này là coi tác động của BPPTQ như tác động của thuế quan trong cơ chế tạo ra sự khác biệt về giá cả giữa thị trường trong nước và quốc tế. Cách quy đổi thuế quan tương đương cho BPPTQ dựa trên tính toán về khoảng cách giá cả là: $TE = (p_d/p_w) - (1 + t + c)$. Trong đó: p_d là giá nội địa, p_w là giá thế giới (đối với cả giá bán buôn và bán lẻ), t là thuế quan tính theo giá trị, c – là chi phí vận tải quốc tế tính theo giá trị. Vì vậy, tính nghiêm ngặt của BPPTQ được thể hiện rõ trong khoảng cách về giá. Nhìn chung, vấn đề then chốt trong cách tiếp cận này cần tìm kiếm các thông tin về giá cả tương đương.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề thực tế từ việc sử dụng biện pháp này được nêu trong nghiên cứu của Mitsuyo Ando (2005) về việc sử dụng đơn vị của giá hàng hoá trong phương pháp này, hoặc việc sử dụng giá bán thực tế hay giá bán tham khảo để đưa vào tính. Hơn nữa, phương pháp so sánh giá chủ yếu đánh giá tác động tổng thể của tất cả các BPPTQ nhưng không đánh giá được tác động của từng BPPTQ riêng biệt. Mitsuyo Ando (2005) đã nhìn nhận được vấn đề này và khắc phục trong nghiên cứu của ông bằng cách sử dụng tỉ lệ tần suất để chia tỷ lệ khoảng cách giá của tổng các BPPTQ thành các thành phần cho từng loại BPPTQ riêng biệt. Trong nghiên cứu tác giả đã ước lượng tỷ lệ thuế quan tương đương cho các BPPTQ then chốt gồm các biện pháp kiểm soát giá cả, các biện pháp kiểm soát số lượng và các biện pháp không then chốt như biện pháp cấp phép tự động, biện pháp độc quyền và các biện pháp kỹ thuật (căn cứ theo bảng phân loại của UNCTAD năm 2002) bằng việc tính toán mức chênh lệch giữa giá CIF đối với hàng hóa nhập khẩu và giá nội địa đối với hàng hóa thay thế. Công thức đưa ra dựa trên giả định rằng mối quan hệ giữa hàng nhập khẩu và hàng hóa thay thế nội địa là thay thế hoàn hảo do vậy các hàng hóa này được bán với cùng mức giá trên thị trường nội địa. Phạm vi nghiên cứu của Mitsuyo Ando được thực hiện đối với tất cả các BPPTQ theo từng loại hàng hóa và các nền kinh tế. Nghiên cứu đã đưa ra kết luận về việc các BPPTQ then chốt và không then chốt đều đem đến mức độ bảo hộ nhất định đối với nhà sản xuất nội địa trong các nền kinh tế APEC. Các nước phát triển với mức thuế quan thấp sử dụng các BPPTQ để bảo hộ ngành công nghiệp trong nước rõ ràng hơn, cụ thể là các biện pháp không then chốt như các tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT), biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS). Thêm nữa, mức tỉ lệ thuế quan tương đương của các BPPTQ càng cao thì càng dễ dàng bù đắp các lợi ích từ việc giảm thuế quan.

- *Ước lượng tỉ lệ thuế quan tương đương sử dụng giá trị trao đổi thương mại*

Một phương pháp đáng chú ý được phát triển từ nghiên cứu của Hiau Looi Kee, Alessandro Nicita, và Marcelo Olarreaga (2009) bằng việc ước lượng tỉ lệ thuế quan tương đương sử dụng dữ liệu trao đổi thương mại thay vì dữ liệu về giá. Phương pháp

này liên kết được những sự khác biệt theo các nước về giá trị nhập khẩu, khác biệt theo nhóm hàng hóa, thuế quan, và sự hiện diện của BPPTQ và các yếu tố quyết định đến hoạt động nhập khẩu bao gồm các nhân tố về lợi thế cạnh tranh.

Dựa trên cơ sở lý thuyết của Anderson và Neary (1996), nghiên cứu của Kee và cộng sự (2009) đã sử dụng hệ số co giãn cầu nhập khẩu trong chính nghiên cứu của mình vào năm 2008 để tổng hợp và xác định giá trị thuế quan tương đương (AVE)[1]. Từ đó, tác giả đưa ra hai công cụ xác định mức độ hạn chế của BPPTQ ở cấp độ quốc gia là Chỉ số hạn chế thương mại tổng thể (Overall Trade Restrictiveness Index-OTRI) và Chỉ số hạn chế khả năng tiếp cận thị trường (Market Access OTRI - MA-OTRI). Việc nghiên cứu hai chỉ số này có một số điểm thú vị, trước tiên, BPPTQ hạn chế dòng lưu chuyển thương mại quốc tế nhiều hơn thuế quan. Thứ hai, sự hạn chế thương mại của BPPTQ đối lập với thuế quan trong trường hợp nước phát triển thương mại với nước đang phát triển. Thứ ba, BPPTQ có tác động lớn hơn đến nông nghiệp so với ngành sản xuất. Ngành sản xuất tại các nước đang phát triển đối mặt với nhiều hạn chế BPPTQ hơn nước phát triển, trong khi điều ngược lại thì đúng với ngành nông nghiệp. Về tổng thể, các chủ thể thương mại phải đối mặt với mức hạn chế thương mại gấp đôi do BPPTQ được áp đặt. Thực tế, các nhà xuất khẩu tại các nước đang phát triển phải đối mặt với mức hạn chế thương mại cao hơn các nhà xuất khẩu tại nước phát triển, mặc dù họ được hưởng một số cơ chế ưu đãi thuế quan khi tiếp cận thị trường. Nguyên nhân chính là do các sản phẩm xuất khẩu từ các thị trường này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực mà chịu áp đặt BPPTQ nhiều nhất.

Tóm lại, cho đến nay, các nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp quy đổi tương đương thuế quan giá trị dựa trên mô hình cạnh tranh hoàn hảo của Kee và cộng sự (2009). Bên cạnh các nghiên cứu tính toán BPPTQ theo phương pháp AVEs, chúng ta còn chưa tính đến cách thức định lượng sự biến đổi chi phí cố định của doanh nghiệp do thay đổi quy trình sản xuất để đáp ứng BPPTQ. Vì vậy, cách đo lường tác động thương mại của BPPTQ trong thời gian tới có thể tính đến việc mô hình hoá BPPTQ dựa trên sự biến đổi chi phí cố định thay vì cách thay thế tỷ lệ thuế quan tương đương.

- *Định lượng dựa vào sự khác biệt số lượng (quantity gap) bằng mô hình trọng lực hấp dẫn*

Phương pháp sử dụng sự khác biệt về định lượng (quantity gap) được đề xuất trong trường hợp khó đo lường so sánh về giá cả (đặc biệt trong các lĩnh vực có sự khác biệt về sản phẩm rất cao). Với những trường hợp dữ liệu thương mại tương đối

[1] *Ad valorem tariff equivalents (AVEs): Tỷ lệ quy đổi tương đương thuế quan giá trị*

dồi dào nhưng có mức độ phân rã lớn thì việc sử dụng cách tiếp cận về cách biệt định lượng là phù hợp hơn cách tiếp cận từ giá cả (Bradford,2003). Cách tiếp cận từ sự khác biệt định lượng là việc so sánh giá trị thương mại với các hàng hóa áp dụng BPPTQ với giá trị thương mại thông thường khi không có BPPTQ. Trong các nghiên cứu thực nghiệm, các tác giả thường sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn để phân tích thương mại song phương dựa trên sự thay đổi về lượng. Cơ sở hình thành mô hình này dựa trên hàm vật lý của Newton mô tả lực hấp dẫn. Mô hình trọng lực được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu thực nghiệm để ước tính tác động của các nhân tố đến giá trị thương mại song phương (Oguledo và Macphee, 1994). Mô hình trọng lực phải chịu sự chỉ trích vì thiếu nền tảng lý thuyết thương mại cho đến khi mô hình được các tác giả như Helpman (1987) và Bergstrand (1985, 1989) đưa ra một cơ sở lý thuyết nghiêm ngặt. Ở dạng đơn giản nhất, mô hình trọng lực giải thích luồng thương mại giữa một cặp quốc gia là 'tỷ lệ thuận' với tổng sản phẩm quốc gia hoặc "khối lượng" kinh tế hoặc thu nhập quốc gia và tỉ lệ nghịch với khoảng cách của các nước tham gia vào thương mại. Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) là những người đầu tiên sử dụng mô hình trọng lực để nghiên cứu dòng chảy thương mại.

Sau đó, mô hình trọng lực cơ bản trong phương trình được tăng cường với các biến bổ sung. Aitken (1973) là người đầu tiên tăng thêm mô hình cơ bản bằng cách thêm biến giả để nghiên cứu ảnh hưởng của Hiệp định thương mại ưu đãi (PTA). Nghiên cứu cho thấy các thành viên PTA có tác động tích cực đến thương mại song phương giữa các thành viên. Các tác giả khác đã nghiên cứu hiệu ứng PTA, ngoài những nghiên cứu nêu trên, Hamilton và Winters (1992), Frankel và Wei (1994), Feenstra (2004) đã sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các biến bổ sung như sự chia sẻ đường biên giới giữa các quốc gia, ngôn ngữ chung được sử dụng và việc cùng tham gia liên kết khu vực (RTA) giữa các quốc gia. Ngoài ra còn có các biến khác được tăng cường vào mô hình trọng lực như kiểm tra hiệu quả của cơ sở hạ tầng đối với thương mại song phương (Saputra, 2014), ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đối với thương mại (Cieslik et al., 2012).

Mô hình trọng lực hấp dẫn cũng được áp dụng rất nhiều trong việc nghiên cứu tác động của BPPTQ. Những nghiên cứu nổi bật về BPPTQ có sử dụng mô hình trọng lực bao gồm Melo và cộng sự (2014), Bảo và Qiu (2012). Trong các nghiên cứu này, BPPTQ thường được đưa vào dưới dạng biến giả (trong đó mang giá trị 1 nếu có sự xuất hiện của ít nhất 1 BPPTQ đối với sản phẩm đó, hoặc ngược lại). Ngoài ra, biến đại diện cho BPPTQ có thể được thể hiện dưới dạng các chỉ số thống kê nêu trên.

2.2 Một số vấn đề cơ bản của tác động biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu

2.2.1 Quan niệm về hàng nông sản

Theo Tổ chức thương mại thế giới, quan niệm về hàng nông sản được nêu trong Hiệp định Nông nghiệp bao gồm tất cả các sản phẩm liệt kê từ chương I đến chương XXIV và một số sản phẩm cụ thể thuộc các chương khác theo Hệ thống mô tả hài hoà chi tiết sản phẩm HS, trừ cá và các sản phẩm cá. Cụ thể, hàng nông sản được chia làm 2 loại: Các sản phẩm nông nghiệp cơ bản (như ngũ cốc, động thực vật tươi sống), các sản phẩm phái sinh (như bánh mỳ, bơ, sữa, dầu ăn…) và các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp (như bánh kẹo, sản phẩm từ sữa, thực phẩm, rượu bia, đồ uống, bông xơ, da động vật thô…). Trong quan niệm này, WTO phạm vi các hàng hoá có nguồn gốc từ hoạt động nông nghiệp, do vậy các hàng hoá còn lại thuộc nhóm hàng phi nông sản.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) định nghĩa mặt hàng nông sản là bất kỳ sản phẩm hoặc hàng hoá thô hoặc đã chế biến được trao đổi mua bán trên thị trường phục vụ nhu cầu tiêu dùng của con người (ngoại trừ: nước, muối và các phụ gia khác) hoặc làm thức ăn chăn nuôi.

Theo Luật nông nghiệp của Hoa Kỳ (1926) tại Khoản 451 Chương 18 đưa ra khái niệm về sản phẩm nông nghiệp hay hàng nông sản là các hàng nông nghiệp, trồng trọt, các sản phẩm sữa, chăn nuôi và các sản phẩm của chúng, các sản phẩm của gia cầm và nuôi ong, các sản phẩm ăn được của lâm nghiệp, và bất kỳ và tất cả các sản phẩm được nuôi hoặc sản xuất tại các trang trại và các sản phẩm chế biến hoặc sản xuất của chúng, được vận chuyển hoặc dự định được vận chuyển trong liên bang và / hoặc thương mại nước ngoài.

Tại Việt Nam, quan niệm về hàng nông sản được quy định tại Khoản 7 Điều 3 Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: " Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, diêm nghiệp". Đối với quan niệm của Việt Nam, các ngành công nghiệp chế biến nông lân thuỷ sản được phân loại vào nhóm ngành công nghiệp.

Cho đến nay, hầu hết các nước đều áp dụng quan niệm về hàng nông sản theo Hiệp định Nông nghiệp của WTO, vì đây là căn cứ quan trọng trong quản lý hoạt động thương mại hàng nông sản tại thị trường thế giới. Trong hoạt động thương mại thế giới, hàng nông sản có thể được phân loại gồm nhóm nông sản nhiệt đới thuộc vùng phía Nam bán cầu, nhóm nông sản ôn đới thuộc vùng phía Bắc bán cầu và nhóm nông

sản cạnh tranh do có khả năng sản xuất ở cả hai khu vực. Trong đó, nhóm nông sản nhiệt đới ngầm hiểu là các loại đồ uống như (Chè, cà phê, ca cao), bông và các loại sợi tự nhiên, các loại quả. Với phân loại như vậy, nhóm nông sản nhiệt đới chủ yếu được sản xuất tại các nước đang phát triển. Do vậy, hàng nông sản Việt Nam khi tham gia vào thị trường thương mại toàn cầu cần thực hiện theo Hiệp định nông nghiệp của WTO, cụ thể đáp ứng các quy định quốc tế (WTO) đối với các nhóm hàng nông sản được phân loại theo Hiệp định này.

Ngoài những đặc điểm chung, hàng nông sản của Việt Nam cho thấy mức độ nhạy cảm cao so với các nhóm hàng phi nông sản nói chung và các quốc gia khác như sau

- Thứ nhất, phúc lợi đối với nông dân, hiệu quả và chất lượng của hàng nông sản chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng trong sản xuất và xuất khẩu. So với các nước có nền nông nghiệp phát triển, Việt Nam có tỉ lệ hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố sản xuất (như đất nông nghiệp, lao động, nước) còn thấp. Thu nhập trong lĩnh vực và nông nghiệp và phi nông nghiệp có chênh lệch ngày càng tăng, người nông dân có cuộc sống bấp bênh do tình trạng mất giá vì mùa vụ hoặc biến động giá trên thị trường thế giới. Về chất lượng hàng nông sản chưa được đảm bảo về mặt an toàn thực phẩm, bên cạnh đó các mặt hàng nông sản xuất khẩu còn thua kém về trình độ chế biến so với các nước khác.

- Thứ hai, tăng trưởng sản xuất nông nghiệp của Việt Nam chưa bền vững do phụ thuộc phần lớn và tăng trưởng dựa vào quy mô và tận dụng các yếu tố đầu vào từ nguồn lực tự nhiên. Phần lớn tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam bằng cách mở rộng đất canh tác trong khi quỹ đất nông nghiệp đã dần hạn chế, chưa kể đến sự xói mòn chất lượng đất nông nghiệp do thói quen canh tác của người nông dân. Bên cạnh đó, tình trạng sử dụng vượt mức phân bón và các hoá chất khác trong hoá chấn đã đem đến những tác động xấu tới môi trường.

- Thứ ba, hàng nông sản Việt Nam đang gặp thách thức do cạnh tranh trực tiếp về lao động, đất đai với các ngành công nghiệp và dịch vụ, xuất phát từ quá trình đô thị hoá nhanh. Ngành nông nghiệp đang dần bị thiếu hụt lao động do sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra đô thị, hoặc dịch chuyển sang các ngành sản xuất phi nông nghiệp và chi phí nhân công có xu hướng tăng lên gây bất lợi thế cho ngành. Trong khi đó, các vấn đề về môi trường là yếu tố cản trở lớn đến quá trình tăng năng suất lao động của ngành nông nghiệp.

Các đặc điểm hàng nông sản Việt Nam được phân tích trên cho thấy tính không bền vững trong sản xuất nông nghiệp từ đó ảnh hưởng đến hàng nông sản sản xuất

trong nước và hàng nông sản xuất nhập khẩu, cũng như thách thức về năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững nông nghiệp trong dài hạn.

2.2.2 Các nhân tố tác động đến nhập khẩu hàng nông sản

Phản ứng của nhập khẩu đối với tác động của các biện pháp thuộc về chính sách thương mại như thuế quan và phi thuế quan biến đổi rất đa dạng theo các nhóm ngành lĩnh vực khác nhau, cũng như giữa các cặp quốc gia khác nhau; tuy nhiên, vẫn phụ thuộc cơ bản vào mức độ co giãn cung – cầu của thị trường hàng hoá đó (Leamer, 1988). Dựa vào đặc điểm sản xuất của ngành, các nhân tố thuộc về nguồn lực yếu tố sản xuất được chỉ ra là yếu tố mang tính quyết định đến phía cung (thuộc về nhà xuất khẩu) và phía cầu (thuộc về phía nhà nhập khẩu) (Harrigan, 1995). Cụ thể:

- ✓ ***Các nhân tố tác động đến cung cầu của quốc gia xuất khẩu hoặc nhập khẩu***

- *Thu nhập bình quân đầu người*

Qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng mức thu nhập bình quân đầu người càng cao thì xu hướng nhập khẩu hàng nông sản càng lớn. Thực tế, thu nhập bình quân đầu người gia tăng cho thấy tầng lớp trung lưu càng nhiều và dẫn đến tăng nhu cầu tiêu dùng cũng như tăng khả năng sản xuất của quốc gia đó. Tuy nhiên, lượng cầu nhập khẩu của một quốc gia còn phụ thuộc vào mức thiết yếu của mặt hàng nhập khẩu. Do nông sản thuộc nhóm hàng thiết yếu, đồng thời cũng là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, do đó, độ co giãn hay mối tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người với cầu nhập khẩu hàng nông sản tại Việt Nam chưa thể xác định.

Từ phía cung, quy mô kinh tế của nước xuất khẩu thường được thể hiện thông quan tổng giá trị sản phẩm quốc nội và dân số nước xuất khẩu. Quy mô kinh tế của nước xuất khẩu thường tỉ lệ thuận với lượng cung hàng hoá, điều này tạo ra mức dư thừa đối với hàng hoá đó và gia tăng cơ hội xuất khẩu. Vì vậy, để phản ánh rõ về quy mô kinh tế, các nghiên cứu gần đây thường áp dụng mức thu nhập bình quân đầu người trong việc đo lường mối tương quan giữa quy mô kinh tế và mức cung hàng hoá của một quốc gia.

- *Lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp*

Theo nghiên cứu của Morrison (1984), tỉ lệ lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp và tỉ lệ đô thị hoá có tác động đến việc thay đổi mức độ phụ thuộc vào mức cung hàng nông sản (bao gồm lượng sản xuất trong nước và lượng nhập khẩu). Bên cạnh đó, nhóm thu nhập trung bình ở khu vực đô thị thường có xu hướng tiêu dùng các thực phẩm có nguồn gốc nước ngoài hay xu hướng tiêu dùng hàng nhập khẩu thường

tập trung tại khu vực đô thị. Hơn nữa, việc giảm lực lượng lao động trong khu vực nông nghiệp sẽ giảm nguồn cung mặt hàng nông sản, thực phẩm ra thị trường, từ đó tăng nhu cầu nhập khẩu hàng nông sản để đáp ứng mức tiêu thụ của thị trường trong nước.

- *Mức độ tập trung dân cư trên diện tích đất nông nghiệp*

Sản lượng của mặt hàng nông sản phụ thuộc chính vào quy mô diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp được mở rộng sẽ giúp sản lượng gia tăng. Bởi lẽ, việc sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm khác nhau theo nhiều loại sản phẩm, do đó, một chỉ số để đánh giá năng lực sản xuất hàng nông sản là tỉ lệ tập trung dân số trên diện tích đất canh tác. Tuy nhiên, tỉ lệ này bỏ qua những yếu tố quan trọng như chất lượng đất đai và công nghệ.

- *Sản lượng hay giá trị hàng nông sản*

Một trong những nguyên nhân của cầu nhập khẩu hàng nông sản còn xuất phát từ sự bất ổn của sản xuất hàng nông sản trong nước, hay sự thiếu hụt tạm thời (trong thời gian ngắn hạn) của nguồn cung trong nước. Đặc biệt, một số quốc gia đang phát triển nằm trong khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai và hạn hán, do đó thường xuyên gặp tình trạng thiếu hút sản xuất lương thực hoặc phụ thuộc vào sản xuất theo thời vụ. Vì vậy để duy trì mức tiêu dùng tăng lên, cầu nhập khẩu đối với các mặt hàng nông sản sẽ tăng tỉ lệ thuận. Trong một số nghiên cứu, tổng giá trị hàng nông sản sản xuất trong nước được đưa vào như một nhân tố ảnh hưởng đến cầu nhập khẩu. Tuy nhiên, đối với hàng nông sản, giá trị hàng nông sản không đủ phản ánh được quy mô sản xuất trong nước của một quốc gia, bởi lẽ giá trị hàng nông sản còn chịu tác động rất lớn bởi giá cả. Hơn nữa, thực tế cho thấy, hiện tượng "được mùa, mất giá" thường xảy ra tại các nước đang phát triển.

- *Giá tương đối của sản phẩm*

Giá tương đối của sản phẩm được xác định dựa trên tỉ lệ giữa gía nhập khẩu và gía nội địa. Theo lý thuyết chỉ ra rằng, giá nhập khẩu và giá bán tại thị trường trong nước đều là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến cầu nhập khẩu sản phẩm (Sinha,1997). Bên cạnh đó, cầu nhập khẩu hàng hoá nhằm đáp ứng một trong hai mục đích tiêu dùng và sản xuất. Đối với cấp độ ngành, giá bán tại thị trường nội địa còn là tổng giá bán của k yếu tố đầu vào cho sản xuất (được trả bởi nhà sản xuất nội địa).

✓ ***Các nhân tố tác động đến quan hệ thương mại giữa hai quốc gia***

- *Sự khác biệt về địa lý, trình độ kinh tế, lịch sử và văn hoá:*

Sự khác biệt này có tác động đến việc phát sinh chi phí thương mại giữa các nước. Trong các nghiên cứu về mô hình trọng lực hấp dẫn (Tinbergen,1962; Poyhonen,1963; Anderson và Van Wincoop, 2003) đã chỉ rõ nhân tố khoảng cách địa lý là nhân tố cơ bản gây cản trở đến quan hệ thương mại giữa các cặp quốc gia. Bởi lẽ, khoảng cách địa lý càng lớn thì chi phí giao dịch thương mại càng tăng vì nó tác động trực tiếp đến việc gia tăng chi phí vận chuyển. Với lý lẽ tương tự như vậy, các quốc gia thường có xu hướng giao thương với quốc gia có chung đường biên giới.

Thứ hai, sự cách biệt về trình độ kinh tế cũng được chứng minh là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quan hệ thương mại giữa hai quốc gia và được sử dụng trong mô hình trọng lực hấp dẫn căn bản. Trong đó, quy mô kinh tế của các quốc gia hay trình độ kinh tế càng phát triển thì các quốc gia càng có xu hướng gia tăng thương mại quốc tế. Tuy nhiên, nếu trình độ kinh tế hay quốc gia khác biệt lớn có thể dẫn đến sự khác biệt về nhu cầu tiêu dùng, thị hiếu hay chất lượng hàng hoá chênh lệch. Lúc này, nếu nước có trình độ kinh tế thấp (đóng vai trò nước xuất khẩu) sẽ gặp cản trở trong việc đáp ứng các yêu cầu từ nước có trình độ kinh tế cao hơn (đóng vai trò nước nhập khẩu). Hơn nữa, trong hầu hết các nghiên cứu trước đây, trường hợp dịch chuyển dòng thương mại phổ biến là hàng hoá xuất khẩu từ nước kém phát triển sang nước phát triển hơn. Vậy, sự khác biệt trình độ kinh tế giữa hai quốc gia trong trường hợp nghiên cứu là nước kém phát triển nhập khẩu các hàng hoá từ nước phát triển hơn sẽ tác động theo hướng nào đến thương mại là chưa rõ.

Ngoài hai yếu tố căn bản nêu trên, những khác biệt mang tính chất lịch sử hay xã hội cũng được Anderson và Van Wincoop (2003) coi là yếu tố phi kinh tế gây cản trở thương mại. Các nước có cùng đặc điểm lịch sử phát triển (Ví dụ: nước thuộc địa trong quá khứ, hoặc cùng chung chế độ thuộc địa) và chung ngôn ngữ sẽ có xu hướng dễ dàng tiếp cận thị trường và thúc đẩy trao đổi thương mại với nhau hơn những nước không có những điểm chung này.

- *Chính sách thương mại quốc tế*

Chính sách thương mại quốc tế là nền tảng của việc thiết lập quan hệ thương mại giữa các quốc gia. Những quốc gia thể hiện chính sách thương mại theo xu hướng tự do hoá thương mại sẽ thúc đẩy trao đổi thương mại quốc tế và ngược lại. Chính sách thương mại quốc tế của một quốc gia biểu hiện thông qua 3 nhân tố quan trọng:

Thứ nhất *là mức độ hội nhập kinh tế quốc tế (*hay đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại, tham gia vào các khối liên kết kinh tế khu vực và quốc tế). Việc tăng cường đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại hoặc tham gia các liên kết thể

hiện một nền kinh tế mở với cơ chế chính sách tự do hoá thương mại. Tuy nhiên, việc tham gia sâu vào các liên kết kinh tế quốc tế có thể giúp các quốc gia hưởng lợi từ quá trình giảm thuế quan và các rào cản thương mại khác, nhưng cũng không tránh khỏi những yêu cầu khắt khe đặc biệt các vấn đề liên quan đến quy tắc xuất xứ để được hưởng các ưu đãi đó. Vì vậy, đây là nhân tố thúc đẩy hay nhân tố cản trở cần được nghiên cứu thêm trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể.

Thứ hai, *thuế quan* là công cụ cơ bản trong chính sách thương mại quốc tế trong đó tác động của thuế quan đến thương mại đã được nêu trong lý thuyết thương mại quốc tế. Về cơ bản, việc áp đặt thuế quan cao sẽ gây tổn thất đối với lợi ích người tiêu dùng và tổng lợi ích toàn xã hội, hơn nữa, tác động của thuế quan thể hiện rõ tính chất bảo hộ đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước và tạo sự phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế. Do vậy, trong các đàm phán và cam kết của quốc tế, thuế quan là biện pháp chủ chốt đầu tiên mà WTO yêu cầu các quốc gia cắt giảm. Vì vậy, theo lý thuyết và thực tiễn, tác động của thuế quan đối với thương mại là tác động tiêu cực.

Thứ ba, trong chính sách thương mại quốc tế, *các BPPTQ* đang nổi lên như nhóm biện pháp chủ chốt trong việc điều tiết các hoạt động trao đổi thương mại quốc tế. Tuy nhiên, tác động của BPPTQ đến thương mại còn gây nhiều tranh cãi trong nghiên cứu. Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra tác động cản trở thương mại của các biện pháp kiểm soát định lượng tương tự như tác động của thuế quan. Tuy nhiên, trong nhóm các biện pháp phi thuế quan, các biện pháp kỹ thuật (như SPS hay TBT) lại có tác động trái ngược (tức tạo thuận lợi cho thương mại nhờ quá trình giải quyết các thất bại của thị trường) căn cứ theo khung lý thuyết căn bản của Disdier và Marette (2010). Hơn nữa, BPPTQ là các biện pháp thuộc chính sách ngoài thuế quan và đa dạng theo ngành lĩnh vực, theo cặp quốc gia và các loại hình biện pháp khác nhau. Bởi vậy, tác động của BPPTQ đối với thương mại trong các trường hợp nghiên cứu khác nhau vẫn cần được kiểm định.

Các yếu tố thuộc về chính sách thương mại như thuế quan, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế là những yếu tố quan trọng tác động đồng thời đến dòng trao đổi thương mại. Việc xem xét tác động của BPPTQ như một biện pháp thuộc về chính sách mà không đặt trong tổng thể tác động của biện pháp thuế quan sẽ không thể đánh giá được tác động một cách đầy đủ. Theo nghiên cứu của Disdier và cộng sự (2010) đã khẳng định rằng không thể phân biệt tác động của BPPTQ đối với thương mại ra khỏi tác động của thuế quan. Đặc biệt, trong trường hợp phân tích hàng nông sản là nhóm hàng hoá có tốc độ cắt giảm thuế quan chậm nhất và thách thức nhất trong các cam kết quốc tế. Chính vì vậy, nghiên cứu đánh giá tác động của BPPTQ đối với mặt hàng nông sản

cần xét trong tổng thể quan hệ của các biện pháp khác thuộc chính sách như thuế quan và mức độ hội nhập nhằm so sánh tương quan của BPPTQ và thuế quan đối với thương mại trong điều kiện hội nhập và mở cửa thị trường của các quốc gia.

2.2.3 Tác động của các biện pháp phi thuế quan đến hàng nông sản nhập khẩu

Cơ sở tiếp cận cơ bản để đánh giá tác động về lượng và giá của các biện pháp phi thuế quan dựa trên mô hình cung cầu nhập khẩu. Cách tiếp cận này giúp đo lường sự gia tăng về giá cả/chi phí, các tác động hạn chế thương mại tại biên giới cũng như tác động bảo hộ, nhìn chung là các tác động qua chi phí thương mại. Đối với các biện pháp phi thuế quan dưới dạng biện pháp định lượng như hạn ngạch, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, trợ cấp thì tác động của chúng về được phân tích tương tự như tác động thuế quan thông qua quan sát sự tăng lên của giá hàng hoá nhập khẩu hay khoảng cách giữa giá thế giới và giá trong nước (Baldwin, 1991; Deardorff và Stern, 1997).

Tuy nhiên, đối với các biện pháp phi thuế quan dưới dạng các quy định (như biện pháp SPS, TBT, các biện pháp hành chính khác) rất khó đo lường tác động dựa trên cơ chế dịch chuyển về khoảng cách giá như nêu trên. Hơn nữa, mục đích áp dụng các biện pháp này không xuất phát từ việc bảo hộ các ngành sản xuất trong nước mà trên cơ sở mục tiêu xã hội để điều chỉnh các quy định trên thị trường. Theo lý thuyết của Robert và cộng sự (1999), các mục đích nêu trên được chứng minh là dẫn đến sự dịch chuyển đường cung cầu từ đó dẫn đến sự thay đổi về giá cả do sự thay đổi về chi phí sản xuất hoặc thay đổi hành vi tiêu dùng. Đối với hai biện pháp điển hình là SPS và TBT, lý thuyết của Ganslandt và Markusen (2001) đã giải thích hai tác động đồng thời là tác động thúc đẩy cầu và tác động cản trở thương mại. Để cụ thể hoá khung lý thuyết về tác động của biện pháp SPS và TBT đến giá cả và lượng nhập khẩu, trong nghiên cứu này tác giả áp dụng cơ sở lý thuyết của Disdier và Marette (2010). Cụ thể như sau:

2.2.3.1 Tác động tích cực

- ✓ *Biện pháp phi thuế quan có tác động thúc đẩy cầu do sự dịch chuyển đường cầu*

Tác động thúc đẩy cầu nhập khẩu của biện pháp phi thuế quan là do sự thay đổi về hành vi người tiêu dùng dựa trên những thông tin về hàng hoá nhập khẩu và sự tin cậy đối với việc kiểm soát chất lượng hàng hoá nhập khẩu bằng các biện pháp phi thuế quan. Hay nói cách khác, tác động tích cực được thể hiện qua việc gia tăng mức độ sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng trong nước đối với các hàng hoá nhập khẩu đáp ứng được các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật nội địa. Do đó dẫn đến sự dịch chuyển đường cầu sang phải hay nói cách khác là tăng nhu cầu đối với hàng hoá nhập khẩu.

Tuy nhiên, việc quan sát tác động thúc đẩy cầu thông qua nhận thức của người tiêu dùng về các vấn đề nguy hại của hàng hoá nhập khẩu thường khó đo lường, nhưng đối với hàng nông sản, mức độ nhận thức và thay đổi hành vi của người tiêu dùng nhạy cảm cao hơn so với các mặt hàng khác.

- ✓ *Biện pháp phi thuế quan tác động tích cực đến phúc lợi xã hội*

Tác động của biện pháp phi thuế quan đến phúc lợi xã hội phụ thuộc vào sự đánh đổi giữa lợi ích biên của người tiêu dùng và chi phí biên của nhà sản xuất. Từ góc độ của người tiêu dùng, BPPTQ giúp tăng độ tin cậy của người tiêu dùng đối với chất lượng hàng hoá nhập khẩu, giảm chi phí giao dịch và gia tăng nhu cầu tiêu dùng. Việc gia tăng cầu từ người tiêu dùng và chi phí áp dụng BPPTQ sẽ làm tăng giá cân bằng và kết quả là tạo mức chi tiêu dùng. Vì vậy, tác động của BPPTQ đến thặng dư tiêu dùng phụ thuộc vào lợi ích tiêu dùng đạt được (từ độ tin cậy tăng lên) so sánh với tác động tiêu cực của chi tiêu dùng (consumption expenditures). Trong trường hợp lợi ích tiêu dùng càng cao, người tiêu dùng càng sẵn sàng để chi trả ở mức giá cao hơn cho sản phẩm được áp đặt các quy định tiêu chuẩn thuộc về BPPTQ.

- ✓ *Biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu làm gia tăng nhận thức của người tiêu dùng và thay đổi hành vi tiêu dùng liên quan đến các thuộc tính chất lượng và an toàn thực phẩm gia tăng*

Thị trường thực phẩm và tiêu dùng hàng nông sản đang dần chuyển phương thức cạnh tranh bằng giá cả sang cạnh tranh dựa trên chất lượng và mức độ an toàn của sản phẩm. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự quan tâm ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với các thuộc tính về chất lượng và an toàn của sản phẩm trong thương mại quốc tế. Hơn nữa, khi mức thu nhập của người tiêu dùng tăng lên đã ảnh hưởng đến chế độ ăn uống và hành vi ăn uống. Trong đó, người tiêu dùng không chỉ quan tâm đến chất lượng của sản phẩm tiêu dùng cuối cùng, mà ngày càng chú ý hơn đến quy trình sản xuất và nguồn gốc của sản phẩm. Đồng thời những tác động của quá trình sản xuất hàng nông sản đến môi trường, phúc lợi xã hội và các vấn đề toàn cầu khác. Sự thay đổi này đang trở nên rõ rệt tại các nước đang phát triển bởi tại các thị trường không hoàn hảo còn xảy ra tình trạng bất đối xứng về thông tin sản phẩm hàng hoá lưu thông. Do đó, chính phủ của các nước đang phát triển cần can thiệp vào thị trường nhằm giải quyết những vấn đề thất bại thị trường nói trên bằng việc đưa ra các quy định kiểm dịch an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn kỹ thuật hướng đến kiểm soát quy trình sản xuất và thúc đẩy việc tiêu chuẩn hoá quy trình của khu vực tư nhân.

- ✓ *Biện pháp phi thuế quan không phân biệt đối xử có thể tạo tác động tích cực đến thị trường nội địa, từ đó thay đổi nhận thức và năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước để thúc đẩy xuất khẩu*

Trong nghiên cứu của (Marette và Beghin, 2010) đã chỉ ra các biện pháp phi thuế quan áp dụng với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoại mà không phân biệt đối xử có thể tạo tác động tích cực đến thị trường trong nước trong dài hạn. Nguyên do, thị trường trong nước sẽ trở nên cạnh tranh hơn hay nguồn cung co giãn hơn sẽ dẫn đến sự thay đổi về mức chênh lệch giá cả trong nước trước và sau khi áp dụng BPPTQ. Nếu chênh lệch giữa giá trong nước trước khi có BPPTQ (p) và giá trong nước sau khi có BPPTQ và cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài (p'') thấp hơn mức chênh lệch giữa gía trong nước trước khi có BPPTQ (p) và gía trong nước sau khi áp dụng BPPTQ nhưng không có cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài (p') thì khi đó biện pháp phi thuế quan đã tạo thuận lợi cho thương mại trong nước và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng. Trong dài hạn, môi trường cạnh tranh bình đẳng trong nước sẽ giúp thay đổi nhận thức và năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước, đồng thời nâng cao năng suất để tiến tới thúc đẩy xuất khẩu.

- ✓ *Biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu làm gia tăng liên kết trong chuỗi cung ứng thực phẩm nông nghiệp nhằm đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm*

Chuỗi cung ứng phân mảnh phải đối mặt với những thách thức phối hợp và giám sát. Chuỗi cung ứng thực phẩm nông nghiệp có thể liên quan đến nhiều mối quan hệ giữa nhà cung cấp và người mua, qua đó chất lượng và độ an toàn của sản phẩm thực phẩm cuối cùng cần được đảm bảo từ sản xuất đến tiêu dùng. Các nỗ lực điều phối và giám sát làm tăng chi phí giao dịch và phức tạp hơn bởi các mức thông tin khác nhau giữa người mua và nhà cung cấp. Khi các chuỗi thực phẩm nông nghiệp trở nên toàn cầu và liên quan đến các môi trường pháp lý khác nhau, vai trò của các công cụ này trong việc điều phối chuỗi cung ứng và tiêu chuẩn hóa các yêu cầu sản phẩm giữa các nhà cung cấp trở nên quan trọng hơn.

Tầm quan trọng và những thách thức liên quan đến truy xuất nguồn gốc cho phép theo dõi chính xác các sản phẩm thực phẩm dọc theo chuỗi cung ứng. Hệ thống truy xuất nguồn gốc là công cụ quan trọng để đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng thực phẩm nông nghiệp. Mục đích chính của họ là thu thập thông tin cần thiết để nhận dạng và dự báo các sản phẩm gây rủi ro cho người tiêu dùng. Để hoạt động đầy đủ, các hệ thống truy xuất nguồn gốc phải cho phép nhận dạng tất cả các đối tác trong chuỗi cung ứng và truyền thông tin đầy đủ. Xu hướng quốc tế hóa

chuỗi cung ứng ngày càng tăng đã đặt ra những thách thức đáng kể đối với việc thực hiện các yêu cầu này, và dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng về quy định và hợp tác.

- ✓ *Biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu giúp giải quyết các vấn đề toàn cầu liên quan đến sức khoẻ con người, động thực vật và môi trường*

Các BPPTQ thể hiện vai trò trong việc giải quyết các thách thức toàn cầu như khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu và an toàn thực phẩm. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế, các biện pháp khẩn cấp đã được áp đặt ngay lập tức nhằm ngăn chặn sự thiệt hại lây lan mang tính hệ thống. Mặc dù, sự lo ngại của việc gia tăng bảo hộ thương mại để giải quyết khủng hoảng, tuy vậy, điều này càng làm gia tăng cơ chế giám sát thực hiện các biện pháp một cách công khai, minh bạch, ngăn chặn những tác động méo mó đến thị trường. Liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu, các quốc gia đã khuyến khích sự các BPPTQ (đặc biệt là biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật và tiêu chuẩn kỹ thuật) nhằm quản lý các thiệt hại gây ra cho môi trường và hệ sinh thái trong quá trình khai thác và sản xuất. Điều này thấy rõ nhất trong việc sản xuất các mặt hàng nông sản, bởi lẽ, đây là nhóm hàng khai thác lớn yếu tố đầu vào tự nhiên. Trong khi các lý do môi trường có thể thúc đẩy việc sử dụng BPPTQ, nhưng cũng đồng thời giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp do phải đáp ứng các quy định môi trường khắt khe. Cuối cùng, sự tiến bộ về kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ đã dẫn đến nhu cầu của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm cao hơn và đặt ra những thách thức mới trong việc quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu. Do đó các biện pháp kiểm dịch hoặc sự hài hoà các tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế nhằm đối phó với các thách thức này.

2.2.3.2 Tác động tiêu cực

- ✓ *BPPTQ có tác động cản trở thương mại đến việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp xuất khẩu*

Từ góc độ của nhà sản xuất, Biện pháp phi thuế quan có hai tác động cản trở thương mại bao gồm: thứ nhất, cản trở việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp xuất khẩu; thứ hai, tác động làm giảm lượng cung hàng nhập khẩu.

Tác động cản trở thứ nhất, việc áp đặt các biện pháp phi thuế quan (cụ thể nhóm biện pháp SPS và TBT) làm tăng chi phí thương mại do việc phải chứng nhận an toàn của sản phẩm, các chi phí trong sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia, chưa kể các chi phí ngầm trong quá trình kiểm dịch và quy trình hải quan tại các quốc gia khác nhau. Trong trường hợp, các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc biện pháp SPS và TBT của nước nhập khẩu đưa ra quá chênh lệch hoặc khác biệt so với quốc tế hoặc của

nước xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu sẽ gặp khó khăn trong việc vượt qua các biện pháp phi thuế quan của nước nhập khẩu (lúc này biện pháp phi thuế quan được hiểu như rào cản phi thuế quan, cản trở khả năng tiếp cận thị trường đối với các doanh nghiệp xuất khẩu). Tác động cản trở khả năng tiếp cận thị trường của nước nhập khẩu có thể ngầm ý thể hiện tính khắt khe và mức độ hài hoà thấp của các biện pháp SPS và TBT của nước này so với quốc tế, nhưng cũng có thể mang chủ ý bảo hộ cho một số ngành sản xuất nội địa của quốc gia đó.

✓ *BPPTQ có tác động cản trở thương mại thông qua giảm lượng cung hàng nhập khẩu*

Tác động cản trở thứ hai, biện pháp phi thuế quan có tác động dịch chuyển đường cung khi các biện pháp này được áp dụng với mục đích xã hội nhằm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, động thực vật, môi trường và an ninh quốc gia. Bởi lẽ, các biện pháp này đưa ra những yêu cầu đối với nhà sản xuất nhằm tiêu chuẩn hoá quy trình sản xuất và minh bạch thông tin về sản phẩm. Những yêu cầu này thường làm tăng chi phí đáp ứng bao gồm chi phí cố định như các thủ tục chứng nhận, cải tiến quy trình, thiết bị liên quan đến kỹ thuật sản xuất và chi phí biến đổi như gia tăng thời gian giao hàng do quá trình kiểm dịch và thông quan tại biên giới, hoặc các chi phí rủi ro do khả năng bị từ chối lô hàng. Tuy nhiên, chi phí thực thi càng thấp thì lợi ích nhà sản xuất thu được càng cao đối với các hàng hoá chịu áp đặt của BPPTQ. Đối với các nhà xuất khẩu, mức chênh lệch từ giá nhập khẩu trước và sau khi áp đặt BPPTQ mà lớn hơn mức chênh lệch giữa giá trong nước trước và sau khi áp đặt BPPTQ sẽ dẫn đến việc nhà sản xuất trong nước đạt được lợi nhuận lớn hơn so với nhà xuất khẩu. Điều này cho thấy tác động cản trở thương mại bằng việc giảm lượng nhập khẩu vào thị trường trong nước.

✓ *Sự can thiệp của chính phủ bằng các biện pháp phi thuế quan vào các mặt hàng nông sản thường mang tính chất bảo hộ thương mại*

Bên cạnh các mục tiêu xã hội, các BPPTQ thường giúp dễ dàng che giấu động cơ bảo hộ thương mại của một số quốc gia nhờ vào sự thiếu minh bạch của chi phí và lợi ích thực sự của biện pháp này hoặc sự phức tạp chồng chéo trong các quy định tiêu chuẩn. Những BPPTQ kém hiệu quả (về mặt kinh tế) nhưng lại có thể giúp chính phủ đạt được các mục tiêu bảo hộ. Chính vì vậy, môi trường kinh doanh và cơ chế thực thi chính sách là những biểu hiện giải thích cho động cơ thực hiện một số biện pháp phi thuế quan của các quốc gia.

Như vậy, động cơ khác nhau của việc áp đặt các BPPTQ cũng dẫn đến các tác động thương mại khác nhau. Trong một số trường hợp, việc áp dụng BPPPTQ giúp

thúc đẩy thương mại, nhưng cũng có thể cản trở thương mại. Tác động thúc đẩy thương mại thường được nhìn nhận từ tác động về phía cầu. Ngược lại, tác động cản trở thương mại thường xuất phát từ phía cung. Thực tế, một BPPTQ có thể vừa hướng đến mục tiêu xã hội, nhưng cũng có thể ẩn dưới động cơ bảo hộ tinh vi. Vì vậy việc phân biệt động cơ bảo hộ hợp pháp và phi hợp pháp của các biện pháp phi thuế quan là vô cùng khó khăn, và khó xác định chi phí thương mại mà BPPTQ tạo ra không cần thiết, hoặc gây phiền nhiễu đối với doanh nghiệp.

Tuy vậy, căn cứ theo hiệp định TBT và SPS của WTO, 5 nguyên tắc cơ bản có thể được sử dụng để cân nhắc đến tính bảo hộ của các BPPTQ trong việc cản trở thương mại, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, nếu việc thực thi một biện pháp hoàn toàn làm tăng chi phí (ví dụ, thông qua sự chậm trễ trong kiểm tra hoặc lệ phí tùy ý) sẽ không hiệu quả và cần được loại bỏ.

- Thứ hai, nếu một biện pháp được thực thi ở cấp độ mạnh hơn cần thiết để đạt được mục tiêu chính sách cụ thể, thì nó có thể có ý định bảo hộ nhờ giảm lợi nhuận của doanh nghiệp nước ngoài bằng lợi nhuận của doanh nghiệp trong nước. Một cơ chế để xác định là đặt câu hỏi liệu nó có vượt quá quy định mà chính phủ sẽ chọn nếu tất cả các nhà sản xuất là trong nước (Fischer and Serra, 2000).

- Thứ ba, nếu một biện pháp (dù là bắt buộc hay tự nguyện) là phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, thì bất kỳ biên độ phân biệt đối xử đều được xem là bảo hộ không cần thiết và cần loại bỏ.

- Thứ tư, chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu một biện pháp được chọn có ít gây gián đoạn nhất trong giao dịch giữa các chính sách có sẵn hay không.

- Cuối cùng, một biện pháp có thể được coi là chủ nghĩa bảo hộ nếu nó bắt buộc phải thận trọng quá mức liên quan đến các biện pháp rủi ro khoa học và đáng tin cậy.

Căn cứ vào các đặc điểm trên, việc xác định tác động thúc đẩy cầu hay tác động cản trở thương mại của biện pháp phi thuế quan cũng cần được cân nhắc về mục đích hay động cơ thực hiện cũng như mức độ thực thi của những biện pháp này trong thực tiễn.

2.3 Kinh nghiệm áp dụng biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản của Trung Quốc

2.3.1 Cơ sở điều chỉnh biện pháp phi thuế quan của Trung Quốc trong quản lý hàng nông sản nhập khẩu

Trung Quốc là thị trường chủ chốt trong xuất nhập khẩu hàng nông lâm thuỷ sản của Việt Nam. Theo số liệu thống kê thuộc Tổng Cục thống kê (2018), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam – Trung Quốc đạt 11,12 tỷ USD trong năm 2018 trong đó Việt Nam xuất khẩu 8,64 tỷ USD và nhập khẩu 2,47 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng nông sản giữa Việt Nam – Trung Quốc thặng dư 6,17 tỷ USD. Hàng năm, Trung Quốc nhập khẩu chủ yếu rau quả (9 – 10 tỷ USD), thịt và sữa (9 – 10 tỷ USD), gạo (2 – 2,5 tỷ USD). Với nhu cầu nhập khẩu hàng nông sản tiêu thụ trong nước rất lớn, Trung Quốc đã có những điều chỉnh trong chính sách thương mại đặc biệt là các biện pháp phi thuế quan trong quản lý hàng nông sản nhập khẩu rất chặt chẽ.

Tổng quan chính sách thương mại của Trung Quốc qua các thời kỳ cho thấy chính sách thương mại Trung Quốc thống trị bởi quan điểm lãnh đạo đặt ưu tiên lợi ích quốc gia hàng đầu cụ thể như sự ổn định xã hội, chiến lược phát triển (Chen và Feng, 2002). Do đó, các ngành có năng suất lao động cao, lợi nhuận cao, mức độ tập trung lao động cao thường nhận được sự bảo hộ của chính phủ Trung Quốc (Qiu và Xue, 2014). Bên cạnh đó, các hoạt động vận động hành lang của các chính quyền địa phương và doanh nghiệp cũng phần nào tác động đến quá trình ra quyết định về chính sách. Hơn nữa, các lực đẩy bên ngoài như việc gia nhập WTO, quá trình thúc đẩy hội nhập khu vực, những xung đột trong chiến tranh thương mại của Trung Quốc và Hoa Kỳ cũng dẫn đến quá trình điều chỉnh chính sách thương mại Trung Quốc (Niu Z., 2018). Gần đây, sự định hướng chính sách thương mại Trung Quốc đang tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước, tập trung vào tiêu dùng nội địa trước những biến động của thị trường thế giới.

Về đặc điểm thị trường nông sản, Trung Quốc là nhà sản xuất rau quả lớn nhất thế giới, chiếm tỷ trọng 50% trong tổng giá trị sản xuất thế giới, đóng góp 13% trong tổng GDP của Trung Quốc. Đặc điểm nổi bật của Trung Quốc là các sản phẩm nông sản sản xuất chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội địa, đặc biệt là các sản phẩm tươi sống. Xu hướng gia tăng tiêu dùng các sản phẩm nông sản tươi sống được sản xuất trong nước và nhập khẩu là do sự phát triển kinh tế ổn định hay nói cách khác sự gia tăng thu nhập bình quân các hộ gia đình ở Trung Quốc. Ngoài ra, các tiến bộ trong sản xuất nông

nghiệp như quản lý sau thu hoạch, các công đoạn chế biến xử lý và công nghệ trong vận tải cũng nâng cao yêu cầu về việc kiểm soát chất lượng các sản phẩm nông sản sản xuất tại Trung Quốc, cũng như nhập khẩu vào Trung Quốc. Trên đây là những căn cứ quan trọng trong việc điều chỉnh các quy định trong nhập khẩu hàng nông sản vào thị trường Trung Quốc. Cụ thể, Trung Quốc đã sửa đổi Luật an toàn thực phẩm (năm 2015) và Luật Kiểm dịch động thực vật xuất nhập khẩu để tăng cường quản lý nhập khẩu đối với nhóm hàng nông sản nhập khẩu.

2.3.2 Những điều chỉnh chính trong hệ thống luật pháp của Trung Quốc về biện pháp SPS và TBT

Nhìn chung, luật An toàn thực phẩm 2015 đã áp đặt trách nhiệm lớn hơn về các vấn đề an toàn thực phẩm đối với các doanh nghiệp sản xuất và phân phối thực phẩm và chính quyền địa phương. Trong đó, Luật nâng các mức hình phạt nghiêm khắc hơn đối với những người vi phạm. Cụ thể hơn, những sửa đổi chính được đưa ra bởi Luật An toàn thực phẩm năm 2015 như sau:

✓ *Điều chỉnh nhiệm vụ các cơ quan quản lý*

- Điều chỉnh nhiệm vụ của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm, đồng thời cho phép các cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm của chính phủ nhân dân ở cấp quận thành lập văn phòng quản lý thực phẩm và dược phẩm tại các thị trấn hoặc khu vực cụ thể;

- Các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia được xây dựng và ban hành bởi Cơ quan hành chính y tế của Hội đồng Nhà nước, Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm và dược phẩm thuộc Hội đồng Nhà nước;

- Các giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu và thuốc thú y, các phương pháp và nguyên tắc kiểm tra giới hạn dư lượng, được ban hành bởi Cơ quan quản lý y tế và quản lý nông nghiệp của Hội đồng Nhà nước, Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm thuộc Hội đồng Nhà nước

✓ *Điều chỉnh quy định về giám sát rủi ro an toàn thực phẩm*

- Cải thiện hệ thống cấp phép sản xuất phụ gia thực phẩm;

- Tăng cường sử dụng kết quả giám sát rủi ro an toàn thực phẩm;

- Liệt kê các trường hợp bắt buộc thực hiện đánh giá rủi ro an toàn thực phẩm;

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nhằm trao đổi thông tin về các trường hợp rủi ro an toàn thực phẩm;

- Áp đặt các yêu cầu về kiểm soát quy trình an toàn thực phẩm;

- Thiết lập hệ thống tự kiểm tra và báo cáo mức độ an toàn thực phẩm;

- Tăng trách nhiệm của các nhà sản xuất và thương nhân thực phẩm đối với việc thực hiện các quy tắc quản lý an toàn thực phẩm.

✓ *Điều chỉnh về trách nhiệm và mức hình phạt đối với các đối tượng liên quan đến an toàn thực phẩm*

- Nâng cao trách nhiệm của địa phương và các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm thực hiện thu hồi thực phẩm kém chất lượng, không đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm;

- Tăng cường tính kỷ luật tự giác và sự giám sát của các ngành và hiệp hội người tiêu dùng;

- Áp dụng các hình phạt nghiêm khắc và tăng mức hình phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật như giam giữ hành chính, kết án tù có thời hạn hoặc các hình phạt nặng hơn do tham gia vào sản xuất và kinh doanh thực phẩm không đạt yêu cầu và gây hại cho sức khoẻ con người, động thực vật. Ngoài ra, chính phủ còn tăng cường trách nhiệm dân sự đối với những người truyền bá thông tin an toàn thực phẩm giả.

Theo luật của Trung quốc, những hàng hoá nhập khẩu đều phải thực hiện giám định và chứng nhận đáp ứng được các tiêu chuẩn bắt buộc của quốc gia, tiêu chuẩn thương mại trong nước và các quy định riêng giữa các bên trong hợp đồng. Nếu sản phẩm được chứng nhận chất lượng sẽ được dán nhãn an toàn và lưu thông trong thị trường nội địa Trung Quốc. Đặc biệt, các quy định về dán nhãn đều kèm thông tin bằng tiếng Trung Quốc.

Theo Luật An toàn Thực phẩm 2015, các yêu cầu đối với các công ty nước ngoài xuất khẩu thực phẩm vào Trung Quốc đã thay đổi. Các doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm sang Trung Quốc và doanh nghiệp nhập khẩu thực phẩm Trung Quốc phải nộp đơn cho cơ quan kiểm dịch xuất nhập cảnh nhà nước (bộ phận giám sát kỹ thuật và chất lượng địa phương) và phải được đề xuất với Cơ quan Chứng nhận và Kiểm định Trung Quốc (CNCA) thông qua cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia sở tại. Nếu một doanh nghiệp nước ngoài đã đăng ký bị phát hiện cung cấp nguyên liệu giả hoặc vi phạm các vấn đề an toàn thực phẩm, cơ quan kiểm dịch xuất nhập cảnh Trung Quốc sẽ hủy đăng ký của doanh nghiệp và thông báo công khai.

Ví dụ: Trường hợp xuất khẩu hoa quả vào Trung Quốc, các doanh nghiệp xuất khẩu cần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy định về an toàn nguyên liệu thực phẩm và an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật của Trung Quốc. Đồng thời, doanh nghiệp

phải đăng ký mã số vùng trồng, địa danh trồng với Hải Quan Trung Quốc, sau đó đăng ký kiểm dịch thực vật với các bộ phận giám sát kỹ thuật và chất lượng tại địa phương của Trung Quốc. Các đơn vị nhập khẩu của Trung Quốc cũng cần phải khai báo rõ ràng xuất xứ nguồn gốc vùng trồng và có nhãn mác, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật bao gói, điều kiện vệ sinh không nhiễm côn trùng nguy hại. Điều này cho thấy, các quy định tiêu chuẩn Trung Quốc đưa ra nhằm tiêu chuẩn hoá nông nghiệp đối với vùng trồng, phải đảm bảo xây dựng quy trình quản lý, kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc, phòng ngừa dịch hại, phương thức thu hoạch, đóng gói, bảo quản và vận chuyển.

✓ *Cơ chế thực thi và giám sát các biện pháp phi thuế quan*

Về cơ chế giám sát và thực thi, các quyền hạn thực thi đối với an toàn thực phẩm được chia cho sáu cơ quan khác nhau. Từ năm 2013, Hội đồng Nhà nước đã đưa ra các điều chỉnh cơ cấu trong nỗ lực hợp lý hóa hệ thống bằng cách thiết lập một hệ thống tập trung hơn, với Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Trung Quốc (CFDA) thuộc Hội đồng Nhà nước chịu trách nhiệm giám sát sản xuất, phân phối và nhà hàng thực phẩm/dịch vụ ăn uống.

- Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Trung Quốc (CFDA) chịu trách nhiệm soạn thảo luật, quy định và quy tắc của bộ để xây dựng chính sách giám sát an toàn thực phẩm (bao gồm cả phụ gia thực phẩm và thực phẩm sức khỏe), thuốc (bao gồm cả thuốc truyền thống của Trung Quốc), thiết bị y tế và mỹ phẩm; và giám sát an toàn trong sản xuất thực phẩm và thuốc.

- Ủy ban Y tế và Kế hoạch hóa Gia đình giám sát và quản lý sức khỏe cộng đồng; đánh giá rủi ro an toàn thực phẩm; và xây dựng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

- Bộ Nông nghiệp (MoA) chịu trách nhiệm giám sát sự an toàn và chất lượng của các sản phẩm nông nghiệp; giám sát và quản lý các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; và thực hiện kiểm dịch xuất nhập cảnh động vật và thực vật.

- Tổng cục Giám sát chất lượng, Kiểm nghiệm và Kiểm dịch động thực vật (AQSIQ) phụ trách chất lượng quốc gia, kiểm tra hàng hóa xuất nhập cảnh, kiểm dịch y tế xuất nhập cảnh, kiểm dịch động vật và thực vật xuất nhập cảnh, chứng nhận và công nhận. Trực tiếp dưới sự quản lý của AQSIQ là Cục thanh tra và kiểm dịch Trung Quốc (CIQ). CIQ hoạt động theo sự ủy nhiệm của AQSIQ và có khoảng 35 văn phòng trên khắp Trung Quốc phục vụ cho việc liên lạc rõ ràng với các phòng thí nghiệm và văn phòng địa phương để đảm bảo chất lượng nhập khẩu được duy trì. Họ cũng hoạt động như các đại lý kiểm tra cảng xuất nhập cảnh với khả năng thu giữ hàng hóa từ các nhà xuất khẩu nước ngoài trong trường hợp chứng nhận hoặc tài liệu bị thiếu hoặc

không chính xác; và để đảm bảo rằng nhãn CIQ được gắn vào một số loại hàng hóa nhập khẩu trước khi vào thị trường Trung Quốc.

- Hiệp hội Kiểm dịch và Nhập cảnh Trung Quốc (CIQA) là một tổ chức xã hội phi lợi nhuận thuộc Bộ Nội vụ và AQSIQ của Trung Quốc, bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức, xã hội và cá nhân Trung Quốc hoạt động trên cơ sở tự nguyện. CIQA hoạt động như một cầu nối giữa chính phủ và doanh nghiệp/xã hội dân sự trong lĩnh vực kiểm dịch xuất nhập cảnh và kiểm tra, lấp đầy các khoảng trống quy định khi cần thiết. Thường hoạt động thay mặt AQSIQ ở nước ngoài, CIQA cũng hợp tác song phương với các cơ quan nước ngoài trong việc phát triển các khuôn khổ để phối hợp và hợp tác. Cuối cùng, CIQA tài trợ cho các hội thảo kỹ thuật, hội thảo và thuyết trình về tăng cường hợp tác giữa các ngành và có thẩm quyền ký biên bản hợp tác với các đối tác song phương để tạo điều kiện thuận lợi cho cả hai bên trong các vấn đề nhập khẩu, xuất khẩu và thương mại quốc tế.

2.3.3 Cơ sở áp dụng kinh nghiệm của Trung Quốc và bài học rút ra cho Việt Nam

✓ *Cơ sở áp dụng kinh nghiệm quản lý hàng nông sản nhập khẩu của Trung Quốc*

Qua nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn thị trường nông sản Trung Quốc và quá trình điều chỉnh chính sách quản lý hàng nông sản nhập khẩu của Trung Quốc cho thấy Việt Nam và Trung Quốc có rất nhiều điểm tương đồng, từ đó cũng gia tăng cơ hội cho Việt Nam trong khi nâng cao hiểu biết về luật pháp chính sách Trung Quốc. Cụ thể:

- Cơ cấu ngành nông nghiệp của Việt Nam khá tương đồng với Trung Quốc, trong đó sản xuất nông nghiệp có lợi thế so với các nước trong khu vực và thế giới và thuộc nhóm các nước xuất khẩu nông sản hàng đầu của thế giới. Tuy nhiên, xu hướng nhập khẩu nông sản vẫn gia tăng và được chính phủ kiểm soát ổn định.

- Sự gia tăng của nhóm thu nhập trung bình và cao trong xã hội Trung Quốc và Việt Nam dẫn đến sự thay đổi hành vi tiêu dùng đối với các sản phẩm nông sản. Trong đó, người tiêu dùng Việt Nam cũng giống Trung Quốc về khẩu vị và sự ưa thích đối với các sản phẩm tươi sống. Vì vậy, mức chi tiêu trong nước đối với nhóm hàng nông sản tươi sống chiếm tỉ trọng lớn trong thành phần bữa ăn của các hộ gia đình Việt Nam và Trung Quốc

- Trung Quốc cũng gặp thách thức lớn trong việc cân bằng giữa sản xuất nội địa và tiêu dùng nội địa do quá trình đô thị hoá nhanh chóng dẫn đến sự thiếu hụt lao động trong ngành sản xuất nông nghiệp và nguy cơ thiếu hụt nguồn cung nông sản cho sự gia tăng nhanh chóng về cầu nông sản trong nước. Cùng với đó là những yêu cầu cao

hơn về các sản phẩm nông sản sạch hữu cơ và an toàn chất lượng đang trở thành xu hướng quan trọng của quá trình đô thị hoá. Đây cũng là điểm tương đồng với thị trường nông sản Việt Nam.

- Thị hiếu tiêu dùng các sản phẩm nông sản nhập khẩu có thương hiệu và xuất xứ Tây Âu đang tăng lên trên thị trường Việt Nam và Trung Quốc. Bởi lẽ, người tiêu dùng của hai nước ưa chuộng danh tiếng của các sản phẩm nhập khẩu nước ngoài và coi đây là biểu tượng của sự giàu có thịnh vượng, đặc biệt là nhóm thu nhập trung bình và cao. Chính vì vậy, nhóm người tiêu dùng có thu nhập trung bình cao của Trung Quốc và Việt Nam có xu hướng tìm kiếm và tiêu dùng các sản phẩm nhập khẩu nước ngoài, đặc biệt là các mặt hàng hiếm như rau quả ôn đới không được sản xuất trong nước.

Bên cạnh những điểm tương đồng về xu hướng tiêu dùng, cơ cấu ngành và chiến lược phát triển giữa Việt Nam và Trung Quốc, việc học hỏi các kinh nghiệm trong quản lý hàng nông sản Trung Quốc sẽ rất phù hợp và mang tính thực tiễn cao trong áp dụng đối với chính sách của Việt Nam.

✓ *Bài học rút ra cho Việt Nam*

Qua nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng biện pháp phi thuế quan cảu Trung Quốc, một số bài học rút ra cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, việc điều chỉnh bổ sung các văn bản luật pháp quy định liên quan đến BPPTQ cần làm rõ đối tượng điều chỉnh, nội dung điều chỉnh và trách nhiệm đối với các bên liên quan. Đặc biệt, trách nhiệm xử phạt đối với các trường hợp vi phạm nên gắn liền trách nhiệm dân sự và hình sự theo mức độ nghiêm trọng. Tăng trách nhiệm của các nhà sản xuất và doanh nghiệp nhập khẩu đối với việc thực hiện các quy tắc quản lý an toàn thực phẩm.

Thứ hai, việc quản lý nhập khẩu không chỉ tập trung các biện pháp kiểm soát tại biên giới, thay vào đó Việt Nam cần đưa ra các yêu cầu kiểm định đến tận cơ sở sản xuất, mã hoá vùng sản xuất và xây dựng hệ thống dữ liệu doanh nghiệp nhập khẩu có xếp hạng mức độ tin cậy. Từ đó, các doanh nghiệp bắt buộc phải tiêu chuẩn hoá quy trình sản xuất, kỹ thuật nuôi trồng chăm sóc và tiêu chuẩn về thu hoạch, đóng gói, bảo quản, vận chuyển. Nói cách khác, Việt Nam cần tăng cường thực hiện truy xuất nguồn gốc và chú ý đến quá trình kiểm soát trước.

Thứ ba, nhằm tăng cường tính hiệu quả của việc áp dụng, Việt Nam cần duy trì hệ thống giám sát và thực thi chặt chẽ, trong đó tăng cường các hình thức kiểm soát rủi

ro và các hình phạm nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm. Đồng thời, Việt Nam cần tăng sự phân cấp và trách nhiệm cho chính quyền địa phương và vai trò giám sát cho các hiệp hội người tiêu dùng trong việc kiểm dịch an toàn thực phẩm.

Như vậy, để vận dụng được các bài học kinh nghiệm nêu trên, Việt Nam cần lưu ý một số điều kiện cụ thể. Trước hết, cần tăng cường vai trò giám sát của đơn vị quản lý thị trường trong nước kết hợp với các cơ quan hải quan và thanh tra chuyên ngành trong việc phát hiện các sai phạm và công khai các trường hợp vi phạm liên quan đến các vấn đề an toàn sức khoẻ con người, động thực vật, hoặc gây nguy hại đến cộng đồng. Ngoài ra, Việt Nam cần đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin và công nghệ trong việc dự báo đánh giá rủi ro sớm và kiểm soát tại biên giới. Cuối cùng, việc phân cấp đến các địa phương trong việc quản lý hàng hoá nhập khẩu trước và sau cần sự phát triển đồng bộ nguồn nhân lực, đảm bảo xây dựng năng lực cho các cán bộ chuyên viên quản lý kiểm tra chuyên ngành và quản lý thị trường. Trong đó, văn phòng tại các địa phương cần phát triển hệ thống phòng thí nghiệm đảm bảo điều kiện thiết bị công nghệ để tăng cường tính chủ động trong việc thử nghiệm, xét nghiệm lấy mẫu. Do vậy, với các điều kiện cơ bản nêu trên bao gồm tăng cường tính liên kết, phát triển cơ sở hạ tầng thông tin công nghệ và nâng cao năng lực cán bộ chuyên gia, Việt Nam có thể áp dụng được bài học thành công từ Trung Quốc nhằm tăng cường tính hiệu quả hơn trong việc thực thi biện pháp phi thuế quan.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Nội dung chương hai đã tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của BPPTQ đến hàng nông sản nhập khẩu, các nội dung cơ bản bao gồm:

- Cơ sở lý luận về BPPTQ (Quan niệm về BPPTQ, nhận thức về vai trò cần thiết của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu, các phương pháp đo lường BPPTQ)

- Cơ sở lý luận về tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu, nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố tác động đến hoạt động nhập khẩu nói chung và đối với hàng nông sản Việt Nam nói riên.

- Nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn áp dụng biện pháp phi thuế quan của Trung Quốc đối với hàng nông sản và bài học rút ra cho Việt Nam

Với việc hệ thống hoá cơ sở lý luận về biện pháp phi thuế quan, và tác động của các biện pháp này đối với hàng nông sản. BPPTQ được coi là nhân tố quan trọng nhất thể hiện cho chính sách thương mại của các quốc gia và tác động trực tiếp đến hoạt động nhập khẩu nông sản. Trên cơ sở đó, trong chương 3 tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu cùng các giả thuyết nghiên cứu và phương pháp tiến hành nghiên cứu.

CHƯƠNG 3: KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Khung nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu

✓ *Cơ sở lý thuyết xây dựng khung nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu*

Khung nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đối với nhập khẩu hàng nông sản được mô tả như **Hình 3.1** .Trong nghiên cứu này, hoạt động nhập khẩu được đặt trong quan hệ thương mại giữa cặp hai quốc gia, do đó, cơ sở lý thuyết để xây dựng khung nghiên cứu dựa trên lý thuyết của thương mại quốc tế. Những lý thuyết thương mại cổ điển và tân cổ điển (Ricardo, 1817; Heckscher, 1919; Ohlin, 1933; Krugman, 1980) chỉ giúp giải thích nguồn gốc của thương mại và sự dịch chuyển của các dòng thương mại giữa các quốc gia với nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp nghiên cứu dòng nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam cho thấy xuất hiện hiện tượng trao đổi thương mại trong nội ngành. Thực tế, Việt Nam có lợi thế so sánh đối với xuất khẩu các mặt hàng nông sản, do vậy, mục đích nhập khẩu hàng nông sản không chỉ xuất phát từ nguyên nhân thiếu hụt của lượng cầu hàng nông sản cho tiêu dùng, mà còn phụ thuộc vào quá trình sản xuất của một số ngành liên quan (như chăn nuôi, công nghiệp chế biến thực phẩm). Do vậy, hàng nông sản nhập khẩu vừa bao gồm hàng hoá cuối cùng và hàng hoá trung gian. Đây chính là biểu hiện mang tính đặc trưng của quá trình trao đổi thương mại nội ngành. Ngoài ra, qua quan sát dòng nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam với các quốc gia khác xuất hiện nhiều giá trị 0, vì vậy, việc bỏ qua các giá trị 0 trong trao đổi thương mại có thể dẫn đến sai lệch trong đánh giá tác động. Quan sát giá trị 0 cần được xem xét trong nghiên cứu như là khả năng tiếp cận thị trường của các nhà xuất khẩu.

Vì vậy, cơ sở của khung nghiên cứu đối với dòng thương mại nông sản (cụ thể là dòng nhập khẩu) dựa trên cơ sở lý thuyết về tác động của biện pháp SPS và TBT đến giá cả và lượng nhập khẩu của Disdier và Marette (2010) và lý thuyết thương mại mới của Melitz (2003) về sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành (firm heterogeneity) trong điều kiện thị trường cạnh tranh độc quyền. Trong lý thuyết của Disdier và Maretter (2010) đã mô tả tác động của biện pháp phi thuế quan (như biện pháp SPS và TBT đến giá cả và lượng nhập khẩu hay hai tác động đồng thời là tác động thúc đẩy cầu và tác động cản trở thương mại. Trong đó, tác động thúc đẩy cầu là kết quả của quá trình dịch chuyển đường cầu do sự thay đổi hành vi tiêu dùng

hay sự minh bạch về thông tin của các sản phẩm có chất lượng và kiểm soát về mức độ an toàn. Nếu các biện pháp phi thuế quan cung cấp đầy đủ thông tin và tạo sự tin cậu về sản phẩm có chất lượng cao được phép nhập khẩu thì cầu nhập khẩu sẽ tăng lên. Ngược lại, từ góc độ nhà sản xuất, các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định kiểm dịch khắt khe sẽ dẫn đến việc gia tăng các chi phí cố định và chi phí biến đổi của doanh nghiệp. Chi phí cố định thường liên quan đến việc điều chỉnh các quy trình trong sản xuất để sản xuất sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường, trong khi chi phí biến đổi thường liên quan đến các chi phí gia nhập thị trường, chi phí thông quan theo từng lô hàng tại thời điểm doanh nghiệp xuất khẩu. Sự gia tăng các chi phí nói trên sẽ dẫn đến sự dịch chuyển đường cung và tạo ra tác động cản trở thương mại. Kết hợp với lý thuyết của Melitz (2003) về hành vi của doanh nghiệp xuất khẩu, để gia nhập ngành hay gia nhập thị trường, các doanh nghiệp phải chịu mức chi phí cố định bổ sung (ví như tác động của các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật đến việc thay đổi quy trình sản xuất, công nghệ, phát triển thương hiệu tại thị trường nước ngoài), và chi phí biến đổi như chi phí vận tải, chi phí thuế quan, chi phí từ các rào cản thương mại khác. Khi đó, doanh nghiệp phải xác định mức năng suất hay mức lợi nhuận kỳ vọng có tính đến rủi ro của việc gia nhập để có thể gia nhập ngành và bán sản phẩm tại thị trường nước ngoài. Từ đó dẫn đến quá trình phân bổ lại thị phần từ doanh nghiệp có năng suất thấp sang doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Vì vậy, việc phân tích tác động theo hai cấp độ (cấp độ gia nhập ngành và cấp độ mở rộng quy mô thương mại) không chỉ giúp đánh giá mức độ tăng giảm của khối lượng hay giá trị thương mại mà còn giải thích được những tác động đến sự phân bổ thị phần hay sự thay đổi của năng suất ngành.

✓ ***Giả định của khung nghiên cứu***

Khung nghiên cứu dựa trên lý thuyết của Disdier và Marette (2010) về tác động của các BPPTQ thuộc về nhóm kỹ thuật như biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (TBT) đến thương mại dựa trên một số giả định như sau:

- Giả định 1: Thị trường hàng hoá được giả định là đồng nhất hoặc tương đối đồng nhất nhằm loại trừ các đặc tính có thể gây nguy hại đến người tiêu dùng

- Giả định 2: người tiêu dùng trong nước có thể hoặc không có ý thức đối với các vấn đề gây nguy hại từ sản phẩm

- Giả định 3: hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá trong nước là đồng nhất một cách hoàn hảo và là các hàng hoá thay thế hoàn hảo của nhau

- Giả định 4: Việc dịch chuyển đường cầu là độc lập với việc áp đặt hoặc không áp đặt các quy định hoặc tiêu chuẩn mang tính kỹ thuật

- Giả định 5: Vai trò của các loại hình biện pháp phi thuế quan là giống nhau

- Giả định 6: Không tính đến các chi phí ngầm phát sinh trong thương mại hoặc do các trường hợp gian lận thương mại.

- Giả định 7: Hàng nhập khẩu được coi là hàng hoá thay thế hoàn hảo cho hàng hoá sản xuất trong nước.

Trên cơ sở đó, tác động của các biện pháp này có thể tạo ra sự dịch chuyển đường cung và đường cầu trên thị trường. Sự dịch chuyển đường cung do việc doanh nghiệp nước ngoài cần phải mất khoản chi phí đáp ứng các quy định tiêu chuẩn thuộc BPPTQ để gia nhập thị trường, đồng thời các chi phí vượt qua quá trình kiểm dịch các BPPTQ theo từng chuyến hàng để tiếp tục gia tăng lượng cung nhập khẩu. Mặt khác, tác động dịch chuyển cầu được nhìn nhận từ góc độ gia tăng sự tin cậy của người tiêu dùng đối với sản phẩm sau khi giải quyết được vấn đề bất đối xứng thông tin trên thị trường. Tuy nhiên, việc quan sát tác động của biện pháp phi thuế quan từ phía cầu thường khó khăn trong đo lường và định lượng. Trên cơ sở đó, khung nghiên cứu dưới đây, phân tích tác động của các biện pháp SPS và TBT từ phía cung thông qua kênh chi phí sản xuất. Trong đó, các chi phí này có thể tạo ra tác động đến khả năng tiếp cận thị trường và sự biến đổi lượng cung hàng hoá.

- ✓ ***Các nhóm nhân tố đánh giá tác động của BPPTQ đối với nhập khẩu hàng nông sản***

Qua rà soát các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ thương mại quốc tế giữa các quốc gia và các nhân tố ảnh hưởng đến BPPTQ, khung nghiên cứu đưa vào các nhân tố quan trọng nhằm đánh giá tổng thể tác động của BPPTQ đối với dòng nhập khẩu hàng nông sản.

1. Nhóm thứ nhất là nhân tố đại diện cho chính sách thương mại

Chính sách thương mại quốc tế bao gồm những quan điểm, định hướng, mục tiêu và công cụ nhằm điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế. Chính sách thương mại quốc tế được thể hiện đa dạng dưới các công cụ biện pháp khác nhau. Trong đó, công cụ cơ bản nhất là thuế quan và biện pháp phi thuế quan. Việc áp dụng các công cụ của chính sách thương mại thường diễn ra đồng thời, do đó việc đánh giá tác động của một loại hình công cụ biện pháp của chính sách thương mại thường đặt trong bối cảnh tác động tổng thể của các biện pháp chính sách khác. Vì vậy, trong

nghiên cứu này, tác giả chỉ ra một số nhân tố quan trọng trong quá trình đánh gía tác động của biện pháp phi thuế quan bao gồm *thuế quan* và *mức độ hội nhập quốc tế*

Cụ thể, nhân tố này có ảnh hưởng tạo ra chi phí biến đổi do chính sách thương mại thường thay đổi theo từng giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia.

- Thuế quan:

Đây là công cụ cơ bản trong chính sách thương mại quốc tế trong đó tác động của thuế quan đến thương mại đã được nêu trong các lý thuyết thương mại quốc tế. Về cơ bản, việc áp đặt thuế quan cao sẽ gây tổn thất đối với lợi ích người tiêu dùng và tổng lợi ích toàn xã hội, hơn nữa, tác động của thuế quan thể hiện rõ tính chất bảo hộ đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước và tạo sự phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế. Do vậy, trong các đàm phán và cam kết của quốc tế, thuế quan là biện pháp chủ chốt đầu tiên mà WTO yêu cầu các quốc gia cắt giảm. Vì vậy, theo lý thuyết và thực tiễn, tác động của thuế quan đối với thương mại là tác động tiêu cực.

- Biện pháp phi thuế quan

Trong nhóm các biện pháp phi thuế quan, nghiên cứu lựa chọn hai biện pháp kỹ thuật điển hình là SPS và TBT. Căn cứ theo khung lý thuyết căn bản của Disdier và Marette (2010), BPPTQ là các biện pháp thuộc chính sách ngoài thuế quan và đa dạng theo ngành lĩnh vực, theo cặp quốc gia và các loại hình biện pháp khác nhau. Bởi vậy, tác động của BPPTQ đối với thương mại trong các trường hợp nghiên cứu khác nhau vẫn cần được kiểm định. Việc xem xét tác động của BPPTQ như một biện pháp thuộc về chính sách mà không đặt trong tổng thể tác động của biện pháp thuế quan sẽ không thể đánh giá được tác động một cách đầy đủ. Theo nghiên cứu của Disdier và cộng sự (2010) đã khẳng định rằng không thể phân biệt tác động của BPPTQ đối với thương mại ra khỏi tác động của thuế quan. Đặc biệt, trong trường hợp phân tích hàng nông sản là nhóm hàng hoá có tốc độ cắt giảm thuế quan chậm nhất và thách thức nhất trong các cam kết quốc tế. Chính vì vậy, nghiên cứu đánh giá tác động của BPPTQ đối với mặt hàng nông sản cần xét trong tổng thể quan hệ của các biện pháp khác thuộc chính sách như thuế quan và mức độ hội nhập nhằm so sánh tương quan của BPPTQ và thuế quan đối với thương mại trong điều kiện hội nhập và mở cửa thị trường của các quốc gia.

- Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế:

Với xu hướng hội nhập quốc tế và khu vực, các hiệp định thương mại tự do đang ngày càng gia tăng và trở thành yếu tố quan trọng trong chính sách thương mại quốc tế (Grossman và Helpman, 1993a). Quá trình tự do hoá thương mại, tạo thuận lợi thương mại và cải tiến trong việc giảm thiểu các rào cản thương mại giữa các nước

thường là những nội dung cam kết chính trong các Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực. Do đó, các nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã đưa nhân tố đại diện cho mức độ hội nhập kinh tế quốc tế trong việc đánh giá tác động của chính sách thương mại và các kết quả nghiên cứu cũng đã khẳng định mối tương quan chặt chẽ và hướng tác động tích cực của nhân tố này với dòng thương mại (Urata và Kiyota, 2003; Shujiro và Misa, 2007; Okabe, 2015;Qi và Zhang, 2018). Ngoài ra, trong chiến lược phát triển kinh tế và chính sách thương mại của Việt Nam đã nêu rõ vai trò chủ động tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, liên kết song phương và khu vực nhằm thúc đẩy hoạt động trao đổi thương mại hai chiều. Với những cơ sở nêu trên, tác giả đã đưa biến RTA – đại diện cho mức độ hội nhập quốc tế vào khung nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đối với thương mại. Nhân tố này được thể hiện dưới dạng biến nhị phân thể hiện việc có hoặc không tồn tại các liên kết song phương hoặc khu vực giữa Việt Nam và đối tác thương mại.

2. Nhóm thứ hai là các nhân tố thuộc về sự khác biệt giữa cặp quốc gia như khoảng cách địa lý, quy mô kinh tế, văn hoá lịch sử

Theo nghiên cứu của Anderson& Van Wincoop (2003), sự khác biệt trên tạo ra chi phí thương mại tác động trực tiếp đến quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Những nhân tố này thường mang tính chất cố hữu và do đó có tác động trực tiếp đến chi phí cố định của các doanh nghiệp xuất khẩu khi lựa chọn thị trường mục tiêu.

- Nhân tố đại diện cho khác biệt về quy mô kinh tế

Các nhân tố nêu trên là những nhân tố kiểm soát cơ bản trong mô hình trọng lực hấp dẫn. Trong đó, sự khác biệt về quy mô kinh tế giữa cặp quốc gia thường được cụ thể bởi biến GDP hoặc GDP bình quân đầu người. Đây là nhân tố quan trọng thể hiện cho quy mô kinh tế cũng như khả năng sản xuất của các nước. Nhân tố này thường có mối tương quan tích cực đối với hoạt động thương mại. Quy mô kinh tế của nước xuất khẩu thường tỉ lệ thuận với lượng cung hàng hoá, điều này tạo ra mức dư thừa đối với hàng hoá đó và gia tăng cơ hội xuất khẩu. Vì vậy, để phản ánh rõ về quy mô kinh tế, các nghiên cứu gần đây thường áp dụng mức thu nhập bình quân đầu người trong việc đo lường mối tương quan giữa quy mô kinh tế và mức cung hàng hoá của một quốc gia.

- Nhân tố đại diện cho sự khác biệt về khoảng cách địa lý

Nhân tố về khoảng cách địa lý là nhân tố cơ bản trong mô hình trọng lực hấp dẫn. Các nghiên cứu sơ khai sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn cũng như nghiên cứu thực nghiệm sau này đều khẳng định xu hướng các quốc gia ưa thích trao đổi thương mại với các nước láng giềng thay vì các bạn hàng có khoảng cách địa lý xa hơn nguyên

nhân là do chi phí vận tải cao ảnh hưởng đến giá cả của hàng hoá. Vì vậy, thông thường hướng tác động của biến khoảng cách địa lý thường ngược chiều với giá trị trao đổi thương mại.

- Nhân tố đại diện cho sự khác biệt về xã hội, lịch sử

Các nhân tố khác như sử dụng chung ngôn ngữ, có chung đường biên giới, cùng chung hệ thống thuộc địa trong lịch sử được đưa vào trong mô hình trọng lực hấp dẫn theo nghiên cứu của (Anderson & van Wincoop, 2003). Kết quả nghiên cứu thường chỉ ra tác động tích cực của các nhân tố này đến việc mở rộng quy mô thương mại hay gia tăng giá trị thương mại. Ví dụ, hai nước có chung ngôn ngữ giúp gia tăng trao đổi thương mại trực tiếp thêm 44% (Egger và Lassmann, 2012). Các nhân tố này thường được thể hiện dưới dạng biến nhị phân (hai quốc gia có hay không cùng chung ngôn ngữ, chung đường biên giới hoặc chung hệ thống thuộc địa).

3. Nhóm thứ ba là các nhân tố ảnh hưởng đến sự co giãn cung cầu trên thị trường hàng nông sản

Theo nghiên cứu của Morrison (1984), các nhân tố ảnh hưởng đến sự co giãn cung cầu trên thị trường nông sản bao gồm thu nhập bình quân đầu người, mức độ tập trung dân cư trên diện tích đất nông nghiệp, lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp, giá tương đối của hàng nông sản, sản lượng hàng nông sản. Các nhân tố này đều được biểu hiện từ hai phía nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Trong nhiều trường hợp, hai cặp quốc gia đều có thể có lợi thế đối với các sản phẩm nông nghiệp nhưng vẫn diễn ra hoạt động trao đổi thương mại dựa trên sự đa dạng hoá các sản phẩm hoặc sự khác biệt về chất lượng của sản phẩm.

Trong phạm vi nghiên cứu và số liệu được tổng hợp, tác giả lựa chọn biến thu nhập bình quân đầu người để đại diện cho sự co giãn cung cầu trên thị trường hàng nông sản.

- *Thu nhập bình quân đầu người*

Qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng mức thu nhập bình quân đầu người càng cao thì xu hướng nhập khẩu hàng nông sản càng lớn. Thực tế, thu nhập bình quân đầu người gia tăng cho thấy tầng lớp trung lưu càng nhiều và dẫn đến tăng nhu cầu tiêu dùng cũng như tăng khả năng sản xuất của quốc gia đó. Tuy nhiên, lượng cầu nhập khẩu của một quốc gia còn phụ thuộc vào mức thiết yếu của mặt hàng nhập khẩu. Do nông sản thuộc nhóm hàng thiết yếu, đồng thời cũng là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, do đó, độ co giãn hay mối tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người với cầu nhập khẩu hàng nông sản tại Việt Nam chưa thể xác định.

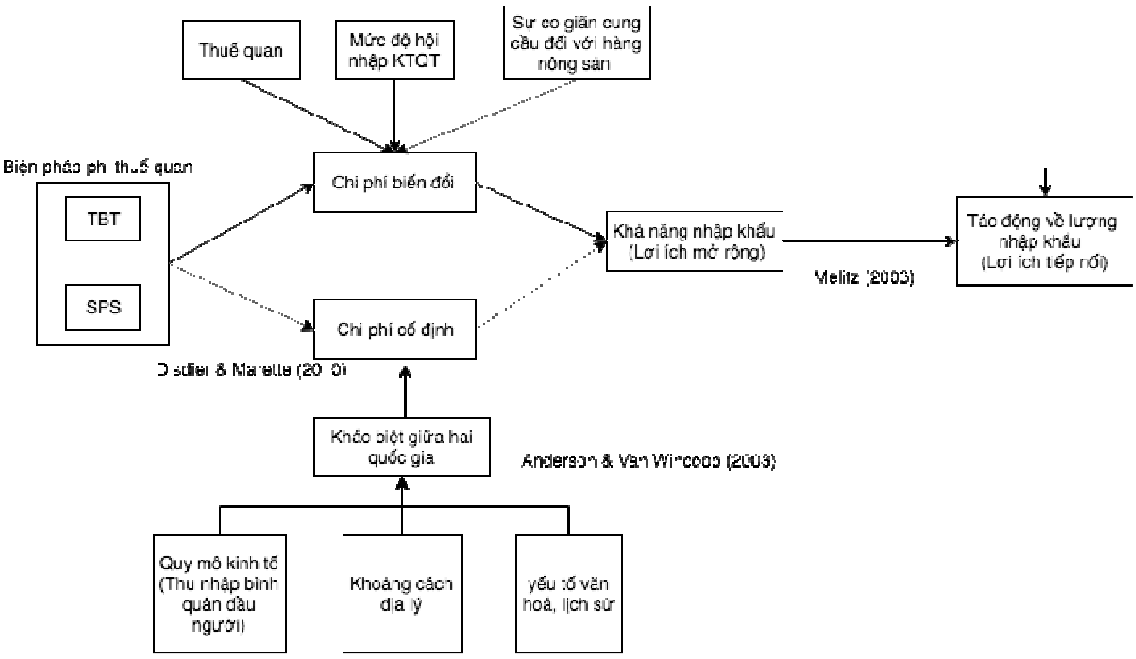

Hình 3.1 Khung nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên khung nghiên cứu như đề cập trên, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận từ mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc theo ngành và phương pháp kiểm định hai bước Heckman được trình bày cụ thể dưới đây.

3.2. Cách tiếp cận từ mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc

3.2.1. Mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc theo ngành

Trong số các phương pháp đo lường tác động của BPPTQ như thống kê, so sánh trực tiếp, phân tích khoảng cách giá, phân tích khoảng cách về lượng), phương pháp đo lường tác động của BPPTQ dựa vào sự chênh lệch về lượng được sử dụng phổ biến nhất. Mục tiêu chính trong việc định lượng BPPTQ là đưa ra các ước tính về hiệu ứng giá cả và chuyển về tỉ lệ quy đổi tương đương thuế quan (Ad valorem equivalent measures – AVEs). Cách tiếp cận này giúp tổng hợp tác động của một biện pháp đặt trong mối liên kết đa chiều của các BPPTQ khác.

Theo cách tiếp cận này, nghiên cứu của Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) là những nghiên cứu đầu tiên giới thiệu mô hình trọng lực hấp dẫn dựa trên ý tưởng về luật hấp dẫn của Newton. Mô hình trọng lực hấp dẫn truyền thống chỉ ra rằng khoảng

cách giữa các quốc gia là yếu tố cản trở đến thương mại, thêm nữa là yếu tố quy mô thể hiện đặc tính của hai quốc gia xuất và nhập khẩu. Do đó, mô hình trọng lực hấp dẫn truyền thống là hàm số của quy mô kinh tế và khoảng cách địa lý giữa các quốc gia. Mô hình này được coi là một công cụ rất mạnh trong nghiên cứu thực nghiệm nhưng vấp phải điểm hạn chế lớn về việc thiếu hụt cơ sở lý thuyết vững vàng. Mô hình trọng lực hấp dẫn truyền thống được ước lượng ở cấp độ sản phẩm hoặc ngành và thường bị giới hạn bởi số quan sát của các nước. Trong trường hợp áp dụng đối với một ngành, mặc dù phân tích có thể toàn diện về phạm vi bao phủ của ngành, nhưng chỉ giải quyết được phần nào hạn chế trên (Xiong và Beghin, 2010).

Gần đây, một nghiên cứu nổi bật của Anderson và Wincoop (2003) đã có một đóng góp rất quan trọng trong việc đưa ra cơ sở lý thuyết vững vàng cho mô hình trọng lực hấp dẫn Trong đó thể hiện vai trò của chi phí thương mại tương đối. Cụ thể, chi phí thương mại giữa hai quốc gia không chỉ là chi phí trực tiếp mà còn đặt trong tổng thể chi phi thương mại mà hai quốc gia này phải đối mặt trong quan hệ thương mại với các quốc gia khác (phần còn lại của thế giới). Như vậy, Anderson và Wincoop (2003) đã phát triển một mô hình trọng lực hấp dẫn mới (tên gọi: mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc) dựa trên nền tảng lý thuyết của hệ số co giãn thay thế không đổi của Armington (Armington – CES) dưới giả định về phân biệt sản phẩm theo nguồn gốc xuất xứ, và hệ số co giãn thay thế.

Trong nghiên cứu của Anderson và Yotov (2010a, 2010b, 2012) đã phát triển cơ sở lý thuyết của mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc từ phía cầu đối với một ngành. Lý thuyết về trọng lực cấu trúc theo ngành tiếp cận từ phía cầu được xác định trên cơ sở mở rộng giả thuyết từ nghiên cứu của Anderson (1979) cho phù hợp với một ngành. Cụ thể, gỉa thuyết đưa ra rằng mỗi sản phẩm k thuộc nhóm ngành K là khác biệt theo nơi sản xuất (Armington, 1969). Như vậy, mô hình trọng lực cấu trúc từ phía cầu được xác định như sau:

$$X_{ij}^{k} = \frac{Y_i^k E_j^k}{Y^k}\left(\frac{t_{ij}^k}{\Pi_i^k P_j^k}\right)^{1-\sigma_k}$$

Trong đó, mô hình trọng lực cấu trúc từ phía cầu được xác định bởi hai bộ phận:

✓ Bộ phận thứ nhất $\frac{Y_i^k E_j^k}{Y^k}$ là Quy mô kinh tế của các khu vực hay các quốc gia, thường được xác định thông qua Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước nhập khẩu i và nước xuất khẩu j của ngành k. Cụ thể: Y_i^k là sản lượng sản xuất trong nước i đối với

ngành k, E_j^k là tổng chi tiêu của nước j đối với ngành k, Y^k là tổng thu nhập thế giới đối với ngành k.

✓ Bộ phận thứ hai $\left(\frac{t_{ij}^k}{\Pi_i^k P_j^k}\right)^{1-\sigma_k}$ là chi phí thương mại trong đó bao gồm 3 thành tố chính: 1) Chi phí thương mại song phương giữa hai quốc gia i và j (t_{ij}^k), là các tác động của biến chính sách thương mại theo đặc trưng ngành như thuế quan, BPPTQ hoặc các cam kết thương mại giữa các nước i và j;

2) Thành tố đối kháng đa phương hướng nội (Inward multilateral resistance) – Pkj đại diện cho khả năng gia nhập ngành của nhà nhập khẩu j

3) Thành tố đối kháng đa phương hướng ngoại (Outward multilateral resistance) - Πki đại diện cho khả năng gia nhập ngành của nhà xuất khẩu i.

Thực tế, thành tố đối kháng đa phương nhằm đại diện cho những rào cản thương mại khác không thể quan sát được mà tất cả các quốc gia đều gặp phải với các đối tác thương mại của chúng. Các nghiên cứu trước đây như Helliwel (1998), Anderson và Van Wincoop (2003), Head và Mayer (2014) đã đưa ra nhiều phương pháp để quan sát thành tố đối kháng đa phương. Tuy nhiên, các sử dụng ảnh hưởng cố định (fixed-efects) cho những biến số đại diện nhà xuất khẩu và nhập khẩu của Hummels (2001) và Feenstra (2016) phù hợp đối với dữ liệu mảng (panel data) mà không cần đưa ra những giả định cấu trúc mạnh về phương trình ước lượng.

3.2.2. Phương pháp kiểm định hai bước Heckman (two-stage Heckman)

Trong trao đổi thương mại song phương thường xuất hiện giá trị 0, đặc biệt là khi phân tách đến dòng thương mại ở cấp độ ngành, sản phẩm (theo mã HS 4 chữ số hoặc 6 chữ số). Do đó, vấn đề giá trị 0 là một trong những trở ngại rất lớn trong kiểm định mô hình. Việc loại bỏ các giá trị 0 có thể dẫn đến sự sai lệch đáng kể trong kiểm định, bởi lẽ giá trị 0 mang nhiều hàm nghĩa trong trao đổi thương mại. Trao đổi thương mại giữa hai quốc gia có giá trị 0 có thể xuất phát từ một số nguyên nhân như không diễn ra trao đổi, hoặc không có số liệu thống kê, hoặc giá trị quá nhỏ không đáng kể. Với đặc điểm của số liệu giá trị nhập khẩu nông sản của Việt Nam, tác giả áp dụng phương pháp kiểm định hai bước của Heckman đối với mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc.

Mô hình lựa chọn Heckman (1976), đôi khi được gọi là mô hình Heckit, là một phương pháp để ước lượng các mô hình hồi quy bị chệch chọn mẫu. Trong khung lựa chọn Heckman, biến phụ thuộc Y_i (cầu nhập khẩu) chỉ có thể quan sát được đối với

một phần dữ liệu (tức là Y_i chỉ dương đối với quan sát có nhập khẩu). Trong trường hợp tham gia nhập khẩu sẽ xem xét quyết định tham gia vào thị trường nhập khẩu mặt hàng, trên cơ sở đó thì xác định cầu hàng hóa hay nói cách khác là lượng nhập khẩu hàng hóa đó. Trong đó, cầu cho nhập khẩu chỉ quan sát được đối với các chủ thể quyết định tham gia vào thị trường nhập khẩu của mặt hàng đang xét, và coi như không quan sát được nếu chủ thể được xem xét không tham gia vào thị trường nhập khẩu. Bài báo của Heckman (1976) đã chỉ định mô hình như sau

$$Y_i = X_i'\beta + \varepsilon_i \quad (1)$$

$$Z_i = W_i\gamma + u_i \quad (2)$$

ở đây Z_i là một biến nhị phân (mang giá trị 1 nếu chủ thể quyết định tham gia thị trường, mang giá trị 0 trong trường hợp ngược lại), với Y_i (đại diện cho lượng cầu nhập khẩu) chỉ được quan sát khi $Z_i = 1$. ε_i và u_i là các số hạng sai số theo một phân phối chuẩn hai biến:

$$\begin{bmatrix} \varepsilon_i \\ u_i \end{bmatrix} \sim N\begin{bmatrix} \sigma^2 & \rho\sigma \\ \rho\sigma & 1 \end{bmatrix} \quad (3)$$

Với tham số tỷ lệ σ và hệ số tương quan ρ. Lưu ý rằng chúng ta chuẩn hóa phương sai của u_i về 1 vì phương sai này không được nhận dạng trong mô hình này.

Phương trình (1) nói chung được gọi là phương trình phản ứng, với Y_i là biến quan tâm (biến phụ thuộc). Phương trình (2) được gọi là phương trình lựa chọn để xác định quyết định tham gia thị trường hay nói cách khác xác định Y_i có được quan sát hay không. Eviews và STATA cho ta hai phương pháp khác nhau để ước lượng mô hình này: phương pháp hai bước nguyên gốc của Heckman và phương pháp hợp lý cực đại.

Phương pháp hai bước Heckman đặt cơ sở xung quanh quan sát rằng:

$$E(y_i \mid Z_i = 1) = X_i'\beta + \rho\sigma\lambda_i(W_i\gamma) \quad (4)$$

ở đây $\lambda(X) = \phi(X)/\Phi(x)$ là tỷ số Mills nghịch đảo (Greene, 2008), và ϕ và Φ tương ứng là hàm mật độ và hàm phân phối lũy kế chuẩn chuẩn tắc. Khi đó ta có thể chỉ định một mô hình hồi quy:

$$Y_i = X_i'\beta + \rho\sigma\lambda_i(W_i\gamma) + v_i \quad (5)$$

Phương pháp hai bước bắt đầu bằng việc đầu tiên ước lượng một hồi quy Probit cho phương trình (1) xác định quyết định tham gia thị trường của chủ thể.

Phương trình (2) để thu được một ước lượng của $\hat{\gamma}$, mà từ đó ta có thể tính toán $\lambda_i(W_i\hat{\gamma})$. Sau đó tính toán một hồi quy bình phương bé nhất của y_i theo $X_i'\beta$ và λ_i

$$Y_i = X_i'\beta + \rho\sigma\hat{\lambda}_i + v_i \qquad (6)$$

mang lại các ước lượng vững của β và $\theta = \rho\sigma$. Có thể thu được một ước lượng đối với độ lệch chuẩn sai số σ từ sai số chuẩn thông thường của hồi quy s, và sau đó là ước lượng tỷ số $\hat{\rho}=\hat{\theta}/s$. Ước lượng của ma trận hiệp phương sai của hệ số của phương pháp hai bước được cho bởi

$$\hat{\Omega}=\hat{\sigma}^2(X^{*\prime}X^*)^{-1}(X^{*\prime}(I-\hat{\rho}^2\hat{\Delta})X^*+Q)(X^{*\prime}X^*)^{-1} \qquad (7)$$

ở đây $X^*_i = (X_i', \hat{\lambda}_i)'$, $\hat{\Delta}$ là ma trận đường chéo với $\hat{\delta}_i=\hat{\lambda}_i(\hat{\lambda}_i-W_i\hat{\gamma})$ trên đường chéo, I là ma trận đồng nhất, $Q = \hat{\rho}^2(X^{*\prime}\hat{\Delta}W)\hat{V}(X^{*\prime}\hat{\Delta}W)$, và $\hat{V}$ là ma trận hiệp phương sai của hệ số từ ước lượng Probit của Phương trình (2).

i. Phương pháp hợp lý cực đại

Phương pháp hợp lý cực đại ước lượng mô hình lựa chọn Heckman được thực hiện sử dụng hàm hợp lý logarithm được cho bởi:

$$\log L(\beta,\gamma,\rho,\sigma \mid X,W) = \sum_{i|z_i=0}(\log 1-\Phi(W_i\lambda)) +$$

$$\sum_{i|z_i=1}-\log(\sigma)+\log\left(\phi\left(\frac{y_i-X_i\beta}{\sigma}\right)\right)+\log\left(1-\Phi\left(\frac{-\left(W_i\gamma+\rho\left(\frac{y_i-X_i\beta}{\sigma}\right)\right)}{\sqrt{1-\rho^2}}\right)\right) \qquad (8)$$

ở đây tổng thứ nhất lấy trên các quan sát mà đối với chúng $Z_i = 0$ (nghĩa là khi y_i không được quan sát), và tổng thứ hai đối với các quan sát mà đối với chúng $Z_i = 1$ (nghĩa là khi Y_i được quan sát).

Dễ dàng cực đại hóa hàm hợp lý loga này theo các tham số, β, γ, ρ, σ. Tuy nhiên, cực đại hóa này là không ràng buộc đối với ρ và σ, khi trên thực tế có những ràng buộc dạng ($-1 < \rho < 1$) và $\sigma > 1$ áp vào các tham số. Tối ưu hóa mô hình này sử dụng phiên bản biến đổi của các tham số:

$$\sigma = \exp(\sigma^*) \qquad (9)$$

$$\rho = \arctan(\rho^*)(2/\pi) \qquad (10)$$

để áp các ràng buộc này. Có thể thu được các giá trị xuất phát đối với tối ưu hóa này sử dụng phương pháp hai bước Heckman đã nêu ở trên.

Như với hầu hết các ước lượng hợp lý cực đại, có thể tính toán ma trận hiệp phương sai của các tham số ước lượng như là hoặc $(-H)^{-1}$ (ở đây H là ma trận Hess, ma trận thông tin), $(GG')^{-1}$ (ở đây G là ma trận các gradient), hoặc như là $H^{-1}GG'H^{-1}$ (ma trận Huber/White).

3.2.3. Phương trình thực nghiệm kiểm định tác động của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu

3.2.3.1. Kiểm định tác động tổng thể của biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

Trong thực nghiệm đánh giá tác động của hai biện pháp kỹ thuật điển hình của Việt Nam (TBT và SPS) đối với hàng nông sản nhập khẩu, tác giả sử dụng phương trình cụ thể như sau:

✓ Phương trình kết quả (viết dưới dạng phương trình thực nghiệm) (đặt $H_i = LnX^k_{ijt}$)

$$Ln(H_i \mid Z_i = 1) = \beta_0 + \beta_1 lnY_{ijt} + \beta_2 lnTariff^k_{it} + \beta_3 SPS_{ik} + \beta_4 TBT_{ik} + \beta_5 lnDist_{ij} + \beta_6 R_{ij} + \beta_7 RTA + u_{ijk} \quad (11)$$

✓ Phương trình lựa chọn đánh giá quyết định tham gia thị trường

$$Z_i = \beta_0 + \beta_1 lnTariff^k_{it} + \beta_3 SPS_{ik} + \beta_4 TBT_{ik} + \beta_5 lnDist_{ij} + \beta_6 R_{ij} + \beta_7 RTA \quad (12)$$

Ti tập các biến trong Phương trình thực nghiệm đánh giá tác động của hai biện pháp kỹ thuật điển hình của Việt Nam (TBT và SPS) đối với hàng nông sản nhập khẩu cụ thể như sau

Y_{it}, Y_{jt} : Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam(i), của nước xuất khẩu (j)

SPS_{ik} : Số lượng biện pháp kiểm dịch động thực vật áp dụng đối với sản phẩm k

TBT_{ik} : Số lượng tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại áp dụng đối với sản phẩm k

R_{ij} : Sự khác biệt về các yếu tố khác (thuộc về địa lý, văn hoá, lịch sử) bao gồm tập hợp các biến (**contig** – có chung đường biên giới, **colony** – có quan hệ thuộc địa, **comcol** – hai nước đều là thuộc địa của một nước thứ ba)

$Tariff^k_{it}$: Thuế quan nhập khẩu áp đặt lên hàng hoá k tại năm t

Dist : Khoảng cách địa lý giữa đối tác nhập khẩu và Việt Nam

RTA : Biến giả đại diện cho cam kết tự do hoá thương mại song phương hoặc khu vực giữa hai quốc gia

Phương trình thực nghiệm trên nhằm kiểm định mối tương quan của hai biến đại diện chính cho BPPTQ là (SPS và TBT) với các giả thuyết cơ bản

- Giả thuyết 1: Biện pháp SPS và TBT có tương quan với khả năng tiếp cận thị trường nông sản của Việt Nam
- Giả thuyết 2: Biện pháp SPS và TBT có tương quan đối với giá trị nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam
- Giả thuyết 3: Tác động của SPS và TBT đến giá trị nhập khẩu hàng nông sản kém hơn tác động của thuế quan
- Giả thuyết 4: Tác động của Biện pháp SPS đến giá trị nhập khẩu hàng nông sản mạnh hơn so với tác động của TBT
- Giả thuyết 5: Tác động của Biện pháp SPS và TBT khác nhau đối với các nhóm hàng nông sản khác nhau

3.2.3.2. Kiểm định tác động của biện pháp phi thuế quan đối với các nhóm hàng nông sản nhập khẩu

Dựa trên giả thuyết về sự khác biệt giữa các nhóm hàng sẽ có kết quả tác động khác nhau của các BPPTQ Việt Nam. Tác giả tiến hành kiểm định đối với 3 nhóm hàng nông sản điển hình bao gồm:

- Nhóm 1: Nhóm sản phẩm động vật tươi sống và các sản phẩm có nguồn gốc động vật (tương ứng với mã HS từ 01 đến 05)
- Nhóm 2: Nhóm sản phẩm thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật (tương ứng với mã HS từ 06 đến 14)
- Nhóm 3: Nhóm sản phẩm nông sản chế biến (tương ứng với mã HS 15 đến 24)

Đối với các phương trình riêng theo từng nhóm mặt hàng:

Phương trình kết quả (viết dưới dạng phương trình thực nghiệm) (đặt $H_i = LnX^k_{ijt}$)

$$Ln(H_i \mid Z_i = 1) = \beta_0 + \beta_1 lnY_{ijt} + \beta_2 lnTariff^k_{it} + \beta_3 SPS_{ik} + \beta_4 TBT_{ik} + \beta_5 lnDist_{ij} + \beta_6 R_{ij} + \beta_7 RTA + u_{ijk} \quad (13)$$

✓ Phương trình lựa chọn đánh giá quyết định tham gia thị trường

$$Z_i = \beta_0 + \beta_1 lnTariff^k_{it} + \beta_3 SPS_{ik} + \beta_4 TBT_{ik} + \beta_5 lnDist_{ij} + \beta_6 R_{ij} + \beta_7 RTA \quad (14)$$

3.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thiết kế là dữ liệu bảng về dòng nhập khẩu song phương giữa Việt Nam và 34 đối tác thương mại đối với các hàng hoá phân loại theo Hệ thống hài hoá mô tả hàng hoá đến 4 chữ số (gồm 182 mã hàng hoá). Số liệu được thu thập trong 11 năm từ năm 2007 đến năm 2017. Tổng số quan sát là 68068 quan sát (182 mã hàng hoá x 34 đối tác thương mại x 11 năm).

Lý do lựa chọn phạm vi dữ liệu nghiên cứu nêu trên vì:

- Thứ nhất về phạm vi đo lường biện pháp phi thuế quan, dữ liệu thu thập chỉ sử dụng số liệu của biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (TBT) để phản ánh cho BPPTQ của Việt Nam, bởi vì tỷ lệ bao phủ của hai biện pháp nêu trên trong tổng số các biện pháp thành phần khác thuộc BPPTQ chiếm đến 89% trong tổng số BPPTQ (thể hiện mức độ phổ biến áp dụng hai biện pháp này so với các biện pháp khác).

- Thứ hai về phạm vi không gian, 34 đối tác thương mại được lựa chọn trên tổng số 201 quốc gia và vùng lãnh thổ có tỷ trọng nhập khẩu vào Việt Nam chiếm hơn 82%[2] trong năm 2017.Trong đó, 16 đối tác có ký kết Hiệp định thương mại song phương với Việt Nam hoặc cùng Hiệp định thương mại khu vực. Như vậy, nhóm đối tác thương mại được lựa chọn là những đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam đối với các mặt hàng nông sản.

- Thứ ba về phạm vi thời gian, tác giả lựa chọn giai đoạn 2007 đến 2017 giúp phản ánh đầy đủ quá trình điều chỉnh các chính sách liên quan đến BPPTQ của nhà nước. Kể từ khi trở thành thành viên chính thức của WTO (năm 2007), Việt Nam phải cam kết thực hiện các Hiệp định liên quan đến BPPTQ cơ bản như Hiệp định SPS và hiệp định TBT, đây đều là những quy định quốc tế được thực thi bởi tất cả các nước thành viên WTO. Hơn nữa quá trình điều chỉnh số lượng biện pháp SPS và TBT được thể hiện rõ trong các năm 2012, 2015; điều này cho thấy quá trình điều chỉnh các BPPTQ nhằm quản lý nhập khẩu diễn ra liên tục theo hướng phù hợp với cam kết quốc tế.

[2] *Tỷ trọng nhập khẩu = ΣGía trị nhập khẩu từ nước i/Giá trị nhập khẩu từ thế giới; i=(1,34)*

Bảng 3.1 Mô tả thống kê bộ dữ liệu

Tên biến	Số quan sát	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Import	68068	1292,18	19095,34	0	1538524
Lngdppcv	68068	17,259	0,4075	16,490	17,774
Lngdppce	68068	13,224	2,2940	9,445	17,756
Tariff	68068	0,144	0,1767	0	2,0214
SPS	68068	47,132	58,4880	1	430
TBT	68068	12,693	15,9804	1	125
Lndist	68068	8,560	0,9155	6,170	9,831
RTA	68068	0,393	0,4884	0	1
Contig	68068	0,088	0,2836	0	1
Colony	68068	0,029	0,1689	0	1
Comcol	68068	0,058	0,2352	0	1

✓ *Nguồn dữ liệu thu thập*

Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ sở dữ liệu quốc tế. Cụ thể, đối với biến phụ thuộc là giá trị nhập khẩu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC - International Trade Centre) thuộc UNCTAD/WTO cụ thể theo từng cặp nước và từng dòng sản phẩm mô tả chi tiết đến 4 chữ số. Đối với hai biến giải thích chính là SPS và TBT, dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu thống kê BPPTQ của Viện nghiên cứu kinh tế ASEAN và Đông Á (ERIA) và UNCTAD thu thập và phân loại BPPTQ tại 10 quốc gia ASEAN. Cơ sở dữ liệu này được xây dựng dựa trên tất cả các quy định và văn bản pháp luật chính thức, các công ước quốc tế được thông qua bởi các quốc gia thành viên. Đối với dữ liệu thuế quan, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thuế quan của ITC/WTO, trong đó giá trị thuế quan được sử dụng phương pháp đo lường bằng tỷ lệ thuế quan giá trị quy đổi tương đương (Total Ad Valorem Equivalent tariff). Nhóm dữ liệu thứ ba là các biến đại diện cho thu nhập bình quân đầu người (GDP per capita). Các dữ liệu liên quan đến biến cản trở của mô hình trọng lực hấp dẫn (như khoảng cách, các biến giả về đường biên giới chung, quan hệ thuộc địa) được thu thập từ bộ dữ liệu của CEPII (Gourdon, 2014). Tổng hợp các nguồn dữ liệu và dạng biến được thể hiện dưới đây (Bảng 3.2)

Bảng 3.2 Tổng hợp nguồn dữ liệu thu thập

Tên biến	Nội dung	Đơn vị/ Dạng biến	Nguồn dữ liệu
X_{ijt}	Giá trị nhập khẩu giữa Việt Nam (i) và nước đối tác (j) tại năm t	1000 USD	Trademap/ITC http://trademap.org
SPS	Số lượng biện pháp kiểm dịch động thực vật của Việt Nam, áp dụng lên 1 mã sản phẩm	Dạng số đếm	ASEAN i-tip/ UNCTAD & ERIA http://asean.i-tip.org/
TBT	Số lượng biện pháp tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam, áp dụng lên 1 mã sản phẩm	Dạng số đếm	ASEAN i-tip/ UNCTAD & ERIA http://asean.i-tip.org/
Tariff	Tỷ lệ giá trị thuế quan quy đổi tương đương (Total Ad Valorem Equivalent Tariff)	%	Trademap/ITC http://trademap.org
Y_{it}, Y_{jt}	Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam (Y^k_{it}), của nước xuất khẩu (Y_{jt})	Tính theo đồng nội tệ (LCU)	World Bank
Land	Tỉ lệ diện tích đất nông nghiệp trên tổng diện tích cả nước	%	World Bank
Dist	Khoảng cách giữa Việt Nam và nước xuất khẩu	Km	CEPII
RTA	Liên kết song phương/đa phương/khu vực "0"=Việt Nam và nước xuất khẩu không có liên kết song phương/đa phương và "1" ngược lại	Biến giả	Cơ sở dữ liệu của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) http://Rtais.wto.org
Contig	Hai nước có chung đường biên giới "0"= VN và nước XK không có chung đường biên giới và "1" ngược lại	Biến giả	CEPII www.cepii.fr
Colony	Hai nước có mối quan hệ thuộc địa trong lịch sử	Biến giả	CEPII www.cepii.fr
Comcol	Hai nước có cùng một chế độ thực dân	Biến giả	CEPII www.cepii.fr

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Nội dung chương ba đã xây dựng khung nghiên cứu về tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu và phương pháp nghiên cứu, các nội dung cơ bản bao gồm:

- Khung nghiên cứu tác động về BPPTQ được xây dựng dựa trên lý thuyết của Disdier (2010) và Melitz (2003), trong đó tác động thương mại của BPPTQ thông qua hai loại chi phí (chi phí cố định và chi phí biến đổi) từ đó tạo ra hai lợi ích bao gồm lợi ích mở rộng (tức khả năng tiếp cận thị trường) và lợi ích tiếp nối (mở rộng giá trị thương mại).

- Mô hình nghiên cứu thực nghiệm được áp dụng để đo lường tác động của BPPTQ theo khung nghiên cứu trên là mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc ngành, trong đó sử dụng phương pháp đo lường Heckman hai bước (Heckman two stage) để giải quyết các dữ liệu trắng và kiểm soát thành tố đối kháng đa phương.

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU

4.1 Phân tích thực trạng nhập khẩu nông sản của Việt Nam

4.1.1 Kim ngạch nhập khẩu trong thương mại hàng nông sản của Việt Nam

Với định hướng thúc đẩy xuất khẩu nông sản theo chiều rộng, ngành nông nghiệp Việt Nam luôn duy trì được trạng thái thặng dư trong cán cân thương mại ngành trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2018. Trong cơ cấu thương mại ngành nông nghiệp, Việt Nam có lợi thế trong xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản và thặng dư hàng nông sản, tuy nhiên hàng nông sản nhập khẩu cũng có đà tăng trưởng đều trong cả giai đoạn (2007 – 2017).

Thặng dư thương mại trong ngành nông nghiệp duy trì ở mức 3 – 5 tỷ USD trong cả giai đoạn, đặc biệt đột phá lên mức xấp xỉ 6,5 tỷ USD trong năm 2012. Thực tế, giai đoạn từ năm 2007 được đánh dấu là giai đoạn tăng trưởng trong hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong các ngành kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng, do tác động của quá trình hội nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO. Giá trị thặng dư thương mại nông sản giai đoạn này tăng gần gấp 3 lần so với giai đoạn 2001 – 2006 (tại mức 1,36 – 1,85 tỷ USD).

Đơn vị: Triệu USD

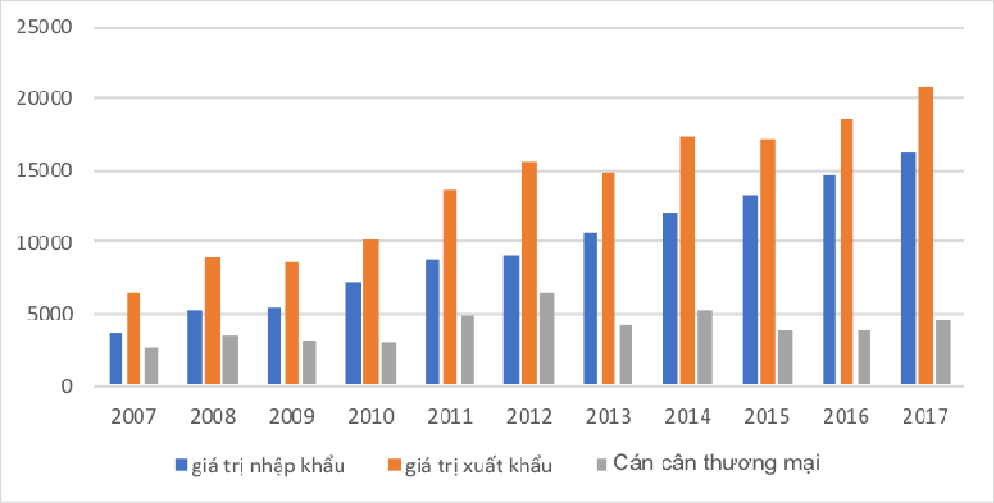

Biểu đồ 4.1 Cán cân thương mại hàng nông sản Việt Nam giai đoạn từ 2007 đến 2017

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu (Tổng cục thống kê,2019)

Giá trị nhập khẩu nông sản tăng tuyệt đối gấp 5 lần trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có xu hướng chung giảm. Trong 5 năm đầu tiên gia nhập WTO

(2008 – 2012), tốc độ tăng trưởng nhập khẩu biến động mạnh, trong đó giảm sâu vào hai năm 2009 và 2012 (tương ứng ở mức 2,19% và 4%). Tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu nông sản trung bình ở giai đoạn này là 22,02%[3]. Giai đoạn 5 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2017) cho thấy xu hướng tăng trưởng qua các năm ổn định quanh mức 9-14% và tốc độ tăng trưởng giá trị bình quân giai đoạn là 17,94%. So sánh với giá trị xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng bình quân của hai giai đoạn tương ứng là 10,88% và 7,62%.

Như vậy, mặc dù giá trị nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam thấp hơn so với giá trị xuất khẩu nhằm đảm bảo thặng dư trong cán cân thương mại nông sản và giữ vững lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng nông sản. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng bình quân của hàng nông sản nhập khẩu trong hai giai đoạn 5 năm (2008 – 2012) và (2012 – 2017) đều cao hơn gấp đôi so với hàng nông sản xuất khẩu. Điều này thể hiện sự kiểm soát của chính phủ đối với dòng nhập khẩu rất rõ rệt, tuy vậy, xu hướng tăng trưởng nhập khẩu hàng nông sản vẫn vượt trội hơn so với xuất khẩu.

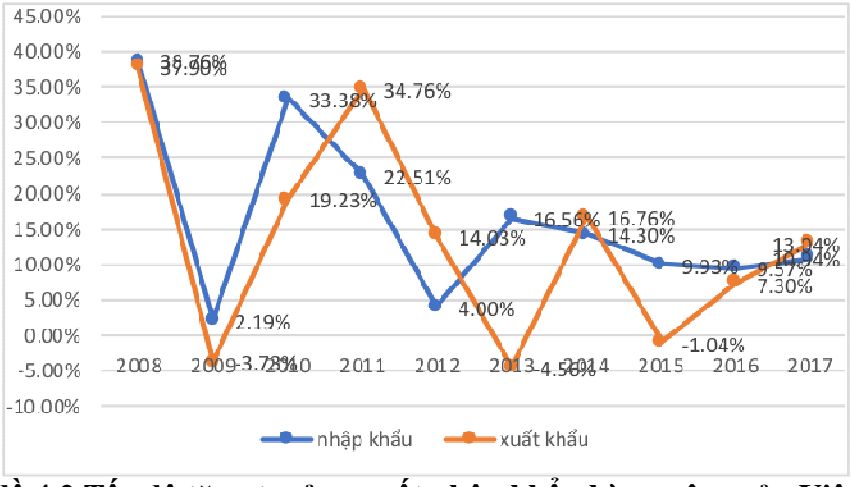

Biểu đồ 4.2 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam qua các năm

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu (Tổng cục thống kê,2019)

4.1.2. Cơ cấu mặt hàng nông sản nhập khẩu Việt Nam

Về cơ cấu hàng nông sản xuất nhập khẩu Việt Nam (Biểu đồ 4.3), hàng nông sản theo phân loại của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) gồm các sản phẩm thuộc

[3] Tốc độ tăng trưởng giá trị bình quân giai đoạn 5 năm (annual growth in value) được tính toán theo công thức (1) trong đó vi là giá trị nhập khẩu/xuất khẩu tại năm i. Số liệu được tác giả tính toán dựa trên số liệu Tổng cục thống kê

$$\left(\exp\left(\frac{\left(\sum_{i=1}^{5} i \cdot Ln(v_i)\right) - 3 \cdot \sum_{i=1}^{5} Ln(v_i)}{10}\right) - 1\right) * 100$$

chương 1 đến 24 ngoại trừ các sản phẩm về cá (thuộc chương 3), và các loại chế phẩm tự nhiên (Phụ lục 1). Căn cứ theo khái niệm này, hàng nông sản có thể được phân thành 3 nhóm: i) nhóm động vật tươi sống và sản phẩm có nguồn gốc từ động vật ; ii) nhóm thực vật và sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật (HS 06 – 14); iii) nhóm hàng nông sản chế biến (từ HS 15 – 24). Nhìn chung, Việt Nam có lợi thế xuất khẩu đối với nhóm sản phẩm từ thực vật với tỷ trọng chiếm ưu thế 70% trong suốt giai đoạn từ 2001 đến 2017, mặc dù có xu hướng giảm nhẹ trong các năm gần đây. Tuy nhiên, các sản phẩm như hạt điều (HS0802), cà phê (0901), gạo (1006) vẫn luôn đạt thặng dư cao nhất trong kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Tiếp theo đó, ngành thực phẩm và chế phẩm từ nông nghiệp cũng đang chuyển dịch cơ cấu rõ rệt, tăng thị phần của nhóm sản phẩm này tăng 1,5 lần trong tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản từ 17,37% năm 2001 lên 28,61 năm 2017. Điều này cho thấy nỗ lực gia tăng giá trị các nhóm hàng nông sản chế biến đã bước đầu có kết quả tốt. Xét về nhóm hàng nông sản nhập khẩu, nhóm hàng nông sản chế biến (HS15 trở lên) và nhóm thực vật và sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật (HS05 – 14) chiếm tổng tỷ trọng hơn 80% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản. Tuy nhiên, xu hướng của hai nhóm trên lại trái ngược nhau. Trong khi, nhóm thực vật và sản phẩm có nguồn gốc thực vật có xu hướng tăng lên gần gấp đôi (từ 24,7% năm 2001 lên 43,04% năm 2017) thì nhóm hàng nông sản chế biến có xu hướng giảm dần xuống dưới 50% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Đơn vị: %

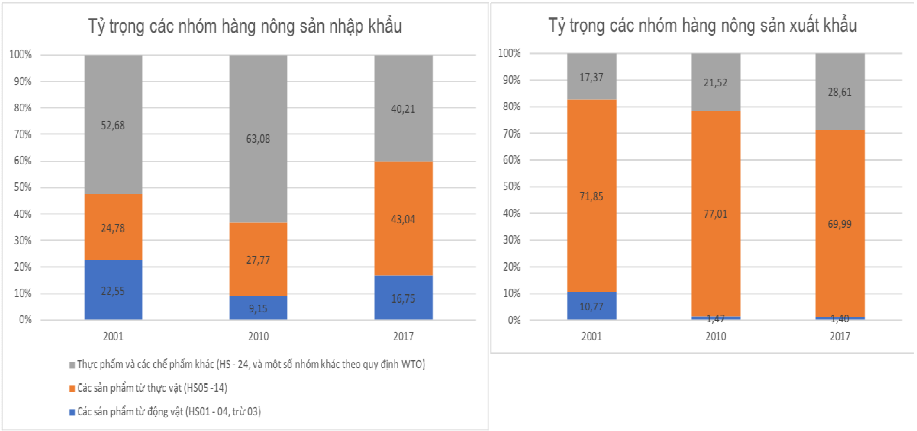

Biểu đồ 4.3 Tỷ trọng các nhóm hàng nông sản xuất nhập khẩu Việt Nam qua các năm 2001, 2010 và 2017

Nguồn: Cơ sở dữ liệu UN Comtrade (2017)

Tuy vậy, khi xét về cán cân thương mại của các nhóm nông sản nêu trên, mặc dù nhóm động vật và sản phẩm có nguồn gốc từ động vật chiếm tỷ trọng rất nhỏ nhưng lại có mức thâm hụt thương mại lớn nhất (- 4,5 tỷ USD) hay nói cách khác gần như nhập khẩu tuyệt đối nhóm sản phẩm này. Thêm nữa,tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhóm hàng nông

sản chế biến vẫn lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, bởi vậy nhóm sản phẩm này vẫn duy trì mức thâm hụt thương mại cao là – 4,29 tỷ USD (Biểu đồ 4.4).

Đơn vị: Triệu USD

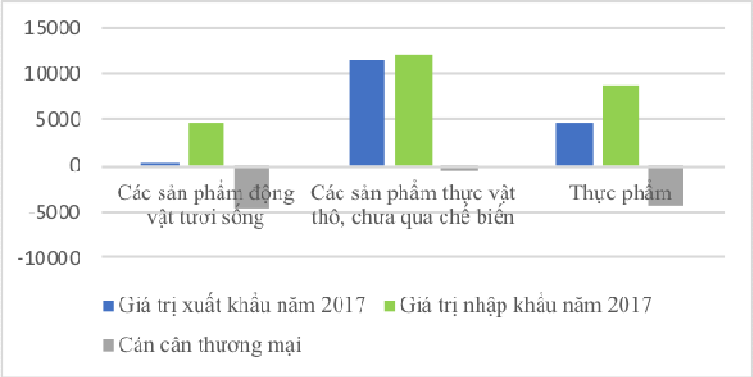

Biểu đồ 4.4: Cán cân thương mại các nhóm hàng nông sản chính năm 2017

Nguồn: Cơ sở dữ liệu UN Comtrade (2017)

4.1.3 Cơ cấu thị trường mặt hàng nông sản nhập khẩu Việt Nam

Xét trên thị trường thế giới, thị phần nông sản nhập khẩu vào Việt Nam chiếm tỷ lệ 1,3% và ở thứ hạng 20 trên tổng số các thị trường trên thế giới. Nói cách khác, hoạt động nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam chiếm một tỷ trọng đáng kể trên thị trường thế giới.

Xét theo thị phần của các đối tác (Bảng 4.1), tốp 5 thị trường nhập khẩu nông sản chính của Việt Nam là Ác-hen-ti-na (chiếm 15,11%), Thái Lan (8,5%), Mỹ (7,7%), Bra-xin (6,33%), Ô-xtray-lia (5,92%) và Trung Quốc (5,89%) trong năm 2017. Qua giai đoạn 2007 – 2017, thị phần các nước có sự thay đổi rất rõ rệt, cụ thể Việt Nam đã điều chỉnh giảm nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc với thị phần từ 10,31% năm 2007 xuống còn 5,89% năm 2017. Tương tự, thứ hạng thứ nhất trong năm 2007 thuộc về thị trường Ấn Độ (với 13,65% hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam đến từ thị trường này), nay đã giảm xuống 2,06%. Điểm đáng chú ý là sự chuyển hướng thị trường nhập khẩu từ các nước thuộc khu vực ASEAN và Châu Á (như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia) sang các nước thuộc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (Ác-hen-ti-na, Mỹ, Canada, Braxin, Ô-xtray-lia).

Bảng 4.1. Thị phần nhập khẩu nông sản của một số đối tác chính của Việt Nam trong giai đoạn từ 2007 – 2017

TT	Tên nước	Thị phần NK bình quân (2007 – 2011)	Thị phần NK bình quân (2012 - 2017)	Thị phần NK năm 2007	Thị phần NK năm 2017
1	Ac-hen-ti-na	8,76%	14,06%	8,87%	15,11%
2	Mỹ	9,72%	10,77%	6,47%	7,70%
3	Bra-xin	4,31%	9,12%	2,14%	6,33%
4	Ô-xtrây-li-a	7,61%	6,84%	5,20%	5,92%
5	Trung Quốc	8,22%	6,37%	10,31%	5,89%
6	Thái Lan	7,12%	6,23%	7,54%	8,50%
7	ấn-độ	11,83%	3,92%	13,65%	2,06%
8	Ma-lai-xi-a	7,37%	5,30%	8,10%	4,38%
9	In-đô-nê-xi-a	6,25%	4,25%	7,20%	3,77%
10	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	1,31%	3,13%	0,49%	5,31%
11	Căm-pu-chia	1,49%	2,89%	1,12%	3,53%
12	Niu-Di-lân	2,76%	2,20%	4,02%	2,16%
13	Xinh-ga-po	1,92%	1,93%	2,08%	1,56%
14	Hà Lan	3,17%	1,25%	4,40%	1,07%
15	Pháp	1,36%	1,43%	1,25%	1,24%
16	Hàn Quốc	1,04%	1,35%	0,80%	1,14%
17	Ca-na-đa	0,95%	1,31%	2,63%	2,36%
18	I-ta-li-a	0,88%	1,27%	0,61%	0,64%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu Tổng cục thống kê (2019)

Hơn nữa, tốc độ tăng trưởng trung bình theo giá trị nhập khẩu (Biểu đồ 4.5) cho thấy sự nổi lên của một số thị trường như Braxin với tốc độ trung bình giai đoạn năm 2008 - 2012 là 0,28% tăng đột biến lên 51,53% giai đoạn 2013 – 2017, Hàn Quốc với tốc độ tăng trưởng trung bình gấp xấp xỉ 30 lần trong hai giai đoạn nghiên cứu (1,75% lên 34,17%), tương tự như Pháp, Italia và Singapore. Theo tính toán của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), mức độ tập trung thị trường của Việt Nam ở mức khá cao (0.16)[4].Điều này minh chứng, sự chuyển dịch thị trường nhập khẩu nông sản của Việt Nam là kết quả của quá trình hội nhập khu vực mạnh mẽ như đàm phán sâu trong hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) trong năm 2012 (Nay đổi tên là CPTPP sau khi Mỹ

[4] Mức độ tập trung thị trường là chỉ số của Herfindahl, trong đó tính bình quân thị phần của các thị trường cung cấp, theo công thức $H = \sum_{i=1}^{N} s_i^2$ Trong đó si là thị phần của nước i tại thị trường nghiên cứu, N là tổng số nước nhập khẩu vào thị trường này. Khoảng giá trị của chỉ số này là [1/N , 1], Chỉ số Herfindahl trong khoảng 0,100 đến 0,1800 là mức độ tập trung trung bình, trên 0,1800 là mức độ tập trung thị trường cao.

rút khỏi hiệp định này), các hiệp định thương mại tự do được ký kết và đàm phán như (FTA Việt Nam – Hàn Quốc, FTA Việt Nam – Liên minh Châu Âu). Đối với Việt Nam, đây là nhân tố tích cực trong việc đa dạng hoá thị trường, chủ động điều chỉnh và giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống như Trung Quốc, Ấn độ.

Một điểm nổi bật khác là Việt Nam thường nhập khẩu tập trung từ một hoặc hai thị trường chính theo từng loại mặt hàng nông sản. Cụ thể, đối với mặt hàng động vật sống, Việt Nam nhập khẩu 83,1% từ thị trường Úc, hay mặt hàng rau củ quả tươi từ thị trường Trung Quốc chiếm thị phần 89,7%, mặt hàng thịt và phụ phẩm từ thịt ăn được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Ấn độ (71,5%). Bên cạnh đó, các loại thực phẩm hoặc chế phẩm nông nghiệp được nhập khẩu chính từ thị trường Hoa Kỳ, Braxin, Ăc-hen-tina (VD: ngô, đậu nành, xơ bông), Singapore (chiếm thị phần 30% đối với các loại bột mỳ xay sát).

Đơn vị: %

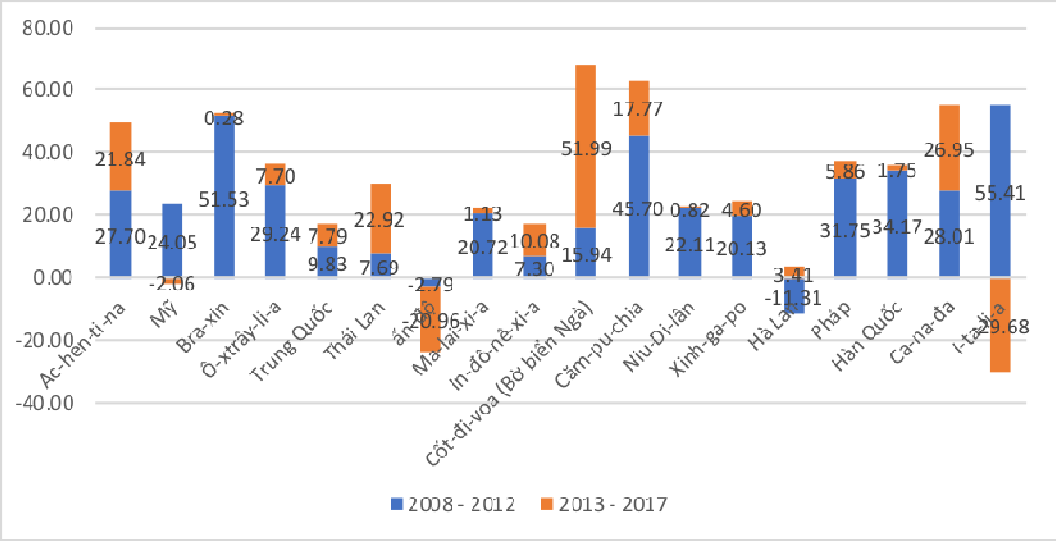

Biểu đồ 4.5: Tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị nhập khẩu theo các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu Tổng cục thống kê (2019)

4.1.4 Phân tích thực trạng nhập khẩu một số mặt hàng nông sản điển hình

4.1.4.1 Mặt hàng ngô (HS 1005)

Trong nhóm hàng ngũ cốc, ngô là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam và có tỷ trọng nhập khẩu lớn thứ hai trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng nông sản vào Việt Nam. Giá trị nhập khẩu ngô của Việt Nam có xu hướng tăng liên tục, kể từ năm 2014 giá trị nhập khẩu ngô đã đạt mức trên 1 tỷ USD. Sơ bộ đến cuối năm 2018, giá trị nhập khẩu ngô đạt đỉnh điểm ở mức 1,85 tỷ USD. Qua biểu đồ 4.6, có thể thấy rõ, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu năm 2018 so với 2017 của mặt hàng ngô tăng đột

biến 43% và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu ngô trung bình trong giai đoạn từ 2006 đến năm 2018 là 13%. Trong đó, hai đối tác lớn nhất xuất khẩu ngô vào Việt Nam là Argentina chiếm 51,06% và Brazil (31,02%).

Nhìn chung, ngô là mặt hàng Việt Nam có khả năng sản xuất được nhưng giá sản xuất trong nước thường biến động, năng suất lao động thấp và chi phí sản xuất cao hơn so với ngô nhập khẩu. Hơn nữa, sản lượng ngô sản xuất trong nước chưa thể đáp ứng đủ nguồn cung cho các ngành công nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi phục vụ cho sự phát triển của ngành chăn nuôi. Vì vậy, với các yếu tố ảnh hưởng cơ bản nêu trên, xu hướng tăng trưởng nhập khẩu mặt hàng ngô sẽ vẫn duy trì trong thời gian tới.

Đơn vị tính: 1000 USD

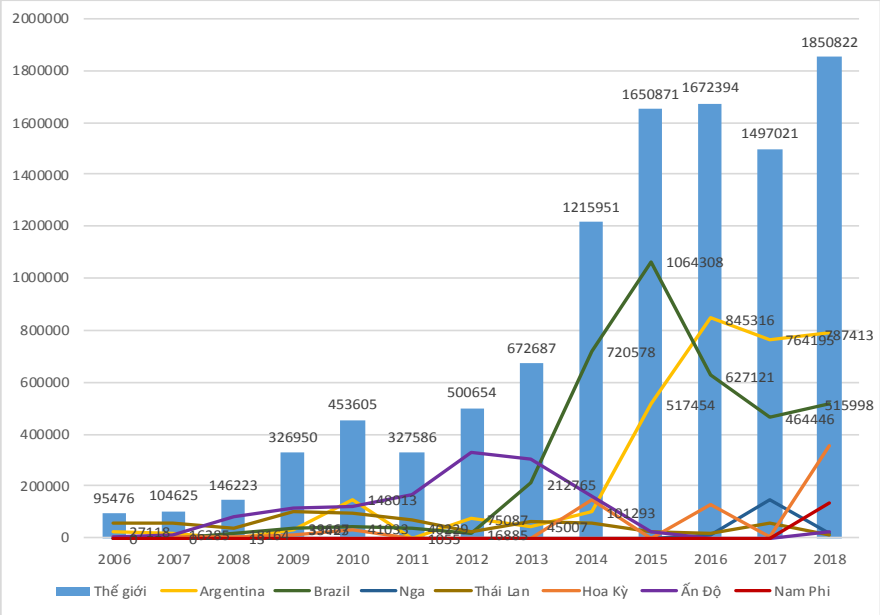

Biểu đồ 4.6 Giá trị nhập khẩu mặt hàng ngô của Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu Tổng cục thống kê(2019)

4.1.4.2 Mặt hàng đậu tương (HS 1205)

Nhìn chung, xu hướng nhập khẩu đậu tương cũng tương đối giống với xu hướng nhập khẩu ngô. Giá trị nhập khẩu tăng từ 7,04 triệu USD lên 696 triệu USD từ năm 2006 đến năm 2017. Đậu tương cũng là một trong hai thành phần chính trong việc sản xuất các sản phẩm thức ăn gia súc. Do đó, xu hướng gia tăng nhập khẩu của mặt hàng này cũng chịu ảnh hưởng chính từ những yếu tố thuộc về cung nội địa như đã nêu ở phần trên như giá sản xuất trong nước, năng suất sản xuất trong nước và sản lượng sản xuất trong nước.

Tuy vậy, nghịch lý cho thấy ngành chăn nuôi Việt Nam cũng có giá trị nhập khẩu lớn nhất trong nông nghiệp (thâm hụt 2,2 tỷ USD năm 2018 trong thương mại các sản phẩm từ chăn nuôi như thịt, trứng sữa). Tuy vậy, trong hệ thống Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam, ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc áp dụng 108 Tiêu chuẩn kỹ thuật và 10 quy chuẩn kỹ thuật trong năm 2017 (Theo Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam năm 2017), nhưng đối với mặt hàng nhập khẩu chủ lực trong nông nghiệp là ngô và đậu tương lại có số lượng áp đặt biện pháp TBT khá thấp. Đối với hai loại ngũ cốc nhập khẩu chính của Việt Nam là ngô và đậu tương, các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với hai mặt hàng này rất khiêm tốn (9 tiêu chuẩn cơ sở liên quan đến ngô ngọt và ngô bao tử, 7 tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến ngô, 2 tiêu chuẩn quốc gia về đậu tương).

Bên cạnh đó, hiện nay nhập khẩu ngô và đậu tương còn liên quan đến vấn đề biến đổi gene. Tại Hoa Kỳ và một số quốc gia ở khu vực Mỹ Latinh (Argentina, Brazil, Canada...) đã chấp nhận giống ngô và đậu tương biến đổi gene từ năm 1996 và diện tích trồng ngô và đậu tương biến đổi gene chiếm gần 100%. Cục Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm Mỹ (FDA) và Bộ Nông nghiệp Mỹ đã chấp nhận 40 loại biến đổi gene thoả mãn tiêu chuẩn thực phẩm và y tế. Từ phía Việt Nam, chính phủ đã đưa ra quy định liên quan đến an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gene trong Nghị định 69/2010/NĐ-CP, trong đó quy định sinh vật biến đổi gene phải được ít nhất 5 nước phát triển cho phép sử dụng trong tiêu chuẩn thực phẩm (các nước này phải thuộc nhóm OECD và G20). Mặc dù, thể hiện quan điểm thận trọng trong việc sử dụng sản phẩm có biến đổi gene nhưng đến năm 2015, Việt Nam đã chính thức đưa giống cây biến đổi gene vào trồng và nhập khẩu hơn 90% lượng ngô và đậu nành thuộc giống biến đổi gene. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là các yêu cầu liên quan đến bao bì và dãn nhãn sản phẩm của Việt Nam không nêu rõ việc đưa thông tin về yếu tố biến đổi gene trên bao bì sản phẩm; cũng như chưa có quy định cụ thể về hàm lượng GMO tối đa trong sản phẩm. Vì vậy, đây là điểm hạn chế trong việc áp dụng tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm ngô và đậu tương nhập khẩu tại Việt Nam.

4.1.4.3 Mặt hàng rau quả (HS 07 & HS 08)

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tính đến 11 tháng năm 2018, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam là 3,521 tỷ USD trong khi đó kim ngạch nhập khẩu chiếm gần 50% giá trị xuất khẩu (tức đạt 1,578 tỷ USD). Tuy nhiên, cùng với xu hướng tăng lên của giá trị xuất khẩu rau quả, giá trị nhập khẩu cũng tăng cùng chiều và cán cân thương mại thặng dư trung bình chỉ đạt 2 tỷ USD, với mức thặng dư này có thể coi là chưa phù hợp với tiềm lực xuất khẩu của hàng rau quả Việt Nam. Đây cũng

là mặt hàng nông sản duy nhất duy trì mức xuất khẩu và nhập khẩu tăng liên tục và cùng chiều, trong khi các mặt hàng nông sản khác hầu như nhập khẩu tuyệt đối và không có dòng xuất khẩu. Xuất phát từ hai nguyên nhân cơ bản dẫn đến xu hướng gia tăng gía trị nhập khẩu mặt hàng rau quả. Nguyên nhân thứ nhất từ thị hiếu tiêu dùng và ưa chuộng các mặt hàng rau quả nhập khẩu từ nước ngoài và nguyên nhân thứ hai được coi là quan trọng hơn là từ sự khác biệt về chất lượng mặt hàng rau quả trong nước và nước ngoài.

Đơn vị tính: 1000 USD

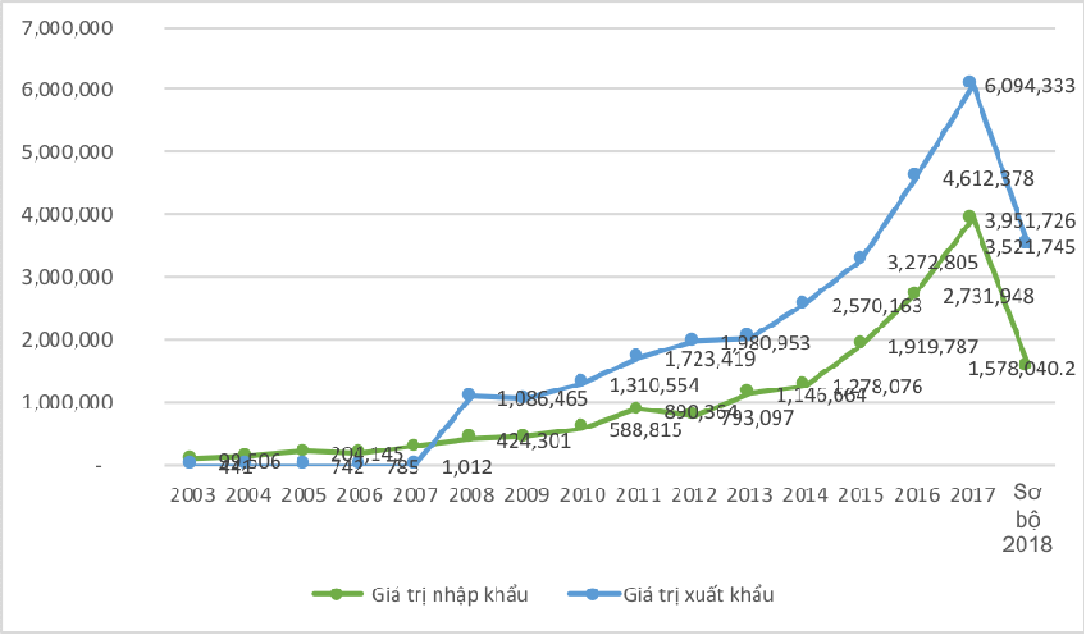

Biểu đồ 4.7 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam

Nguồn: Cơ sở dữ liệu thương mại từ Trung tâm thương mại quốc tế (2018)

Đối với sản phẩm rau quả trồng trọt trong nước, vấn đề đáng lo ngại nhất là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng cho phép. Rau quả Việt Nam chủ yếu được trồng theo các nông trại thuộc hộ gia đình hoặc hợp tác xã, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chưa được kiểm soát chặt chẽ và do sự thói quen canh tác sản xuất của người nông dân cũng như tư vấn của các đại lý, cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó, một đặc điểm trong sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam là sự lạm dụng phân vô cơ (chiếm 90% lượng phân bón trong nông nghiệp). Đối với mặt hàng rau quả, Bộ NN&PTNT có quy định về sản xuất kinh doanh đảm bảo vệ sinh an toàn nhưng chưa có quy định cụ thể về các phụ gia và hoá chất sử dụng trong quá trình bảo quản sau thu hoạch và các tiêu chuẩn liên quan đến ô nhiễm vi sinh vật trong rau quả.

Đến nay, Việt Nam đã ban hành 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến rau quả, điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (QCVN 01-09-2009/BNNPTNT) và 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy định tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm. Ngoài ra, 44 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) xác định hàm lượng các chất trong rau quả, 13 tiêu chuẩn cơ sở (TCN) liên quan đến bảo vệ thực vật.

Tuy nhiên, việc kiểm soát rau quả tươi nhập khẩu cũng gặp nhiều khó khăn. Các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc được phân tích cho thấy dư lượng difenoconazole và chlorpyrifos ethyl (hai hoạt chất gây nguy hại đến hệ thần kinh và nội tạng của cơ thể người) vượt 3 đến 5 lần ngưỡng tiêu chuẩn cho phép của Việt Nam. Đặc biệt, lượng hàng nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc phần lớn theo đường tiểu ngạch và khó kiểm soát được chất lượng. Hơn nữa, phương thức kiểm soát việc thực thi các biện pháp SPS và TBT hiện nay chưa hiệu quả. Các phương thức kiểm dịch chủ yếu trên hồ sơ, xem xét ngoại quan và xét nghiệm trực quan, chỉ tiến hành lấy mẫu thí nghiệm với một số lô hàng đột xuất. Trong khi đó, thời gian có kết quả kiểm dịch thường kéo dài 5-7 ngày, dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng hơn đến chất lượng mặt hàng tươi. Cuối cùng, các quy định yêu cầu kỹ thuật liên quan đến dán nhãn thông tin xuất xứ sản phẩm còn chưa rõ ràng cũng đã cản trở tính minh bạch thông tin trên thị trường rau quả trong nước đối với người tiêu dùng.

4.1.4.4 Mặt hàng sữa và các sản phẩm từ sữa (HS04)

Sữa và các sản phẩm từ sữa thuộc nhóm 5 mặt hàng nông sản nhập khẩu lớn nhất vào Việt Nam có giá trị nhập khẩu trên 500 triệu USD bắt đầu từ năm 2011, và đạt mức tăng nhanh nhất đến năm 2018 với mức nhập khẩu 883 triệu USD (xấp xỉ 1 tỷ USD). Điều đáng chú ý, ngành chăn nuôi Việt Nam được chính phủ bảo hộ trong thời gian dài để phát triển năng lực sản xuất trong nước nhưng xem xét cơ cấu mặt hàng nhập khẩu chủ yếu nhập khẩu hai dạng chính là sữa nguyên liệu phục vụ sản xuất sữa bột trong nước và sữa thành phẩm. Hiện nay, mặt hàng sữa sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng được 30% nhu cầu, trong khi 70% nhu cầu tiêu dùng phải nhập khẩu từ thị trường bên ngoài. Hơn nữa, mức giá sữa nói chung, đặc biệt là sữa bột thành phẩm nhập khẩu có giá cao hơn 1,5 – 3 lần giá sữa sản xuất trong nước.

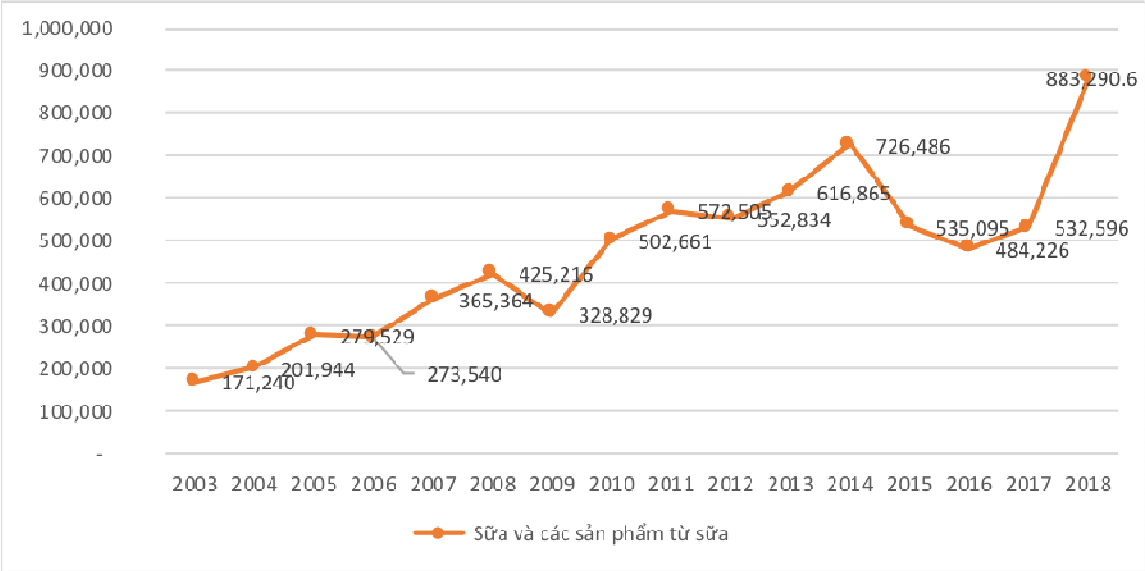

Biểu đồ 4.8 Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu sữa và các sản phẩm từ sữa của Việt Nam

Nguồn: Cơ sở dữ liệu thương mại từ Trung tâm thương mại quốc tế (2018)

Liên quan đến việc quản lý sữa và các sản phẩm từ sữa nhập khẩu thông qua các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật, Việt Nam áp dụng 208 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với mặt hàng này. Trong đó có 2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sửa đổi và có tính ảnh hưởng quan trọng đối với mặt hàng này, cụ thể:

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm sữa tươi nguyên liệu (QCVN 01-186:2017/BNNPTNT) trong đó đưa ra giải thích kỹ thuật đối với sản phẩm sữa tươi nguyên liệu hay nói cách khác quy định kỹ thuật được coi là sữa tươi nguyên liệu như nhiệt độ bảo quản từ 2 – 6 độ C, hàm lượng chất khô tư 11,5% trở lên, hàm lượng chất béo từ 3,2% trở lên, hàm lượng protein từ 2,7% trở lên, hàm lượng chì tối đá 0,02mg/kg). Đây là các chỉ tiêu nhằm đánh giá hợp quy của sản phẩm. Đây là quy chuẩn quốc gia mới đưa vào ban hành thực hiện từ ngày 1 tháng 7 năm 2018. Đây được coi là một quy định kiểm soát quan trọng đối với mặt hàng sữa nguyên liệu được nhập khẩu lớn vào Việt Nam phục vụ cho quá trình sản xuất của ngành sữa.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sửa đổi đối với các sản phẩm dạng lỏng (QCVN 5:1-2017/BYT) về mức giới hạn an toàn và yêu cầu quản lý đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng. Theo đó, đối tượng áp dụng quy chuẩn bao gồm: sữa tươi, sữa hoàn nguyên thanh trùng/tiệt trùng, sữa hỗn hợp thanh trùng/tiệt trùng, sữa cô đặc và sữa đặc có đường. Quy chuẩn trên đã sửa đổi tên gọi cho phù hợp và mang tính phổ quát hơn, bao gồm đầy đủ đối tượng áp dụng so với quy chuẩn trước đó (chỉ đề cập đến sữa tiệt trùng). Bởi lẽ, việc không phân chia rõ các loại sữa dạng lỏng là không phù hợp với

thực tế tiêu dùng, khó khăn cho việc lựa chọn của người tiêu dùng do sự thiếu phân định trong tên gọi sản phẩm, hơn nữa ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của doanh nghiệp. Sự sửa đổi này là phù hợp để đảm bảo sự rõ ràng về thông tin đến người tiêu dùng và nhà sản xuất. Việc thiết lập quy chuẩn mới này có tương thích cao với quy định quốc tế (Codex Stan 206 -2009). Những sửa đổi tích cực trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia không chỉ tạo thuận lợi cho người tiêu dùng mà còn kích thích sản xuất trong nước và lựa chọn phân khúc sản phẩm phù hợp cho mô hình sản xuất.

4.2 Phân tích thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

4.2.1. Các biện pháp phi thuế quan được cam kết trong WTO và hiệp định thương mại tự do điển hình (CPTPP)

Nghiên cứu rà soát các quy định quốc tế liên quan đến biện pháp phi thuế quan, cụ thể hai biện pháp SPS và TBT nhằm làm rõ quá trình điều chỉnh và mức độ tương thích của Việt Nam phù hợp với cam kết quốc tế. Trong đó, các quy định quốc tế về biện pháp SPS và TBT đối với hàng nông sản chủ yếu được điều chỉnh theo Hiệp định Nông nghiệp, Hiệp định SPS và Hiệp định TBT của WTO. Bên cạnh đó, trong số các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết (song phương và khu vực), Hiệp định đối tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được đánh giá là tiến bộ nhất và có mức độ cam kết cao nhất, đồng thời các nước tham gia ký kết hầu hết là các đối tác xuất khẩu nông sản chính vào Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu lựa chọn nghiên cứu các cam kết về biện pháp phi thuế quan trong WTO và Hiệp định CPTPP. Cụ thể:

4.2.1.1 Hiệp định nông nghiệp

WTO bắt đầu đàm phán các vấn dề tự do thương mại trong ngành nông nghiệp từ vòng đàm phán thương mại Uruguay năm 1986. Hiệp định Nông nghiệp Vòng đàm phán Uruguay là một bước tiến quan trọng ít nhất là đưa ra các chính sách nông nghiệp tuân theo các quy tắc thương mại quốc tế nhằm đưa chúng vào tầm kiểm soát nhưng vẫn thất bại trong việc kiềm chế trợ cấp hoặc bảo hộ thương mại. Vòng đàm phán Doha được cho là sẽ thay đổi điều đó, nhưng nó đã sụp đổ vào khoảng thời gian giá lương thực lên đến đỉnh điểm vào giữa năm 2008 và chỉ có tiến bộ hạn chế trong các vấn đề hẹp. Một tiến trình gần đây nhất tại Hội nghị Bộ trưởng Nairobi năm 2015 đã loại bỏ trợ cấp xuất khẩu, một giải pháp lâu dài cho các chính sách của nước đang phát triển.

Trong Hiệp định nông nghiệp của WTO, các cam kết về mở cửa thị trường nông sản được nêu ra trong 3 vấn đề chính là tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu.

- *Tiếp cận thị trường* được cam kết nhằm giảm các cản trở việc thâm nhập vào thị trường của một nước. Cụ thể, các biện pháp thuế quan và BPPTQ được sử dụng nhằm điều tiết hay quản lý hàng nhập khẩu nhưng không được gây ra cản trở đối với thương mại hàng nông sản. Do đó, nhằm tăng cường sự tiếp cận thị trường, các thành viên trong WTO đưa ra hai cam kết cơ bản là cắt giảm thuế quan và thuế quan hoá các BPPTQ va cam kết mở cửa thị trường tối thiểu.

- *Hỗ trợ trong nước*: trong WTO đã phân loại các mức hỗ trợ trong nước theo 3 cấp độ bao gồm i) các biện pháp trong "hộp hổ phách" liên quan đến trợ giá và thanh toán trực tiếp; ii) các biện pháp dạng hộp xanh lá cây và xanh da trời liên quan đến các biện pháp hỗ trợ chung cho ngành nông nghiệp, không hoặc ít bóp méo giá trị thương mại. Do vậy trong ba loại hình hỗ trợ nêu trên, biện pháp hỗ trợ thuộc hộp xanh lá cây và xanh da trời được phép áp dụng và coi là bảo hộ phù hợp.

- *Trợ cấp xuất khẩu*: là những khoản chi của Chính phủ hoặc khoản đóng góp tài chính của Chính phủ cho các nhà sản xuất hay xuất khẩu để họ xuất khẩu hàng hoá hay dịch vụ (Đinh Văn Thành, 2006). Hình thức trợ cấp xuất khẩu được cam kết cắt giảm theo nhóm sản phẩm và các nước thành viên không được phép bổ sung hình thức trợ cấp mới cũng như không được tăng trợ cấp so với các loại hình và số lượng trợ cấp trong thời kỳ cơ sở, trừ những trợ cấp được miễn trừ công bố trong lịch trình cắt giảm của nước đó.

4.2.1.2 Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS) và Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Bên cạnh Hiệp định nông nghiệp, một bước tiến quan trọng của WTO trong việc đưa ra cơ chế áp dụng các BPPTQ là thời điểm *Hiệp định kiểm dịch động thực vật (SPS) và Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)* có hiệu lực. Hiệp định SPS đưa ra các quy tắc cho việc áp dụng các biện pháp về an toàn thực phẩm và các yêu cầu đối với đời sống và sức khỏe của động vật và thực vật. Đồng thời, các cam kết còn công nhận quyền của chính phủ áp dụng và thực thi các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật. Trong khi đó, Hiệp định TBT liên quan đến tất cả các loại sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp, cụ thể bằng ba loại biện pháp: quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp và tiêu chuẩn. Hai hiệp định kể trên giúp cho chính phủ các quốc gia đạt được sự cân bằng giữa mục tiêu chính sách công của quốc gia và tôn trọng các quy tắc cơ bản trong thương mại đa phương.

Hiệp định SPS và TBT được áp dụng trên 3 nguyên tắc cơ bản: thứ nhất là quá trình thực thi biện pháp; thứ hai là tỉ lệ áp đặt các biện pháp để đạt các mục tiêu quốc

gia; thứ ba là sự cấp thiết. Theo nguyên tắc thứ nhất, quá trình thực thi các quy định liên quan đến SPS và TBT đòi hỏi sự minh bạch và không phân biệt đối xử, không tạo ra sự ưu đãi hơn đối với các nhà sản xuất nội địa với cùng một sản phẩm, không cố tình thay đổi các cơ hội cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Cụ thể, đối với các biện pháp SPS, biện pháp này cần được đưa ra dựa trên những chứng cứ khoa học (Điều khoản 5.2). Khi những chứng cứ khoa học là không rõ, các biện pháp hạn chế tạm thời được phép áp dụng một cách cẩn trọng trong thời gian bổ sung chứng cứ khoa học và đưa ra quyết định. Đối với nguyên tắc thứ hai liên quan đến tỷ lệ áp đặt các biện pháp, các công cụ biện pháp chọn lựa chỉ được phép tạo ra sự can thiệp tối thiểu vào thương mại so với các biện pháp hiện hành và có khả thi. Điều này thể hiện tiêu chí hiệu quả của một biện pháp. Cuối cùng, nguyên tắc liên quan đến sự cấp thiết của biện pháp, được hiểu là sự cần thiết để đạt được các mục tiêu chính sách một cách chính đáng và hợp pháp. Hay nói cách khác, các nguyên tắc trên thực hiện dựa trên sự phân tích giữa lợi ích và chi phí, cụ thể: a) Lợi ích của một biện pháp phải vượt xa chi phí thực hiện nó trong phạm vi quốc gia và cho các thành viên WTO khác; b) Trong tập hợp các biện pháp khả thi, một biện pháp hiệu quả là giảm thiểu chi phí và thoả mãn mục tiêu phi thương mại.

Theo nguyên tắc thông thường, WTO giả định rằng các quy định dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế (thuộc biện pháp TBT) là giảm thiểu chi phí. Theo nguyên tắc này, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế sẽ giảm thiểu hiệu quả phân chia thị trường của BPPTQ và việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế sẽ hạn chế việc vi phạm của các quốc gia vì các lợi ích đặc biệt trong nước. Các quốc gia áp dụng các quy định nghiêm ngặt hơn các tiêu chuẩn quốc tế phải chứng minh sự lựa chọn của họ, dựa trên đánh giá rủi ro. Hoặc các biện pháp được coi là không phù hợp với nghĩa vụ TBT hoặc SPS phải được chứng minh theo các quy tắc ngoại lệ chung.

Một số thỏa thuận khác của WTO được đưa ra để đối phó với các khía cạnh hành chính hoặc pháp lý khác nhau mà có thể gây ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại bao gồm: cấp phép nhập khẩu, định giá hàng hóa tại hải quan, kiểm tra trước khi giao hàng và quy tắc xuất xứ. Tuy nhiên, sự quan liêu của các bộ máy hành chính thực thi BPPTQ vẫn tồn tại và gây ra gánh nặng đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một bước quan trọng để giải quyết vấn đề này là Hiệp định tạo thuận lợi hóa thương mại WTO (TFA) có hiệu lực vào năm 2017. TFA thiết lập một khuôn khổ để đơn giản hóa và hợp lý hóa thủ tục xuất nhập khẩu, bao gồm cả hàng hóa quá cảnh và đưa ra các biện pháp cho hiệu quả hợp tác giữa hải quan và các cơ quan thích hợp khác. TFA nhằm cải thiện tính minh bạch, tăng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và

giảm phạm vi tham nhũng. Nó cũng chứa các quy định cho hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực.

Như vậy, cho đến nay, hầu hết các cam kết của WTO liên quan đến các BPPTQ áp đặt lên mặt hàng nông sản bao gồm:

- Hiệp định nông nghiệp
- Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS)
- Hiệp định về các Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT)
- Hiệp định về các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại (TRIMs)
- Hiệp định về Chống bán phá giá (Điều VI của GATT 1994)
- Hiệp định về Giám định hàng hóa trước khi gửi hàng (PSI)
- Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ
- Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu
- Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng
- Hiệp định về các Biện pháp tự vệ
- Hiệp định thuận lợi hóa thương mại

Nhìn chung, các quy định của WTO về BPPTQ áp đặt đối với hàng nông sản đã cân bằng giữa nhu cầu của các quốc gia thành viên trong việc điều tiết thị trường hàng hoá vì các mục tiêu chính sách công (phi thương mại) nhưng vẫn duy trì tính toàn vẹn của hệ thống thương mại đa phương. Tuy nhiên, một số thách thức chính của WTO trong việc duy trì cơ chế trên bao gồm:

- Thách thức trong việc đảm bảo các BPPTQ áp dụng tại các quốc gia không tạo thành rào cản không cần thiết trong thương mại, đặc biệt là không tạo sự cản trở đối với việc tiếp cận thị trường cho các mặt hàng nông sản.

- Thách thức trong việc tăng cường năng lực cho các nước đang phát triển để minh bạch thông tin về các BPPTQ, cũng như nâng cao khả năng tiếp cận thông tin liên quan đến yêu cầu về BPPTQ áp đặt đối với hàng hoá nhập khẩu của các nước phát triển.

- Thách thức trong việc tăng cường sự hợp tác một cách hiệu quả giữa cơ quan hải quan của các nước thành viên, các vấn đề kiểm dịch và vệ sinh động thực vật, cũng như sự hài hoà hoá hay công nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn kỹ thuật.

4.2.1.3 Hiệp định đối tác toàn diện Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

a. Quy tắc xuất xứ

Theo hiệp định CPTPP quy định xuất xứ hàng hoá bao gồm các điều kiện sau:

+ Hàng hoá có xuất xứ thuần tuý

+ Hàng hoá được sản xuất toàn bộ trong khu vực CPTPP và chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ từ CPTPP

+ Hàng hoá được sản xuất tại CPTPP, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ CPTPP nhưng đáp ứng được các quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng. Đây là nhóm quy tắc xuất xứ phức tạp nhất và khác biệt nhất so với các hiệp định thương mại tự do từ trước đến nay.

Trong đó, hiệp định CPTPP quy định 3 phương pháp xác định xuất xứ bao gồm: quy tắc chuyển đổi mã hàng hoá, quy tắc hàm lượng giá trị nội khối, quy tắc công đoạn sản xuất. Mỗi loại hàng hoá, quy tắc xuất xứ được áp dụng cho từng trường hợp.

Điểm nổi bật và khác biệt của hiệp định CPTPP là thủ tục tự chứng nhận xuất xứ cho các đối tượng là nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất. Đây là một cơ chế linh hoạt và mở rộng so với cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của Hoa Kỳ (chỉ áp dụng cho nhà nhập khẩu) và Liên minh Châu Âu (áp dụng cho nhà xuất khẩu). Đối với Việt Nam không bắt buộc áp dụng cơ chế tự chức nhận xuất xứ ngay sau khi hiệp định có hiệu lực mà được bảo lưu theo thời hạn nhất định.

b. Biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Chương 7)

Chương 7 quy định về các biện pháp SPS nhằm nhắc lại nghĩa vụ thực hiện trong Hiệp định SPS của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), tuy nhiên mở rộng hơn đối với các hoạt động hợp tác, tham vấn kỹ thuật cho các vấn đề SPS, tăng cường minh bạch trong công nhận hệ thống quản lý và các biện pháp SPS của nhau, công nhận điều kiện theo vùng, khu vực và các vấn đề liên quan đến chứng nhận, kiểm tra nhập khẩu đối với hàng nông sản thực phẩm. Cụ thể, các cam kết sâu hơn so với Hiệp định SPS trong WTO bao gồm:

+ Về quy trình phân tích khoa học và rủi ro

+ Về quy trình thanh tra các vấn đề về SPS gồm đánh giá các cơ quan có thẩm quyền, hệ thống, chương trình giám sát và hạ tầng kỹ thuật của nước xuất khẩu

+ Về kiểm tra chuyên ngành về an toàn vệ sinh thực phẩm khi nhập khẩu

+ Về các biện pháp SPS khẩn cấp

c. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Chương 8)

Trong nội dung cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của CPTPP nhấn mạnh yêu cầu tuân thủ nguyên tắc trong WTO và bổ sung thêm 2 cam kết mới bao gồm: i) quy trình đánh giá sự phù hợp; ii) yêu cầu về tiêu chuẩn TBT đối với một số mặt hàng cụ thể.

Về quy trình đánh giá sự phù hợp, các nước cam kết không phân biệt đối xử giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp tại các nước CPTPP với tổ chức của nước mình.

Về nội dung TBT đối với 6 nhóm hàng hoá cụ thể trong đó áp dụng với mặt hàng thực phẩm đóng gói và phụ gia thực phẩm thuộc nhóm hàng nông sản nhằm hạn chế việc nước nhập khẩu nhiều các sản phẩm trong nhóm hàng này không được ban hành các quy định TBT cản trở việc nhập khẩu.

4.2.1.4 Sự tương thích của các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản so với các cam kết quốc tế

Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, hệ thống BPPTQ cũng được điều chỉnh và hoàn thiện theo hướng tương thích và đúng theo cam kết trong WTO. Hai cam kết liên quan đến nông sản được áp dụng ngay tại thời điểm Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO là Cam kết số 312/WTO/CK về hạn ngạch thuế quan và Cam kết số 306/WTO/CK về thuế hàng hoá nông sản. Sau lộ trình 5 năm thực hiện cam kết, Việt Nam đã đưa ra Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011 – 2020, định hướng 2030 (Quyết định số 950/QĐ-TTg năm 2012), trong đó đưa ra 5 đề án nhằm kiểm soát nhập khẩu bao gồm:

✓ Đề án xây dựng các biện pháp quản lý nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế

✓ Đề án xây dựng hệ thống thông tin đánh giá và kiểm soát các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

✓ Đề án xây dựng các biện pháp quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hoá nhập khẩu

✓ Đề án xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia và đánh giá chất lượng quốc gia, nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt chuẩn mực quốc tế, đặc biệt chú trọng đến tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm

✓ Đề án xây dựng hệ thống thông tin trực tuyến cho mạng lưới TBT Việt Nam và cơ sở dữ liệu về TBT

Với các đề án được nêu trên đã được ghi trong Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2011 – 2016, điều này cho thấy định hướng quản lý nhập khẩu dựa trên các biện pháp phù hợp với cam kết quốc tế, đặc biệt các biện pháp về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và quốc gia được nhấn mạnh là định hướng quản lý xuất nhập khẩu chính trong thời gian tới của Việt Nam. Do đó, từ năm 2015 - 2018, hệ thống BPPTQ của Việt Nam đã có bước hoàn chỉnh rất lớn bằng việc ban hành Đề án quản lý nhập khẩu đến năm 2020 phù hợp với các cam kết quốc tế (Quyết định 1233/QĐ-TTg), sau đó cụ thể hoá trong Luật Ngoại thương năm 2017 (có hiệu lực năm 2018). Việt Nam đã xác định các biện pháp quản lý nhập khẩu chính là các biện pháp kỹ thuật (chuyên ngành) bao gồm hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và kiểm dịch động thực vật (SPS), phù hợp với xu hướng chung của thế giới cũng như cam kết trong Hiệp định SPS và TBT của WTO. Ngoài ra, một số biện pháp quản lý khác như biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp về xuất xứ hàng hoá cũng dần được đưa vào hoàn thiện, sửa đổi, phù hợp với các quy định của WTO. Riêng đối với ngành nông nghiệp, Việt Nam đã luật hoá hai nhóm ngành quan trọng nhất là chăn nuôi và trồng trọt nhằm quản lý quá trình sản xuất phục vụ tiêu thụ sản xuất, chất lượng sản phẩm, đồng thời kiểm soát nguồn nhập khẩu nguyên liệu giống cây trồng và thức ăn chăn nuôi.

Dựa trên căn cứ nêu trên, đến nay Việt Nam đã xây dựng và bổ sung hoàn chỉnh các luật và văn bản hướng dẫn dưới luật liên quan đến việc quản lý hoạt động ngoại thương theo các quy định và cam kết quốc tế. Bảng 4.2 dưới đây nêu ra hệ thống luật và các văn bản hướng dẫn liên quan đến quản lý ngoại thương nói chung và quản lý nhập khẩu nói riêng Việt Nam từ năm 2006 đến nay. Ngoài ra, các văn bản chi tiết liên quan đến các loại hình BPPTQ áp dụng đối với hàng nông sản được trình bày trong Phụ lục 3.

Bảng 4.2: Hệ thống luật và các văn bản hướng dẫn liên quan đến quản lý ngoại thương đối với hàng nông sản của Việt Nam

TT	Nội dung	Các nội dung điều chỉnh	Năm hiệu lực
1	Luật thương mại	Luật	2006
2	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá	Luật	2007
3	Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006)	Luật	2006
4	Luật an toàn thực phẩm	Luật	2010
5	Quyết định 950/QĐ-TTg năm 2012 ban hành chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011 – 2020, định hướng 2030	Quyết Định	2012
6	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	Luật	2013
7	Luật hải quan	Luật	2014
8	Quyết định 1233/QĐ-TTg năm 2015 phê duyệt Đề án quản lý nhập khẩu đến năm 2020 phù hợp với các cam kết quốc tế	Quyết định	2015
9	Luật Trồng trọt	Luật	2018
10	Luật Chăn nuôi	Luật	2018
11	Luật Cạnh tranh	Luật	2018
12	Luật Quản lý ngoại thương	Luật	2018
13	Nghị định 69/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật quản lý ngoại thương	Nghị định	2018

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam

Tóm lại, quá trình rà soát hệ thống luật pháp Việt Nam có thể phân loại thành hai nhóm cơ bản:

Nhóm các biện pháp hạn chế như hạn ngạch thuế quan, cấm nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu chỉ áp dụng đối với những mặt hàng cần bảo hộ sản xuất trong nước hợp lý hoặc đảm bảo an ninh quốc gia, an toàn môi trường, an toàn lao động và các mục tiêu công cộng chính đáng phù hợp với những điều ước quốc tế.

Nhóm biện pháp khuyến khích áp dụng trong quản lý nhập khẩu là các biện pháp kỹ thuật và thuộc chuyên ngành như biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp

xuất xứ hàng hoá. Trong đó, nhằm tạo khung pháp lý cho việc thực thi các biện pháp trên, Việt Nam đã hoàn thiện và ban hành Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật (số 41/2013/QH13), Luật an toàn thực phẩm, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006), Luật chất lượng sản phẩm và hàng hoá.

Bên cạnh đó, tương thích với Hiệp định nông nghiệp của WTO, Việt Nam đã ban hành hai văn bản luật đối với ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi. Như vậy, khung pháp lý Việt Nam đối với việc quản lý nhập khẩu bằng các công cụ BPPTQ đang thể hiện tính tương thích cao với thế giới, dựa trên cơ sở chính là cam kết WTO và đàm phán đối với các đối tác trong khu vực thương mại tự do (FTA).

4.2.2. Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu theo loại hình biện pháp

Trong quá trình chuyển đổi chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam qua các thời kỳ, vai trò của biện pháp thuế quan giảm rõ rệt do việc thực thi các cam kết bắt buộc của tiến trình hội nhập và tự do hoá thương mại, trong khi đó, chính phủ ngày càng nhận thức tầm quan trọng của BPPTQ trong nền thương mại toàn cầu và vị trí trong chính sách thương mại quốc tế. Đến nay, các BPPTQ của Việt Nam đã dần được chuẩn hoá và hệ thống hoá theo phân loại quốc tế. Trong đó, biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật (SPS) và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (TBT) vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong số các BPPTQ và được áp dụng đối với hầu hết tất cả các mặt hàng (Bảng 4.3). Tổng số biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và biện pháp thuộc về tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (TBT) tương ứng là 121 và 122 biện pháp..

Bảng 4.3 Tổng số các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đang áp dụng phân theo loại hình

(tính đến tháng 1 năm 2018)

Nước áp dụng	Nước chịu tác động	Các loại hình biện pháp	Tình trạng	Số lượng biện pháp
Việt Nam	Tất cả các nước	Biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật	Có hiệu lực	121
Việt Nam	Tất cả các nước	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại	Có hiệu lực	122
Việt Nam	Tất cả các nước	Biện pháp khác	Có hiệu lực	37

Nguồn : Cơ sở dữ liệu TRAINS – NTM, UNCTAD (2018)

4.2.2.1. Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS)

a. Các điều chỉnh trong văn bản pháp luật liên quan đến biện pháp SPS

Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay, năng lực thực thi các biện pháp SPS của Việt Nam đã được cải thiện và có quá trình điều chỉnh biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) theo các cam kết được nêu trong Hiệp định SPS của WTO. Trong đó, Việt Nam đã ban hành 135 văn bản liên quan đến các quy định kiểm dịch động thực vật (SPS) đối với các mặt hàng nông sản. Một số điều chỉnh quan trọng trong văn bản pháp luật liên quan đến biện pháp SPS như:

- Chiến lược an toàn thực phẩm quốc gia giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt năm 2012 (quyết định số 20 / QĐ-TOT của Thủ tướng Chính phủ). Chiến lược đặt ra mục tiêu chung là thực hiện các kế hoạch tổng thể về an toàn thực phẩm từ sản xuất đến tiêu thụ vào năm 2015 và kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm vào năm 2020.

- Năm 2012, một Nghị định (số 38/2012 / ND-CP) đã được thông qua chi tiết thực hiện một số điều của Luật An toàn thực phẩm. Nghị định này dựa trên ba luật quan trọng bao gồm Luật An toàn thực phẩm (2010), Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (2006) và Luật Chất lượng sản phẩm (2007). Nghị định hướng dẫn Bộ NN & PTNT, Bộ Y tế và Bộ Tài chính về việc thực hiện các quy định của Luật an toàn thực phẩm, bao gồm: i) Tuyên bố về sự phù hợp với Quy định kỹ thuật đối với các quy định của Luật an toàn thực phẩm; ii) Yêu cầu an toàn đối với thực phẩm biến đổi gen, cấp và rút giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho các cơ sở đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm; iii) Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và xuất khẩu; iv) Dán nhãn các sản phẩm thực phẩm; và phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm cho các Bộ liên quan bao gồm Bộ NN & PTNT, Bộ Y tế và Bộ Công Thương. Năm 2011, Nghị định này đã được thông báo cho Ủy ban SPS của WTO trước khi nó được ban hành. Những thách thức chính của chế độ điều tiết vẫn là năng lực hạn chế, phối hợp yếu và một số lượng lớn các tài liệu chồng chéo.

b. Các cơ chế thực thi và giám sát biện pháp SPS

Văn phòng SPS Việt Nam với tư cách là một đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT) là cơ quan chính thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến tính minh bạch theo yêu cầu của Hiệp định WTO về Áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật. Chức năng của nó là thông báo nội dung và các quy định của SPS và trả lời các câu hỏi trên đó; để yêu cầu thông tin từ các thành viên

WTO về các biện pháp và thủ tục đánh giá rủi ro, về kiểm tra, kiểm tra và các vấn đề SPS khác có liên quan. Các bộ chính phủ khác chịu trách nhiệm về SPS bao gồm:

- Bộ Y tế (Bộ Y tế) đóng vai trò là điều phối viên quốc gia về an toàn thực phẩm và có trách nhiệm giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm sau khi giết mổ hoặc thu hoạch qua tất cả các giai đoạn xử lý thực phẩm, chế biến, chuẩn bị, dán nhãn và tiếp thị cho người tiêu dùng và cho an toàn thực phẩm nhập khẩu.

- Cơ quan thực hiện chính về an toàn thực phẩm theo Bộ Y tế là Cơ quan Quản lý Thực phẩm Việt Nam, hỗ trợ Bộ trưởng Bộ Y tế quản lý an toàn thực phẩm và được tài trợ cho việc phối hợp quản lý rủi ro liên quan đến ô nhiễm thực phẩm, thực hiện an toàn thực phẩm kiểm tra, và tổ chức nghiên cứu an toàn thực phẩm.

- Bộ Công Thương (Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm sản xuất và tiếp thị rượu, bia, đồ uống, bánh kẹo, sữa, dầu thực vật, bột mì, tinh bột và các sản phẩm nước đóng chai.

- Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm sản xuất nông nghiệp của động vật và cây trồng, giết mổ và kiểm tra chăn nuôi và xử lý sau thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp.

- Dưới sự quản lý nhà nước của Bộ NN & PTNT, Hiệp hội Thực phẩm Việt Nam (VFA) hoạt động như một tổ chức xã hội của các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm; hỗ trợ các thành viên trong việc áp dụng công nghệ hiện đại để đáp ứng yêu cầu của đối tác thương mại

c. Một số trường hợp nghiên cứu về các quan ngại của nước xuất khẩu đối với việc áp dụng các biện pháp SPS của Việt Nam đối với một số mặt hàng nông sản

<u>Trường hợp 1:</u> Chile kiện Việt Nam do sự chậm trễ trong quy trình kiểm duyệt của Việt Nam đối với các sản phẩm thịt và sữa

Vào tháng 10 năm 2015, Chile đã nêu quan ngại về sự chậm trễ không đáng có trong quá trình phê duyệt thịt và các sản phẩm sữa của Việt Nam, lưu ý rằng trong khi họ bày tỏ quan tâm đến việc xuất khẩu các sản phẩm sữa và thịt sang Việt Nam từ năm 2009, một phản hồi chỉ nhận được vào năm 2011 từ Việt Nam Dịch vụ thú y chính thức của Nam yêu cầu thêm thông tin. Chile giải thích thêm rằng họ đã gửi tất cả các thông tin cần thiết, cùng với các đề xuất về giấy chứng nhận xuất khẩu vệ sinh cho các sản phẩm được chỉ định vào năm 2012. Điều này dẫn đến việc Việt Nam phê duyệt giấy chứng nhận cho các sản phẩm sữa vào tháng 2 năm 2015. Trong khi Chile bày tỏ sự đánh giá cao về kết quả này, nó chỉ ra rằng họ vẫn chưa nhận được ủy quyền cho danh sách các chứng chỉ cho phép xuất khẩu từ ngành sữa. Liên quan đến các sản phẩm thịt, Chile đã thông báo cho Ủy ban rằng mặc dù Việt Nam đã thông báo phê duyệt 10 cơ sở chế biến thịt vào năm 2013,

nhưng việc phê duyệt giấy chứng nhận tương ứng vẫn đang được Việt Nam xem xét. Chile đã phác thảo các bước khác nhau để cung cấp thông tin mới, cập nhật và gửi trước đó cho Việt Nam dựa trên một số yêu cầu của mình, như gần đây vào tháng 7 năm 2015. Chile đã nhấn mạnh rằng trong khi không nhận được bất kỳ trả lời nào trong giai đoạn này, thì nó đã được nhận được các quan chức thủ đô thông báo rằng đã nhận được thông tin liên lạc gần đây từ Việt Nam. Chile khẳng định rằng điều kiện sức khỏe động vật của họ là tối ưu, không mắc các bệnh lớn có thể hạn chế xuất khẩu và chất lượng dịch vụ y tế vệ sinh của họ đảm bảo tình trạng này. Chile đánh giá cao mối quan hệ song phương tích cực với Việt Nam và hy vọng rằng vấn đề này sẽ được giải quyết nhanh chóng, theo các Điều 2.2, 5 và 6 và Phụ lục C (1a) của Hiệp định SPS.

<u>Trường hợp 2:</u> Hoa Kỳ kiện Việt Nam có những biểu hiện hạn chế nhập khẩu của Việt Nam trong dự thảo luật chăn nuôi sửa đổi

Vào tháng 11 năm 2019, Hoa Kỳ nêu lên mối quan ngại về dự thảo Luật chăn nuôi của Việt Nam, có thể hạn chế xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của Hoa Kỳ, bao gồm thịt và gia cầm sang Việt Nam. Hoa Kỳ cảm ơn Việt Nam về các cuộc thảo luận song phương sâu rộng về vấn đề này, nhưng nhấn mạnh rằng những lo ngại của nó chưa được giải quyết đầy đủ. Hoa Kỳ quan sát rằng luật pháp có thể được Quốc hội Việt Nam tranh luận và bỏ phiếu vào đầu tháng 11 năm 2018, và yêu cầu thêm rằng Việt Nam cung cấp thông tin cập nhật về tình trạng của dự thảo luật. Đặc biệt, Hoa Kỳ đã chú ý đến Điều 12, khoản 7 của dự thảo luật cấm nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi sản xuất sử dụng hóa chất bị cấm sản xuất trong nước tại Việt Nam, mặc dù có sự đảm bảo từ Việt Nam rằng nó sẽ hài hòa MRLs để nhập khẩu Hàng hóa theo tiêu chuẩn Codex. Hoa Kỳ nhắc nhở Việt Nam về các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định SPS, đặc biệt là Điều 3 và Điều 5, và yêu cầu làm rõ về cách Việt Nam đảm bảo rằng các biện pháp đối với hóa chất bị cấm đối với sản xuất trong nước là dựa trên khoa học. Hoa Kỳ cũng đã yêu cầu mức độ bảo vệ thích hợp mà Việt Nam đang tìm kiếm thông qua các lệnh cấm sử dụng hóa chất trong nước trong sản xuất động vật, xem xét các bằng chứng khoa học hiện có, bao gồm Codex, cho thấy các hóa chất đó được sử dụng để sản xuất thực phẩm an toàn. Hoa Kỳ khuyến khích Việt Nam áp dụng Codex MRLs thuốc thú y trong thực phẩm và yêu cầu Việt Nam trì hoãn việc áp dụng luật này, cho đến khi Điều 12, khoản 7 đã được sửa đổi để phù hợp với các cam kết SPS của Việt Nam, và đã giải quyết thương mại được xác định mối quan tâm.

Canada đã chia sẻ những lo ngại mà Hoa Kỳ nêu ra liên quan đến phiên bản mới nhất của dự thảo luật sản xuất động vật của Việt Nam. Canada cảm ơn Việt Nam về các cuộc họp song phương hữu ích, nhưng bày tỏ lo ngại về quy định tại Điều 12.7

về việc cấm nhập khẩu các sản phẩm có chứa dư lượng thuốc thú y bị cấm trong nước tại Việt Nam. Quy định này sẽ cấm nhập khẩu các sản phẩm thịt có dư lượng của một số loại thuốc thú y, bao gồm cả ractopamine, có tiêu chuẩn Codex hiện có để sử dụng an toàn. Canada lưu ý rằng điều khoản này về cơ bản là cùng một lệnh cấm mà Bộ Y tế Việt Nam đã thông báo vào ngày 7 tháng 9 năm 2016, theo G / SPS / N / Praha / 82. Vào ngày 4 tháng 11 năm 2016, Canada đã gửi ý kiến chi tiết về đề xuất đó, bao gồm yêu cầu Việt Nam duy trì MRLs cho ractopamine và các loại thuốc thú y khác dựa trên Codex MRL và đưa ra lý do hợp lý và khoa học để áp dụng phương pháp không khoan nhượng. Đến nay, Việt Nam đã không trả lời các bình luận chính thức của Canada. Canada chỉ ra rằng họ đã tổ chức một số cuộc họp song phương, bao gồm cả ở cấp cao nhất, làm dấy lên mối lo ngại về đề xuất cấm của Việt Nam. Tuy nhiên, bất chấp các cuộc họp này và dấu hiệu của Việt Nam rằng các mối quan tâm của các đối tác thương mại đã được tính đến, phiên bản mới nhất của dự thảo luật sản xuất chăn nuôi (dự thảo ngày 6 tháng 8 năm 2018) có một điều khoản sẽ hợp pháp hóa cùng một lệnh cấm mà Canada ban hành đã phản đối từ năm 2016. Canada lưu ý rằng Việt Nam đã thông báo dự thảo luật này vào ngày 30 tháng 10 năm 2018 là G / SPS / N / Praha / 95 / Add.2, cung cấp cho Thành viên thời hạn bình luận 60 ngày kết thúc vào ngày 29 tháng 12 năm 2018. Canada quan sát rằng Quốc hội Việt Nam sẽ xem xét dự thảo luật vào ngày 7 tháng 11 năm 2018 và bỏ phiếu vào ngày 20 tháng 11 năm 2018, trước khi kết thúc thời gian bình luận. Do đó, Canada yêu cầu Việt Nam trì hoãn việc xem xét và bỏ phiếu về dự thảo luật này cho đến sau khi kết thúc thời gian bình luận về thông báo của WTO, để Việt Nam có thể tính đến các ý kiến của các đối tác thương mại. Ngoài ra, Canada tiếp tục yêu cầu Việt Nam gỡ bỏ quy định cấm nhập khẩu các sản phẩm có chứa dư lượng ractopamine và các loại thuốc thú y khác có tiêu chuẩn Codex hiện có để sử dụng an toàn. Canada cũng yêu cầu Việt Nam duy trì MRLs cho ractopamine và các loại thuốc thú y khác dựa trên MRL Codex. Canada mong muốn tiếp tục hợp tác với Việt Nam để giải quyết vấn đề này.

Việt Nam nhấn mạnh cam kết đảm bảo tính minh bạch, nhấn mạnh rằng họ đã thông báo dự thảo luật về sản xuất chăn nuôi là G / SPS / N / Praha / 95 vào ngày 10 tháng 3 năm 2018. Việt Nam hoan nghênh ý kiến và phản hồi từ tất cả các Thành viên WTO về vấn đề này. Việt Nam thông báo cho Ủy ban rằng cơ quan soạn thảo, Cục Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, vẫn đang trong quá trình xem xét dự thảo luật bao gồm cả ý kiến của các Thành viên. Việt Nam lưu ý rằng gần đây đã thông báo dự thảo cuối cùng cho WTO vào ngày 30 tháng 10 năm 2018 để có thêm ý kiến từ các Thành viên. Liên quan đến lệnh cấm hóa chất, Việt Nam nhấn mạnh rằng hệ thống lập pháp của nước này khác với các quốc gia khác. Việt Nam giải

thích rằng quy trình lập pháp gồm ba bước bắt đầu bằng một luật chung hơn, không cung cấp chi tiết cho từng chất, sau đó là một nghị định liên quan đến việc chỉ định nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm phát triển danh sách các chất và hóa chất bị cấm. Cuối cùng, một Thông tư đã được Bộ Nông nghiệp xây dựng để điều chỉnh chi tiết các chất bị cấm, đặc biệt là liên quan đến nhóm các chất chủ vận beta, bao gồm cả ractopamine.

Việt Nam lưu ý mối quan tâm của Canada với Thông tư số 24 đã được thông báo vào năm 2016 và sẽ được xem xét lại trong tương lai. Việt Nam giải thích rằng Thông tư vẫn còn hiệu lực, điều đó có nghĩa là Việt Nam chấp nhận mức dư lượng ractopamine đã được áp dụng theo hướng dẫn của Codex hiện hành. Việt Nam nhấn mạnh rằng các biện pháp của nó dựa trên các hướng dẫn quốc tế và chúng không cấu thành một hạn chế trá hình trong thương mại quốc tế.

d. Đánh giá chung về việc áp dụng trong quá trình thực thi biện pháp SPS

Tuy nhiên, những cải thiện của luật pháp vẫn chưa đáp ứng kịp với tốc độ phát triển của các ngành, đặc biệt ngành nông nghiệp thực phẩm. Các quy định liên quan đến SPS trong nước chưa tuân thủ các quy định quốc tế hoặc so với các nước khác. Ngay cả các doanh nghiệp sản xuất trong nước cũng đang nỗ lực để đáp ứng được các quy định về SPS nhưng năng lực đáp ứng cũng rất đa dạng theo các sản phẩm nông nghiệp.

Mặc dù có nhiều tài liệu trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, phạm vi và mức độ điều chỉnh vẫn chồng chéo và không đáp ứng các yêu cầu của sản xuất và lưu thông thực tế. Thông thườngm các quy định tiêu chuẩn Việt Nam đưa ra thường ít làm khó doanh nghiệp nước ngoài nhưng lại gây khó khăn cho các nhà sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đều đánh giá các thông tin về pháp lý và tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam khó truy cập hoặc tiếp cận và ít nhận được sự tư vấn từ cơ quan chính quyền địa phương.

Về quản lý doanh nghiệp nhập khẩu, năng lực của các cơ quan kiểm tra vẫn còn hạn chế, dẫn đến việc thực thi không nhất quán làm tăng thêm sự không chắc chắn cho các nhà sản xuất. Số lượng lớn các tài liệu pháp lý liên quan đến an toàn thực phẩm (khoảng 400 tài liệu do chính quyền trung ương và các bộ và khoảng 1.000 tài liệu do chính quyền địa phương ban hành), dẫn đến chồng chéo và thiếu tập trung rõ ràng.

Sự phối hợp giữa các cơ quan, phân tích rủi ro và hệ thống nhận dạng cần được cải thiện, cả ở cấp chính quyền trung ương và giữa chính quyền trung ương và địa phương. Sự thiếu minh bạch trong thông tin và tính hài hoà các quy định của Việt

Nam so với quy định quốc tế cũng được các nước xuất khẩu nêu ra như những vấn đề đáng quan ngại trong việc thực thi biện pháp SPS đối với hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam (Bảng 4.4).

Bảng 4.4 Thông báo do các nước thành viên WTO quan ngại trong vấn đề áp dụng biện pháp SPS của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

Mã số thông báo	Nội dung	Nước thông báo	Ngày thông báo	Số lần thông báo	Vấn đề quan ngại chính
398	Việt Nam hạn chế đối với hoa quả khô nhập khẩu từ Chile	Chilê	14/10/2015	1	Sự hài hoà với quy định quốc tế; các vấn đề dịch hại cây trồng
399	Việt Nam hạn chế đối với một số loại hoa quả nhập khẩu từ Chile (bao gồm táo, kiwi và nho)	Chilê	14/10/2015	1	Các vấn đề dịch hại cây trồng; đánh giá nguy cơ dịch hại
401	Sự chậm trễ trong quy trình kiểm duyệt của Việt Nam đối với các sản phẩm thịt và sữa	Chilê	14/10/2015	1	Sự chậm trễ trong quy trình kiểm dịch
418	Việt Nam cấm tạm thời nhập khẩu lạc từ Senegal do vấn đề dịch bệnh	Senegal	22/03/2017	3	Các vấn đề dịch hại cây trồng; Sự hài hoà với quy định quốc tế; đánh giá rủi ro
435	Dự thảo của Việt Nam sửa đổi Thông tư 24 về MRLs đối với thuốc thú y	Hoa Kỳ	01/03/2018	1	An toàn thực phẩm; Giới hạn dư lượng tối đa (MRL); Tiêu chuẩn quốc tế / Hài hòa hóa; Sức khỏe con người; Bằng chứng khoa học; Thuốc thú y;
450	Hạn chế nhập khẩu của Việt Nam trong dự thảo luật chăn nuôi	Hoa Kỳ	01/11/2018	1	Tiêu chuẩn quốc tế / Hài hòa hóa; Giới hạn dư lượng tối đa (MRL); An toàn thực phẩm; Sức khỏe con người;

Nguồn: Tổng hợp tác giả từ http://spsims.wto.org/

4.2.2.2. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

a. Quy trình ban hành và thực thi các tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam

Hệ thống tiêu chuẩn được phân chia thành tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và tiêu chuẩn cơ sở (TCCS). Các hệ thống tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên một hay kết hợp nhiều cơ sở như tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, kết quả nghiên cứu và tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm thực tiễn hoặc kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

❖ *Quy trình xây dựng tiêu chuẩn/ quy chuẩn kỹ thuật*

Đối với xây dựng tiêu chuẩn cơ sở được quy định trong điều 20, chương 2, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Tiêu chuẩn này được xây dựng dựa trên trình độ thực tiễn khoa học công nghệ và có xu hướng hòa nhập cùng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài, dưới sự hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi và áp dụng tại các tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp hoặc tổ chức xã hội – nghề nghiệp.

Đối với xây dựng tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được quy định trong Điều 32, chương 3 thuộc Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Theo đó, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (quy định trong điều 27, chương 3, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật) phối hợp với đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp, chuyên gia, tổ chức và cá nhân có liên quan để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiến hành lấy ý kiến công khai và các góp ý về dự thảo quy chuẩn quốc gia. Từ đó, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có trách nhiệm nghiên cứu và hoàn thiện dự thảo quy chuẩn quốc gia, lập hồ sơ dự thảo và gửi cho Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định theo quy định. Sau khi được ban hành, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sẽ có hiệu lực thực thi sau ít nhất 6 trong đa số trường hợp và có phạm vi thi hành trên cả nước. Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa trên một hay nhiều cơ sở bao gồm: tiêu chuẩn quốc gia; tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài; kết quả nghiên cứu và tiến bộ khoa học công nghệ; kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

Quá trình xây dựng tiêu chuẩn/quy chuẩn Việt Nam được đảm bảo theo nguyên tắc đồng thuận, phù hợp với nguyên tắc của hoạt động tiêu chuẩn hoá quốc tế, các quy định của Hiệp định TBT của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đến nay Việt Nam có 120 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, 56 tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, trong đó Tổng cục Đo lường Chất lượng là đầu mối tập hợp các nhà khoa học, các học giả, chuyên gia trong các ngành lĩnh vực tham gia vào quá trình xây dựng hệ thống tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Bên cạnh đó, để gia tăng mức độ hài hoà hoá các tiêu chuẩn quốc gia với các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, Việt Nam đã tích cực tham gia vào 81 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế, trong đó 19 Ban kỹ thuật với tư cách thành viên chính thức của ISO và IEC (Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế), 62 Ban kỹ thuật với tư cách thành viên quan sát. Đây chính là cơ sở gia tăng mức độ hài hoà hoá các Tiêu chuẩn quốc gia với Tiêu chuẩn quốc tế qua các năm.

❖ *Quy trình ban hành và công bố tiêu chuẩn/ quy chuẩn kỹ thuật*

Về quy trình ban hành, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) phụ

thuộc vào chủ thể đề xuất xây dựng tiêu chuẩn (hoặc dựa vào dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ xây dựng; hoặc dựa vào dự thảo đề xuất bởi tổ chức, cá nhân). Về cơ bản, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ đóng vai trò chủ trì, dựa vào đề xuất xây dựng tiêu chuẩn quốc gia để tiến hành biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc xem xét dự thảo tiêu chuẩn sẵn có. Tiếp theo đó, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, tổ chức và cá nhân để lấy ý kiến một cách công khai, có sự chứng kiến và góp ý của các bên có liên quan. Sau khi tiếp nhận các ý kiến, Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc chính phủ (trong trường hợp dự thảo đề xuất bởi các chủ thể này) hoặc Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn quốc gia (trong trường hợp tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề xuất) sẽ hoàn thiện dự thảo và lập hồ sơ dự thảo gửi về cho Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, thời hạn thẩm định không quá 60 ngày. Nếu thông qua dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thì trong vòng 30 ngày, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ tiến hành công bố và tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm một lần hoặc sớm hơn kể từ ngày công bố.

b. Tính hài hoà giữa tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và quốc tế

Trước thời điểm đổi mới cũng như trong những năm đầu thay đổi tư duy về nền kinh tế thị trường, việc áp dụng các biện pháp của Việt Nam còn mang tính chủ quan, chưa được tham chiếu với khung pháp lý cụ thể nào. Tuy nhiên, sau một thời gian hội nhập quốc tế tích cực và để chuẩn bị cho những bước thâm nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam đã xây dựng ban hành Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (2006) và các luật và pháp lệnh liên quan khác như Quyết định 178/1999/QĐ-TTg về quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu; Pháp lệnh số 18/1999/PL-UBTVQH10 ngày 24/12/1999 về chất lượng hàng hóa; Quyết định số 928/2002/QĐ-BYT ngày 21/03/2002 ban hành quy định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm. Đặc biệt, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020" theo quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/05/2010. Chương trình nhằm xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng sản phẩm; phát triển nguồn nhân lực để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đồng thời tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của sản phẩm, hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước.

Căn cứ theo Danh mục tiêu chuẩn quốc gia do Trung tâm thông tin Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng biên soạn qua các năm (bắt đầu thực hiện thống kê từ năm 2008),

Đến năm 2017, Việt Nam đã xây dựng 9550 Tiêu chuẩn kỹ thuật, 650 Quy chuẩn kỹ thuật (Bảng 4.5). Các tiêu chuẩn kỹ thuật đầu tiên được ban hành từ năm 1963, tuy nhiên qua mỗi năm TCVN lại được rà soát, huỷ bỏ, thay thế hoặc bổ sung. Thực tế, cơ sở thống kê Tiêu chuẩn quốc gia bắt đầu được tiến hành từ năm 2008 dựa trên Hệ thống phân loại tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISC).

Bảng 4.5 Mức độ hài hoà hoá của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam với tiêu chuẩn quốc đối với nhóm hàng nông sản

Năm	2017	2016	2015
Số lượng Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia (TCVN)	9550	9216	7574
Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)	650	615	395
Số lượng TCVN tương đương tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế (TCQT)	5571	5297	4322
Số lượng TCQT được chấp nhận thành TCVN	5511	5297	4820
Số lượng TCVN chấp nhận 1 phần TCQT	732	660	629
TCVN đã huỷ bỏ thay thế so với năm trước	58	80	60
Mức độ hài hoà của TCVN với TCQT	58%	57%	64%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Danh mục Tiêu chuẩn quốc gia Năm 2015, 2016, 2017 của Trung tâm thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Với cương vị là một thành viên WTO, những tiêu chuẩn kỹ thuật mà Việt Nam xây dựng đều phải tuân thủ Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại – một trong hai hiệp định cơ bản của WTO. Ngoài ra, Việt Nam cũng ký kết các hiệp định thương mại tự do khác với quốc gia hay nhóm quốc gia, khối liên kết khác nên việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật cũng hướng tới hài hòa hóa với tiêu chuẩn kỹ thuật của quốc gia đối tác nhằm tận dụng tối đa lợi ích từ thuận lợi hóa đem lại. Từ khi Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đi vào hiệu lực (vào ngày 01/01/2007), theo thống kê của Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho đến năm 2017 đã có 5571 tiêu chuẩn quốc gia được ban hành với mức độ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế lên tới 58%. Riêng trong 3 năm 2016-2017, số lượng tiêu chuẩn quốc gia đã được xây dựng tăng hơn 2000 TCVN. Điều đáng chú ý, năm 2017, bên cạnh việc chấp nhận áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, 60 Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được quốc tế thừa nhận có tính tương đương Tiêu chuẩn quốc tế hoặc khu vực. Điều này minh chứng, sự tích cực và chủ động của Việt Nam trong việc nâng cao tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia để tiệm cận gần với nhu cầu trên thị trường thế giới. Đây cũng là cơ sở thúc đẩy năng lực của doanh nghiệp trong nước trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tăng cường ký kết thỏa thuận hợp tác về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đặc biệt trong khu vực ASEAN. Trong đó chính phủ Việt Nam đã ký kết Hiệp định khung của ASEAN về các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau; Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của ASEAN về thiết bị điện và điện tử (EE MRA), Hiệp định quy chế quản lý hài hòa các thiết bị điện, điện tử của ASEAN (AHEEERR); Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA). Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ và Tổng cục Khoa học và Công nghệ cũng đã ký kết nhiều thỏa thuận và bản ghi nhớ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng với nhiều quốc gia khác như Belarus, Hàn Quốc, Liên Bang Nga, Palestine, Đài Loan, Hoa Kỳ, Trung Quốc, …Các thỏa thuận, bản ghi nhớ bao trùm nhiều lĩnh vực như thủy sản, nông sản, sản phẩm từ gỗ, thực phẩm chế biến. Cũng theo tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam, đến năm 2020 dự báo số lượng tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam sẽ đạt khoảng 12000, với mức độ hài hóa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực đạt trên 60% tiêu chuẩn.

c. Biện pháp TBT theo phân ngành nông nghiệp

Đối với 7 phân ngành trong nông nghiệp, Số lượng các biện pháp TBT (trong đó có tính đến các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở và tiêu chuẩn quốc tế) tập trung lớn nhất ở nhóm hàng nông sản – thực phẩm với 1088 tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Sau đó là nhóm ngành chăn nuôi với 727 tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Thực tế, các mặt hàng nhập khẩu cũng tập trung ở hai phân ngành nông sản thực phẩm và chăn nuôi. (Bảng 4.6)

Bảng 4.6 Số lượng biện pháp TBT Việt Nam theo phân ngành nông nghiệp năm 2018

Phân ngành	Nông sản - thực phẩm	Trồng trọt	Bảo vệ thực vật	Phân bón	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Môi trường nông nghiệp
Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia (TCVN)	904	36	87	150	502	48	289
Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ sở (TCCS)	70	92	125	50	153	52	8
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)	75	54	72	1	72	0	26
Tiêu chuẩn quốc tế (TCQT)	39	0	0	0	0	0	0
Tổng số các biện pháp thuộc về Rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)	1088	182	284	201	727	100	323

Nguồn: Cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018)

Bên cạnh đó số lượng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia chiếm phần lớn với 904 TCVN đối với hàng nông sản thực phẩm, và 502 TCVN đối với phân ngành chăn nuôi, trong khi đó số lượng tiêu chuẩn quốc tế chỉ áp dụng đối với nông sản thực phẩm (39 TCQT). Ngược lại, 6/7 phân ngành đều không áp dụng Tiêu chuẩn quốc tế. Điều này phần nào cho thấy mức độ tương thích và hài hoà hoá các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực trong ngành nông nghiệp của Việt Nam còn rất thấp và thể hiện xu hướng bảo hộ đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp trong nước rõ rệt.

d. Đánh giá chung về việc áp dụng biện pháp TBT đối với hàng nông sản Việt Nam

Vai trò của tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật không chỉ ở phạm vi áp dụng mà còn thể hiện vai trò điều chỉnh chính sách thương mại phù hợp với các giai đoạn phát triển và hướng đến mục tiêu phát triển thương mại bền vững:

Thứ nhất, Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật đã có những điều chỉnh phù hợp với mô hình kinh tế thị trường và tính chất hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn phát triển của Việt Nam. Trong giai đoạn đổi mới, các khái niệm và thuật ngữ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa được làm rõ, cho đến khi, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, các hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được thiết lập theo phân loại tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISC) và tham chiếu, dẫn chứng tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với Hiệp định TBT của WTO. Đến nay, hệ thống tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật liên tục được cập nhật, sửa đổi, thay thế và bổ sung cho phù hợp với xu hướng thương mại quốc tế cũng như sản xuất trong nước. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã giúp cải thiện hệ thống quản lý đối với các dòng thương mại và phát triển năng lực sản xuất trong nước một cách rõ rệt.

Thứ hai, Các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam đã thể hiện rõ vai trò khắc phục hạn chế thị trường trong việc minh bạch hoá luồng thông tin giữa nhà cung cấp và người tiêu dùng liên quan đến đặc tính và chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các giao dịch thương mại trong nước và quốc tế. Có thể thấy rõ, những quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi trong ngành sữa là ví dụ cụ thể về cải thiện tích cực của quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam. Tuy nhiên, một số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam có thể hiện tính chất bảo hộ đối với một số mặt hàng (cụ thể như ngô, đậu tương), các vấn đề liên quan đến biến đổi gene mặc dù được thừa nhận trên thị trường Việt Nam tuy nhiên sự thiếu thông tin trên nhãn mác của sản phẩm cùng những cảnh báo trong việc sử dụng chưa được tuyên truyền phổ biến rộng rãi đối với nhà sản xuất, đặc biệt là người nông dân.

Thứ ba, Mức độ áp dụng biện pháp thuộc về tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam đạt ở mức trung bình, cụ thể số lượng và giá trị nhập khẩu chịu ảnh hưởng các biện pháp này chỉ chiếm dưới 50% so với tổng lượng hàng hoá giao dịch, mức độ tập trung áp đặt biện pháp TBT lên 1 sản phẩm còn thấp. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn củng cố và bổ sung các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật trong thương mại. Đặc biệt, trong ngành nông nghiệp, số lượng và mức độ tập trung áp đặt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn thấp so với các ngành lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nông nghiệp mới chỉ tập trung phần lớn vào sản phẩm, trong khi quy trình sản xuất chưa được chú trọng, đặc biệt chưa thể hiện rõ định hướng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Thứ tư, Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam áp đặt đối với hàng nông sản nhập khẩu chưa đạt được hiệu quả trong việc kiểm soát thực thi. Nguyên nhân từ hai phía, thứ nhất, từ quy trình kiểm định và thực thi của Việt Nam còn yếu về năng lực cũng như công nghệ, quy trình còn thiếu chặt chẽ và sơ hở, chỉ mang tính hình thức. Nguyên nhân thứ hai, đến từ phía nhà nhập khẩu, thực tế các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam còn ở trình độ thấp hơn so với các tiêu chuẩn quốc tế, do đó việc đáp ứng các tiêu chuẩn quy chuẩn này từ phía nhà nhập khẩu không là vấn đề khó khăn. Hơn nữa, một số mặt hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam thường phụ thuộc vào một hoặc hai thị trường lớn, cùng với sức ép nhập khẩu để đảm bảo mục đích sản xuất dẫn đến sự nới lỏng và chủ quan trong thực thi các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.3 Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu so với các nước

Dựa trên phân loại các BPPTQ của UNCTAD, quá trình tổng hợp thống kê và mã hoá các BPPTQ đã được thực hiện một cách thống nhất và đồng bộ để xây dựng hệ thống dữ liệu BPPTQ từ năm 2012 đến nay tại 109 quốc gia (chiếm 90% giá trị thương mại toàn cầu). Các dữ liệu chính thức về BPPTQ được tổng hợp và phân tích từ các văn bản pháp quy của từng quốc gia như Luật, Nghị định. Những biện pháp BPPTQ của các nước đều được áp dụng đồng thời với cả hàng hoá sản xuất nội địa và hàng hoá nhập khẩu. Nhìn chung, 80% các mặt hàng được đưa vào trao đổi thương mại trên thị trường thế giới đều chịu tác động bởi biện pháp phi thuế quan. Đến năm 2018, số lượng BPPTQ được áp dụng là 50511 biện pháp (được tổng hợp từ 14561 các văn bản pháp luật, quy định khác nhau của các quốc gia).

Căn cứ phân loại theo mức thu nhập của các quốc gia (Bảng 4.7), có thể thấy, nhóm các nước có thu nhập cao thường áp dụng số lượng BPPTQ rất lớn. Điển hình như Hoa Kỳ với số lượng BPPTQ được áp dụng là cao nhất (5767 biện pháp). Tiếp theo là nhóm nước Úc, Canada, Liên minh Châu Âu và thị trường Nhật Bản đều có số lượng biện pháp BPPTQ trên 1000. Theo nhận định chung, đây cũng là những thị trường khó tính và tạo ra nhiều trở ngại cho các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển trong việc thâm nhập thị trường. Như vậy, cùng với xu hướng giảm thuế quan trong thương mại thế giới, các nước phát triển đã trang bị và xây dựng một hệ thống các BPPTQ chặt chẽ, dày đặc và tinh vi nhằm kiểm soát luồng hàng hoá nhập khẩu vào thị trường trong nước. Trong khi đó, xét đến nhóm các nước có thu nhập trung bình hoặc thu nhập thấp, số lượng các biện pháp BPPTQ được áp dụng nằm trong khoảng 300 biện pháp. Tính đến năm 2018, Việt Nam đang đưa vào áp dụng 330 biện pháp phi thuế quan, thấp hơn so với Thái Lan (1566 biện pháp) và Malaysia (689 biện pháp). Tuy nhiên, số lượng các biện pháp BPPTQ của Việt Nam tương đương với Trung Quốc là 377 biện pháp, chênh lệch 47 biện pháp. Nguyên nhân căn bản là Việt Nam và Trung Quốc hoặc Singapore (với số lượng BPPTQ đang áp dụng thấp trong nhóm nước thu nhập cao) đều có mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu hàng hoá rất cao do vậy việc nới lỏng các biện pháp BPPTQ nhằm đảm bảo duy trì luồng nhập khẩu hàng hoá ổn định.

Về các loại hình biện pháp, xu hướng chính của việc áp dụng BPPTQ tại các quốc gia là tập trung vào nhóm biện pháp mang tính điều chỉnh và giảm dần các biện pháp truyền thống như hạn ngạch hay cấp phép không tự động. Những biện pháp mang tính điều chỉnh thường được áp dụng song song với các hàng hoá sản xuất nội địa, và hướng đến các sản phẩm được tiêu thụ phổ biến trong đời sống (Ví dụ: các quy định về đóng gói, các quy định về mức độ sử dụng thuốc trừ sâu, các quy định hạn chế các chất độc hại trong đồ chơi để bảo vệ trẻ em, các tiêu chuẩn về khí thải đối với ô tô, xe cơ giới). Hai biện pháp được áp dụng nhiều nhất trong thương mại toàn cầu là Biện pháp SPS và TBT với tương ứng 38,7% (19556 biện pháp) và 32,95% (16645 biện pháp). Tổng biện pháp thuộc nhóm SPS và TBT chiếm 70% tổng số biện pháp BPPTQ của một quốc gia. Biện pháp TBT được thực thi với 35% trên tổng số dòng sản phẩm và chiếm 65% tổng giá trị thương mại thế giới. Trong khi đó, biện pháp SPS bao trùm 20% tổng giá trị thương mại thế giới bởi nhóm biện pháp này chủ yếu áp dụng đối với các sản phẩm nông nghiệp. Đối với Việt Nam, số lượng biện pháp SPS và TBT là tương đương nhau. Tuy nhiên, so sánh với các nước, ta thấy số lượng biện pháp SPS được áp dụng là khá cao, thậm

chí cao hơn một số thị trường khắt khe như Liên minh Châu Âu (EU) với 101 biện pháp, Úc với 64 biện pháp. Như vậy, việc áp dụng biện pháp SPS đối với nhóm hàng nông nghiệp nhập khẩu cũng là một vấn đề đáng chú ý. Bởi lẽ, mặc dù phần lớn BPPTQ đều áp dụng nhằm mục đích hợp pháp hướng đến bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và cộng đồng (như các vấn đề về kiểm dịch vệ sinh, vấn đề sức khoẻ, chất lượng sản phẩm) hoặc quan tâm đến vấn đề môi trường. Tuy vậy, tác động hạn chế thương mại của BPPTQ vẫn còn là một vấn đề gây tranh cãi.

Bảng 4.7 Số lượng Biện pháp phi thuế quan theo nhóm nước năm 2018

Quốc gia	BP tự vệ thương mại	BP kiểm tra trước khi giao hàng	BP kiểm soát về giá	BP kiểm soát định lượng	SPS	TBT	Tổng số
Quốc gia có thu nhập trung bình							
Việt Nam	0	5	7	7	121	122	330
Thái Lan	6	44	21	40	762	562	1566
Malaysia	0	5	12	9	260	331	689
Laos	0	14	48	26	38	82	291
Cambodia	0	1	12	3	36	121	243
Quốc gia có thu nhập cao							
Singapore	0	2	35	1	127	300	514
Trung Quốc	7	1	0	33	195	128	377
Nhật Bản	0	33	56	14	230	617	1153
Úc	0	3	71	14	64	1162	1780
EU	0	29	0	60	101	325	1085
Hoa Kỳ	1	65	31	38	2828	2611	5767
Canada	0	20	28	40	234	1238	1678

Nguồn: Cơ sở dữ liệu từ TRAINS UNCTAD (2018)

Các chỉ số về phạm vi áp dụng của BPPTQ của Việt Nam đối với hàng nông sản được miêu tả trong Bảng 4.9 trên cơ sở so sánh với một số quốc gia trên thế giới.

Bảng 4.8 Thống kê phạm vi áp dụng của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản của một số quốc gia năm 2018

Quốc gia	Chỉ số tần suất xuất hiện của ngành (FR)	Chỉ số bao phủ của ngành (CR)	Chỉ số phổ biến của ngành (PR)
Việt Nam	98%	91%	22,3
Thái Lan	89%	78%	14,9
Philippines	100%	100%	22,5
Singapore	88%	80%	8,3
Malaysia	99%	100%	9,8
Lào	100%	100%	12,8
Campuchia	98%	92%	9,7
Indonesia	97%	100%	20,5
Hoa Kỳ	100%	100%	27,5
Canada	100%	100%	17,1
Trung Quốc	98%	94%	12,3
Nhật Bản	98%	98%	14,7

Nguồn: Cơ sở dữ liệu WITS – UNCTAD (2018)

Dựa trên chỉ số về phạm vi ảnh hưởng của BPPTQ đối với các mặt hàng nông sản nhập khẩu của các quốc gia, ta có thể khẳng định hàng nông sản nhập khẩu là nhóm sản phẩm chịu mức ảnh hưởng của BPPTQ là lớn nhất so với các nhóm hàng hoá khác. BPPTQ được áp dụng đối với 90 – 100% các mặt hàng nông sản. Hay nói cách khác, 90- 100% các mặt hàng nông sản đều bị áp dụng ít nhất 1 biện pháp thuộc nhóm BPPTQ thể hiện qua Chỉ số xuất hiện (FR). Việt Nam áp dụng BPPTQ đến 98%. Xét về chỉ số phổ biến, Việt Nam thuộc nhóm nước có số lượng BPPTQ bình quân áp dụng cho nhóm hàng nông sản nhiều nhất (cụ thể trung bình hơn 22 BPPTQ được áp dụng đối với một sản phẩm nông sản). Trong khi đó, Hoa kỳ có số lượng BPPTQ bình quân áp dụng đối với hàng nông sản là 27,5; Philippines là 22,8. Thông qua các chỉ số thống kê về mức độ áp dụng BPPTQ hiện nay của Việt Nam đối với hàng nông sản có thể thấy hàng nông sản nhập khẩu Việt Nam chịu mức độ kiểm soát bằng BPPTQ khá nặng nề, và bảo hộ chặt chẽ tương đương với các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, hay một số nước trong khu vực như Indonesia và Philippines.

4.2.4 Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu theo nhóm mặt hàng

Nhằm đánh giá phạm vi ảnh hưởng của các BPPTQ áp dụng đối với hàng nông sản nhập khẩu, các nghiên cứu của Nogues, Olechowski và Winters (1986), Bora, Kuwahara và Laird (2002) đã phát triển hệ thống các chỉ số thống kê cơ bản dựa theo phương pháp kiểm đếm số lượng đối với từng mặt hàng. Đến năm 2012, WTO và UNCTAD đã sử dụng phương pháp này là phương pháp thăm dò ban đầu nhằm đo lường sự xuất hiện và phạm vi ảnh hưởng của BPPTQ tại các quốc gia. Phương pháp kiểm đếm BPPTQ đưa ra 3 chỉ số chính bao gồm: Chỉ số tần suất xuất hiện (Frequency Ratio), Chỉ số bao phủ (Coverage Ratio) và Chỉ số phổ biến (Prevalence Score). Căn cứ theo số liệu thống kê BPPTQ Việt Nam của TRAINS UNCTAD năm 2017, phạm vi áp dụng BPPTQ Việt Nam đến ba nhóm mặt hàng nông sản đã chỉ ra nhóm hàng thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật (Nhóm 2) chịu mức áp đặt biện pháp SPS và TBT là lớn nhất với chỉ số tần suất xuất hiện tương ứng là 99,98% và 97,36% và chỉ số bao phủ chiếm đến 99,07% và 86,02%. Kế đến là nhóm 3 – sản phẩm nông sản chế biến và nhóm 1 – động vật và các sản phẩm động vật. Xét về tổng thể, các mặt hàng nông sản thường chịu tác động lớn nhất bởi biện pháp SPS, tuy nhiên riêng với các mặt hàng nông sản chế biến, số lượng các biện pháp TBT áp đặt lên sản phẩm cao hơn so với biện pháp SPS. Điều này cho thấy, bên cạnh sự kiểm dịch về mặt vệ sinh, đối với các mặt hàng nông sản chế biến, Việt Nam cũng đưa ra rất nhiều những tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến sản phẩm để phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước. (Bảng 4.9)

Bảng 4.9 Thống kê phạm vi áp dụng của biện pháp phi thuế quan Việt Nam các nhóm hàng nông sản năm 2018

Chỉ tiêu đánh giá	***Nhóm 1: Động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật***		***Nhóm 2: Thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật***		***Nhóm 3: Sản phẩm nông sản chế biến***	
	SPS	TBT	SPS	TBT	SPS	TBT
Chỉ số Tần suất xuất hiện (Frequency Index)	78,94%	75,91%	99,98%	97,36%	91,66%	95,93%
Chỉ số bao phủ (Coverage Ratio)	94,62%	85,77%	99,07%	86,02%	99,03%	97,09%
Số sản phẩm bị áp đặt	246	223	319	277	204	200

Nguồn: Cơ sở dữ liệu WITS – UNCTAD (2018)

Phân tích cụ thể đối với nhóm hàng thực vật và có nguồn gốc thực vật, các biện pháp SPS Việt Nam áp đặt chủ yếu lên nhóm hàng này dưới hình thức kiểm tra thủ tục đăng ký tại nước nhập khẩu, lấy mẫu xét nghiệm mức độ giới hạn tối đa các chất (MRL), kiểm tra giấy chứng nhận sản phẩm tại nước nhập khẩu (tương ứng với biện pháp A820, A830, A840 theo hệ thống phân loại của UNCTAD). Tiếp đến là các yêu cầu liên quan đến ghi nhãn và đóng gói (A310, A320). Tuy nhiên, các quy định về truy xuất nguồn gốc (A850) chưa được Việt Nam quan tâm, phạm vi áp dụng quy định này còn rất thấp trong tổng số các quy định liên quan đến SPS (chiếm 0.04% về chỉ số tần suất xuất hiện). Tương tự như vậy, quy định về thực hành vệ sinh trong sản xuất (A420) cũng không được chú trọng. Thực tế, so với các nước phát triển, quy định về truy xuất nguồn gốc và quy định về thực hành vệ sinh trong sản xuất lại được áp dụng chủ yếu và chiếm tỷ trọng cao nhất trong việc kiểm soát các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm. Ví dụ: tại Nhật bản, hai quy định này chiếm tỷ trọng áp dụng với hơn 80% trong tổng số nhóm hàng thực vật và có nguồn gốc thực vật. Về biện pháp TBT, Việt Nam áp đặt yêu cầu bắt buộc về nhãn mác đối với tất cả các sản phẩm thuộc nhóm 2, trong khi các yêu cầu khác gần như không đáng kể (chỉ áp đặt đối với một vài sản phẩm). Bên cạnh quy chuẩn về dán nhãn gần như bắt buộc tại hầu hết các quốc gia, các yêu cầu kỹ thuật quan trọng liên quan quá trình sản xuất như B410 – yêu cầu về quy trình sản xuất, B490 – yêu cầu trong quá trình sản xuất và sau sản xuất, B700 – Yêu cầu về chất lượng sản phẩm, B590 – yêu cầu về công bố thông tin truy xuất nguồn gốc đều chưa được đề cập đến trong việc kiểm soát bằng biện pháp TBT của Việt Nam đối với nhóm hàng thực vật và có nguồn gốc thực vật.

Bảng 4.10 Thống kê phạm vi áp dụng Biện pháp SPS và TBT đối với nhóm 2 – hàng thực vật và có nguồn gốc thực vật năm 2018

Mã BP	***Mô tả***	**CR**	**FR**	**Số sản phẩm bị áp đặt**
A	**Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật**	**99,98**	**99,07**	**319**
A150	Các yêu cầu đăng kí dành cho các nhà nhập khẩu	83,05	63,66	205
A210	Định mức dư hoặc mức nhiễm độc từ các loại chất (không vi sinh) nhất định	60,64	77,64	250
A220	Hạn chế sử dụng các chất nhất định có trong thực phẩm và thức ăn và vật liệu tiếp xúc của chúng	0,15	0,93	3

Mã BP	*Mô tả*	**CR**	**FR**	**Số sản phẩm bị áp đặt**
A310	Yêu cầu dán nhãn	97,36	86,02	277
A330	Yêu cầu đóng gói	97,36	86,02	277
A410	Tiêu chuẩn vi sinh của sản phẩm cuối cùng	4,25	19,57	63
A420	Thực hành vệ sinh trong quá trình sản xuất	0,41	2,8	9
A630	Quy trình xử lý thức ăn và chế biến thức ăn	60,64	77,64	250
A640	Điều kiện bảo quản và vận chuyển	0,04	0,31	1
A810	Yêu cầu đăng ký sản phẩm	82,64	60,87	196
A820	Yêu cầu kiểm tra	99,36	98,45	317
A830	Yêu cầu cấp giấy chứng nhận	99,98	99,07	319
A840	Yêu cầu giám định	97,36	86,02	277
A850	Yêu cầu truy xuất nguồn gốc	0,04	0,31	1
A852	Yêu cầu truy xuất lịch sử chế biến	0,79	1,24	4
A860	Yêu cầu kiểm dịch	99,13	95,65	308
A890	Đánh giá mức độ phù hợp	99,98	99,07	319
B	**Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)**	**97,36**	**86,02**	**277**
B140	Yêu cầu uỷ quyền vì lý do TBT	0,04	0,62	2
B150	Yêu cầu đăng ký dành cho các nhà nhập khẩu vì lý do TBT	0,04	0,31	1
B190	Cấm/ hạn chế nhập khẩu đối với các mục tiêu đặt ra trong hiệp định TBT	35	9,32	30
B310	Yêu cầu dãn nhãn	97,36	86,02	277
B420	Quy định TBT về vận chuyển và bảo quản	9,71	8,7	28
B820	Yêu cầu thử nghiệm	0,04	0,31	1
B890	Đánh giá sự phù hợp	0,79	1,24	4

Nguồn : Cơ sở dữ liệu từ TRAINS NTM (UNCTAD, 2019)

Đối với nhóm hàng động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật, có thể thấy các yêu cầu liên quan đến kiểm dịch vệ sinh động thực vật được Việt Nam áp dụng khá đồng đều và chặt chẽ, hầu hết các yêu cầu liên quan đến kiểm tra định mức dư lượng các chất, tiêu chuẩn vi sinh trong sản phẩm cuối cùng, thực hành vệ sinh trong sản xuất, quy trình xử lý thức ăn đều áp dụng đồng bộ với phần lớn các sản phẩm động vật hoặc có nguồn gốc động vật, bên cạnh các yêu cầu kiểm tra thủ tục giấy tờ tại nước nhập khẩu(A820, A830, A840). Điểm nổi bật là yêu cầu truy xuất lịch sử chế biến hay nguồn gốc (A852) được chú ý hơn và áp dụng với hơn một nửa số sản phẩm bị áp đặt bởi biện pháp SPS (144 sản phẩm), chiếm tỷ lệ 55,38% với chỉ số tần suất, 41,84% với chỉ số bao phủ. Tuy nhiên, qua quan sát và so sánh với một số nước cho thấy, một quy định cũng rất quan trọng trong chăn nuôi động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật là quy định về nuôi và bắt động vật (A620) chưa được Việt Nam đề cập đến trong việc kiểm soát nhóm hàng này. Ví dụ: Nhật Bản áp đặt quy định về nuôi và bắt động vật (A620) với 54,48%, quy định về truy xuất nguồn gốc là 84,7% trong tổng số các sản phẩm thuộc nhóm 1. Đây là một điểm lưu ý cần điều chỉnh trong thời gian tới (Bảng 4.11).

Bảng 4.11: Thống kê phạm vi áp dụng Biện pháp SPS và TBT đối với nhóm hàng động vật và có nguồn gốc động vật năm 2018

Mã BP	***Mô tả***	**CR**	**FR**	**Số sản phẩm bị áp đặt**
A	**Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật**	**78,94**	**94,62**	**246**
A140	Yêu cầu uỷ quyền vì lý do SPS	3,91	7,69	20
A150	Các yêu cầu đăng kí dành cho các nhà nhập khẩu	78,64	90,38	235
A210	Định mức dư hoặc mức nhiễm độc từ các loại chất (không vi sinh) nhất định	77,35	86,54	225
A310	Yêu cầu dán nhãn	76,97	89,62	233
A330	Yêu cầu đóng gói	75,68	85	221
A410	Tiêu chuẩn vi sinh của sản phẩm cuối cùng	77,35	86,54	225
A420	Thực hành vệ sinh trong quá trình sản xuất	77,35	86,54	225
A630	Quy trình xử lý thức ăn và chế biến thức ăn	75,68	85,77	223

Mã BP	*Mô tả*	**CR**	**FR**	**Số sản phẩm bị áp đặt**
A810	Yêu cầu đăng ký sản phẩm	3,91	7,69	20
A820	Yêu cầu kiểm tra	75,68	85	221
A830	Yêu cầu cấp giấy chứng nhận	77,35	86,54	225
A840	Yêu cầu giám định	77,35	86,54	225
A852	Yêu cầu truy xuất lịch sử chế biến	41,84	55,38	144
A860	Yêu cầu kiểm dịch	0,21	3,85	10
A890	Đánh giá mức độ phù hợp	76,97	89,62	233
B	**Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)**	**75,91**	**85,77**	**223**
B140	Yêu cầu uỷ quyền vì lý do TBT	0,01	1,15	3
B190	Cấm/ hạn chế nhập khẩu đối với các mục tiêu đặt ra trong hiệp định TBT	0,23	0,38	1
B310	Yêu cầu dán nhãn	75,68	85	221
B890	Đánh giá sự phù hợp	41,84	55,38	144

Nguồn : Cơ sở dữ liệu từ TRAINS NTM (UNCTAD, 2019)

Đối với nhóm hàng nông sản chế biến, bên cạnh các yêu cầu kiểm soát SPS về dán nhãn và đóng gói (A3) hoặc kiểm tra thủ tục nhập khẩu (A8) được áp dụng chủ yếu, Việt Nam đặc biệt quan tâm đến quy định về định mức dư lượng trong sản phẩm (A210) với hơn 84% tổng số sản phẩm bị áp đặt, mặc dù các sản phẩm này chiếm tỷ trọng nhập khẩu không cao. Tương tự như vậy với các quy định liên quan đến quy trình xử lý thức ăn và chế biến cũng là yêu cầu quan trọng trong kiểm soát SPS. Tuy nhiên, một vấn đề chung trong kiểm soát thông qua biện pháp SPS là yêu cầu về truy xuất nguồn gốc vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Tại Thái Lan, bên cạnh việc áp dụng yêu cầu về định mức dư lượng (A210), nước này đồng thời đưa ra các quy định hạn chế sử dụng các chất phụ gia trong chế biến thực phẩm cũng rất nghiêm ngặt (A220). Trong khi, Việt Nam cơ bản chỉ quan tâm đến khâu kiểm tra kiểm soát tại biên giới và với sản phẩm cuối cùng, nhưng chưa tập trung vào các biện pháp mang tính kiểm soát quy trình và quá trình sản xuất của doanh nghiệp nhập khẩu. Xét về biện pháp TBT, Việt Nam còn thiếu hụt các tiêu chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm (B700) và tiêu chuẩn kỹ thuật về quy trình sản xuất và sau sản xuất (B490). Điều này cũng phản ánh thực tế về hoạt động thực thi biện pháp SPS và TBT tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào khâu kiểm tra hình thức sản phẩm, thủ tục giấy tờ nhập khẩu mà thiếu khâu kiểm

tra trước, trong và sau quá trình sản xuất của doanh nghiệp (Bảng 4.12).

Bảng 4.12: Thống kê phạm vi áp dụng Biện pháp SPS và TBT đối với nhóm hàng nông sản chế biến năm 2018

Mã BP	*Mô tả*	CR	FR	Số sản phẩm bị áp đặt
A	**Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật**	91,66	99,03	204
A140	Yêu cầu uỷ quyền vì lý do SPS	8,76	0,49	1
A150	Các yêu cầu đăng kí dành cho các nhà nhập khẩu	9,48	20,87	43
A190	Cấm và hạn chế nhập khẩu vì lý do SPS	8,94	1,46	3
A210	Định mức dư hoặc mức nhiễm độc từ các loại chất (không vi sinh) nhất định	32,81	84,47	174
A220	Hạn chế sử dụng các chất nhất định có trong thực phẩm và thức ăn và vật liệu tiếp xúc của chúng	9,25	2,43	5
A310	Yêu cầu dán nhãn	32,85	85,92	177
A330	Yêu cầu đóng gói	32,79	83,5	172
A410	Tiêu chuẩn vi sinh của sản phẩm cuối cùng	4,92	23,3	48
A420	Thực hành vệ sinh trong quá trình sản xuất	4,16	20,39	42
A630	Quy trình xử lý thức ăn và chế biến thức ăn	32,79	83,5	172
A640	Điều kiện về bảo quản và vận chuyển	8,94	1,46	3
A810	Yêu cầu đăng ký sản phẩm	9,33	3,88	8
A820	Yêu cầu kiểm tra	91,15	96,6	199
A830	Yêu cầu cấp giấy chứng nhận	91,12	95,15	196
A840	Yêu cầu giám định	32,81	84,47	174
A850	Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc	8,94	1,46	3
A852	Yêu cầu truy xuất lịch sử chế biến	0,49	15,53	32
A860	Yêu cầu kiểm dịch	63,3	35,92	74
A890	Đánh giá mức độ phù hợp	91,14	96,12	198
B	**Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)**	95,93	97,09	200
B140	Yêu cầu uỷ quyền vì lý do TBT	15,98	8,25	17
B150	Yêu cầu đăng ký nhập khẩu vì lý do TBT	8,94	1,46	3
B190	Cấm/ hạn chế nhập khẩu đối với các mục tiêu đặt ra trong hiệp định TBT	49,65	6,8	14
B310	Yêu cầu dán nhãn	32,85	85,92	177
B820	Yêu cầu kiểm tra	8,97	2,91	6
B890	Đánh giá sự phù hợp	0,87	16,02	33

Nguồn : Cơ sở dữ liệu từ TRAINS NTM (UNCTAD, 2019)

Như vậy, qua phân tích nội dung áp dụng các biện pháp SPS và TBT của Việt Nam theo 3 nhóm hàng nông sản có thể thấy, Việt Nam còn thiếu hụt phần lớn các quy

định liên quan đến quá trình sản xuất và sau sản xuất và quy định về truy xuất nguồn gốc. Riêng đối với nhóm hàng động vật và nguồn gốc động vật, quy định về nuôi và bắt động vật chưa được đề cập đến trong hệ thống biện pháp SPS và TBT của Việt Nam. Tương tự, quy định về hạn chế phụ gia và các chất gây hại trong sản xuất sản phẩm nông sản chế biến (hay thực phẩm) còn đang bỏ ngỏ. Trong khi phần lớn, các nội dung kiểm soát thông qua biện pháp SPS và TBT đã được bao trùm đến hầu hết các mặt hàng nông sản, nhưng Việt Nam còn đặt nặng việc kiểm soát bằng thủ tục hành chính (như kiểm tra, kiểm dịch, lấy mẫu, xét nghiệm tại biên giới) mà thiếu hụt những quy định liên quan đến kiểm tra trước và sau khi nhập khẩu. Đây là điểm đáng lưu tâm trong việc điều chỉnh việc áp dụng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam trong thời gian tới.

4.3 Kết quả phân tích định lượng tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

4.3.1 Kết quả tác động tổng thể của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

Kết quả ước lượng mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc cho 34 đối tác nhập khẩu hàng nông sản chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 2007 đến 2017 được trình bày trong bảng 4.13. Trong đó, cột (1) trình bày kết quả ước lượng phương trình lựa chọn nhằm đo lường tác động của các nhân tố đến khả năng ra quyết định nhập khẩu của các đối tác hay khả năng tiếp cận thị trường hàng nông sản Việt Nam (lợi ích mở rộng – extensive margin). Cột (2) trình bày kết quả tác động đến lượng nhập khẩu hay thể hiện lợi ích tiếp nối (intensive margin).

Kết quả ước lượng Bảng 4.13 cho thấy mối tương quan chặt chẽ của BPPTQ đến khả năng tiếp cận thị trường hàng nông sản Việt Nam và lượng nhập khẩu nông sản Việt Nam. Xét tổng thể, BPPTQ có tác động đồng thời đến lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối, trong đó tác động rõ rệt nhất đến lợi ích tiếp nối tức là gia tăng lượng nhập khẩu. Tuy rằng, mức độ tác động của BPPTQ so với thuế quan (tariff), hội nhập khu vực (rta) hay các biến truyền thống khác trong mô hình trọng lực hấp dẫn (contig, colony, comcol) là tương đối nhỏ. Đối với phương trình lựa chọn, hệ số tương quan cao nhất thuộc về tập các biến truyền thống của mô hình trọng lực hấp dẫn, đại diện cho sự khác biệt về văn hoá, lịch sử, vị trí địa lý giữa hai đối tác (colony, comcol, contig, dist). Đối với phương trình kết quả, thuế quan vẫn thể hiện là công cụ quan trọng nhất và tác động lớn nhất đến việc hạn chế lượng nhập khẩu nông sản vào thị trường Việt Nam. Xét về các BPPTQ thành phần cho thấy, biện pháp SPS có tương quan dương với mức ý nghĩa thống kê rất cao đối với quyết định xuất khẩu của nước

đối tác nhưng tác động cản trở giá trị trao đổi thương mại khi nước đối tác thâm nhập vào thị trường. Trong khi đó, biện pháp TBT có tác động thúc đẩy lượng nhập khẩu hàng nông sản vào Việt Nam nhưng tác động đến khả năng gia nhập thị trường không mang ý nghĩa thống kê.

Dựa trên kiểm định giả thuyết H_0: Hai phương trình (1) và (2) độc lập với nhau, kết quả (p-value =0,000 < 1%) đã bác bỏ giả thuyết H_0 hay nói cách khác hai phương trình (1) và (2) phụ thuộc chặt chẽ và mô hình ước lượng hai bước Heckman là hoàn toàn phù hợp. Trong phương trình (1) và (2), biến phụ thuộc tương ứng là xác suất đạt giá trị thương mại dương và logarithm giá trị nhập khẩu nông sản song phương giữa Việt Nam và nước đối tác

Bảng 4.13 Tác động tổng thể biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

Giá trị nhập khẩu	lnimport	Phương trình lựa chọn (1)	Phương trình kết quả (2)
GDP bình quân đầu người Việt Nam	lngdppcv		0,059
GDP bình quân đầu người nước xuất khẩu	lngdppce		-0,016**
Thuế quan	**lntariff**	**0,614*** **	**-3,524*** **
Biện pháp SPS	**sps**	**0,002*** **	**-0,0014** **
Biện pháp TBT	**tbt**	**-0,0006**	**0,005** **
Khoảng cách địa lý	lndist	0,0324***	0,111**
Hội nhập khu vực	rta	0,558***	0,295***
Chung đường biên giới	contig	0,898***	
Mối quan hệ thuộc địa	colony	0,958***	
Chung chế độ thực dân	comcol	-1,578***	
	const	-1,360***	3,804
	Số quan sát	68,068	68,068
	p_value	0,000	0,000

Ghi chú**:* Giá trị p có mức ý nghĩa 0,1; 0,01; 0,05 (tương ứng với *,**,)

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả từ phần mềm Stata, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục thống kê, ERIA-UNCTAD, và CEPII

Xét tác động của biện pháp SPS, trong đó biến SPS có tương quan với mức ý nghĩa thống kê cao trong cả hai phương trình lựa chọn và phương trình kết quả. Tại phương trình lựa chọn (1) thể hiện cho lợi ích mở rộng, biện pháp SPS có mối tương

quan dương ở mức ý nghĩa thống kê rất cao (1%) với khả năng gia nhập thị trường của doanh nghiệp xuất khẩu. Trong khi đó, biện pháp SPS tạo ra tác động tiêu cực đối với giá trị nhập khẩu nông sản. Kết quả trên cho thấy sự phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây như Disdier và cộng sự (2008), Jongwanich (2009) và Shepotylo (2016). Kết quả này cho thấy dấu tác động dương của biện pháp SPS trong phương trình lựa chọn phản ánh việc tạo ra chi phi cố định cho doanh nghiệp xuất khẩu khi đáp ứng các quy định liên quan đến sản phẩm (như đánh giá sự phù hợp, yêu cầu về mức giới hạn thuốc bảo vệ động vật, các yêu cầu về kiểm dịch, dán nhãn và đóng gói) và phát sinh các chi phí biến đổi tăng thêm do kiểm tra, kiểm dịch trong quá trình thông quan. So sánh với các biến khác tạo ra chi phí thương mại (thuế quan, hội nhập khu vực, đặc điểm khác biệt), hệ số tương quan của biện pháp SPS là tương đối nhỏ. Cụ thể, hệ số tương quan của biện pháp SPS so với thuế quan (tariff) và biến hội nhập (rta) là tương đối nhỏ ([exp(0,0029)= 1,00)]). Khi Việt Nam tăng 1% thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu, khả năng nhập khẩu hàng nông sản vào thị trường trong nước cao hơn 61.4% so với trường hợp không nhập khẩu. Tương tự, khi hai nước có thoả thuận thương mại song phương hay khu vực (RTA), khả năng nhập khẩu cũng cao hơn 1.74 lần [exp(0,558) = 1,74] so với khả năng còn lại. Trong trường hợp Việt Nam và nước đối tác có chung đường biên giới sẽ giúp tăng khả năng nhập khẩu vào thị trường hàng nông sản Việt Nam gấp 2,45 lần[5] so với các nước đối tác không chung đường biên giới. Tương tự như vậy, với trường hợp Việt Nam và nước đối tác có quan hệ thuộc địa sẽ giúp tăng khả năng nhập khẩu gấp 2,6 lần[6]. Điều này cho thấy việc gia tăng biện pháp SPS không tạo ra tác động cản trở đối với khả năng gia nhập thị trường. Hay nói cách khác, chi phí cố định của các doanh nghiệp xuất khẩu phải bỏ ra để gia nhập thị trường phần lớn từ các nhân tố nêu trên, trong khi đó, biện pháp SPS chỉ tạo ra chi phí cố định không đáng kể so với các nhân tố đó.

Tuy nhiên, sau khi tham gia thị trường, hướng tác động của biện pháp SPS có xu hướng đảo chiều. Theo lý thuyết, tác động ngược chiều của biện pháp SPS đến giá trị nhập khẩu có thể xuất phát từ hai yêu tố bao gồm việc gia tăng chi phí biến đổi và việc cung cấp thông tin đến người tiêu dùng. *Thứ nhất*, lợi ích tiếp nối phụ thuộc vào chi phí biến đổi của các doanh nghiệp xuất khẩu trong quá trình thông quan theo từng chuyến hàng, khi đó chi phí biến đổi tăng lên sẽ dẫn đến tác động cản trở thương mại. Do đó, mức tăng thêm của chi phí biến đổi và chi phí cố định sẵn có sẽ dẫn đến việc rút lui của các doanh nghiệp nước ngoài có năng suất thấp hơn, cũng như thay thế

---

[5] [exp (0.898) = 2.45]

6 [exp (0.958) = 2.60]

bằng các doanh nghiệp xuất khẩu có hiệu quả cao hơn. *Thứ hai*, từ góc độ tiêu dùng, biện pháp SPS có thể giúp cung cấp thông tin về sản phẩm minh bạch và tin cậy hơn đến người tiêu dùng từ đó tạo ra tác động thúc đẩy thương mại. Vì vậy, tác động tổng thể của biện pháp SPS đối với lợi ích tiếp nối phụ thuộc vào sự chênh lệch của hai tác động cản trở thương mại do gia tăng chi phí biến đổi và tác động thúc đẩy thương mại do sự minh bạch yếu tố thông tin đến người tiêu dùng. Trong trường hợp nghiên cứu của Việt Nam, tác động ngược chiều minh chứng cho tác động cản trở thương mại do sự gia tăng chi phí biến đổi mạnh hơn so với tác động thúc đẩy thương mại nhờ minh bạch thông tin đến người tiêu dùng. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn thị trường Việt Nam, đặc điểm của các thị trường đang phát triển là sự thiếu minh bạch về mặt thông tin thị trường hay sự bất đối xứng thông tin giữa doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Hơn nữa, các nhũng nhiễu và thủ tục kiểm dịch, kiểm tra trong quá trình thông quan cũng là một vấn đề nổi cộm tại thị trường đang phát triển như Việt Nam. Tuy vậy, mức tác động cản trở thương mại của biện pháp SPS là khá khiêm tốn so với mức tác động cản trở của biện pháp thuế quan là 3,524%. Điều này cho thấy thuế quan vẫn được sử dụng như biện pháp hạn chế nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam như một thị trường đang phát triển và mở cửa.

Xét đến biện pháp TBT, kết quả cho thấy xu hướng tác động ngược chiều trong phương trình lựa chọn, nhưng tác động thuận chiều đối với phương trình kết quả. Mặc dù, tác động của biện pháp TBT trong phương trình lựa chọn không có ý nghĩa thống kê nhưng xu hướng tác động của biện pháp TBT của Việt Nam là phù hợp với nghiên cứu của Bao&Qiu (2012), Bao&Chen (2013), Ferro, Otsuki&Wilson (2015). Đặc biệt, trong nghiên cứu của Bao&Chen(2013), khi nghiên cứu hướng tác động biện pháp TBT của các nước đang phát triển cho thấy tác động dương đối với khối lượng/giá trị giao dịch (lợi ích tiếp nối) nhưng tác động âm đối với xác suất diễn ra trao đổi thương mại. Như vậy, tác động của biện pháp TBT do Việt Nam áp đặt cũng phù hợp với xu hướng tác động của nhóm các nước đang phát triển. Điều này minh chứng, biện pháp TBT có xu hướng tác động cản trở đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp đến thị trường Việt Nam do đối mặt với chi phí cố định tăng lên để đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường đưa ra (theo lý thuyết của Helpman và cộng sự (2008)). Đối với các nghiên cứu trước đây, tác động cản trở của biện pháp TBT đến lợi ích mở rộng là rõ ràng và có ý nghĩa thống kê cao, nhưng trường hợp của Việt Nam chưa có đủ ý nghĩa thống kê để khẳng định điều này mặc dù hướng tác động là phù hợp. Hai nguyên nhân để lý giải như sau, thứ nhất, các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam đưa ra chưa đủ mạnh và khác biệt để tạo ra sự gia tăng lớn về chi phí cố định đối với doanh

nghiệp xuất khẩu. Thứ hai, Việt Nam là nước có trình độ phát triển thấp hơn so với một số đối tác xuất khẩu, quá trình thiết kế và thực thi các biện pháp TBT chủ yếu đáp ứng theo các quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật của WTO trong hiệp định TBT. Vì vậy, đối với các doanh nghiệp xuất khẩu có kinh nghiệm hoặc đến từ các nước phát triển thì việc đáp ứng biện pháp TBT của Việt Nam là không quá khó khăn.

Ngược lại, biện pháp TBT lại có tác động thúc đẩy gía trị nhập khẩu với hệ số tương quan là 0,5% cao hơn so với biện pháp SPS trong phương trình kết quả (2). Hay nói cách khác, trong dài hạn, sau khi gia nhập thị trường, các doanh nghiệp xuất khẩu thuận lợi hơn trong việc gia tăng thương mại về giá trị nhập khẩu hoặc về đa dạng hoá mặt hàng nhập khẩu, thể hiện qua mối tương quan thuận chiều với mức thống kê 5% đối với lợi ích tiếp nối (intensive margin). Kết quả này không quá bất ngờ so với lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây bởi lẽ biện pháp TBT được minh chứng là tạo ra tác động kép đối với quá tình sản xuất và chi phí thương mại. Một mặt, việc đáp ứng các tiêu chuẩn của từng thị trường nhập khẩu sẽ dẫn đến tăng chi phí cố định trong việc điều chỉnh năng lực sản xuất cũng như quy trình sản xuất (Ganslandt và Markusen, 2001; Chen và cộng sự, 2008). Mặt khác, biện pháp TBT có thể giảm chi phí nghiên cứu thị trường cho doanh nghiệp nước ngoài do đáp ứng được biện pháp TBT đã tạo cơ hội gia nhập thị trường (Portugal-Perez và cộng sự, 2010). Trong trường hợp, chi phí đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường nhỏ hơn so với chi phí thông tin cho doanh nghiệp, khi đó tác động thúc đẩy thương mại sẽ được tạo ra. Tại thị trường Việt Nam, như phân tích trên, các doanh nghiệp xuất khẩu không gặp nhiều khó khăn để gia nhập thị trường, trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu lại gặp nhiều thuận lợi hơn khi vào được thị trường và hiểu rõ thông tin thị trường. Bên cạnh đó, Việt Nam là nước có mức độ hội nhập và mở cửa rất cao, điều này có ý nghĩa số lượng các đối tác tiềm năng gia nhập thị trường cũng tăng lên theo xu hướng hội nhập khu vực. Vì vậy, sự cạnh tranh để gia nhập thị trường của các doanh nghiệp tiềm năng sẽ gay gắt hơn hoặc có thể phản ánh chủ đích định hướng thị trường trong chính sách của Việt Nam. Khi đó, các doanh nghiệp đã gia nhập được vào thị trường nông sản Việt Nam sẽ thuận lợi hơn trong việc gia tăng thị phần hay mở rộng thương mại so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Đối với các biến ảnh hưởng khác, thuế quan được coi là biến kiểm soát quan trọng để phản ánh đầy đủ chính sách của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra hệ số tương quan dương của thuế quan đối với xác suất gia nhập ngành, và hệ số tương quan âm đối với lợi ích tiếp nối hay gia tăng giá trị thương mại. Trong đó, hệ số tương quan của thuế quan trong phương trình kết quả lớn gấp 3 lần so với phương trình lựa chọn.

Như vậy, thuế quan chỉ tạo ra tác động không đáng kể đến chi phí cố định để doanh nghiệp gia nhập thị trường nông sản (phù hợp với kết quả nghiên cứu của Schlueter và cộng sự, 2009 và Crivelli&Groeschl, 2015), trong khi đó, thuế quan là nhân tố chính tác động cản trở thương mại hay sự gia tăng giao dịch thương mại của các doanh nghiệp xuất khẩu hiện có trên thị trường (tương tự như kết quả của Disdier và cộng sự, 2008 và Fontagne và cộng sự, 2005). Ngoài ra, Việt Nam có xu hướng gia tăng nhập khẩu từ các nước đối tác có khoảng cách địa lý xa hơn, cụ thể, các nước đối tác có địa lý xa hơn sẽ giúp gia tăng nhập khẩu 0,11%. Đây là điểm khác biệt trong trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam so với các nghiên cứu khác. Bởi lẽ, khoảng cách địa lý thường được chỉ ra tác động âm tức gây cản trở thương mại. Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động nhập khẩu nông sản của Việt Nam thấy rõ xu hướng chuyển dịch thị trường hàng nông sản ra ngoài khu vực các nước gần về địa lý và có lợi thế so sánh tương đồng (ví dụ: thị trường ASEAN), thay vào đó là lựa chọn các nước đối tác lớn như Hoa Kỳ, Argentina, Brazil. Mức độ tập trung thị trường nhập khẩu nông sản của Việt Nam là rất cao. Hơn nữa, biến hội nhập khu vực cũng thể hiện tác động dương với hệ số tương quan cao nhất trong số các biến ảnh hưởng đến lượng cầu nhập khẩu. Trong trường hợp Việt Nam và nước đối tác có chung hợp tác thương mại như FTA song phương hoặc khu vực thì lượng nhập khẩu nông sản từ các đối tác này tăng lên 29,5% so với các nước đối tác không có hợp tác. Như vậy, việc quyết định lựa chọn đối tác theo các hiệp định thương mại đã ký kết có tác động thúc đẩy nhập khẩu nông sản mạnh nhất, trong khi đó các biện pháp thuộc về chính sách thương mại như thuế quan và biện pháp SPS tạo ra tác động cản trở nhập khẩu ở mức khá thấp so với tiến trình hội nhập quốc tế.

Tóm lại, qua ước lượng kết quả tác động tổng thể của BPPTQ đối với nhập khẩu hàng nông sản, giả thuyết 1 và 2 đã được chứng minh như sau:

- Biện pháp SPS có mối tương quan tích cực với khả năng tiếp cận thị trường hàng nông sản của Việt Nam trong khi biện pháp TBT chưa thể hiện tác động đến khả năng tiếp cận thị trường. Điều này có ý nghĩa như sau: (i) Biện pháp SPS tạo ra đồng thời chi phi cố định và chi phí biến đổi tăng thêm cho doanh nghiệp xuất khẩu nhưng với mức tác động không đáng kể so với các nhân tố khác. Vì vậy, biện pháp SPS không tạo ra sự cản trở đến khả năng ra quyết định gia nhập thị trường nông sản Việt Nam của các doanh nghiệp xuất khẩu. (ii) Biện pháp TBT Việt Nam cơ bản dựa trên Hiệp định TBT của WTO, trong đó mức độ khác biệt và đặc trưng của các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam là không quá lớn, do đó các doanh nghiệp xuất khẩu

có kinh nghiệm hoặc đến từ các nước phát triển không gặp khó khăn trong việc đáp ứng biện pháp TBT của Việt Nam.

- Hai biện pháp SPS và TBT đều thể hiện mối tương quan với lượng nhập khẩu hàng nông sản vào Việt Nam nhưng chiều tác động trái ngược nhau. Trong đó, biện pháp SPS tạo ra tác động cản trở cầu nhập khẩu nông sản nguyên nhân chính là do sự thiếu minh bạch của thị trường và các nhũng nhiễu hay kém hiệu quả trong thủ tục kiểm dịch kiểm tra các biện pháp SPS. Ngược lại, biện pháp TBT chỉ tạo ra tác động thúc đẩy đối với cầu nhập khẩu nông sản phần lớn do chủ đích định hướng thị trường trong chính sách của Việt Nam (quan sát từ quá trình hội nhập khu vực) dẫn đến việc tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp gia tăng thị phần sau khi gia nhập thị trường nông sản Việt Nam.

- Mức tác động của các BPPTQ là khá nhỏ so với các biến độc lập khác. Một lần nữa khẳng định vai trò chủ chốt của các biện pháp truyền thống như thuế quan và tăng cường các cam kết hội nhập trong việc quản lý nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam và cần xem xét về tính hiệu quả trong thực tiễn thực thi của các biện pháp phi thuế quan (cụ thể biện pháp SPS và TBT) trên thị trường nông sản Việt Nam.

4.3.2 Kết quả tác động của BPPTQ Việt Nam đến các nhóm hàng nông sản nhập khẩu

Nhằm phân tích tác động của BPPTQ theo các nhóm hàng nông sản nhập khẩu khác nhau, tác giả phân nhóm hàng nông sản thành 3 nhóm bao gồm: i) Nhóm 1- Nhóm động vật tươi sống và các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (mã HS 01 – 05); ii) Nhóm 2 - Nhóm thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật (mã HS 06 – 14); iii) Nhóm 3 - Nhóm sản phẩm nông sản chế biến (mã HS 15 – 24). Đồng thời, để đảm bảo tĩnh vững của mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành kiểm định các phương trình có sử dụng hiệu ứng cố định (fixed effect) (Bảng 4.15). So sánh kết quả của hai bảng 4.14 và 4.15 cho thấy, dấu tác động của hai biến đại diện biện pháp phi thuế quan đến các nhóm hàng là không đổi. Nhìn chung, các BPPTQ đều có tác động đến khả năng nhập khẩu cả 3 nhóm hàng nông sản với mức ý nghĩa thống kê rất cao (1% và 5%) nhưng hướng tác động khác nhau giữa các nhóm hàng nông sản. Về tác động đến lượng nhập khẩu (thể hiện trong phương trình 2 Bảng 4.14), biện pháp SPS có tác động thuận chiều với giá trị nhập khẩu nông sản cho tất cả các nhóm hàng nông sản, trong đó mức độ tác động giữa các nhóm hàng không chênh lệch quá lớn. Ngược lại, biện pháp TBT mang tác động ngược chiều đối với 2 nhóm hàng (động vật và sản phẩm từ động vật; thực vật và sản phẩm từ thực vật). Mặc dù vậy, tác động của

BPPTQ là khá nhỏ so với thuế quan và biến hội nhập khu vực trong cả hai phương trình (1) và (2) của tất cả các nhóm hàng nông sản.

Xét tác động của biện pháp SPS, đối với các nhóm hàng hoá, kết quả phương trình (1) và (2) Bảng 4.14 cho thấy biện pháp SPS đều có mối tương quan dương với hầu hết các nhóm hàng nông sản trong cả hai phương trình lựa chọn và phương trình kết quả, ngoại trừ nhóm hàng thực vật và có nguồn gốc thực vật (nhóm 2). Bên cạnh đó, hệ số tương quan tác động của biện pháp SPS trong cả hai phương trình cũng rất nhỏ so với hệ số tương quan của các biến khác như thuế quan (tariff) hay hội nhập khu vực (rta). Điều này cho thấy, đối với nhóm 1 và 3, sự đồng nhất về dấu tương quan của biện pháp SPS phản ánh tác động đến chi phí cố định và chi phí biến đổi là không đáng kể và không tạo ra tác động cản trở đối với khả năng ra quyết định gia nhập thị trường cũng như mở rộng thương mại sau khi vào thị trường của các doanh nghiệp xuất khẩu. Hơn nữa, có thể nói, biện pháp SPS thể hiện xu hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nước ngoài gia nhập thị trường và thúc đẩy cầu đối với hàng hoá thuộc nhóm 1 và 3 tại thị trường trong nước. Qua phân tích thực trạng, đây cũng là hai nhóm hàng có mức độ thâm hụt thương mại lớn nhất trong thương mại nông sản, hay nói cách khác, Việt Nam bất lợi trong sản xuất hai nhóm hàng 1 và 3 trong khi nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao. Do đó, tác động thúc đẩy cầu của biện pháp SPS đối với hai nhóm 1 và 3 có thể cho là phù hợp với thực tiễn. *Riêng với nhóm 2*, dấu tác động của biện pháp SPS có sự đảo chiều trong hai phương trình. Cụ thể, biện pháp SPS có mối tương quan âm đối với khả năng gia nhập thị trường hàng rau củ quả và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, nhưng có tương quan dương với lượng nhập khẩu. Thực tế, đây cũng là nhóm hàng 2 chịu sự kiểm dịch chặt chẽ, đặc biệt về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong các sản phẩm, do đó, quá trình lấy mẫu, kiểm dịch thường xuyên đối với nhóm 2 sẽ dẫn đến tăng thêm chi phí biến đổi cho doanh nghiệp và phần nào cản trở hoặc gây chậm trễ đến quá trình gia nhập thị trường. Tuy nhiên, trong dài hạn, các chi phí tăng thêm này không tạo ra sự cản trở đáng kể đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Hơn nữa, so với các nhóm hàng nông sản khác, hệ số tương quan của biện pháp SPS đối với lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối là nhỏ nhất. Thực tế, nhóm 2 cũng có lượng nhập khẩu thấp hơn (hay mức thâm hụt thương mại thấp nhất) so với các nhóm hàng nông sản khác. Do Việt Nam có lợi thế xuất khẩu nhóm hàng này, nên việc nhập khẩu chỉ tập trung vào một số mặt hàng cụ thể (như ngô, đậu nành, các loại rau quả ôn đới). Bên cạnh đó, các mặt hàng này thường nhập khẩu phần lớn từ 2 hoặc 3 thị trường mục tiêu nên các biện pháp SPS chưa thực sự phát huy tác

dụng hay phần nào tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu từ các thị trường mục tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước.

Xét tác động của biện pháp TBT, dấu tác động của biện pháp này giữa các nhóm hàng nông sản đều có sự khác biệt so với biện pháp SPS và khác biệt theo từng nhóm hàng nông sản. *Đối với nhóm hàng 1*, biện pháp TBT tạo ra tác động cản trở đồng thời tới khả năng tiếp cận thị trường và giá trị nhập khẩu. Đây là nhóm hàng cần sự kiểm tra chặt chẽ về các quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chế biến và bảo quản bởi lẽ các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam trong nhóm 1 là thịt bò tươi sống, thịt bò đã giết mổ và qua ướp lạnh, sữa và kem đã cô đặc. Mặc dù, Việt Nam gần như nhập khẩu tuyệt đối nhóm hàng này, tuy nhiên cũng đang trong giai đoạn phát triển ngành chăn nuôi và ngành sữa trong nước. Vì vậy, tác động cản trở của biện pháp TBT đối với nhóm hàng này đến khả năng gia nhập thị trường trong nước, cũng như gia tăng giá trị nhập khẩu được xem như thể hiện phần nào chủ đích bảo hộ ngành sản xuất trong nước của Việt Nam. *Xét nhóm hàng 2*, tác động của biện pháp TBT là ngược chiều nhau trong hai phương trình lựa chọn và phương trình kết quả. Mặc dù, các biện pháp TBT không tạo cản trở hay chi phí biến đổi lớn tại biên giới đối với quá trình gia nhập thị trường, hay nói cách khác, các quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam áp dụng đối với nhóm hàng rau quả tươi sống không gây khó khăn đối với doanh nghiệp nước ngoài khi tiếp cận thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, trong dài hạn, nhóm hàng rau quả nhập khẩu thường bị kiểm soát bằng các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, đóng gói và bảo quản nhằm gia tăng mức độ an toàn vệ sinh và độ tin cậy cho người tiêu dùng, cũng như kiểm soát yếu tố đầu vào cho các ngành sản xuất tiếp theo (đối với các mặt hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất). *Đối với nhóm hàng 3*, đây là nhóm hàng nông sản chế biến sản xuất tinh chế cao, vì vậy theo kết quả của các nghiên cứu trước đây (Bao và Qiu, 2010), các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật thường tạo tác động thúc đẩy thương mại đối với các hàng hoá có mức độ tinh chế cao (nghiên cứu thực hiện đối với trường hợp nước áp dụng biện pháp là các nước đang phát triển). Có thể thấy, kết quả nghiên cứu tại Việt Nam có tính phù hợp với lý thuyết. Trên góc độ thực tiễn, tác động cản trở sự gia nhập thị trường của TBT có thể xuất phát từ nguyên nhân liên quan đến mức độ minh bạch về thông tin các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với nhóm sản phẩm này. Đặc biệt, nhóm hàng chế biến thường chịu sự áp đặt bởi các biện pháp TBT lớn hơn so với các nhóm hàng còn lại. Do đó, quá trình gia nhập thị trường cũng dẫn đến sự phân bổ lại thị phần, hướng đến các doanh nghiệp xuất khẩu có năng suất cao hơn hoặc các doanh nghiệp thuộc thị trường mục tiêu được định hướng theo chính sách hội nhập của Việt

Nam. Điều này lý giải cho tác động tạo thuận lợi thương mại cho doanh nghiệp nước ngoài sau khi gia nhập thị trường nông sản của Việt Nam.

Bảng 4.14 Tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đến các nhóm hàng nông sản nhập khẩu

	Biến quan sát	Nhóm động vật tươi sống và sản phẩm có nguồn gốc động vật		Nhóm thực vật và sản phẩm có nguồn gốc thực vật		Nhóm sản phẩm nông sản chế biến	
		PT lựa chọn (1)	**PT kết quả (2)**	**PT lựa chọn (1)**	**PT kết quả (2)**	**PT lựa chọn (1)**	**PT kết quả (2)**
GDP bình quân đầu người Việt Nam	lngdppcv		0,065		0,149		0,113***
GDP bình quân đầu người nước xuất khẩu	lngdppce		0,0007		-0,003		- 0,014
Thuế quan	lntariff	0,760***	-3,02***	-0,213**	-6,844***	0,316***	- 1,664***
Biện pháp SPS	sps	0,003***	0,004**	-0,0009**	0,002*	0,004***	0,005***
Biện pháp TBT	tbt	-0,008***	-0,01**	0,017***	-0,01*	-0,003**	0,0038
Khoảng cách địa lý	lndist	0,292***	0,545***	0,040**	0,152**	-0,035**	-0,131**
Liên kết khu vực	rta	0,577***	0,279*	0,511***	-0,053***	0,536***	1,576***
Chung đường biên giới	contig	0,386***		1,551***		0,643***	1,476***
Mối quan hệ thuộc địa	colony	1,003***		0,891***		0,947***	1,865***
Chung chế độ thực dân	comcol	-1,025***		-1,714***		-1,953***	-5,433***
	const	-3,627***		-1,542***	7,783***	-0,526***	
	Số quan sát	12,342	12,342	28,428	15,334	27,032	27,032
	p_value	0.07	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

Ghi chú**:* Giá trị p có mức ý nghĩa 0,1; 0,01; 0,05 (tương ứng với *,**,), Đối với phương trình lựa chọn có biến phụ thuộc là xác suất xảy ra thương mại (nhận hai giá trị 0 hoặc 1), phương trình kết quả có biến phụ thuộc là giá trị nhập khẩu hàng nông sản

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả từ phần mềm Stata, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục thống kê, ERIA-UNCTAD, và CEPII

Bảng 4.15 Tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đến các nhóm hàng nông sản nhập khẩu (có hiệu ứng cố định)

		Nhóm động vật tươi sống và sản phẩm có nguồn gốc động vật		Nhóm thực vật và sản phẩm có nguồn gốc thực vật		Nhóm sản phẩm nông sản chế biến	
	lnimport	**(1)**	**(2)**	**(1)**	**(2)**	**(1)**	**(2)**
GDP bình quân đầu người Việt Nam	lngdppcv		0.120		-0.091		-0.115
GDP bình quân đầu người nước xuất khẩu	lngdppce		0.381		-0.002		-0.012
Thuế quan	lntariff	0.609**	-4.982***	-0.899***	-6.630***	0.306***	-2.502***
Biện pháp SPS	SPS	0.004***	0.0006	-0.0002	0.002	0.005***	0.0007
Biện pháp TBT	TBT	-0.009***	-0.0019	0.017***	-0.009*	-0.005***	0.011**
Khoảng cách địa lý	lndist	8.687***		-0.136***	0.274***	-0.029**	-0.127*
Liên kết khu vực	rta	0.098	-0.453***		0.317**	0.552***	0.978***
Chung đường biên giới	contig	14.249***		1.660***		0.651***	0.932***
Mối quan hệ thuộc địa	colony	2.831***		0.811***		0.994***	0.905***
Chung chế độ thực dân	comcol	12.585***		-1.952***		-1.973***	-3.478***
	const	-82.024***	0.060	0.266*	5.442**	-0.582***	5.939***
	Fixed effect		Có		Có		Có
	Số quan sát	12,342	12,342	28,428	15,334	27,302	27,302
	p_value	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

Ghi chú: Giá trị p có mức ý nghĩa 0,1; 0,01; 0,05 (tương ứng với *,**,***), Đối với phương trình lựa chọn có biến phụ thuộc là xác suất xảy ra thương mại (nhận hai giá trị 0 hoặc 1), phương trình kết quả có biến phụ thuộc là giá trị nhập khẩu hàng nông sản

Xét tác động của biện pháp SPS và TBT so với các biến độc lập khác, mức tác động của các BPPTQ là nhỏ nhất, cụ thể mức tác động lớn nhất đến khả năng nhập khẩu các nhóm hàng nông sản thường xuất phát từ thuế quan (tariff), sự khác biệt giữa Việt Nam và nước đối tác về khoảng cách địa lý (dist), về đường biên giới chung (contig), về các yếu tố lịch sử (colony, comcol) và hợp tác khu vực (RTA). Trong trường hợp nước đối tác có những điểm chung kể trên sẽ giúp tạo thuận lợi thúc đẩy khả năng nhập khẩu và lượng nhập khẩu. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu và lý thuyết trước đây về tác động dương của các yếu tố thuộc về sự khác biệt giữa hai nước đối tác. Ngoài ra, thuế quan thường mang tác động âm đối với lượng nhập khẩu, ngoại trừ trường hợp nhóm hàng động vật và nhóm nông sản chế biến (tác động dương đối với khả năng nhập khẩu).

Kết luận, các BPPTQ đều có tương quan chặt chẽ đối với khả năng nhập khẩu và lượng nhập khẩu các nhóm hàng nông sản vào Việt Nam, nhưng hướng tác động và mức tác động giữa các biện pháp SPS và TBT khác nhau theo các nhóm hàng nông sản. Biện pháp SPS đem lại tác động tạo thuận lợi thương mại đối với cả lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối của hầu hết các nhóm hàng nông sản, ngoại trừ trường hợp tác động cản trở khả năng nhập khẩu nhóm hàng thực vật. Bên cạnh đó, Biện pháp TBT mang lại tác động cản trở đối với khả năng nhập khẩu của nhóm hàng động vật và nhóm nông sản chế biến, và tác động hạn chế lượng nhập khẩu đối với nhóm hàng động vật và thực vật. Đặc biệt, hướng tác động của BPPTQ đối với lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối của nhóm hàng động vật nhập khẩu là đồng nhất (tác động dương của biện pháp SPS và tác động âm của biện pháp TBT). Trong khi các nhóm hàng còn lại đều có sự chuyển hướng tác động của các BPPTQ từ lợi ích mở rộng sang lợi ích tiếp nối. Cuối cùng, thuế quan vẫn mang tác động hạn chế lớn nhất đối với lợi ích tiếp nối của các nhà xuất khẩu nước ngoài. Hơn nữa, khi Việt Nam và nước đối tác có nhiều điểm chung về lịch sử, văn hoá, địa lý và hợp tác quốc tế sẽ giúp tạo thuận lợi rất lớn cho quyết định nhập khẩu, cũng như tăng lượng nhập khẩu.

Qua phân tích kết quả định lượng tác động của các BPPTQ Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu, nghiên cứu đã chỉ ra BPPTQ (cụ thể là biện pháp SPS và TBT) không chỉ có tác động đến lượng nhập khẩu mà còn tác động đến khả năng tiếp cận thị trường nông sản Việt Nam theo từng nhóm hàng nông sản khác nhau. Một số tác động tổng thể đã được kiểm định như sau:

- Biện pháp SPS tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài trong việc gia nhập thị trường, cũng như thúc đẩy thương mại sau khi gia nhập đối với hầu hết các nhóm hàng nông sản. Trong khi đó, biện pháp TBT đều tạo ra hai tác động khác nhau trong cả hai lợi ích mở rộng và tiếp nối đối với các nhóm sản phẩm khác nhau, trừ trường hợp nhóm hàng động vật.

- Biện pháp SPS thường tác động đến chi phí biến đổi phát sinh tại biên giới, trong khi đó biện pháp TBT có xu hướng tác động thay đổi chi phí cố định trong quá trình sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của các doanh nghiệp nước ngoài.

- Biện pháp SPS của Việt Nam có xu hướng thúc đẩy cầu đối với hai nhóm hàng động vật (nhóm 1) và nhóm nông sản chế biến (nhóm 3) xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao trong khi khả năng sản xuất trong nước chưa đủ đáp ứng. Trong khi đó, biện pháp SPS được áp dụng chặt chẽ và có xu hướng cản trở hoặc gây chậm trễ đến quá trình gia nhập thị trường đối với nhóm hàng rau củ quả (nhóm 2), tuy nhiên trong dài hạn, các mặt hàng rau củ quả được định hướng nhập khẩu phục vụ tiêu

dùng và sản xuất (ví dụ: ngô, đậu nành) được tạo thuận lợi nhằm đảm bảo nhu cầu yếu tố đầu vào cho một số ngành sản xuất quan trọng khác của Việt Nam.

- Biện pháp TBT tạo tác động cản trở ở cả hai cấp độ đối với nhóm hàng động vật phản ánh phần nào chủ đích bảo hộ ngành chăn nuôi và ngành sữa của Việt Nam trong giai đoạn này. Trong khi đó, tác động của biện pháp TBT có xu hướng đảo chiều đối với nhóm hàng nông sản chế biến nguyên nhân có thể do mức độ minh bạch về các quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với nhóm sản phẩm này gây cản trở doanh nghiệp thâm nhập thị trường, nhưng lại thể hiện định hướng phân bổ thị trường và định hướng thị trường đối với các doanh nghiệp có năng suất cao hoặc thuộc thị trường mục tiêu.

- Tuy nhiên, mức tác động của các BPPTQ là không đáng kể so với các biến độc lập khác do đó các tác động nêu trên chỉ phản ánh phần nào xu hướng điều chỉnh dòng nhập khẩu nông sản của Việt Nam. Lần nữa cho thấy vai trò chủ chốt của các biện pháp truyền thống như thuế quan và tăng cường các cam kết hội nhập trong việc quản lý nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

4.4 Đánh giá chung về tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

Tổng hợp những kết quả phân tích định lượng về tác động của biện pháp phi thuế quan và phân tích định tính về thực trạng áp dụng biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam, nghiên cứu đưa ra những đánh giá tổng quát về những tác động tích cực và tác động tiêu cực của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu như sau:

4.4.1. Tác động tích cực

Biện pháp phi thuế quan (cụ thể biện pháp SPS) giúp gia tăng khả năng tiếp cận thị trường Việt Nam của các doanh nghiệp xuất khẩu nước ngoài. Nguyên nhân:

Thứ nhất, chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam nhằm mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu nông sản thể hiện thông qua định hướng thị trường và định hướng mặt hàng. Các thị trường nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam hầu hết được lựa chọn và công bố trong danh mục các đối tác nhập khẩu được chấp nhận hàng năm, do đó, việc gia nhập thị trường nông sản Việt Nam không dễ dàng. Tuy nhiên, trong giai đoạn Việt Nam tăng cường hội nhập quốc tế, thị trường nhập khẩu nông sản Việt Nam đã chuyển hướng và có phần đa dạng hoá, trong đó giảm bớt sự tập trung vào các thị trường truyền thống như Trung Quốc và các nước ASEAN. Do đó, số

lượng các thị trường nhập khẩu hàng nông sản vào Việt Nam đã tăng lên rõ rệt đặc biệt các nước thuộc khu vực Châu Mỹ như Brazil, Argentina, Paraguay. Điều này cũng được phân tích rõ trong thực trạng cơ cấu thị trường nhập khẩu nông sản Việt Nam. Đồng thời, kết quả định lượng cũng cho thấy việc gia tăng khả năng tiếp cận thị trường đối với các nước đối tác nhập khẩu có ký kết các thoả thuận hợp tác khu vực hoặc song phương với Việt Nam.

Thứ hai, kể từ khi Việt Nam là thành viên WTO và quá trình hội nhập quốc tế tăng lên, hệ thống các BPPTQ đã tiệm cận dần với hệ thống khu vực và thế giới. Vì vậy, hầu hết các quy định liên quan đến kiểm dịch động thực vật của Việt Nam cũng có tính tương đồng với các quy định quốc tế trong Hiệp định nông nghiệp và Hiệp định SPS, do vậy phần lớn các doanh nghiệp nước ngoài đều có thể đáp ứng tốt được các quy định này khi vào thị trường Việt Nam. Hơn nữa, điểm đáng nói là phần lớn các đối tác nhập khẩu của Việt Nam đều đến từ các thị trường phát triển có hệ thống biện pháp phi thuế quan tinh vi và phức tạp hơn nhiều so với Việt Nam. Đây cũng là lợi thế cho các doanh nghiệp nước ngoài, nhưng có thể là bất lợi cho Việt Nam trong quan hệ nhập khẩu theo hướng từ nước phát triển sang nước kém phát triển hơn.

Thứ ba, như phân tích trong thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam, các quy định liên quan đến biện pháp SPS chủ yếu tập trung vào việc kiểm tra thủ tục giấy tờ, các yêu cầu chứng nhận, kiểm dịch và lấy mẫu xét nghiệm sản phẩm tại biên giới. Trong khi đó, thiếu chú trọng vào các quy định kiểm soát quy trình sản xuất hoặc các hạn chế lượng chất phụ gia sử dụng trong sản xuất. Hơn nữa, trong quá trình thực thi biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật của Việt Nam, hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho công tác kiểm tra lấy mẫu, đo lường dư lượng các chất trong sản phẩm chưa hiện đại, nên khó phát hiện các vi phạm tại cửa khẩu. Như vậy, mặc dù số lượng biện pháp SPS tăng lên thì vấn đề kiểm soát hàng nông sản nhập khẩu có thể vẫn chưa được giải quyết triệt để.

Nhìn chung, thị trường nông sản Việt Nam vẫn là điểm đến thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài từ những nguyên nhân tích cực như quá trình hội nhập sâu rộng, nhu cầu trong nước tăng lên, tính tương thích cao với các quy định quốc tế, nhưng cũng cần đáng lưu tâm đến một số vấn đề tồn tại trong quy trình kiểm soát nêu trên.

Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) giúp thúc đẩy lượng nhập khẩu tất cả các nhóm hàng nông sản (nhóm 1, nhóm 2, nhóm3). Nguyên nhân:

Thứ nhất, người tiêu dùng có xu hướng gia tăng mối quan tâm đến các vấn đề an toàn vệ sinh và an toàn thực phẩm đối với hàng hoá bán trên thị trường. Nhận thức

về các vấn đề này tăng cao sẽ dẫn đến những đòi hỏi khắt khe về các biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp đặt lên hàng hoá. Điều này cũng chuyển dịch thị trường từ cạnh tranh bằng giá sang cạnh tranh bằng chất lượng. Thực tế, thị trường Việt Nam cũng đang có xu hướng chuyển dịch theo nhu cầu tiêu dùng về chất lượng và an toàn trong sản phẩm. Trong thời gian qua, nhiều thông tin về các mặt hàng nông sản tươi sống và chế biến nhiễm bẩn, có chứa dịch bệnh hoặc dư lượng hoá chất độc hại trong quá trình nuôi trồng, gây hoang mang đối với người tiêu dùng và gây tổn hại đến sức khoẻ cộng đồng. Bởi vậy, việc tăng thêm mức độ kiểm soát bằng biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) giúp tăng thêm sự tin tưởng của người tiêu dùng đối với các nhóm hàng nông sản nhập khẩu. Điều này khẳng định cho tác động tích cực của biện pháp SPS đến các nhóm hàng nông sản khác nhau.

Thứ hai, xu hướng về cơ cấu dân số và cơ cấu xã hội cũng như sự tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người đã tác động đến cầu nhập khẩu thông qua việc thay đổi hành vi và chế độ ăn uống. Hơn nữa, việc tuyên truyền phổ biến các thông tin liên quan đến chế độ ăn uống, các vấn đề sức khoẻ cũng dẫn đến nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về an toàn vệ sinh thực phẩm, hàng hoá tiêu dùng trực tiếp. Vì vậy, các căn cứ khoa học hay kết quả thí nghiệm kiểm tra mẫu, đo lường phòng ngừa rủi ro trong các hàng nông sản nhập khẩu sẽ giúp người tiêu dùng đánh giá cao về chất lượng của hàng hoá đó và tăng lượng cầu nhập khẩu.

Thứ ba, đối với các nhóm hàng nông sản nhập khẩu phục vụ sản xuất hoặc chế biến xuất khẩu, biện pháp SPS liên quan đến tất cả các công đoạn của chuỗi sản xuất. Thực tế, một số ngành thực phẩm và nông sản chế biến của Việt Nam còn phụ thuộc rất nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu do nguồn cung nội địa không đủ đáp ứng và chất lượng không đồng đều. Do đó việc kiểm soát toàn diện về chất lượng kiểm dịch mức độ an toàn từ nguồn liệu đến sản phẩm cuối cùng là cần thiết và tác động tích cực đến việc thúc đẩy cải tiến quy trình sản xuất và cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao lợi thế cạnh tranh của các hàng hoá xuất khẩu Việt Nam.

Biện pháp phi thuế quan tác động làm chuyển dịch thị trường nhập khẩu theo hướng thúc đẩy cầu nhập khẩu từ các nước có thoả thuận FTAs

Qua phân tích kết quả định lượng, tác động của cả hai biện pháp phi thuế quan điển hình (SPS và TBT) đều làm tăng khả năng tiếp cận các thị trường có thoả thuận thương mại tự do và tăng lượng nhập khẩu hàng nông sản từ các thị trường này. Cụ thể, nếu Việt Nam và nước đối tác nhập khẩu có chung hiệp định thương mại tự do thì nhập khẩu nông sản vào Việt Nam tăng lên 1.3 lần so với những đối tác không có thoả thuận chung.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 10 năm, thị phần của các đối tác nhập khẩu của Việt Nam đã có sự thay đổi rõ rệt. Sự chuyển dịch thấy rõ từ thị trường nhập khẩu các nước thuộc khu vực Châu Á như Ấn độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia sang các nước thuộc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương như Ác-hen-ti-na, Mỹ, Canada, Braxin, Ô-xtray-lia. Các nước đối tác nhập khẩu mới như Ác-hen-ti-na, Mỹ, Canada, Braxin, Ô-xtray-lia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản vào Việt Nam tăng đột biến trong 5 năm gần đây. Đây có thể là kết quả của quá trình hợp tác và ký kết Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương. Như vậy, có thể coi đây là tín hiệu tích cực trong việc đa dạng hoá thị trường và giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống như Trung Quốc. Trên thực tế, qua phỏng vấn sâu đối với một số doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam cho biết việc nhập khẩu từ Trung Quốc thường thông qua con đường tiểu ngạch. Do đó, hàng hoá khó kiểm soát chất lượng cũng như kiểm dịch vệ sinh. Vì vậy, việc chuyển hướng thị trường và chiến lược đa dạng hoá thị trường là đúng đắn và phù hợp trong điều kiện bối cảnh hiện nay.

Biện pháp phi thuế quan có tác động tích cực trong việc kiểm soát chất lượng các mặt hàng nông sản nhập khẩu phục vụ cho nhu cầu sản xuất xuất khẩu cũng như sản xuất trong nước từ đó gia tăng chất lượng sản phẩm ra thị trường

Hiện nay, trong cơ cấu nhập khẩu nông sản của Việt Nam, một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như ngô, đậu tương, rau quả, các sản phẩm phụ gia thực phẩm được cung cấp làm nguyên liệu, yếu tố đầu vào sản xuất cho các ngành thức ăn chăn nuôi, hay ngành chăn nuôi, ngành thực phẩm. Do vậy, tác động của biện pháp phi thuế quan đến các mặt hàng nông sản nhập khẩu nói trên cũng gián tiếp tác động đến một số ngành sản xuất.

Thực tế, những mặt hàng nông sản nhập khẩu nêu trên đều có khả năng sản xuất trong nước nhưng sản lượng thu được không đủ đáp ứng với nhu cầu sản xuất của các ngành, bên cạnh đó, chất lượng thu hoạch không đồng đều do sản xuất theo các hộ gia đình nhỏ lẻ, manh mún và không đồng nhất về kỹ thuật canh tác. Chưa kể đến giá thành của các sản phẩm này sản xuất trong nước thường cao hơn so với giá nhập khẩu từ một số thị trường nước ngoài (ví dụ như: giá ngô trong nước là 284,03 USD/tấn so với giá nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ là 190,1 USD/tấn trong năm 2017, như vậy trung bình giá ngô trong nước cao gấp hai lần so với giá nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ). Căn cứ trên những điểm hạn chế trên giúp giải thích xu hướng tăng cầu nhập khẩu đối với một số mặt hàng nông sản điển hình phục vụ sản xuất trong nước.

Hơn nữa, quá trình nhập khẩu các mặt hàng nông sản là yếu tố đầu vào cho sản xuất trong nước được kiểm soát chặt chẽ qua các công cụ biện pháp phi thuế quan như

biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật hay các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật giúp đảm bảo chất lượng và gia tăng độ tin cậy đối với sự đồng đều trong chất lượng sản phẩm. Từ đó, việc áp dụng biện pháp phi thuế quan trong kiểm soát nhập khẩu các mặt hàng nông sản làm nguyên nhiên liệu trong sản xuất giúp tăng cường hiệu quả của chuỗi sản xuất hay thúc đẩy xuất khẩu đối với các sản phẩm chăn nuôi, hoặc thực phẩm của Việt Nam.

4.4.2. Tác động tiêu cực

Biện pháp phi thuế quan được áp dụng bởi Việt Nam gây trở ngại cho các doanh nghiệp nước ngoài do gia tăng chi phí biến đổi, sự thiếu minh bạch về mặt thông tin của các quy định và minh bạch trong quá trình thực thi các biện pháp.

Thứ nhất, việc áp đặt biện pháp phi thuế quan lên hàng nông sản nhập khẩu dẫn đến doanh nghiệp nước ngoài thường chịu chi phí biến đổi tăng thêm cụ thể: tăng chi phí sản xuất do quá trình tái tổ chức hoạt động sản xuất, chi phí đánh giá sự phù hợp liên quan đến việc kiểm tra, xét nghiệm, tổ chức chứng nhận và đáp ứng nhiều hệ thống biện pháp kỹ thuật tại các thị trường khác nhau, các chi phí thông tin khác liên quan đến đánh giá tác động, phiên dịch và phổ biến các thông tin sản phẩm, đào tạo chuyên gia. Theo kết quả khảo sát về biện pháp phi thuế quan của ITC đối với doanh nghiệp nước ngoài (2019), 87% doanh nghiệp đánh giá trở ngại trong thủ tục thực thi, 2% doanh nghiệp cho rằng các quy định quá nghiêm ngặt hoặc quá khó để tuân thủ và 87% doanh nghiệp ghi nhận trở ngại xuất phát từ cả hai lý do trên. Cụ thể, đối với các trở ngại về thủ tục chủ yếu do sự chậm trễ trong thông quan (chiếm tỉ lệ 39%), do mức phí cao (chiếm 15%), thái độ chuyên quyền của các cơ quan chức năng (11%), các trở ngại trong quy trình (10%) và các chi phí phi chính thức (7%).

Thứ hai, doanh nghiệp nước ngoài khi tiếp cận với thị trường Việt Nam thường gặp khó khăn trong các thủ tục hải quan và định giá. Cụ thể các báo cáo trở ngại về thủ tục hải quan thường trong các trường hợp kiểm tra trước khi giao hàng. Quá trình kiểm tra hải quan quá phức tạp, nhiều tài liệu cần chuẩn bị, thủ tục giấy tờ kéo dài thời gian và yêu cầu hối lộ để đẩy nhanh quá trình. Qua phỏng vấn sâu đối với doanh nghiệp (Công ty CP Hồng Lam) cho biết: "Các thủ tục chính thức thì rất thấp nhưng các thủ tục không chính thức thì mới nhiều. Cái không chính thức nó chiếm khoảng 15%, cái chính thức nó chiếm khoảng 5% thôi. Tổng số chi phí khoảng 20%." (Dữ liệu phỏng vấn sâu đại diện thương mại Công ty CP Hồng Lam – ngày 14/09/2018). "Khi công ty chúng tôi nhập sản phẩm này từ bất kỳ nước nào, chúng tôi phải trả tiền hối lộ cho nhân viên hải quan mỗi container như sau: từ 1-6 container: 500.000 đồng, từ 7 – 18

container: 1.000.000 đồng, từ 19 container trở lên: 2.000.000 đồng. Đây là khoản chi phí bắt buộc cho nhân viên hải quan cho mỗi lô hàng trong quy trình kiểm tra" (Dữ liệu phỏng vấn trong Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp về biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam năm 2019).

Thứ ba, sự không thống nhất trong việc phân loại sản phẩm tại Hải quan Việt Nam dễ dẫn đến việc doanh nghiệp phải chi trả thêm các khoản thuế do xác định lại mã HS trong quá trình kiểm tra trước khi giao hàng. Thêm vào đó, doanh nghiệp cũng bị yêu cầu cung cấp nhiều tài liệu như hợp đồng, hoá đơn, bảng kê chi tiết hàng hoá, vận đơn và chứng nhận xuất xứ để phục vụ quá trình kiểm tra phân loại sản phẩm.

Thứ tư, các hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn không rõ ràng hoặc khó hiểu, sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng trong việc hướng dẫn thực hiện rất hạn chế. Theo Báo cáo của Uỷ ban chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại (2019), quá trình triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật còn hạn chế, cụ thể: văn bản quản lý và kiểm tra chuyên ngành nhiều, phạm vi quản lý và kiểm tra rộng, nhiều mặt hàng chưa có đầy đủ tiêu chuẩn quy chuẩn để thực hiện kiểm tra, các quy định còn chồng chéo dẫn đến một hàng hoá phải thực hiện cùng lúc nhiều thủ tục, nhiều hình thức quản lý và kiểm tra chuyên ngành do cùng một Bộ hoặc nhiều Bộ quy định. Nhiều cơ quan Bộ ngành chậm ban hành các thông tư hướng dẫn hoặc ban hành thông tư không đúng chỉ đạo của Chính phủ gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện. Đây cũng chính là những cản trở về mặt tiếp cận thông tin trong quá trình doanh nghiệp ra quyết định tham gia thị trường. Ngoài ra, các rào cản về ngôn ngữ và các chi phí phi chính thức trong quá trình kiểm định thông quan tại biên giới còn nhiều vấn đề. Từ đó, các doanh nghiệp nước ngoài từ các thị trường mới thường rút lui khỏi thị trường và tăng thị phần cho các doanh nghiệp xuất khẩu của các thị trường mục tiêu có cơ hội độc quyền.

Tóm lại, chính sách thương mại Việt Nam đưa ra thường hướng đến mục tiêu xã hội, tăng tính tương thích với quy định quốc tế và trên nguyên tắc không phân biệt đối xử, tuy nhiên những nhũng nhiễu và thiếu minh bạch trong việc thực thi biện pháp là tác động cản trở lớn đối với các doanh nghiệp nước ngoài.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có tác động tiêu cực đến lượng nhập khẩu các nhóm hàng động vật tươi sống và nhóm hàng thực vật. Nguyên nhân:

Thứ nhất, hầu hết các quốc gia phát triển thường sử dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc tế trong việc quản lý hàng hoá nhập khẩu. Tại Việt Nam, từ năm 2007 đến 2017 đã đưa ra tổng cộng 5571 tiêu chuẩn quốc gia nhưng chỉ đạt mức độ hài hoà từ 54%

đến 58% so với các tiêu chuẩn quốc tế. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp xuất khẩu nước ngoài gặp khó khăn trong việc đáp ứng đồng thời các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế và các tiêu chuẩn quốc gia. Bên cạnh đó, một số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam có thể hiện tính chất bảo hộ đối với một số mặt hàng thuộc nhóm hàng thực vật nhập khẩu (cụ thể như ngô, đậu tương), các vấn đề liên quan đến biến đổi gene mặc dù được thừa nhận trên thị trường Việt Nam tuy nhiên sự thiếu thông tin trên nhãn mác của sản phẩm cùng những cảnh báo trong việc sử dụng chưa được tuyên truyền phổ biến rộng rãi đối với nhà sản xuất, đặc biệt là người nông dân. Ví dụ: đối với mặt hàng thịt gia súc gia cầm, các tiêu chuẩn Việt Nam đang áp dụng (như TCVN 7046:2002 – thịt tươi, TCVN 7047:2002 – thịt đông lạnh, TCVN 7049:2002 - Thịt chế biến có xử lý nhiệt, TCVN 7050:2002 Thịt chế biến không qua xử lý nhiệt, Quyết định 46/2007/QĐ-BYT- Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm). Tuy nhiên, các tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên chỉ tập trung quy định các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với một số chất điển hình như tetracycline và chloramphenicol, nhưng chưa có sự điều chỉnh phù hợp với những bệnh dịch mới hiện nay, hoặc các quy định về giới hạn ô nhiễm vi sinh vật như *Clostridium perfingen* chưa hài hoà với tiêu chuẩn Codex. Có thể thấy, số lượng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp đặt lên các sản phẩm thịt tươi sống hoặc sản phẩm rau quả tươi quá nhiều nhưng khó kiểm soát trong thực thi.

Nguyên nhân thứ hai là trở ngại từ sự đánh giá phù hợp đối với chứng nhận sản phẩm và kiểm tra. Trong khảo sát doanh nghiệp về biện pháp phi thuế quan, các doanh nghiệp đã báo cáo các trường hợp hải quan tại Việt Nam yêu cầu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khác trong khi đối tác xuất khẩu đã cung cấp một chứng nhận tương tự gây trì hoãn trong quá trình thông quan.

Nguyên nhân thứ ba là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nông nghiệp mới chỉ tập trung phần lớn vào sản phẩm cuối cùng, trong khi quy trình sản xuất chưa được chú trọng. Cụ thể, Việt Nam còn thiếu quy định liên quan đến truy xuất nguồn gốc, quy định về nuôi và bắt động vật và quy định hạn chế các chất phụ gia và chất gây hại trong chế biến thực phẩm nhằm ngăn ngừa các vấn đề liên quan đến bệnh dịch và sức khoẻ động thực vật. Do đó, các sản phẩm nông sản chế biến chưa được kiểm soát tận gốc về cơ sở sản xuất của doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt chưa có những tiêu chuẩn kỹ thuật thể hiện rõ định hướng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Cuối cùng, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam áp đặt đối với hàng nông sản nhập khẩu chưa đạt được hiệu quả trong việc kiểm soát thực thi. Nguyên nhân xuất phát từ: i) quá trình kiểm tra kỹ thuật do Trung tâm kỹ thuật tiêu

chuẩn đo lường chất lượng thực hiện thường gây ra sự chậm trễ và chi phí cao do quy trình kiểm định và thực thi của Việt Nam còn yếu về năng lực cũng như công nghệ, quy trình còn thiếu chặt chẽ và sơ hở, chỉ mang tính hình thức; ii) một số mặt hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam thường phụ thuộc vào một hoặc hai thị trường lớn, cùng với sức ép nhập khẩu để đảm bảo mục đích sản xuất dẫn đến sự nới lỏng và chủ quan trong thực thi các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật; iii) cơ chế phối hợp trong việc giám sát và phân công quản lý giữa các Bộ chuyên ngành và các đơn vị còn nhiều chồng chéo và chưa hiệu quả.

Mức tác động của các biện pháp phi thuế quan còn rất nhỏ so với biện pháp thuế quan. Nguyên nhân:

Sau hơn 10 năm gia nhập WTO, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những phát triển rõ rệt, đặc biệt với mũi nhọn xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng xuất khẩu biến động qua các năm, trong khi giá trị nhập khẩu một số nông sản chủ lực phục vụ sản xuất trong nước đang duy trì tốc độ tăng trưởng đều. Thực tế này cho thấy, sức cạnh tranh thấp và thiếu bền vững của hoạt động sản xuất nông sản trong nước do cách thức sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu nước ngoài ngày càng lớn. Vì vậy, Việt Nam có xu hướng gia tăng nhập khẩu các mặt hàng nông sản bất lợi thế trong trồng trọt (như ngô, đậu tương, rau quả ôn đới...) cũng như hỗ trợ thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển. Do đó, khi đánh giá tác động của thuế quan và các BPPTQ đến khả năng nhập khẩu cho thấy việc tăng thuế quan nhập khẩu không làm giảm khả năng nhập khẩu mà có tác động tăng lên do sức cầu trong nước đối với các hàng nông sản nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ngày càng gia tăng. Hơn nữa, với mức thuế quan đối với hàng nông sản càng cao thì mức tác động của các biện pháp phi thuế quan cho thấy càng nhỏ hay không đáng kể so với mức thuế quan áp dụng hiện hành.

Mặt khác, việc lựa chọn chính sách tự do hoá thương mại với mô hình thúc đẩy xuất khẩu bắt buộc Việt Nam phải cam kết cắt giảm biện pháp thuế quan truyền thống, và áp dụng các BPPTQ phù hợp với luật lệ và cam kết quốc tế. Như vậy, vai trò của thuế quan đang có xu hướng giảm dần, trong khi các biện pháp kỹ thuật như SPS và TBT là then chốt trong quá trình điều tiết thị trường trong nước và thương mại quốc tế. Tuy nhiên, có thể thấy rõ mức tác động của các BPPTQ còn rất khiêm tốn so với biện pháp thuế quan truyền thống, điều này đi ngược với xu hướng chung. Bởi lẽ, các BPPTQ khó định lượng và chỉ được biểu hiện qua các văn bản và thủ tục hành chính, trong khi thuế quan là biện pháp mang tính trực tiếp, dễ định lượng và đo lường tác động hơn trong quản lý nhập khẩu. Hơn nữa, yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu

quả của các BPPTQ là tính minh bạch thông tin. Đây được coi là điểm yếu trong quản lý điều hành của Việt Nam.

Mức tác động của các BPPTQ phụ thuộc nhiều vào năng lực thực thi. Quy trình thực thi các BPPTQ của Việt Nam còn thiếu chặt chẽ, việc kiểm soát chỉ mang tính chất hình thức trên hồ sơ giấy tờ, việc xét nghiệm chỉ mang tính xác suất tại thời điểm. Trong khi đó, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến quy trình sản xuất chưa được đề cập sâu; cũng như việc kiểm soát nguồn hàng từ đầu sản xuất chưa được áp dụng. Kinh nghiệm từ việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước phát triển cho thấy các nước nhập khẩu thường kiểm soát nguồn hàng ngay từ quá trình sản xuất. Các đoàn kiểm tra được thực hiện định kỳ, ghi nhận kết quả từ quá trình sản xuất, cũng như lịch sử giao nhận hàng để đánh giá uy tín doanh nghiệp xuất khẩu. Bởi vậy, hiệu quả của BPPTQ mới đạt được cao nhất. Tuy nhiên, thực tế từ ban hành và thực thi BPPTQ của Việt Nam còn độ trễ và khoảng cách rất lớn. Kết quả của quá trình ban hành chưa thể hiện được đầy đủ thực trạng áp dụng các BPPTQ tại Việt Nam.

Cơ chế giám sát và thực thi biện pháp phi thuế quan hạn chế đến hiệu quả tác động của biện pháp

Về cơ chế giám sát, quá trình giám sát kiểm tra tại biên giới còn khá nhiều bất cập. Quá trình kiểm soát tại biên giới chủ yếu thực hiện kiểm soát thủ tục giấy tờ, so sánh các chứng nhận, tiêu chuẩn tại nước xuất khẩu với các quy định của Việt Nam. Trong trường hợp có sự chênh lệch, doanh nghiệp sẽ được đem xét nghiệm. Mặc dù, các quy định hoặc tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm của Việt Nam là khá tương đồng nhưng mức độ sai số cho phép của Việt Nam thường khác biệt so với các nước phát triển hoặc các máy móc thiết bị kiểm soát rủi ro và thử nghiệm còn nhiều sai lệch. Ví dụ: Theo phỏng vấn của doanh nghiệp về mức độ khác biệt trong quá trình kiểm định tại Việt Nam và Nhật Bản:

" Nhật Bản vừa rồi muốn mua mơ khô của công ty thì nó kiểm tra khá khắt khe về các tiêu chuẩn. Mới đầu nó phải sang khảo sát doanh nghiệp, khảo sát quy trình, khảo sát cơ sở hạ tầng xong mới khảo sát sản phẩm. Nó đưa mẫu về nước nó để thử, thử xong về nó mới bảo còn cái này chưa đạt, cái kia chưa đạt, cái này đạt rồi,...Thế xong nó đưa cho mẫu sản phẩm để cho mình sản xuất theo, xong nó lại thử, thử chán chê mê mỏi rồi nó mới lại bảo là còn điều chỉnh cái gì nữa… Nhà mình (Việt Nam) cũng cụ thể nhưng mà cái độ sai số của mình nó lớn hơn.Ví dụ như Nhật Bản sai số 2 con số thì mình 1 con số chẳng hạn. Ở Nhật Bản chỉ cần dính một ít chất mà nó không mong muốn thì nó đã bắt mình làm lại rồi. Ví dụ mơ muối chẳng hạn, quả mơ phải muối từ 6 tháng hay là tối thiểu 3 tháng sau đó mới chuyển sang sấy. Thế thì, mình

mới muối khoảng độ 1 tháng, 2 tháng mình đã sấy, khi đưa cho nó thì nó đã phát hiện ra là chưa đủ thời gian ủ, và yêu cầu làm lại" (Dữ liệu phỏng vấn sâu đại diện thương mại Công ty CP Hồng Lam – ngày 14/09/2018)

Điều này cho thấy, việc kiểm soát của Việt Nam chủ yếu trên phương diện hành chính, hoặc ít nhất đến sản phẩm nhập khẩu nhưng thiếu sự kiểm soát trong toàn bộ quy trình sản xuất, thêm nữa với công nghệ lạc hậu, việc xác định rủi ro cũng như dự báo rủi ro chưa đủ năng lực thực hiện. Thêm nữa, một bất cập khác được thấy trong các chi phí phi chính thức trong quá trình thực thi vẫn tồn tại xuất phát từ lỗ hổng trong thủ tục thông quan, cũng như sự rườm rà phức tạp của các thủ tục thông quan. Do đó, tổng chi phí cho một container thông quan vẫn còn cao so với các nước trong khu vực.

Ngoài ra, sự gắn kết thủ tục của một số cơ quan Bộ ngành với các thủ tục kiểm tra chuyên ngành chưa chặt chẽ. Mặc dù, các thủ tục chuyên ngành không quá nhiều nhưng thủ tục kiểm tra chuyên ngành, tiêu chuẩn bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm còn quá nhiều. Điều này cũng đặt ra câu hỏi về giải pháp đảm bảo sự cân bằng trong tạo thuận lợi thương mại và quản lý rủi ro. Theo ý kiến chuyên gia Ông Trương Đình Tuyển (Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại) trong Hội thảo " Tạo thuận lợi thương mại và hài hoà, đơn giản hoá thủ tục hành chính" cũng đã nêu: "năng lực chuyên môn trình độ ngoại ngữ và phẩm chất của một số cán bộ hải quan chưa tốt, công nghệ thực thi hải quan mặc dù đưa vào hải quan có sự trợ giúp vay mượn của JEICA Nhật Bản thì chúng ta đã nâng cao được năng lực về công nghệ nhưng nhìn chung vẫn thấp và đặc biệt là khả năng kết nối giữa các điểm hải quan trên toàn quốc còn yếu. Đây là một thách thức mà chúng ta phải tiếp tục đấu tranh. Thách thức nữa là mỗi doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận bình đẳng, cơ chế thông thoáng của các nước thì như vậy hàng hoá các nước vào Việt Nam cạnh tranh hơn, nhiều hơn như vây nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thì như vậy chúng ta mới có thể chiến thắng được trong bối cảnh toàn cầu hoá". Trên cơ sở đó, những định hướng trong việc tạo thuận lợi hoá trong thương mại và minh bạch hoá trong thủ tục hành chính là rất cần thiết cho việc đạt được hiệu quả tối ưu trong áp dụng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Nội dung chương 4 đã phân tích thực trạng nhập khẩu nông sản của Việt Nam và thực trạng phạm vi áp dụng và tác động của BPPTQ Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu. Các nội dung cơ bản như sau:

- Xu hướng gia tăng cầu nhập khẩu hàng nông sản phục vụ đồng thời cho sản xuất và tiêu dùng. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu tăng ổn định so với sự biến động và tăng trưởng không bền vững của hàng nông sản xuất khẩu.

- Phạm vi áp dụng của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam bao phủ gần như tuyệt đối. Hàng nông sản nhập khẩu vào Việt Nam chịu mức độ kiểm soát bằng BPPTQ khá nặng nề, và bảo hộ chặt chẽ tương đương với các quốc gia phát triển

- BPPTQ (cụ thể là biện pháp SPS và TBT) không chỉ có tác động đến lượng cầu nhập khẩu mà còn tác động đến khả năng nhập khẩu hàng nông sản vào thị trường Việt Nam, hay nói cách khác, kết quả kiểm định đã chứng minh các giả thuyết được nêu ra là hoàn toàn phù hợp. Điều này cho thấy, BPPTQ đồng thời tác động đến cả lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối trong nhập khẩu hàng nông sản.

CHƯƠNG 5: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TẬN DỤNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN NHẬP KHẨU NHẰM GÓP PHẦN QUẢN LÝ NHẬP KHẨU HIỆU QUẢ HƠN

5.1 Bối cảnh trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến biện pháp phi thuế quan và hàng nông sản nhập khẩu

5.1.1 Bối cảnh quốc tế

Về tiêu dùng, cầu tiêu dùng các mặt hàng nông sản trên thế giới có xu hướng tiếp tục tăng lên đến năm 2025 theo dự báo của OECD và FAO. Sức tăng tiêu dùng mạnh nhất đối với các mặt hàng ngũ cốc, dầu chiết xuất từ hạt, bông và các sản phẩm gia súc từ các nước có thu nhập thấp đến trung bình. Động lực cơ bản thúc đẩy lượng cầu hàng nông sản trên thế giới là sự tăng trưởng dân số và thu nhập, cũng như quá trình đô thị hoá và sự đa dạng trong chế độ ăn uống. Xu hướng mới về sở thích ăn uống của người dân sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm thịt và sữa, cùng với ngũ cốc dạng thô và các bữa ăn có hàm lượng protein cao. Ngoài ra, các yếu tố khác như sự cải thiện về cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận dễ dàng hơn và đa dạng hơn với nhiều thị trường thực phẩm khác nhau.

Về sản xuất nông nghiệp, sản xuất các mặt hàng nông sản toàn cầu được dự báo tăng lên và nhanh hơn so với tốc độ tăng dân số (theo Báo cáo của USDA). Dự báo này dựa trên kỳ vọng về sự cải thiện năng suất nông nghiệp toàn cầu do kết quả của quá trình cải tiến khoa học công nghệ trong nông nghiệp. Mặt khác nguồn tài nguyên sẵn có như nước, đất đai phục vụ cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức đối với các nước thuộc khu vực Nam Mỹ nhưng không ảnh hưởng quá lớn đến khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Đồng thời, thập kỷ tiếp theo sẽ chứng kiến giảm nhiệt đầu tư vào các khu trang trại quy mô lớn, cũng như sự biến động về giá nông sản cũng là điểm kém hấp dẫn các nhà đầu tư.

Về thương mại hàng nông sản, mặc dù thương mại hàng nông sản đã tăng trưởng trong suốt 50 năm qua nhưng với tốc độ xấp xỉ tốc độ sản xuất toàn cầu, do đó dự báo tốc độ tăng trưởng trong trao đổi thương mại hàng nông sản sẽ có xu hướng giảm xuống. Đồng thời, nguồn xuất khẩu nông sản của thị trường thế giới sẽ dần thu hẹp, trong khi đó, nhập khẩu nông sản sẽ có xu hướng phân tán thị trường.

Cán cân thương mại nông sản trên thế giới có sự thay đổi rất rõ rệt, một số nước kém phát triển (LDCs) và đang phát triển sẽ trở thành các nhà nhập khẩu nông sản

ròng. Trong năm 1961 – 1963 các nước đang và kém phát triển đạt thặng dư trong thương mại nông sản lên đến 6,7 tỷ USD, nhưng mức thặng dư này dần dần mất đi, đến cuối năm 1990, thương mại nông sản có những dấu hiệu thâm hụt. Dự báo đến năm 2030, 49 nước đang và kém phát triển có xu hướng thâm hụt thương mại sâu hơn và trong đó nhập khẩu sẽ tăng lên khoảng 50 tỷ USD, còn các nước đang phát triển có thể thâm hụt thương mại nông sản lên đến 35 tỷ USD. Một trong những thay đổi quan trọng dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại nông sản tại các nước đang phát triển là việc gia tăng nhập khẩu các mặt hàng nông sản thuộc vùng ôn đới như lúa mì, ngũ cốc thô và các sản phẩm chăn nuôi).

Về cơ cấu hàng nông sản trên thị trường thế giới được phân thành 3 nhóm, nhóm 1 gồm các mặt hàng nông sản thuộc vùng ôn đới như ngũ cốc và thịt gia súc tập trung sản xuất ở các nước phát triển. Các nước đang phát triển có xu hướng nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi tăng rất nhanh. Nhóm 2 gồm các mặt hàng cạnh tranh như rau quả, dầu tức được sản xuất ở cả các nước phía bắc và phía nam bán cầu dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt về thị phần xuất khẩu trên thế giới. Trợ cấp tại các nước phát triển OECD thường bù đắp lợi thế so sánh của các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển. Tuy nhiên, các nước đang phát triển thường có lợi thế hơn trong sản xuất nhóm hàng hoá này nhờ thâm dụng lao động và nhờ điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới thuận lợi. Vì vậy, các nước đang phát triển có xu hướng xuất khẩu ròng đối với nhóm hàng này. Nhóm thứ ba bao gồm các mặt hàng nhiệt đới chủ yếu sản xuất tại các nước đang phát triển nhưng tiêu thụ bởi các nước phát triển OECD (ví dụ như: cà phê, ca cao, cao su…). Sản lượng của nhóm hàng này đang tăng lên nhưng xu hướng tiêu dùng đang ngày càng bão hoà, cầu hàng hoá không co giãn và giá cả giảm liên tục.

Về chính sách thương mại các quốc gia, khi kết thúc vòng đàm phán thương mại đa phương Uruguay, Hiệp định nông nghiệp được coi là bước đầu tiên quan trọng đối với cải cách cơ bản hệ thống thương mại quốc tế cho nông nghiệp, nhưng đến nay, nhiều quốc gia đã thất vọng vì những lợi ích khiêm tốn thu được. Mặc dù xu hướng cắt giảm thuế quan theo các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại tự do vẫn diễn ra nhưng tốc độ giảm thuế quan trong nhóm hàng nông sản vẫn ở mức rất cao và tốc độ cắt giảm chậm hơn rất nhiều so với nhóm hàng phi nông nghiệp. Tuy nhiên, các diễn biến khó lường của các cuộc chiến tranh thương mại với vũ khí chính là thuế quan vẫn chưa có chiều hướng căng thẳng. Do đó, tác động của thuế quan và các chính sách hỗ trợ trong nước đối với ngành nông nghiệp tại các nước phát triển và đang phát

triển sẽ ngày càng thúc đẩy nhanh định hướng chính sách thương mại của các nước theo mô hình thay thế nhập khẩu.

Quá trình toàn cầu hoá sẽ đòi hỏi một khung pháp lý nhất quán, trong đó các quy định có mức độ tương thích cao với các cam kết quy định quốc tế, hay nói cách khác việc cải cách các biện pháp thuộc về chính sách đặc biệt là các biện pháp SPS hay TBT cần giảm phạm vi xung động chính sách thương mại quốc gia và quốc tế. Hơn nữa, các áp lực chính trị và thủ tục quan liêu trong nước thường là phức tạp hoá các BPPTQ và dẫn đến sự xung động. Giải quyết mức độ hài hoà giữa các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật là xu hướng cần thiết. Trong bối cảnh, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, nhu cầu về an toàn thực phẩm, môi trường ngày càng cao thì những khác biệt sản phẩm và sự minh bạch thông tin sản phẩm cũng tăng lên nhanh chóng giữa các quốc gia đã và đang phát triển.

5.1.2 Bối cảnh trong nước

Trong 10 đến 20 năm tới, xu hướng nhân khẩu học và cơ cấu kinh tế xã hội của Việt Nam sẽ thay đổi theo hướng nền kinh tế công nghiệp. Cơ cấu dân số Việt Nam đang có xu hướng già hoá, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dân số Việt Nam. Dự báo số lượng người trong tuổi lao động đạt đỉnh vào giữa những năm 2030. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hoá tiếp tục tăng lên, từ năm 1980 đến 2015, dân số ở khu vực đô thị của Việt Nam đã tăng gấp 2 lần từ 13 đến 30 triệu người (chiếm 1/3 dân số). Dự báo con số này sẽ tăng lên 50 triệu người, chiếm một nửa tổng dân số. Trong đó tầng lớp trung lưu mở rộng với mức tiêu thụ từ 10 USD trở lên/ngày. Như vậy, những thay đổi về nhân khẩu học đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực, và mang đến tiềm năng lớn cho thị trường nội địa, bao gồm cả động lực tăng trưởng trong nông nghiệp.

Xu hướng thay đổi trong sở thích tiêu dùng lương thực của Việt Nam được dự báo sẽ đa dạng hoá nhanh chóng và tổng mức tiêu thụ sẽ gia tăng do dân số ngày càng tăng, tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân tăng và quá trình đô thị hoá. Tại Việt Nam, dự báo tiêu thụ bình quân tăng từ 2690 calo/ngày trong năm 2009 lên 2895 calo/ngày trong năm 2030. Tuy nhiên thành phần thực phẩm có sự thay đổi nhẹ, cụ thể thị phần lúa gạo dự kiến tiếp tục giảm xuống, các sản phẩm động vật, thuỷ hải sản cũng giảm nhẹ; trong khi các sản phẩm tử thực vật như trái cây và rau quả, đường và các loại thực phẩm chế biến khác có xu hướng tăng. Hơn nữa, mức tiêu thụ sữa dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng.

Nếu cơ cấu tiêu dùng như trên diễn ra sẽ đem lại những ý nghĩa kinh tế quan trọng. Trong đó, các sản phẩm chăn nuôi và hải sản tăng mạnh sẽ kéo theo nhiều cơ hội thị trường cho ngô và các loại cây trồng khác làm thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, nếu năng suất các cây trồng này không được tăng lên đáng kể qua việc cải tiến giống, hệ thống thoát nước, phương thức canh tác thì nhu cầu nhập khẩu các thành phần thức ăn chăn nuôi tiếp túc tăng mạnh và khả năng thâm hụt thương mại nếu Việt Nam bảo hộ ngành chăn nuôi phát triển. Bên cạnh đó, một lỗ hổng quan trọng mà chăn nuôi Việt Nam có thể phải đối mặt là sự phụ thuộc ngày càng tăng vào thức ăn nhập khẩu (tức là, hạt thô, bột đậu nành) và tăng cạnh tranh từ nhập khẩu sản phẩm thịt theo Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Quá trình biến đổi khí hậu trong tương lai sẽ gia tăng mức độ nghiêm trọng và biến động, Việt Nam đang và sẽ chịu tác động nặng nề của các vấn đề như nhiệt động và mực nước biển tăng, ngập mặn, dịch bệnh cây trồng vật nuôi. Đây vừa là cơ hội và thách thức thúc đẩy quá trình chuyển đổi ngành nông nghiệp của Việt Nam cũng như thay đổi về địa lý, tự nhiên và chất lượng sản xuất.

5.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu của việc quản lý hàng nông sản nhập khẩu bằng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam

5.2.1 Quan điểm

Căn cứ theo Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011 – 2020 (CV số 3310/BNN-KH ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cũng đã nhấn mạnh với quan điểm "Vấn đề an ninh lương thực quốc gia phải nằm trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội". Do đó, Chính phủ cần xác định một số quan điểm phát triển nông nghiệp nông thôn nói chung và quản lý nhập khẩu nông sản bằng BPPTQ nói riêng như sau:

1. Hàng nông sản nhập khẩu được quản lý theo cơ chế thị trường, khai thác hiệu quả lợi thế trong hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo cơ hội tiếp cận thị trường như nhau với tất cả các nước đối tác, đảm bảo mục đích phục vụ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước và các vấn đề an ninh lương thực quốc gia trong chiến lược tổng thể phát triển xuất nhập khẩu.

2. Khuyến khích nhập khẩu hàng nông sản mà Việt Nam bất lợi thế và có nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao, kiểm soát hợp lý nhập khẩu vật tư nông nghiệp cho các ngành chăn nuôi, sản xuất chế biến.

3. Hàng nông sản nhập khẩu nâng cao về chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đa dạng trong tiêu dùng, không ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp trong nước và nên kinh tế Việt Nam

4. Tăng cường quản lý hàng nông sản nhập khẩu dựa trên cơ sở hệ thống văn bản pháp lý quy định về các BPPTQ phù hợp theo cam kết quốc tế và trong các cam kêt của hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

5.2.2 Mục tiêu

✓ *Mục tiêu tổng quát*

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BPPTQ toàn diện theo hướng hiện đại, phù hợp với các cam kết khu vực và quốc tế, đảm bảo quản lý chặt chẽ về chất lượng và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

- Tăng cường áp dụng hiệu quả các BPPTQ phù hợp với mục đích áp dụng và các nhóm hàng hoá riêng biệt nhằm bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, môi trường, vật nuôi cây trồng. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các BPPTQ theo lộ trình và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

✓ *Mục tiêu cụ thể*

- Hoàn thiện bộ công cụ BPPTQ quản lý hàng nông sản nhập khẩu nâng mức hài hoà hoá so với các BPPTQ trong khu vực và quốc tế.

- Giảm thiểu các BPPTQ mang tính trùng lắp, chồng chéo; Đơn giản hoá, minh bạch hoá, tăng tính ổn định và tính dự báo trong quá trình thực thi các BPPTQ quản lý nhập khẩu hàng nông sản.

- Quản lý hàng nông sản nhập khẩu theo từng giai đoạn và nhóm hàng hoá đảm bảo mục tiêu đề ra theo Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030, trong đó tốc độ nhập khẩu hàng nông sản bình quân dưới 10%/năm và đảm bảo thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản. Ưu tiên nhập khẩu hàng vật tư nông nghiệp phục vụ phát triển ngành chăn nuôi và ngành công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu và nhóm hàng nông sản Việt Nam bất lợi thế trong sản xuất.

- Tăng cường hiệu quả sử dụng các BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu, tăng mức độ tác động của các BPPTQ lên trung bình 3 – 4%, đặc biệt tăng cường áp dụng biện pháp SPS và TBT để kiểm dịch, kiểm tra hàng nông sản nhập khẩu tại biên giới, và tiếp tục theo dõi đánh giá hiệu quả các biện pháp sau biên giới.

5.2.3. Định hướng quản lý hàng nông sản nhập khẩu bằng biện pháp phi thuế quan

- Tăng cường sử dụng các BPPTQ được phép áp dụng theo cam kết với Tổ chức thương mại thế giới và các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Sử dụng có hiệu quả, nhất quán các biện pháp về kiểm dịch động thực vật (SPS) và các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong quản lý hàng nông sản trong nước và nhập khẩu.

- Điều chỉnh cơ cấu nhập khẩu hàng nông sản phù hợp, hiệu quả theo xu hướng biến đổi của nhu cầu tiêu dùng, bù đắp các thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu hợp lý phục vụ các ngành sản xuất chế biến trong nước, đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực cho mức dân số ổn định tương lai. Xác định mức độ nhập khẩu cần thiết những sản phẩm mà Việt Nam bất lợi thế (sữa, bò, gà, sản phẩm chăn nuôi ôn đới,…) để tập trung đầu tư và phát triển công nghiệp chế biến.

- Quản lý nông sản nhập khẩu theo hướng bền vững, cụ thể tập trung kiểm soát chất lượng vật tư nông nghiệp đảm bảo điều kiện cho sản xuất chế biến và tiêu dùng, kiểm soát phòng ngừa rủi ro và cảnh báo sớm các vấn đề nguy hại trong hàng nông sản nhập khẩu ảnh hưởng đến sức khoẻ động thực vật, sức khoẻ con người và các vấn đề bảo vệ môi trường. Định hướng nhập khẩu hàng nông sản hữu cơ hoặc có quy trình sản xuất sạch, sử dụng công nghệ hiện đại, không gây hại đến môi trường.

- Áp dụng các BPPTQ quản lý hàng nông sản nhập khẩu một cách đồng bộ, nhất quán và hiệu quả từ công tác tuyên truyền phổ biến thông tin, theo dõi đánh giá mức độ rủi ro và cảnh báo sớm, và đánh giá hiệu quả thực hiện biện pháp. Trong đó, các khâu cần được minh bạch hoá thông tin cho nhà sản xuất trong nước, nhà sản xuất nước ngoài và người tiêu dùng.

- Rà soát, bổ sung và cập nhật thường xuyên các dịch bệnh mới xuất hiện, các chất gây hại đến vật nuôi và cây trồng để sửa đổi và bãi bỏ những quy định không phù hợp nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tính dự báo của hệ thống BPPTQ đối với an ninh quốc gia, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng.

- Cải tiến đồng bộ hệ thống BPPTQ theo hướng tiệm cận với hệ thống biện pháp và tiêu chuẩn được các tổ chức quốc tế công nhận, hướng đến việc thống nhất áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật của các thị trường quốc tế chính. Đồng thời cải cách thủ tục hành chính và quy trình thực thi các BPPTQ nhằm tạo môi trường minh bạch và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

5.3. Giải pháp tận dụng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu nhằm góp phần quản lý nhập khẩu hiệu quả hơn

Căn cứ vào quan điểm, định hướng, mục tiêu của chính phủ trong quản lý nhập khẩu hàng nông sản và kết quả thực trạng áp dụng biện pháp phi thuế quan cũng như kết quả tác động tích cực và tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan đến hàng nông sản nhập khẩu, nghiên cứu đưa ra 3 nhóm giải pháp trong đó: 1) Nhóm giải pháp thứ nhất là giải pháp tận dụng tác động tích cực của biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu; 2) Nhóm giải pháp thứ hai là giải pháp hạn chế tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu; 3) Nhóm giải pháp thứ ba là giải pháp cụ thể theo các nhóm hàng nông sản nhằm quản lý nhập khẩu hiệu quả hơn.

Trên cơ sở đó, các giải pháp đưa ra đối với biện pháp phi thuế quan trong quản lý hàng nông sản nhập khẩu cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc thứ nhất, việc xây dựng hệ thống BPPTQ cần đảm bảo các nguyên tắc căn bản trong WTO như nguyên tắc tối huệ quốc và đối xử quốc gia của WTO, trong đó không tạo ra sự phân biệt đối xử hoặc ưu đãi hơn đối với nhà sản xuất trong nước đối với cùng một sản phẩm hoặc chủ ý điều chỉnh cơ hội cạnh tranh trên thị trường nội địa.

Nguyên tắc thứ hai, việc thiết kế xây dựng BPPTQ cần đặt trong cơ chế nền kinh tế thị trường, nhưng đảm bảo phù hợp với quan điểm, định hướng và mục tiêu trong Chiến lược phát triển hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Cụ thể, chính phủ không can thiệp hoặc chủ ý can thiệp vào thị trường hàng nông sản thông qua các biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho nhà sản xuất trong nước, hay các biện pháp hỗ trợ không phù hợp với cam kết WTO hoặc các biện pháp gây cản trở đến khả năng tiếp cận thị trường của các nước đối tác.

Nguyên tắc thứ ba, quá trình điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến BPPTQ cần dựa trên cơ sở các quy định quốc tế, hướng đến việc giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp bằng việc thống nhất giữa các quy định tiêu chuẩn quốc gia và các tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, căn cứ điều chỉnh bổ sung cần dựa trên những chứng cứ khoa học rõ ràng và thời gian điều chỉnh cũng như áp dụng hợp lý, hoặc các cam kết quốc tế mới trong điều kiện Việt Nam ký kết các hiệp định thương mại khu vực mới.

Nguyên tắc thứ tư, các BPPTQ được xây dựng và điều chỉnh theo nguyên tắc giảm thiểu các chi phí dựa trên những đánh giá tiền tác động về lợi ích và chi phí

của các BPPTQ mới được đưa ra, và tác động sau quá trình thực thi để làm căn cứ điều chỉnh.

Dựa trên những nguyên tắc nêu trên, một số giải pháp cụ thể liên quan đến quá trình quản lý hàng nông sản nhập khẩu bằng BPPTQ như sau:

5.3.1 Giải pháp tận dụng tác động tích cực của các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

5.3.1.1 Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện văn bản luật pháp quy định về các biện pháp phi thuế quan theo hướng đơn giản hoá, minh bạch hoá nhằm tạo thuận lợi cho khả năng tiếp cận thị trường và thúc đẩy lượng cầu nhập khẩu nông sản hợp lý

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hàng năm các nghị định, quy định về các BPPTQ đang áp dụng và các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành (đặc biệt đối với hàng nông sản nhập khẩu theo định hướng: i) rà soát theo chiều dọc từ văn bản luật đến các văn bản dưới luật theo các cấp từ Trung Ương đến địa phương và theo cấp Bộ ngành; ii) rà soát trên cơ sở cập nhật những nhu cầu thực tế cuộc sống và những vấn đề biến động trong nước và thế giới nhằm đảm bảo các mục đích phi thương mại; iii) rà soát trên cơ sở lấy ý kiến cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội cơ quan liên quan về triển khai thực hiện các văn bản pháp luật trong quản lý nhập khẩu và quản lý chuyên ngành để báo cáo kiến nghị với Bộ ngành và Chính phủ. Từ đó, hợp nhất các văn bản có tính trùng lắp ở các cấp bộ ngành, và các cấp trung ương đến địa phương, cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết, đơn giản hoá quy trình thực hiện, đơn giản hoá hồ sơ/chứng từ cần phải xuất trình. Thực hiện các thủ tục xây dựng nghị định về kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chính phủ với các bên liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý nhập khẩu và quản lý kiểm tra chuyên ngành.

- Triển khai phương thức cắt giảm quy trình trong kiểm tra chuyên ngành nhằm giải quyết tình trạng các Bộ quản lý chuyên ngành chậm cung cấp lô hàng cho các doanh nghiệp nhập khẩu. Bên cạnh đó, nhà nước cần phân cấp quản lý chuyên ngành cho 1 bộ chủ quản, loại bỏ tình trạng 1 sản phẩm do nhiều bộ ngành quản lý chuyên ngành khác nhau dẫn đến chậm trễ và phức tạp trong quá trình kiểm định và quản lý chuyên ngành. Đồng thời đơn giản hoá hồ sơ trên nguyên tắc doanh nghiệp áp dụng phương thức tự khai, tự chịu trách nhiệm về nội dung khai báo.

- Điều chỉnh và bổ sung kịp thời các quy định kiểm soát hàng nông sản nhập khẩu tiệm cận gần với các quy định chung của quốc tế, trên cơ sở đo lường mức độ hài

hoà hoá giữa quy định trong nước và quốc tế, cũng như các căn cứ minh chứng khoa học về việc áp dụng. Tuy nhiên, quá trình điều chỉnh cũng cần thực hiện theo lộ trình phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc điểm phát triển của ngành nông nghiệp nói riêng cũng như định hướng xuất nhập khẩu theo từng giai đoạn.

- Việc điều chỉnh bổ sung các văn bản luật pháp quy định liên quan đến BPPTQ cần điều chỉnh về trách nhiệm xử phạt và các trường hợp vi phạm, trong đó gắn liền trách nhiệm dân sự và hình sự theo mức độ nghiêm trọng của trường hợp vi phạm. Tăng trách nhiệm của các nhà sản xuất và doanh nghiệp nhập khẩu đối với việc thực hiện các nguyên tắc quản lý hàng nông sản nhập khẩu liên quan đến các mục tiêu an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, an ninh quốc gia và sức khoẻ cộng động, động thực vật, môi trường.

5.3.1.2 Giải pháp tăng mức độ hài hoà hoá giữa các tiêu chuẩn quy chuẩn quốc gia và quy định quốc tế

Tăng mức độ hài hoà hoá của các biện pháp phi thuế quan, điển hình là biện pháp SPS và TBT so với khu vực và quốc tế thông qua việc tăng cường ký kết các thoả thuận hay hiệp định hài hoà hoá các biện pháp nêu trên trong khu vực và quốc tế. Cụ thể, Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình thực thi hiệp định tạo thuận lợi hoá thương mại của WTO, thúc đẩy cơ chế hải quan một cửa quốc gia và ASEAN để hỗ trợ cho việc hợp nhất các quy định, tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Ngoài ra, Chính phủ và các cơ quan Bộ ngành cần tăng cường triển khai kết nối trao đổi thông tin với một số đối tác ngoài ASEAN như Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU), Hàn Quốc, các đối tác trong hiệp định đối tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) về các vấn đề chứng nhận xuất xứ, tờ khai hải quan. Bên cạnh đó, xét riêng về lĩnh vực kiểm dịch vệ sinh động thực vật, đến nay Tổng cục Hải quan đã tiếp nhận một số đề nghị của đối tác New Zealand về trao đổi chứng nhận kiểm dịch, do đó cần tranh thủ cơ hội để tiến hành đàm phán nhằm đạt được thoả thuận công nhận lẫn nhau trong vấn đề kiểm dịch tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường. Đồng thời, các bộ ngành khác (đặc biệt Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) cần tăng cường đàm phán trao đổi công nhận lẫn nhau về chứng nhận kiểm dịch điện tử với các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam.

5.3.1.3 Xây dựng và triển khai hệ thống công nghệ thông tin và hoàn thiện Cổng thông tin thương mại quốc gia, Công thông tin một cửa quốc gia

Tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN trên nền tảng công nghệ tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghệ 4.0, đảm bảo đầu tư hiệu quả.

Tiếp tục triển khai và xây dựng Công thông tin thương mại quốc gia trong đó cần cập nhật nhanh chóng việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, bổ sung, hết hiệu lực cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài; thủ tục hành chính đối với quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu, quy trình kiểm tra chuyên ngành (cụ thể là kiểm tra kiểm dịch và các tiêu chuẩn kỹ thuật). Đồng thời, Cơ sở dữ liệu cần thuận tiện cho việc tra cứu đến từng mã mặt hàng mã HS 6 chữ số và cập nhật các vấn đề quan ngại trong thương mại do các thành viên WTO thông báo. Đặc biệt, cơ sở dữ liệu liên quan đến đánh giá mức độ tin cậy, lịch sử hoạt động của các doanh nghiệp nhập khẩu, công khai các xử phạt và danh sách các doanh nghiệp nhập khẩu vi phạm các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm cũng như các hình thức vi phạm khác tuỳ theo mức độ nghiêm trọng.

5.3.1.4 Tăng cường công tác thông tin, truyền thông về chất lượng và an toàn thực phẩm của hàng nông sản nhập khẩu cũng như trong nước

Chính phủ cần tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về nhập khẩu, phân phối hàng nông sản nhập khẩu và sản xuất nông sản trong nước về an toàn thực phẩm, kèm với đó là các xử phạt hành chính và hình sự khi có các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chính phủ, các cơ quan Bộ ngành, các Hiệp hội ngành cần chủ động phối với với đơn vị tổ chức truyền thông nhằm cung cấp thông tin thị trường một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời về vấn đề an toàn thực phẩm trên thị trường, dự báo các nguy cơ dịch bệnh hoặc các chất nguy hại trên cơ sở căn cứ khoa học nhằm giúp người tiêu dùng có sự lựa chọn phù hợp. Bên cạnh đó, về công tác quản lý vật tư nông nghiệp trong sản xuất, cần tăng cường quảng bá cho các cơ sở sản xuất, cơ sở phân phối sản phẩm chất lượng cao, hàng nông sản an toàn, công khai các cơ sở kinh doanh hoặc tham gia phân phối hàng nông sản nhập khẩu vi phạm quy định về an toàn thực phẩm.

5.3.2 Giải pháp hạn chế tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu

5.3.2.1 Giải pháp kiểm soát và phòng ngừa rủi ro liên quan đến SPS và TBT

Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm các vấn đề gây nguy hại đến sức khoẻ cộng đồng, môi trường và sức khoẻ động thực vật dựa trên các chứng cứ khoa học, các căn cứ pháp lý và các thông tin biến động thị trường. Hệ thống thông tin trên sẽ cho phép chính phủ, nhà sản xuất trong nước và nước ngoài, người tiêu dùng chủ động và phản ứng nhanh khi phát hiện rủi ro đối với sức khoẻ cộng đồng trong chuỗi thực phẩm và hàng hoá nông sản nhập khẩu. Trên hệ thống cảnh báo sớm cấp quốc gia cần xây dựng

cơ sở dữ liệu thông tin các độc tố, vi chất gây hại cho sức khoẻ con người, giống loài và môi trường, cập nhật các thông tin liên quan đến dịch bệnh mới trong khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu cần cung cấp thông tin về kết quả từ chối hoặc kết quả kiểm dịch, thông tin các lô hàng từ các đối tác nhập khẩu không đủ điều kiện nhập khẩu hoặc bị thu hồi trên thị trường. Từ đó, đánh giá mức độ tin cậy của các đối tác nhập khẩu và phân loại đối tác.

Chủ động phân loại rủi ro và đánh giá năng lực các doanh nghiệp nhập khẩu căn cứ trên mức độ rủi ro, mức độ vi phạm. Quá trình phân loại rủi ro và đánh giá doanh nghiệp cần thực hiện từ việc rà soát các lịch sử giao dịch sang chủ động dự báo các khả năng phát sinh rủi ro trong tương lai. Phân loại rủi ro cần xem xét nguy cơ phát sinh trong chuỗi sản xuất của doanh nghiệp từ nguồn nguyên liệu và công đoạn sơ chế đến sản xuất sản phẩm cuối cùng. Phương pháp này phù hợp với không chỉ các đối tượng doanh nghiệp nhập khẩu mà hoàn toàn cần thiết đối với các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu vật tư nông nghiệp để sản xuất hàng xuất khẩu.

Cuối cùng, cần tăng cường nghiên cứu đánh giá mức độ tác động của các BPPTQ đối với toàn ngành, trong đó đánh giá tác động riêng lẻ đối với các nhóm hàng hoá quan trọng. Đồng thời đánh giá tác động về lợi ích và chi phí đối với các chủ thể kinh tế bao gồm doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp xuất khẩu và người tiêu dùng.

5.3.2.2 Thực hiện thí điểm hình thức bảo lãnh thông quan trong quản lý nhập khẩu

Chấm dứt tình trạng mất cân đối cung cầu. Áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro theo cơ chế thị trường như bảo hiểm, xây dựng hệ thống kho tàng, áp dụng đa dạng các hình thức giao dịch hiện đại (đấu giá, giao sau, thương mại điện tử,…) hạn chế đến mức thấp nhất tránh các rủi ro về biến động thị trường.

Chính phủ cần từng bước đưa hình thức bảo lãnh thông quan vào triển khai. Đây là hình thức đã được áp dụng tại nhiều quốc giá phát triển trên thế giới (Ví dụ: Hoa Kỳ). Trong đó, bảo lãnh thông quan là hình thức cam kết bảo lãnh (đảm bảo về mặt tài chính) mà Tổng cục hải quan yêu cầu từ các pháp nhân (doanh nghiệp nhập khẩu) mong muốn tham gia vào quá trình thương mại hải quan. Cam kết bảo lãnh là hợp đồng ba bên trong đó một bên được bảo lãnh (doanh nghiệp nhập khẩu) cam kết với bên thứ hai (Tổng cục hải quan) hay bên nhận bảo lãnh để thanh toán tiền và thực hiện nhập khẩu theo một cách thức nhất định. Bên thứ ba (bên bảo lãnh hay công ty bảo hiểm) đứng ra cam kết thanh toán cho bên nhận bảo lãnh nếu doanh nghiệp nhập khẩu không thanh toán hoặc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bắt buộc. Thực tế, hình thức bảo lãnh thông quan không chỉ giúp bảo vệ nguồn thu ngân sách của chính phủ mà đảm

bảo tính tuân thủ với mọi pháp luật và quy định áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu. Hệ thống bảo lãnh thông quan giúp giảm đáng kể các trì trệ trong quá trình nhập khẩu bằng cách cho phép chuyển các yêu cầu về kiểm tra chuyên ngành sang cơ chế sau nhập khẩu, thay vì phải hoàn thành các yêu cầu này mới thông quan như hiện nay. Đây là công cụ hữu ích trong việc gia tăng việc tạo thuận lợi thương mại cũng như kiểm soát các hoạt động thương mại nhiều rủi ro có thể dẫn đến xung đột thương mại với các quốc gia xuất khẩu và Việt Nam. Về phía doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam sẽ tiết kiệm được chi phí nhập khẩu nhờ bảo lãnh thông quan mà không cần các chi phí từ chứng thư bảo lãnh của ngân hàng.

5.3.2.3 Giải pháp thực thi hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra giám sát thực hiện các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu

Quá trình xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật mới cần thực hiện theo cơ chế hợp tác giữa nhà nước và tư nhân nhằm đảm bảo đánh giá mức độ phù hợp với thực tiễn áp dụng, đồng thời tăng tính trách nhiệm và tự nguyện của doanh nghiệp trong việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau khi có chế tài cụ thể. Mô hình hợp tác chính phủ và tư nhân giúp khắc phục tình trạng doanh nghiệp tham gia quá ít hoặc quá muộn hoặc thờ ơ vào quá trình chuẩn hoá trong hoạt động sản xuất. Khuyến khích các tổ chức hiệp hội sản xuất kinh doanh chủ động ban hành và kiểm soát tiêu chuẩn chất lượng vật tư hàng hóa của tổ chức mình.

Quá trình ban hành và hướng dẫn thực thi các quy định, văn bản pháp luật cần được thông tin rộng rãi, đơn giản hoá và dễ hiểu, nhưng nhất quán trong việc áp dụng để tạo thuận lợi cho các cơ quan thực thi và các doanh nghiệp dễ dàng thực hiện. Tăng cường phối hợp với cơ quan truyền thông tuyên truyền phổ biến thông tin về văn bản pháp luật quy định về các BPPTQ nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước nhằm thay đổi hành vi tiêu dùng, đồng thời nâng cao nhận thức về chất lượng và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đối với hàng nông sản sạch, chất lượng cao. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi và tích cực hỗ trợ kỹ thuật cho người sản xuất kinh doanh theo sát lộ trình thực hiện cam kết quốc tế. Chủ động chuẩn bị cho việc áp dụng cam kết cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia hệ thống phân phối hàng hóa, tham gia cung cấp dịch vụ cho nông nghiệp nông thôn.

Củng cố hệ thống tổ chức và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi như hải quan, quản lý thị trường, kiểm dịch động thực vật, kiểm dịch dịch bệnh gây hại để tránh sự chồng chéo trong chức năng nhiệm vụ. Riêng đối với hàng nông sản nhập

khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đóng vai trò chủ chốt trong việc quản lý chuyên ngành kiểm soát dịch bệnh, tuy nhiên cần củng cố và đẩy mạnh hoạt động của các cơ quan trực thuộc bộ là đầu mối trực tiếp thực thi các hoạt động kiểm dịch, phân tích nguy hại, quản lý chất lượng. Tránh tình trạng quản lý hình thức, vai trò chức năng không rõ ràng dẫn đến hoạt động thiếu hiệu quả, chặt chẽ tại cửa khẩu nhưng buông lỏng trong công tác hậu kiểm hay kiểm soát khi phân phối trong thị trường nội địa.

Tổ chức giám sát an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản có rủi ro cao, nhu cầu tiêu thụ nhiều; trong đó phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc và các kiểm tra liên ngành, thanh tra các cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp nhập khẩu mới xác lập quan hệ. Các cơ quan chức năng và các Bộ ngành liên quan cần phối hợp điều tra triệu phá các đường dây nhập lậu, cơ sở phân phối trong nước có liên thông với doanh nghiệp nước ngoài trong việc lưu thông, buôn bán các chất cấm/hạn chế trong sản xuất thực phẩm, hàng hoá trong danh mục nhóm 2 (có khả năng gây mất an toàn).

5.3.2.4 Ứng dụng công nghệ trong truy xuất nguồn gốc; đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng nông sản nhập khẩu

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ blockchain vào kiểm soát truy xuất nguồn gốc trong chuỗi sản xuất hàng nông sản. So với các các phương pháp truy xuất nguồn gốc hiện nay như sử dụng mã QR, công nghệ blockchain thể hiện tính ưu việt hơn hẳn và đặc biệt là sự minh bạch và độ tin cậy của thông tin. Cụ thể, mỗi công đoạn trong chuỗi sản xuất từ thu hoạch, chế biến, xuất khẩu, làm sạch, đóng gói, phân phối đều được mã hoá thành mã QR cho cùng một tài khoản (ID) duy nhất được thiết lập và mỗi dữ liệu của từng công đoạn được lưu trữ thành một khối (block) và theo trình tự thời gian thành một chuỗi. Bất kỳ thông tin nào được đưa lên phải được sự phê duyệt và đồng thuận của tất cả các bên liên quan (người nông dân thu hoạch, đơn vị chế biến, đóng gói, phân phối…) và khi thông tin đã được xác thực thì không thể gỡ xuống cũng như thay đổi được (chỉ có thể được thêm các thông tin giao dịch). Nhờ vậy, các thông tin đảm bảo tính minh bạch tối đa.

Việc ứng dụng công nghệ này giúp quá trình kiểm soát truy xuất nguồn gốc từ khâu sản xuất đến phân phối nhập khẩu mang tính tự động cao, giảm các chi phí trong vận hành thủ công. Đồng thời, ứng dụng công nghệ blockchain có thể giải quyết được các vấn đề trở ngại trong giao dịch như thủ tục phức tập, chi phí trung gian cho doanh nghiệp, cũng như chi phí quản lý cho các cơ quan nhà nước. Việt Nam đã triển khai thành công công nghệ blockchain trong việc xuất khẩu quả thanh long sang thị trường

Úc, điều này minh chứng khả năng thích ứng và hiệu quả của công nghệ này trong không chỉ thúc đẩy xuất khẩu mà quản lý nhập khẩu hàng nông sản tại Việt Nam theo định hướng đơn giản hoá thủ tục hành chính, tạo thuận lợi thương mại và quản lý hiệu quả hơn.

Về việc tăng cường cơ sở vật chất và nguồn lực trong kiểm tra chuyên ngành, chính phủ cần đẩy mạnh đầu tư kết hợp xã hội hoá nhằm nâng cấp các phòng kiểm nghiệm, kiểm chứng tiêu chuẩn chất lượng trong ngành nông nghiệp cũng như các điểm kiểm tra chuyên ngành tại chỗ, nhằm đảm bảo việc cung cấp kết quả chính xác, xác thực, nhanh chóng và có những phát hiện nhạy bén với các chất nguy hại trong sản phẩm nhập khẩu. Các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm cần xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời rà soát và thu hồi các tổ chức dịch vụ đánh giá sự phù hợp có những sai phạm trong kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm. Hơn nữa, chính phủ cần đầu tư đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là các cán bộ quản lý thanh tra tại địa phương, nhằm đảm bảo chất lượng nhân lực đồng bộ tại các tỉnh.

5.3.3 Các giải pháp khác

5.3.3.1 Giải pháp đối với nhóm hàng thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật

Đối với nhóm hàng thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là ngô và đậu nành nhằm phục vụ cho sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đây cũng là hai mặt hàng nằm trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (theo thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT), Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam và kiểm tra chất lượng trước khi thông quan (theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT, và bổ sung vào danh mục hàng hoá nhóm 2. Như vậy, đây là hai mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành rất nghiêm ngặt.

Tuy nhiên, bên cạnh việc kiểm soát chặt chẽ mặt hàng nhập khẩu, giải pháp bền vững trong thời gian tới là tăng cường quy hoạch phát triển vùng trồng ngô và đậu tương làm vật tư nông nghiệp cho chuỗi sản xuất thức ăn chăn nuôi. Cây ngô và đậu tương trồng trong nước đều có thể cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu do đó chính phủ cần triển khai đề án chiến lược chuyển đổi trồng cây ngô và đậu tương tại một số vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp. Đặc biệt, chính phủ cần tăng cường đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu phát triển các giống cây ngô và đậu tương đem lại năng suất cao hơn giống cây trồng hiện nay. Việt Nam có thể nghiên cứu các loại giống cây có biến đổi gen để đưa năng suất cao hơn, giảm thiểu sâu bệnh, bởi thực tế, ngô chuyển gen cũng

đang được Việt Nam chấp nhận nhập khẩu làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, hơn nữa, giúp giảm đầu tư vào thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó, chính phủ cần chú trọng đầu tư cơ giới hoá, phát triển hệ thống tưới nước tập trung, hệ thống thiết bị sau sản xuất như thu hoạch, sấy khô, chế biến cho người nông dân. Với giải pháp tập trung phát triển vùng sản xuất ngô và đậu tương sẽ giúp đảm bảo cân bằng và ổn định trong hoạt động nhập khẩu ngô và đậu tương, cũng như phát triển bền vững ngành chăn nuôi do đảm bảo nguồn cung ứng thức ăn chăn nuôi trong dài hạn.

5.3.3.2 Giải pháp đối với nhóm hàng động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật

Trong nhóm hàng động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật, sản phẩm nhập khẩu có mức tăng trưởng đều và ổn định vào Việt Nam là sữa. Đây cũng là ngành bất lợi thế của Việt Nam trong quá trình hội nhập, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã ký kết hiệp định đối tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) trong đó có hai đối tác nhập khẩu sữa chính của Việt Nam là New Zealand và Australia. Tuy nhiên, mặt hàng sữa nhập khẩu chỉ đáp ứng được 60% nhu cầu trong nước, đặc biệt là trong sản phẩm sữa bột. Đối với sản phẩm sữa tươi, các doanh nghiệp nhập khẩu nước ngoài thường khó tiếp cận được thị trường tiêu dùng tại Việt Nam do yêu cầu để thông quan các sản phẩm sữa thường kéo dài từ 2 – 3 tháng trong khi sữa tươi chỉ có thể bảo quản từ khâu sản xuất đến tiêu dùng trong khoảng 7 ngày. Chính vì vậy, bên cạnh việc kiểm soát nhập khẩu sữa bột từ doanh nghiệp nước ngoài, Việt Nam cũng cần chú trọng khái thác phát triển các sản phẩm ngách như sữa tươi, các loại sữa hữu cơ và sữa hạt đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của thị trường nội địa. Trong đó, cần phát triển chuỗi liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, nâng cao năng suất và công nghệ xử lý để hạ giá thành sản phẩm sữa tươi bán trong thị trường nội địa. Đồng thời, đa dạng hoá sản phẩm cũng là chiến lược cạnh tranh tốt của ngành sữa Việt Nam với các sản phẩm sữa nhập khẩu. Với xu hướng hiện nay, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến sức khoẻ, do đó hành vi tiêu dùng đang chuyển dịch theo hướng tiêu dùng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm dinh dưỡng. Việc chuyển dịch đầu tư sang các trang trại sữa hữu cơ là cần thiết trong chiến lược cạnh tranh hiện nay.

5.3.3.3 Giải pháp đối với nhóm hàng nông sản chế biến

Sự phụ thuộc vào nguồn cung nông sản từ nước ngoài kéo theo hai vấn đề lớn: vấn đề thứ nhất liên quan đến kiểm soát chất lượng và lượng cung hàng nông sản từ nước ngoài; vấn đề thứ hai về sức ép cạnh tranh đối với nền sản xuất trong nước và trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu hơn với nền kinh tế thế giới. Hai vấn đề trên

ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích người tiêu dùng và lợi ích nhà sản xuất trong nước. Bởi vậy, việc quản lý hàng nông sản nhập khẩu đặc biệt là vật tư nông nghiệp cần đặt trong chuỗi sản xuất và không thể tách rời.

Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất và xuất khẩu, từ đó kiểm soát chuỗi sản xuất trong nông nghiệp và các ngành công nghiệp chế biến. Tăng cường sử dụng vật tư nông nghiệp theo hướng hữu cơ, đẩy mạnh phát triển sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và tương đương.

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm; giảm thiểu ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tăng cường các đơn vị tư vấn kiến thức liên quan đến SPS và TBT. Hiện nay Việt Nam đã thành lập văn phòng SPS và TBT nhằm hỗ trợ trực tiếp trong việc thông báo các quan ngại thương mại từ phía Việt Nam hoặc tiếp nhận các quan ngại từ phía nước ngoài đối với các biện pháp đang thực thi tại Việt Nam; giải quyết các xung đột và hài hoà hoá các biện pháp SPS và TBT Việt Nam và quốc tế. Ngoài ra, chính phủ đã hình thành các điểm hỏi đáp TBT và SPS tại các địa phương. Tuy nhiên, cần củng cố nguồn lực, đặc biệt là đào tạo các chuyên gia tư vấn về việc áp dụng các BPPTQ cho doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

5.4 Một số kiến nghị

5.4.1 Từ phía Hiệp hội ngành hàng

Hiệp hội ngành hàng cần đóng vai trò cầu nối giữa cơ quan ban hành quy định văn bản pháp luật liên quan đến biện pháp phi thuế quan, cơ quan thực thi thuộc các cấp Bộ ngành và doanh nghiệp. Với vai trò cầu nối, các Hiệp hội ngành hàng cần hỗ trợ doanh nghiệp trên các phương diện như sau:

Phối hợp cùng các điểm hỏi đáp về SPS và TBT quốc gia và tại các tỉnh để cung cấp các thông tin hai chiều như cập nhật các quy định, văn bản pháp luật liên quan nhanh nhất đến các doanh nghiệp, hướng dẫn thực thi và tư vấn hỗ trợ giải đáp khó khăn cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Hiệp hội ngành hàng cần nắm bắt thông tin vướng mắc trong việc triển khai thực thi và đáp ứng các BPPTQ của doanh nghiệp đến các cơ quan ban hành và thực thi các biện pháp phi thuế quan.

Hỗ trợ tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài: Trước hết, hiệp hội ngành hàng cần rà soát và cung cấp thông tin về doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu tiếp cận thị trường nông sản của Việt Nam thông qua mạng lưới hiệp hội ngành của các nước, đại sứ quán Việt Nam tại các quốc gia. Quá trình rà soát và cung cấp thông tin về các doanh nghiệp xuất khẩu nước ngoài sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp phân phối trong nước ra quyết định phù hợp, đồng thời định hướng doanh nghiệp trong nước thiết lập các mối quan hệ thương mại phù hợp với mục tiêu, định hướng và chủ trương quản lý hàng nông sản nhập khẩu theo ngành. Hỗ trợ về phía doanh nghiệp nước ngoài, các hiệp hội ngành cũng cần tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài tìm hiểu về môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh và hệ thống các BPPTQ hiện hành, các chủ trương chính sách của ngành trong hoạt động nhập khẩu.

Hỗ trợ giải quyết tranh chấp và xung đột: Trong quá trình thực thi các biện pháp SPS hay TBT cũng như các BPPTQ khác, các Hiệp hội ngành với tư cách bên thứ ba có thể tiếp nhận các phản hồi từ phía đối tác nước ngoài, cũng như từ phía doanh nghiệp trong nước đệ trình lên các cơ quan nhà nước để xem xét điều chỉnh kịp thời. Các trường hợp tranh chấp liên quan đến những phát hiện về đối xử không bình đẳng, việc thực thi không đúng quy định luật pháp, hay sức ép cạnh tranh từ lượng nhập khẩu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của toàn ngành, cũng như các biểu hiện tiêu cực về chi phí ngầm trong thực thi. Điều này giúp giảm thiểu trường hợp các nước thành viên/đối tác đưa ra những thông báo về quan ngại thương mại đối với Việt Nam hoặc khởi kiện Việt Nam trên toà án quốc tế.

5.4.2 Từ phía doanh nghiệp nhập khẩu

Đối với các doanh nghiệp nhập khẩu, trước khi tiếp cận thị trường nông sản Việt Nam cần tìm hiểu kỹ các thông tin về môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh, môi trường phát triển ngành nông nghiệp của Việt Nam thông qua hệ thống các điểm hỏi đáp SPS, TBT, các đơn vị xúc tiến thương mại. Một số thông tin mà doanh nghiệp nhập khẩu cần nắm rõ bao gồm:

Về tiếp cận thông tin, đây là cơ sở quan trọng giúp các doanh nghiệp nhập khẩu có thể tiếp cận được với thị trường Việt Nam. Trong đó, doanh nghiệp cần xác định rõ chủ trương, chính sách, luật pháp quy định về các biện pháp thuế quan và phi thuế quan áp dụng đối với hàng hoá cụ thể, danh mục các hàng hoá Việt Nam cho phép nhập khẩu, doanh nghiệp các đối tác nước ngoài được phép xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam. Trên thực tế, các thông tin này đều được thông báo tới các thành viên của WTO tại cổng thông tin điện tử về SPS và TBT của WTO. Tuy nhiên, doanh nghiệp

nhập khẩu cần tìm hiểu rõ điểm khác biệt trong những quy định của Việt Nam với đặc điểm thị trường và đặc điểm ngành nông nghiệp hiện nay.

Về gia tăng khả năng tiếp cận thị trường và lợi ích mở rộng, doanh nghiệp nhập khẩu cần thiết lập mối quan hệ chiến lược, bền vững và tham gia chuỗi sản xuất ngành hàng nông sản của Việt Nam nhằm hỗ trợ cung cấp vật tư nông nghiệp quan trọng phục vụ hoạt động sản xuất xuất khẩu lâu dài. Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp nhập khẩu hàng nông sản tiêu dùng cuối cùng, các doanh nghiệp cần đảm bảo các yêu cầu chất lượng phục vụ thị trường trong nước và tăng cường liên kết với các doanh nghiệp phân phối trong nước.

Ngoài ra, khuyến nghị của doanh nghiệp đối với nhà nước cụ thể như: i) Giảm các yêu cầu không cần thiết bằng cách công nhận giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của quốc gia đối tác; ii) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp và nông dân để điều chỉnh quy trình sản xuất và phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế; iii) Các sản phẩm nhập khẩu thường xuyên chỉ nên thực hiện kiểm tra một lần và cơ quan chức năng nên cấp giấy chứng nhận; iv) Giảm các quy trình thủ tục giấy tờ để đẩy nhanh hơn quá trình kiểm tra; v) Giảm thời gian chậm trễ tại hải quan vì điều này tác động đến phi lưu trữ và các chi phí chung của doanh nghiệp, hơn nữa nên có quy trình riêng đối với các hàng hoá dễ hỏng như rau quả, động vật tươi sống; vi) triển khai các thủ tục trực tuyến, quy trình minh bạch hơn và chuẩn hoá quy trình đối với nhân viên hải quan; vii) Hải quan cần có cách tiếp cận nhất quán, chính xác hơn để phân loại sản phẩm nhập khẩu và thống nhất cập nhật cơ sở dữ liệu của họ theo bối cảnh toàn cầu.

5.5 Những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai

Bên cạnh những kết quả nghiên cứu đạt được, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế trong quá trình thực hiện như sau:

Thứ nhất, về phạm vi nghiên cứu, hai phạm trù nghiên cứu cơ bản là " biện pháp phi thuế quan" và "hàng nông sản" đều rất rộng và phức tạp. Như phân tích ở chương 2 đã chỉ ra rất nhiều cách thức phân loại biện pháp khác nhau và nhiều hình thái mới được hình thành trong thực tiễn thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, chính sách thương mại quốc tế của một quốc gia thường sử dụng đồng thời nhiều biện pháp ngoài thuế quan để định hướng điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế theo đúng mục tiêu đề ra. Do đó, việc nhận diện hết các BPPTQ và đo lường tác động tổng thể tất cả các BPPTQ rất khó hiện thực. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu, tác giả chỉ lựa chọn 2 biện pháp điển hình nhất thuộc hệ thống BPPTQ là biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) để đo lường tác động đối

với hàng nông sản, từ đó đưa ra kết luận tổng thể về hướng tác động và mức độ tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản hoặc nhóm hàng nông sản cụ thể. Tuy nhiên, kết quả đưa ra có thể chưa mang tính tổng quát.

Thứ hai, về các giả định trong nghiên cứu, nghiên cứu đo lường tác động của BPPTQ dựa trên cơ sở dữ liệu kiểm đếm số lượng BPPTQ Việt Nam áp dụng theo từng mặt hàng nông sản (mã HS 4 chữ số) qua các năm từ 2007 đến năm 2017. Do đó, kết quả tác động dựa trên giả định về mức độ tác động của các biện pháp thành phần là như nhau, vì vậy chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng giữa các biện pháp thành phần cũng như những tác động khác nhau của các biện pháp thành phần. Bên cạnh đó, nghiên cứu giả định không tính đến các yếu tố thuộc về quá trình thực thi biện pháp phi thuế quan. Thực tế, đây có thể là nhân tố khám phá mới và có ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng các biện pháp phi thuế quan.

Dựa trên những hạn chế nêu trên, tác giả cho rằng đề tài nghiên cứu có nhiều hướng phát triển trong tương lai. Một số hướng nghiên cứu có thể đưa ra như nghiên cứu tác động của BPPTQ đến các ngành hàng khác nhau, hoặc theo các mặt hàng điển hình khuyến khích xuất nhập khẩu của Việt Nam; các nghiên cứu khai thác các yếu tố liên quan đến quá trình thực thi như môi trường kinh doanh, chỉ số tạo thuận lợi hoá trong thương mại, các yếu tố ngầm như tham nhũng, thể chế… tác động đến hiệu qủa áp dụng BPPTQ của Việt Nam.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 5

Nội dung chương 5 đã trình bày bối cảnh áp dụng các BPPTQ của Việt Nam và thế giới, các quan điểm, định hướng mục tiêu và giải pháp trong quản lý hàng nông sản nhập khẩu hiệu quả, cụ thể:

Tác giả đã đưa phân tích các bối cảnh quốc tế và bối cảnh trong nước liên quan trực tiếp đến ngành nông nghiệp và thương mại nông sản, các dự báo về sản xuất, xu hướng tiêu dùng đối với hàng nông sản trong thời gian tới.

Trên cơ sở phân tích tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu, tác giả đã chỉ ra 4 quan điểm cơ bản trong quản lý hàng nông sản nhập khẩu bằng biện pháp phi thuế quan, các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cơ bản, định hướng quản lý.

Tác giả đã đưa ra 4 nhóm giải pháp quản lý hiệu quả hàng nông sản nhập khẩu dưới tác động của BPPTQ bao gồm: i) giải pháp về hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến biện pháp phi thuế quan; ii) giải pháp về kiểm soát phòng ngừa rủi ro; iii) giải pháp thực thi các BPPTQ có hiệu quả; iv) giải pháp về quản lý hàng nông sản nhập khẩu theo chuỗi sản xuất.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, tác giả chỉ ra các những hạn chế trong nghiên cứu và định hướng nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Sau hơn 10 năm gia nhập WTO, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những phát triển rõ rệt, đặc biệt với mũi nhọn xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, tuy nhiên trên cán cân thương mại ngành nông nghiệp đang có sự dịch chuyển theo chiều hướng tiêu cực. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giảm sút, trong khi tốc độ tăng trưởng nhập khẩu một số nông sản chủ lực phục vụ sản xuất trong nước đang tăng mạnh. Thực tế này cho thấy, sức cạnh tranh thấp và thiếu bền vững của hoạt động sản xuất nông sản trong nước do cách thức sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu nước ngoài ngày càng lớn. Theo quan điểm nêu trên, Việt Nam chấp nhận nhập khẩu các mặt hàng nông sản bất lợi thế trong trồng trọt (như ngô, đậu tương, rau quả ôn đới...) nhưng đồng thời lại đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi – phụ thuộc chủ yếu vào nguồn hàng nhập khẩu này.

Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đã tác động rất mạnh đến thương mại các quốc gia, không ngoại trừ Việt Nam. Hơn nữa, việc lựa chọn chính sách tự do hoá thương mại với mô hình thúc đẩy xuất khẩu, Việt Nam phải cam kết cắt giảm biện pháp thuế quan truyền thống, và áp dụng các biện pháp phi thuế quản phù hợp với luật lệ và cam kết quốc tế. Như vậy, vai trò của các biện pháp phi thuế quan, cụ thể là biện pháp kỹ thuật trong thương mại như biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) là then chốt trong quá trình điều tiết thị trường trong nước và thương mại quốc tế. Qua rà soát các BPPTQ được ban hành của Việt Nam, ưu điểm thấy rõ là quá trình hệ thống hoá các BPPTQ đã tuân theo chuẩn mực quốc tế đã tạo sự tương thích khá cao với hệ thống BPPTQ trên thế giới. Tuy nhiên, so với các quốc gia trên thế giới, phạm vi áp dụng của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam bao phủ gần như tuyệt đối. Hàng nông sản nhập khẩu vào Việt Nam chịu mức độ kiểm soát bằng BPPTQ khá nặng nề, và bảo hộ chặt chẽ tương đương với các quốc gia phát triển. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện, bổ sung thay thế theo hướng tương thích với tiêu chuẩn quốc tế là điều rất cần thiết trong thời kỳ hội nhập sâu rộng như hiện nay.

Các BPPTQ của Việt Nam được khẳng định là tác động rõ rệt hay mối tương quan chặt chẽ đến khả năng nhập khẩu hàng nông sản (lợi ích mở rộng) và lượng cầu nhập khẩu (lợi ích tiếp nối). Tác giả đã xây dựng khung nghiên cứu tác động về BPPTQ dựa trên lý thuyết của Disdier (2010) và Melitz (2003), trong đó tác động thương mại của BPPTQ thông qua hai loại chi phí (chi phí gia nhập ngành và chi phí biến đổi trong quá trình nhập khẩu) từ đó tạo ra hai lợi ích bao gồm lợi ích mở rộng

(tức khả năng tiếp cận thị trường) và lợi ích tiếp nối (mở rộng giá trị thương mại). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm được áp dụng để đo lường tác động của BPPTQ theo khung nghiên cứu trên là mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc ngành, trong đó sử dụng phương pháp đo lường Heckman hai bước (Heckman two stage) để giải quyết các dữ liệu trắng và kiểm soát thành tố đối kháng đa phương. Kết quả nghiên cứu chỉ ra 5 kết quả quan trọng như sau:

Thứ nhất, BPPTQ (cụ thể là biện pháp SPS và TBT) không chỉ có tác động đến lượng cầu nhập khẩu mà còn tác động đến khả năng nhập khẩu hàng nông sản vào thị trường Việt Nam. Điều này cho thấy, BPPTQ đồng thời là biện pháp kiểm soát tại biên giới và biện pháp kiểm soát sau biên giới, từ đó tác động đến cả lợi ích mở rộng và lợi ích tiếp nối trong nhập khẩu hàng nông sản.

Thứ hai, biện pháp SPS có tác động tích cực cho việc gia tăng khả năng nhập khẩu, nhưng biện pháp TBT trở thành cản trở cho doanh nghiệp nước ngoài muốn tiếp cận thị trường nông sản Việt Nam.

Thứ ba, biện pháp SPS tác động tích cực đến cầu nhập khẩu tất cả các nhóm hàng nông sản. Trong khi đó, biện pháp TBT tác động tiêu cực đến cầu nhập khẩu các nhóm hàng động vật tươi sống và nhóm hàng thực vật, nhưng tác động tích cực với nhóm hàng nông sản chế biến.

Thứ tư, mức tác động của các biện pháp SPS và TBT còn rất nhỏ so với biện pháp thuế quan, và các yếu tố hấp dẫn khác như điểm chung giữa Việt Nam và nước đối tác về các mặt văn hoá, lịch sử, vị trí địa lý.

Nguyên nhân đằng sau những tác động tiêu cực trên xuất phát từ các vấn đề như sau: i) mức độ hài hoà các BPPTQ của Việt Nam so với quốc tế chưa cao nên chi phí đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam có thể sẽ cao hơn so với các nước khác; ii) việc định hướng thị trường và định hướng nhóm hàng hoá nhập khẩu rất chặt chẽ thể hiện sự can thiệp mạnh tay của chính phủ trong việc điều tiết hoạt động nhập khẩu trên thị trường nông sản; iii) hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho công tác kiểm tra lấy mẫu, đo lường dư lượng các chất trong sản phẩm chưa hiện đại, nên khó phát hiện các vi phạm tại cửa khẩu.

Bên cạnh đó, tác động tích cực của các BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu là do việc đáp ứng các biện pháp SPS của nước nhập khẩu sẽ giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến an toàn sức khoẻ cho cộng đồng và người tiêu dùng, gia tăng độ tin cậy đối với chất lượng sản phẩm từ đó tăng cầu nhập khẩu. Ngoài ra, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã giúp Việt Nam đa dạng hoá thị trường nhập khẩu và

giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống như Trung Quốc, ASEAN sang các thị trường xuất khẩu hàng nông sản thuộc khu vực Châu Mỹ như Brazil, Argentina, Paraguay.

Trên cơ sở phân tích kết qủa tác động của BPPTQ đối với hàng nông sản nhập khẩu và các bối cảnh quốc tế và bối cảnh trong nước liên quan trực tiếp đến thương mại nông sản, các dự báo về sản xuất, xu hướng tiêu dùng đối với hàng nông sản trong thời gian tới, tác giả đã chỉ ra 4 quan điểm cơ bản trong quản lý hàng nông sản nhập khẩu bằng biện pháp phi thuế quan, các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cơ bản, định hướng quản lý. Đồng thời, nghiên cứu đã đưa ra 3 nhóm giải pháp quản lý hiệu quả hàng nông sản nhập khẩu dưới tác động của BPPTQ bao gồm: i) Giải pháp tận dụng tác động tích cực của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu (như hoàn thiện văn bản luật pháp theo hướng đơn giản hoá, minh bạch hoá; gia tăng mức độ hài hoà hoá giữa các tiêu chuẩn quy chuẩn quốc gia và quốc tế; triển khai công nghệ thông tin; tăng cường thông tin truyền thông về an toàn thực phẩm); ii) Giải pháp hạn chế tác động tiêu cực của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu (như kiểm soát phòng ngừa rủi ro; thực hiện hình thức bảo lãnh thông quan; thực thi công tác thanh tra, kiểm tra giám sát; ứng dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc); iii) các giải pháp theo nhóm hàng nông sản (nhóm hàng động vật, nhóm hàng thực vật và nhóm hàng nông sản chế biến).

Mặc dù nghiên cứu còn những điểm hạn chế nhất định về tính bao quát của nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, các giả định của nghiên cứu và việc kiểm định các yếu tố định tính liên quan đến quá trình thực thi các biện pháp phi thuế quân, nhưng nghiên cứu đã có những đóng góp quan trọng trong việc hệ thống hoá cơ sở lý luận về biện pháp phi thuế quan, các nhân tố tác động và phương pháp đo lường tác động của BPPTQ đến thương mại, cụ thể là hoạt động nhập khẩu hàng nông sản. Từ đó, rà soát các BPPTQ Việt Nam đang áp dụng và mức độ tương thích của các biện pháp này với các quy định cam kết quốc tế. Phân tích hướng tác động và mức độ tác động của BPPTQ áp dụng đối với hàng nông sản nhập khẩu đến giá trị nhập khẩu hàng nông sản thông qua kênh chi phí thương mại. Căn cứ trên các phân tích tác động, nghiên cứu đánh giá và đề xuất các kiến nghị nhằm quản lý nhập khẩu hàng nông sản bằng BPPTQ hiệu quả.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Ngo T Tuyet Mai & Nguyen Bich Ngoc (2019), 'The bilateral trade facilitation improvement in Vietnam and strategic partners: estimating the effects on trade performance', *Journal of Economics and Development,* Special Issue, Volume 21, page 69 – 80.
2. Nguyễn Bích Ngọc (2019), 'Đo lường tác động của Biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với nhập khẩu nông sản', *Tạp chí Kinh tế phát triển*, ISSN: 1859-0012, Số 259, trang 27 – 35
3. Nguyễn Bích Ngọc (2019), 'Điều chỉnh trong Chính sách thương mại chung của Liên minh Châu Âu và một số lưu ý đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế Châu Âu,* số 1(220), trang 79.
4. Nguyen Bich Ngoc (2019), 'The effects of trade costs on Vietnam's coffee exports to European Union', *The multidimensional Aspect of Asian Poltics from history through the present to the future,* Wydawnictwo Adam Marszalek, Torun, page 29 – 49, access on https://doi.org/10.15804/5mka.03-02.
5. Nguyen Bich Ngoc (2018*),* 'The characteristics of non-tariff measures in Vietnam foreign trade*'*, *Studia I Prace,* Nr 53/1/2018, page 63 – 76.
6. Nguyen Bich Ngoc (2018), 'The transition process of Vietnam's trade policy from closed economy to "servicification" economy', *Studia I Prace,* Nr 53/2/2018, page 295 – 310.
7. Nguyen Bich Ngoc (2018), 'The impact of trade facilitation on agricultural imports: Case of Vietnam*'*, *International Conference on Contemporary Issues in Economics and Management*, National Economics University, Labour-Social publishing house, page 495 – 502.
8. Nguyen Bich Ngoc (2018), 'The relationship between logistics performance and coffee exports on the extensive and intensive margin'*, International Conference 'Logistics human resource development in Vietnam',* National Economics University, Labour-Social publishing house, page 783 - 794.
9. Nguyen Bich Ngoc (2017), 'The overview of non-tariff measures in Vietnam', *International Conference of Economics and business issues in the context of international integration*, National Economics University, National Economics University Press, page 75-90.

10. Nguyễn Bích Ngọc (2015), ‘Cơ hội và thách thức trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản trong bối cảnh hình thành Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)’, *Tạp chí Đông Bắc Á*, No 4/182, trang 30-41.
11. Nguyễn Bích Ngọc (2019), ‘Áp dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong quản lý nhập khẩu nông sản vào Việt Nam’, *Hội thảo Khoa học quốc tế Kinh doanh số trong kỷ nguyên toàn cầu hoá*, NXB Lao động xã hội, trang 470.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aitken, N. D. (1973), "The effect of the EEC and EFTA on European trade: A temporal cross-section analysis", *The American Economic Review*, 63(5), pp.881-892.
2. Anderson J and Neary P (1996), "A new approach to evaluating trade policy", *Review of Economic Studies*, 63(1), pp.107-125.
3. Anderson, J., and Yotov, Y. (2010a), "The changing incidence of geography", *American Economic Review*, 100, pp 2157-2186.
4. Anderson, J., and Yotov, Y. (2010b), "Specialization: Pro- and anti-globalizing, 1990-2002", *Working paper 16301*, NBER.
5. Anderson, J., and Yotov, Y. (2012), "Gold standard gravity", *Working paper* 17835, NBER.
6. Anderson, J.E., and van Wincoop, E. (2003), "Gravity with gravitas: a solution to the border puzzle", *American Economic Review*, 93(1), pp 170-192.
7. Ando, M., (2002), "The pervasiveness of non tariff measures in APEC countries", *COE Discussion Paper,* No.0201, Keio University, Tokyo.
8. Andriamananjara, S., Dean, J. M., Ferrantino, M. J., Feinberg, R. M., Ludema, R. D., & Tsigas, M. E. (2004), "The effects of non-tariff measures on prices, trade, and welfare: CGE implementation of policy-based price comparisons", *Trade, and Welfare: CGE Implementation of Policy-Based Price Comparisons.*
9. Baldwin R (1970), *Non-tariff Distortion in International Trade*, Brookings Institution, Washington D.C.
10. Baldwin, R.E. (1991), "Measuring the Effects of Nontariff Trade-Distorting Policies", *In J. de Melo and A. Sapir, eds. Trade Theory and Economic Reform: North, South, and East. Cambridge MA: Basil Blackwell*, pp. 25–42.
11. Bao, X., & Qiu, L. D. (2012), "How do technical barriers to trade influence trade?", *Review of International Economics*, 20(4), pp.691-706
12. Beghin JC & Bureau J-C (2001), "Quantitative policy analysis of sanitary, phytosanitary and technical barriers to trade", *CEPII Reasearch Center Economie Internationale*, 3Q, pp.107-130.

13. Beghin, J., Disdier, A. C., Marette, S., & Van Tongeren, F. (2012), "Welfare costs and benefits of non-tariff measures in trade: a conceptual framework and application", *World Trade Review*, 11(3), pp. 356-375.

14. Bergstrand, J. H. (1985), "The gravity equation in international trade: some microeconomic foundations and empirical evidence", *The review of economics and statistics*, pp. 474-481.

15. Bergstrand, J. H. (1989), "The generalized gravity equation, monopolistic competition, and the factor-proportions theory in international trade", *The review of economics and statistics*, pp. 143-153.

16. Bhagwati, J. (1967), "Fiscal policies, the faking of foreign trade declarations, and the balance of payments", *Bulletin of the Oxford University Institute of Economics & Statistics*, 29 (1), pp. 61-77.

17. Bradford, S. (2003), "Paying the price: final goods protection in OECD countries", *The Review of Economics and Statistics*, 85(1),pp. 24-37.

18. Bùi Thị Lý (2003), *Điều chỉnh và hoàn thiện chính sách thương mại hàng hóa của Việt Nam để gia nhập tổ chức thương mại thế giới*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

19. Chen, B. & Feng, Y. (2002), "Openness and trade policy in China: an industrial analysis", *China Economic Review*, No 11, pp.323–341.

20. Chen, M.X., T. Otsuki, J.S. Wilson (2006), "Do Standards Matter for Export Success?", *Policy Research Working Papers*, No. 3809, World Bank, Washington, DC.

21. Chen, N., & Novy, D. (2012), "On the measurement of trade costs: direct vs. indirect approaches to quantifying standards and technical regulations", *World Trade Review*, 11(3), pp.401-414.

22. Cieslik, A.M., Jakub, J., & Jerzy. M. (2012), "Euro and Trade Flows in Central Europe. Equilibrium-Quarterly", *Journal of Economics and Economic Policy*, 7 (3), pp.7-25.

23. Crivelli, P. and Gröschl, J. (2016), "The impact of sanitary and phytosanitary measures on market entry and trade flows", *The World Economy,* 39 (3), p.444-473.

24. Disdier, A.C. and Marette, S. (2010), "The Combination of Gravity and Welfare Approaches for Evaluating Nontariff Measures", *American Journal of Agricultural Economics,* 92 (3), p.713–26.

25. Đặng Hùng Sơn (2012), *Chính sách thương mại quốc tế của Liên bang Nga và khả năng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Liên bang Nga*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

26. Đào Thị Thu Giang (2008), *Các biện pháp vượt rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

27. De Andrade, R. L.P. (2009), "The Positive Consequences of Non-Tariff Barriers", *Journal of World Trade*, 43 (2), pp.363-378

28. Deardorff, A.V. & R.M. Stern (1998), *Measurement of Nontariff Barriers: Studies in International Economics*, Ann Arbor, MI: University of Michigan Press.

29. Đinh Công Hoàng (2015), "Cơ sở lý luận về rào cản thương mại đối với mặt hàng da giày xuất khẩu vào thị trường EU", *Nghiên cứu Châu Âu*, số 2, tr.80-89.

30. Đinh Văn Thành (2006), *Các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản trong thương mại quốc tế*, NXB Lao động – Xã Hội.

31. Disdier, A.C. & Marette, S. (2010), "The combination of gravity and welfare approaches for evaluating non-tariff measures", *American Journal of Agricultural Economics,* 92 (3), pp.713-726.

32. Đỗ Đức Bình và Bùi Huy Nhượng (2009), *Đáp ứng rào cản phi thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu bền vững hàng thuỷ sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.

33. Egger, P.H. & Lassmann, A. (2012) "The language effect in international trade: a meta-analysis", *Econ Lett,* No 116(2), pp.221–224.

34. Feenstra, R. (2004), Advanced International Trade: Theory and Evidence, *Princeton*, NJ: Princeton University Press.

35. Feenstra, R. C. (2016), "Gains from trade under monopolistic competition", *Pacific Economic Review*, *21*(1), pp.35-44.

36. Fischer, R., & Serra, P. (2000), "Standards and protection", *Journal of International Economics*, 52 (2), pp.377-400.

37. Frankel, J. A., & Wei, S-J. (1994), "Yen bloc or dollar bloc? Exchange rate policies of the East Asian economies", *Macroeconomic Linkage: Savings, Exchange Rats, and Capital Flows. NBER-EASE*, 3, pp.295-333, Chicago: University of Chicago Press.

38. Ganslandt M & Markusen, J R (2001), “Standards and related regulations in international trade: a modeling approach. In: Maskus, K and Wilson, J, eds”. *Quantifying the Impact of Technical Barriers to Trade: Can It Be Done*? University of Michigan Press. Ann Arbor: pp.95–136.

39. Gebrehiwet, Y., Ngqangweni, S., & Kirsten, J. F. (2007), “Quantifying the trade effect of sanitary and phytosanitary regulations of OECD countries on South African food exports*”, Agrekon*, 46 (1), pp.1-17.

40. Gourdon, J. (2014), *CEPII NTM-MAP: A Tool for Assessing the Economic Impact of NonTariff Measures*. Working Papers 2014-24, CEPII Research Center, 1-21. Retrieved from: http://www.cepii.fr/CEPII/en/publications/wp/abstract.asp?NoDoc=7537

41. Gourdon, J., & Nicita, A. (2012), *NTMs: Interpreting the New Data in “Non-tariff Measures: A Fresh Look at Trade Policy’s New Frontier” edited by O. Cadot and M. Malouche*, Washington, D.C: Center for Economic Policy Research and World Bank.

42. Grant J., & Anders S. (2010), "Trade deflection arising from US import refusals and detentions in fishery and seafood trade", *American Journal of Agricultural Economics*, 93 (2), pp.573-580.

43. Hamilton, C.B., & Winters, A.L. (1992), “Opening up international trade with Eastern Europe”, *Economic Policy*, 7 (14), pp.77-116.

44. Harrigan, J. (1995), "The volume of trade in differentiated intermediate goods: theory and evidence", *The Review of Economics and Statistics*, *77* (2), pp.283-293.

45. Head, K. & Mayer, T. (2014), *Gravity Equations: Workhorse, Toolkit, and Cookbook*, in Gopinath, G., Helpman, E., and Rogoff, K. (eds), Handbook of International Economics, Vol. 4, Oxford: Elsevier B. V.

46. Heckscher, E. (1919), “The effect of foreign trade on the distribution of income”, *Ekonomisk Tidskrift*, 21, pp.1-32.

47. Helliwell, J. (1998), *How much do national borders matter*, Washington D.C.: Brookings Institution Press.

48. Helpman, E. (1987), "Imperfect Competition and International Trade: Evidence from Fourteen Industrial Countries", *Journal of the Japanese and International Economics*, 1 (1), pp.62-81.

49. Henson, S., & Loader, R. (2001),"Barriers to Agricultural Exports from Developing Countries: The Role of Sanitary and Phytosanitary Requirements", *World Development*, 29 (1), pp.85-102.

50. Hillman, J.S. (1991), *Technical Barriers to Agricultural Trade*, Westview Press, Boulder.

51. Hoekman, B., & Nicita, A. (2011), "Trade policy, trade costs, and developing country trade", *World Development*, 39 (12), pp.2069-2079.

52. Hummels, D., Ishii, J., & Yi, K. M. (2001), "The nature and growth of vertical specialization in world trade", *Journal of international Economics*, 54(1), pp.75-96.

53. ITC UN COMTRADE (2017), *Trade statistics,* Retrieved October 6, 2018, from source: https://www.trademap.org/

54. Jayasinghe, S., Beghin, J. and Moschini, G. (2010), "Determinants of World Demand for US Corn Seeds: The Role of Trade Costs", *American Journal of Agricultural Economics*, 92 (4), pp.999–1010.

55. Kee HL, Nicita A and Olarreaga M (2009), "Estimating trade restrictiveness indices", *Economic Journal*, 119(534), pp.172 - 199.

56. Krugman, P. (1980), "Scale economies, product differentiation, and the pattern of trade", *American Economic Review*, 70 (5), pp.950-959.

57. Laird, S. (1996), *Quantifying commercial policies*. World Trade Organization (WTO). Working Paper: Geneva. Retrieved from: https://books.google.com.my/books?hl=en&lr=&id=ONlc2bPUur8C&oi=fnd&pg=PA27&dq=Laird,+S.+(1996).+Quantifying+commercial+policies.+World+Trade+Organization&ots=SOfHBSswh_&sig=sc5zhtH_JPb_1S9OFeeYGQEzjyo&redir_esc=y#v=onepage&q&f=false

58. Lê Thị Mỹ Ngọc (2014), *Rào cản kỹ thuật đối với hàng dệt may Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế*, Nghiên cứu thương mại, số 10, trang 19-24.

59. Leamer, E. E. (1988), "Measures of openness", *Trade policy issues and empirical analysis* (pp. 145-204). University of Chicago Press.

60. Maertens, M., & Swinnen, J. F. (2009), "Trade, standards, and poverty: Evidence from Senegal", *World development*, *37* (1), pp.161-178

61. Marette, S. and Beghin, J.C. "Are standards always protectionist?" *Review of International Economics* 18(1), p.179–192.

62. Mahé, L. P. (1997), "Environment and quality standards in the WTO: New protectionism in agricultural trade? A European perspective", *European Review of Agricultural Economics*, 24(3-4), pp.480-503.

63. Mai Xuân Hùng (1996), *Nghiên cứu các công cụ cơ bản của chính sách ngoại thương Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

64. McCarty, A. (1999), "Vietnam's Integration with ASEAN: Survey of non-tariff measures affecting trade", *A report prepared for the office of the Government, UNDP-Funded Research Report*.

65. Melitz, M. J. (2003), "The impact of trade on intra-industry reallocations and aggregate industry productivity", *Econometrica*, *71*(6), pp.1695-1725.

66. Melo, O., Engler, A., Nahuehual, L., Cofre, G., & Barrena, J. (2014), "Do sanitary, phytosanitary, and quality-related standards affect international trade? Evidence from Chilean fruit exports*", World Development*, 54, pp.350-359.

67. Michalopoulos, C. (1999), *Trade policy and market access issues for developing countries: implications for the Millennium Round*. The World Bank.

68. Moenius, J. (2004), "Information Versus Product Adaptation: The Role of Standards in Trade", *International Business and Markets Research Center Working Paper, Kellogg School of Management Working Paper*, Northwestern University, Evanston.

69. Morrison, T. K. (1984), "Cereal imports by developing countries: Trends and determinants", *Food Policy*, 9(1), pp.13-26

70. Movchan, V., & I. Eremeko. (2003), *Measurement of Non-tariff Barriers: The Case of Ukraine, Paper for Fifth Annual Conference of the European Trade Study Group (ETSG)*, Madrid, Spain.

71. Niu, Z. (2018),"The Rising Importance of Non-tariff Measures in China's Trade Policy", *Non-Tariff Measures: Economic Assessment and Policy options for development*, pp.393 - 420.

72. Ngô Duy Ngọ (2009), "Hệ thống thuế quan và phi thuế quan của liên minh châu Âu", *Nghiên cứu châu Âu*, số 8, trang 23-32.

73. Ngô Duy Ngọ (2009), "Thị trường Mỹ với một số quy định về thuế quan và phi thuế quan", *Nghiên cứu kinh tế*, số 7, trang 70-76.

74. Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), *Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam – Các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi*, NXB Thế giới, Hà Nội.

75. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2011), *Điều chỉnh chính sách ngoại thương của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO, Luận án tiến sĩ kinh tế*, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

76. Nguyễn Thị Trâm Anh, Lưu Minh Trọng (2014), "Nghiên cứu tác động của rào cản phi thuế quan - Trường hợp các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu tỉnh Khánh Hoà", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 202 (II), trang 50 - 59.

77. Nguyễn Tú (2013), *Điều tra chống bán phá giá dưới góc độ luật so sánh, Luận án tiến sĩ kinh tế*, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

78. Okabe, M. (2015), *Impact of free trade agreements on trade in East Asia*, In: ERIA Discussion Paper Series, No 1(48).

79. OECD (1997), *Indicators of Tariff and Non-tariff Trade Barriers*, Organization for Economic Cooperation and Development, France.

80. OECD (2005), *Analysis of non-tariff barriers of concern to developing countries*, Organization for Economic Cooperation and Development, OECD Trade Policy Working Paper No. 16, OECD Publishing, Paris, 1-46. Retrieved july 17 2018 from: http://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?cote=TD/TC/WP(2004)47/FINAL&docLanguage=En

81. OECD (2015), *Báo cáo rà soát nông nghiệp và lương thực của OECD: Chính sách nông nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản OECD, Paris truy cập 21 tháng 10 năm 2018, http://dx.doi.org/10.1787/9789264235151-en.

82. Oguledo, V. I., & Macphee, C R. (1994), "Gravity Models: A Reformulation and an Application to Discriminatory Trade Arrangements", *Applied Economics*, 26 (2), pp.107-120

83. Ohlin, B. (1933), *Interregional and international trade*. Cambridge: Harvard University Press.

84. Otsuki, T., Wilson, J. S., & Sewadeh, M. (2001),“Saving two in a billion:quantifying the trade effect of European food safety standards on African exports”, *Food policy*, 26(5), pp.495-514.

85. Phạm Văn Khôi (2007), "Chính sách thuế quan và phi thuế quan đối với hàng nông sản Việt Nam trong quá trình hội nhập WTO", *Tạp chí Kinh tế & phát triển,* số 121, trang 12-16.

86. Pöyhönen, P. (1963*),* “A tentative model for the volume of trade between countries”, *Weltwirtschaftliches Archiv*, 90 (1), pp.93–99.

87. Qiu, L. D. & Xue, Y. (2014), “Understanding China’s foreign trade: a literature review (I)”, *China Economic Journal*, No 7, pp.168–186.

88. Qi, C. & Zhang, J.X. (2018), “The economic impacts of the China – Australia Free Trade Agreement – A General Equilibrium analysis”, *China Economic Review,* No 47, pp.1 – 11.

89. Saini, G. K. (2011), "Implications of non-tariff measures on international business operations: a case of India’s textiles and clothing firms", *Journal of Asia Business Studies*, 5 (2), pp.211-231.

90. Saputra, P.M.A. (2014), "The Effect of Regionalism and Infrastructure on Bilateral Trade: An Augmented Gravity Analysis of ASEAN”, *International Journal of Economics and Finance*, 6 (3), pp.88-95.

91. Sinha, D. (1997), "Determinants of import demand in Thailand", *International Economic Journal*, 11(4), pp.73-873.

92. Shujiro,U. & Misa,O. (2007), “The impacts of free trade agreements on trade flows: an application of the gravity model approach”

93. Stephenson, S. (1997), “Standards, conformity assessment and developing countries”, *Policy Working Papers*, World Bank, Washington DC.

94. Swann, G.M.P., P. Temple and M. Shurmer (1996), "Standards and Trade Performance: The British Experience", *Economic Journal*, 106, pp.1297-1313.

95. Swinnen, J. (2016), “Economics and politics of food standards, trade, and development”, *Agricultural Economics*, *47*(S1), pp.7-19.

96. Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy: Suggestion for an International Economic Policy*, New York: Twentieth Century Fund.

97. Tổng cục thống kê Việt Nam (2015*), Báo cáo hàng hoá xuất nhập khẩu trong giai đoạn 10 năm (từ 2005 đến 2015)*, Nhà xuất bản thống kê.

98. Tổng cục thống kê Việt Nam (2019), *Cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu*, truy cập website *https://www.gso.gov.vn/xnkhh/Default.aspx* truy cập lúc 16:42 ngày 18 tháng 5 năm 2019.

99. TRAINS - UNCTAD (2018), *NTM database through Integrated Trade Intelligence Portal (I-TIP)*, truy cập website https://i-tip.wto.org/goods, ngày 05/10/2018 13:01.

100. Trương Quang Hoàn (2012), "Dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan trong quá trình xây dựng khu vực mậu dịch tự do Asean*", Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 11, trang 18-26.

101. UN Comtrade (2017), *Trande map,* truy cập website: https://www.trademap.org/ ngày 05 tháng 10 năm 2018 15:35

102. UNCTAD (2009), *Non-Tariff Measures: Evidence from Selected Developing Countries and Future Research Agenda*. United Nations publication.

103. UNCTAD (2013), *Non-Tariff Measures to Trade: Economic and Policy Issues for Developing Countries*, United Nations publication.

104. UNCTAD (2015), *International Classification of Non-Tariff Measures*, United Nations publication.

105. UNCTAD (2017), *Non-Tariff Measures: Economic Assessment and Policy Options for Development,* United Nations publication.

106. UNCTAD (2018), *Key statistics and trends in trade policy*, United Nations publication.

107. Urata, S. & Kiyota, K. (2003), *The impacts of an East Asia FTA on foreign trade in East Asia,* National Bureau of Economic Research, No. w10173.

108. Van Tongeren, F., Beghin, J., & Marette, S. (2009), *A Cost-Benefit Framework for the Assessment of Non-Tariff Measures in Agro-Food Trade*, OECD Food Agriculture and Fisheries Working Papers, No. 21, OECD Publishing, 1-72. Retrieved december 18, 2018 from https://www.oecd.org/tad/agricultural-trade/45013630.pdf

109. Vũ Văn Hùng (2012), *Chính sách tiêu thụ nông sản Việt Nam trong quá trình thực hiện các cam kết với Tổ chức thương mại thế giới*, Luận án tiến sỹ, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

110. Walter, I. (1972), "Nontariff Protection Among International Countries: Some Preliminary Empirical Evidence", *Economia Internazionale*, 25 (2), 335-354.

111. WB (Ngân hàng thế giới) (2014d), *Việt Nam: Kết nối nông nghiệp và hậu cần nông nghiệp trong chuỗi cung ứng thị trường trong nước – Báo cáo tổng hợp*, Ngân hàng thế giới và viện trợ của Úc, tháng 3 năm 2014.

112. Wilson, J.S., T. Otsuki and M. Sewadeh (2002), *Dirty Exports and Environmental Regulation: Do Standards Matter to Trade?*, Policy Research Working Papers, No. 2806, World Bank, Washington, DC.

113. Winchester, N., Rau, M.L., Goetz, C., Larue, B., Otsuki, T., Shutes, K., Wieck, C.,. Burnquist, H.L., Pinto de Souza, M. J., & Nunes de Faria, R. (2012), "The Impact of Regulatory Heterogeneity on Agri-food Trade", *The World Economy,* 35 (8), 973-993.

114. WITS UNCTAD (2018), truy cập website: http://unctad.org/en/Pages/ DITC/Trade-Analysis/Non-Tariff-Measures.aspx ngày 05/10/2018 13:01.

115. WTO (2012), *World Trade Report 2012: Trade and public policies: A closer look at non-tariff measures in the 21st century*, WTO publication.

116. WTO database (2015) truy cập website: http://wtostat.org ngày 05 tháng 10 năm 2018.

117. Xiong, B. and Beghin, J. (2012), "Does European Aflatoxin Regulation Hurt Groundnut Exporters from Africa?", *European Review of Agricultural Economics*, 39 (4), p. 589–609.

118. Xiong B and Beghin J (2014), "Disentangling demand-enhancing and trade-cost effects of maximum residue regulations", *Economic Inquiry,* 52 (3):1190-1203.

119. Xiong, B., & Beghin (2010), "J. C. Aflatoxin Redux: Does European Aflatoxin Regulations Hurt Groundnut Exporters from Africa?", *European Review of Agricultural Economics*.

120. Yue, C., Beghin, J., & Jensen, H. H. (2006), "Tariff equivalent of technical barriers to trade with imperfect substitution and trade costs", *American Journal of Agricultural Economics*, 88(4), 947-960.

PHỤ LỤC 1.

DANH MỤC HÀNG NÔNG SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

Mã số (HS)	Mô tả sản phẩm
01 đến 05	Động vật hoặc các sản phẩm có nguồn gốc động vật
06 đến 14	Thực vật hoặc các sản phẩm có nguồn gốc thực vật
15 – 24	Thực phẩm hoặc các sản phẩm chế biến khác
290543	Mannitol
290544	Sorbitol
3301	Tinh dầu
3501 đến 3505	Các chất anbumin, các chất dạng tinh bột, keo
380910	Các chất hoàn thiện
382360	Sorbitol n.e.p
4101 đến 4103	Da thú vật và da các loại
4301	Da lông thô
5001 đến 5003	Tơ thô và tơ phế liệu
5101 đến 5103	Lông cừu và lông động vật
5201 đến 5203	Bông thô, bông phế liệu, chải hoặc chưa chải
5301	Lanh thô
5302	Gai dầu thô

PHỤ LỤC 2

Tổng hợp số liệu về các mặt hàng điển hình phân theo nhóm hàng nông sản

<u>Nhóm 1</u>: Nhóm hàng động vật tươi sống và các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật

Nhóm hàng	Mặt hàng điển hình	Năm	Số lượng đối tác NK	Giá trị nk	Thuế quan		SPS	TBT
					Đối tác có ký FTA	Đối tác chưa ký FTA		
Nhóm động vật	Thịt bò tươi sống (HS0201)	2007	12	8881221	0,2000	0,2000	7	1
		2008	12	25298778	0,2000	0,2000	25	7
		2009	9	17336507	0,2000	0,2000	25	7
		2010	11	20060710	0,1539	0,1539	28	7
		2011	7	29928019	0,1539	0,1539	53	10
		2012	6	43730795	0,1539	0,1539	58	20
		2013	9	51795371	0,1000	0,1447	72	21
		2014	9	84598768	0,0700	0,1447	64	23
		2015	10	130501033	0,0700	0,1447	64	29
		2016	13	160599289	0,0500	0,1447	64	23
		2017	16	170163494	0,0500	0,1447	64	23
	Sữa và các sản phẩm từ sữa (HS0401)	2007	13	4472284	0,0500	0,2000	1	1
		2008	12	5270395	0,0500	0,2000	19	15
		2009	13	5021905	0,0500	0,2000	19	15
		2010	15	6321840	0,0500	0,1500	23	15
		2011	11	7290425	0,0500	0,1500	60	15
		2012	10	8357510	0,0500	0,1500	67	18
		2013	15	12085289	0,0500	0,1500	85	23
		2014	16	16252202	0,0500	0,1500	85	13
		2015	19	17197967	0,0000	0,1500	95	14
		2016	24	22629279	0,0000	0,1500	95	14
		2017	24	30031171	0,0000	0,1500	95	14

<u>Nhóm 2</u>: Nhóm hàng thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật

Nhóm hàng	Mặt hàng điển hình	Năm	Số lượng đối tác NK	Giá trị nk	Thuế quan		SPS	TBT
					Đối tác có ký FTA	Đối tác chưa ký FTA		
Nhóm thực vật	Đậu tương (HS1201)	2007	15	16569002	0,000	0,075	1	1
		2008	11	65154160	0,000	0,000	9	2
		2009	13	77800244	0,000	0,000	9	2
		2010	13	109336480	0,000	0,000	9	4
		2011	15	478370925	0,000	0,000	30	6
		2012	19	780165359	0,000	0,000	37	7
		2013	18	784187460	0,000	0,000	43	8
		2014	18	873284479	0,000	0,000	39	11
		2015	14	765038775	0,000	0,000	52	11
		2016	13	660052706	0,000	0,000	48	11
		2017	16	696837731	0,000	0,000	48	11
	Ngô (HS1005)	2007	16	104624683	0,000	0,1450	1	1
		2008	17	146122843	0,000	0,1450	1	2
		2009	19	326949817	0,000	0,1450	1	2
		2010	15	453605120	0,000	0,1296	1	4
		2011	12	327547299	0,000	0,1296	13	5
		2012	15	500653899	0,000	0,1296	18	5
		2013	17	672687091	0,000	0,1296	20	5
		2014	18	1215951277	0,000	0,1296	20	6
		2015	15	1650798589	0,000	0,1296	30	6
		2016	21	1672393732	0,000	0,1296	26	6
		2017	19	1496795076	0,000	0,1296	26	6

<u>Nhóm 3</u>: nhóm hàng nông sản chế biến

Nhóm hàng	Mặt hàng điển hình	Năm	Số lượng đối tác NK	Giá trị nk	Thuế quan		SPS	TBT
					Đối tác có ký FTA	Đối tác chưa ký FTA		
Nhóm nông sản chế biến	Dầu cọ (HS1507)	2007	12	102998774	0,0365	0,1958	1	1
		2008	8	142575802	0,0365	0,1958	17	1
		2009	10	95117535	0,0365	0,1958	17	1
		2010	12	148358490	0,0346	0,0730	17	4
		2011	11	155398236	0,0346	0,0730	34	6
		2012	11	46466589	0,0346	0,0730	38	8
		2013	10	71837912	0,0000	0,0673	46	10
		2014	7	87692128	0,0000	0,0673	38	14
		2015	9	120528172	0,0000	0,0673	53	15
		2016	12	54677020	0,0000	0,0673	53	15
		2017	10	38592536	0,0000	0,0673	53	15
	Mặt hàng chế phẩm (HS2304)	2007	16	682829133	0,0000	0,0000	1	1
		2008	19	1043820177	0,0000	0,0000	1	2
		2009	17	1028500404	0,0000	0,0000	1	2
		2010	17	1218176650	0,0000	0,0000	7	7
		2011	13	1286850338	0,0000	0,0000	7	7
		2012	14	1269826855	0,0000	0,0000	9	7
		2013	14	1743311516	0,0000	0,0000	9	7
		2014	15	1859789361	0,0000	0,0000	11	8
		2015	14	1966072846	0,0000	0,0000	22	8
		2016	13	1854731185	0,0000	0,0100	20	8
		2017	14	1728208886	0,0000	0,0100	20	8

PHỤ LỤC 3

Các vấn đề quan ngại trong thương mại (Specific trade concerns - STC) do các nước thành viên WTO thông báo về việc áp dụng biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) của Việt Nam

Mã số thông báo	Nội dung	Nước thông báo	Ngày thông báo	Số lần thông báo	Vấn đề quan ngại chính	Diễn biến chi tiết
398	Việt Nam hạn chế đối với hoa quả khô nhập khẩu từ Chile	Chilê	14/10/2015	1	Sự hài hoà với quy định quốc tế; các vấn đề dịch hại cây trồng	Chile đã bày tỏ mối quan ngại về những hạn chế của Việt Nam đối với các sản phẩm trồng trọt do ruồi giấm. Tháng 8 năm 2015, Việt Nam đã thông báo cho Chile về việc đình chỉ nhập khẩu trái cây cho đến khi Việt Nam tiến hành phân tích nguy cơ dịch hại (PRA), do Chile không đưa ra những chứng nhận phù hợp
399	Việt Nam hạn chế đối với một số loại hoa quả nhập khẩu từ Chile (bao gồm táo, kiwi và nho)	Chilê	14/10/2015	1	Các vấn đề dịch hại cây trồng; đánh giá nguy cơ dịch hại	Vào tháng 10 năm 2015, Chile đã đưa ra một mối quan ngại về những hạn chế của Việt Nam đối với việc nhập kiwi, táo, anh đào và nho. Từ năm 2011, Chile đã đệ trình thông tin kiểm dịch thực vật trên các loại trái cây này để Việt Nam phát triển các phân tích rủi ro dịch hại (PRA). Sau đó, Việt Nam đã thông báo 2 quy định vào năm 2014 (G / SPS / N / Praha / 53 và G / SPS / N / SARL / 56), trong đó nêu ra các quy định mới cho PRA. Vào tháng 2 năm 2015, Việt Nam đã chia sẻ PRA cho các sản phẩm trái cây Chile nhưng Chile đã lưu ý một số điểm

Mã số thông báo	Nội dung	Nước thông báo	Ngày thông báo	Số lần thông báo	Vấn đề quan ngại chính	Diễn biến chi tiết
						không chính xác trong tài liệu, liên quan đến các loài gây hại được liệt kê. Chile sau đó yêu cầu Việt Nam cung cấp phản hồi, cũng như xác nhận rằng xuất khẩu bốn loại trái cây có thể tiếp tục trong khi các PRA tương ứng và một thỏa thuận song phương về điều kiện xuất khẩu đang được hoàn thành. Tuy nhiên, Chile đã nhận được phản hồi của Việt Nam sau thời hạn 60 ngày. Đặc biệt, Chile lo ngại về các biện pháp mới cần xử lý bức xạ trái cây, vì điều này chưa bao giờ được yêu cầu trong lịch sử thương mại với Việt Nam hoặc bởi bất kỳ Thành viên nào khác.
401	Sự chậm trễ trong quy trình kiểm duyệt của Việt Nam đối với các sản phẩm thịt và sữa	Chilê	14/10/2015	1	Sự chậm trễ trong quy trình kiểm dịch	Vào tháng 10 năm 2015, Chile đã nêu quan ngại về sự chậm trễ không đáng có trong quá trình phê duyệt thịt và các sản phẩm sữa của Việt Nam, lưu ý rằng trong khi họ bày tỏ quan tâm đến việc xuất khẩu các sản phẩm sữa và thịt sang Việt Nam từ năm 2009, Chilê chỉ nhận được phản hồi của cơ quan thú y Việt Nam yêu cầu thêm thông tin. Chile giải thích thêm rằng họ đã gửi tất cả các thông tin cần thiết, cùng với các đề xuất về giấy chứng nhận xuất khẩu vệ sinh cho các sản phẩm được chỉ định vào năm 2012. Chỉ đến tháng 2/2015, Việt Nam phê duyệt giấy chứng

Mã số thông báo	Nội dung	Nước thông báo	Ngày thông báo	Số lần thông báo	Vấn đề quan ngại chính	Diễn biến chi tiết
						nhận cho các sản phẩm sữa nhưng vẫn chưa nhận được danh sách các giấy phép xuất khẩu từ ngành sữa. Liên quan đến các sản phẩm thịt, Chile đã thông báo cho Ủy ban rằng mặc dù Việt Nam đã thông báo phê duyệt 10 cơ sở chế biến thịt vào năm 2013, nhưng việc phê duyệt giấy chứng nhận tương ứng vẫn đang được Việt Nam xem xét.Chile khẳng định rằng điều kiện sức khỏe động vật của họ là tối ưu, không mắc các bệnh lớn có thể hạn chế xuất khẩu và chất lượng dịch vụ y tế vệ sinh của họ đảm bảo tình trạng này.
418	Việt Nam cấm nhập khẩu tạm thời lạc từ Senegal do vấn đề dịch bệnh	Senegal	22/03/2017	3	Các vấn đề dịch hại cây trồng; Sự hài hoà với quy định quốc tế; đánh giá rủi ro	Việt Nam đã đình chỉ nhập khẩu hạt lạc từ Sénégal theo Quyết định số 2838 / QĐ-BNN-BVTV, do phát hiện hai loại sâu bệnh phá hoại trong hạt lạc Việt Nam
435	Dự thảo của Việt Nam sửa đổi Thông tư 24 về MRLs đối với thuốc thú y	Hoa Kỳ	01/03/2018	1	An toàn thực phẩm; Giới hạn dư lượng tối đa (MRL); Tiêu chuẩn quốc tế / Hài hòa hóa; Sức khỏe con người; Bằng chứng khoa học; Thuốc thú y;	Hoa Kỳ đã nêu ra mối quan ngại về dự thảo sửa đổi của Việt Nam đối với Thông tư 24 (G / SPS / N / SARL / 82), như dự thảo hiện tại, sẽ hủy bỏ MRL đối với một số loại thuốc thú y hiện đang được liên kết với Codex MRLs. Hoa Kỳ quan sát thấy rằng Việt Nam đã không cung cấp bằng chứng khoa học cho việc giải cứu các MRL phù hợp với Codex.

Mã số thông báo	Nội dung	Nước thông báo	Ngày thông báo	Số lần thông báo	Vấn đề quan ngại chính	Diễn biến chi tiết
450	Hạn chế nhập khẩu của Việt Nam trong dự thảo luật chăn nuôi	Hoa Kỳ	01/11/2018	1	Tiêu chuẩn quốc tế / Hài hòa hóa; Giới hạn dư lượng tối đa (MRL); An toàn thực phẩm; Sức khỏe con người;	Hoa Kỳ nêu lên mối quan ngại về dự thảo Luật chăn nuôi của Việt Nam, có thể hạn chế xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của Hoa Kỳ, bao gồm thịt và gia cầm sang Việt Nam. Hoa Kỳ đã chú ý đến Điều 12, khoản 7 của dự thảo luật cấm nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi sản xuất sử dụng hóa chất bị cấm sản xuất trong nước tại Việt Nam, mặc dù có sự đảm bảo từ Việt Nam rằng nó sẽ hài hòa MRLs để nhập khẩu Hàng hóa theo tiêu chuẩn Codex. Hoa Kỳ nhắc nhở Việt Nam về các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định SPS, đặc biệt là Điều 3 và Điều 5, và yêu cầu làm rõ về cách Việt Nam đảm bảo rằng các biện pháp đối với hóa chất bị cấm đối với sản xuất trong nước là dựa trên khoa học. Hoa Kỳ khuyến khích Việt Nam áp dụng Codex MRLs thuốc thú y trong thực phẩm và yêu cầu Việt Nam trì hoãn việc áp dụng luật này, cho đến khi Điều 12, khoản 7 đã được sửa đổi để phù hợp với các cam kết SPS của Việt Nam, và đã giải quyết thương mại được xác định mối quan tâm.

PHỤ LỤC 4

Mức tác động của biện pháp phi thuế quan đến hàng nông sản nhập khẩu và chia theo các nhóm hàng nông sản

Hướng tác động	Hàng nông sản		Nhóm động vật tươi sống và sản phẩm có nguồn gốc động vật		Nhóm thực vật và sản phẩm có nguồn gốc thực vật		Nhóm sản phẩm nông sản chế biến	
	Khả năng nhập khẩu	Cầu nhập khẩu	Khả năng nhập khẩu	Cầu nhập khẩu	Khả năng nhập khẩu	Cầu nhập khẩu	Khả năng nhập khẩu	Cầu nhập khẩu
SPS	50%	-0,14%	50%	0,40%	50%	0,2%	50%	0,50%
TBT	50%	0,5%	50%	-1%	50%	-1%	50%	0,38%
Thuế quan	61,4%	-3,524%	76%	-3,02%	-21,30%	-6,844%	32%%	-1,66%

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ÁP DỤNG VỚI HÀNG NÔNG SẢN

I. HỆ THỐNG VĂN BẢN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHẬP KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VÀ BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN

TT	Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản pháp luật
1	2018	Còn hiệu lực	Luật quản lý ngoại thương
2	2006	Còn hiệu lực	Luật Thương mại
3	2014	Còn hiệu lực	Luật Hải quan
4	2018	Còn hiệu lực	Luật cạnh tranh
5	2010	Còn hiệu lực	Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
6	2007	Còn hiệu lực	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoà 2007
7	2006	Còn hiệu lực	Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật
8	2013	Còn hiệu lực	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật
9	2010	Còn hiệu lực	Luật an toàn thực phẩm
10	2018	Còn hiệu lực	Luật trồng trọt
11	2018	Còn hiệu lực	Luật chăn nuôi
12	2015	Còn hiệu lực	QĐ 1233/QĐ-TTg năm 2015 phê duyệt đề án quản lý nhập khẩu đến năm 2020 phù hợp với các cam kết quốc tế
13	2012	Còn hiệu lực	QĐ 950/QĐ-TTg năm 2012 ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030
14	2018	Còn hiệu lực	Nghị định 69/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương
15	2014	Hết hiệu lực	Nghị định 187/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài

II. HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY ĐỊNH THEO CÁC LOẠI HÌNH BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM

A. Biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) – 135 văn bản

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
28/12/2018		Thông tư 43/2018/TT-BNNPTNT quy định về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành
25/12/2018	Đã ban hành	Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ NG&PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản
25/12/2018	Đã ban hành	Thông tư 35/2018/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn
20/06/2017	Đã ban hành	Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia lĩnh vực Thú y
1/7/16	Đã ban hành	Nghị định 66/2016/NĐ-CP Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm
30/06/2016	Đã ban hành	Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản
30/06/2016	Đã ban hành	Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn
2/6/2016	Đã ban hành	Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật
15/05/2016	Đã ban hành	Nghị Định 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		điều của Luật thú y.
8/1/2016	Đã ban hành	Ban hành quy định về kiểm dịch nhập khẩu trâu, bò từ các nước Lào và Căm puchia vào Việt Nam
19/06/2015	Đã ban hành	LUẬT THÚ Y
2/3/2015	Đã ban hành	Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh mật ong xuất khẩu
25/04/2014	Đã ban hành	Về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm
11/4/2014	Đã ban hành	Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y
25/02/2014	Đã ban hành	Ban hành Quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật
25/02/2014	Đã ban hành	Về việc đánh dấu gia súc vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu
25/02/2014	Đã ban hành	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y
25/02/2014	Đã ban hành	Thủ tục đăng ký sản xuất, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y
25/02/2014	Đã ban hành	Ban hành quy định trình tự, thủ tục thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y
25/02/2014	Đã ban hành	Ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng
25/02/2014	Đã ban hành	Ban hành Quy định kiểm tra chất lượng thuốc thú y
14/02/2014	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thuỷ sản
12/12/13	Đã ban hành	Quy định về báo cáo dịch bệnh động vật trên cạn
12/11/13	Đã ban hành	Quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu
12/8/13	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung, sửa đổi thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
12/6/13	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định lợn giống
31/05/2013	Hết hiệu lực	Ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam
14/03/2013	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
31/01/2013	Đã ban hành	Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
31/01/2013	Đã ban hành	Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
13/11/2012	Đã ban hành	Quy định việc giám sát an toàn thực phẩm thủy sản sau thu hoạch
8/10/12	Đã ban hành	Bãi bỏ Quyết định 85/2008/QĐ-BNN ngày 06/8/2008; bãi bỏ một phần Thông tư 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2010, Thông tư 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011
26/09/2012	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống được phép sản xuất, kinh doanh"
25/09/2012	Đã ban hành	Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường
15/08/2012	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi
30/07/2012	Đã ban hành	Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
30/07/2012	Đã ban hành	Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
3/7/12	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
1/2/12	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần được bảo tồn"
16/01/2012	Đã ban hành	Đưa các sản phẩm có chứa Cypermethrin, Deltamethrin ra khỏi Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản; thuốc thú y thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
9/12/11	Đã ban hành	Ban hành Danh mục các bệnh thủy sản phải công bố dịch
1/12/11	Hết hiệu lực	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi
25/10/2011	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi
24/08/2011	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam"
28/07/2011	Đã ban hành	Qui định các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên tôm nuôi
7/6/11	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi
15/04/2011	Đã ban hành	Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu
14/02/2011	Đã ban hành	Quy định trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận phòng chẩn đoán, xét nghiệm bệnh thủy sản
21/01/2011	Đã ban hành	Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thuỷ sản
5/1/11	Đã ban hành	Quy định về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục các loài thuỷ sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN ngày 17/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
4/11/10	Đã ban hành	Về việc đưa các sản phẩm có chứa Trifluralin ra khỏi Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
15/09/2010	Đã ban hành	Quy định việc kiểm tra, giám sát các chất thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi
10/9/10	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 86/2005/QĐ - BNN ngày 26/12/2005 và Thông tư số 06/2010/TT - BNNPTNT ngày 02/02/2010
8/9/10	Đã ban hành	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2010/TT-BNNPTNT và Thông tư 06/2010/TT-BNNPTNT
22/07/2010	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thủ tục hành chính của Quyết định 71/2007/QĐ-BNN ngày 06/8/2007; Quyết định 98/2007/QĐ-BNN ngày 03/12/2007; Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 và Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010
22/07/2010	Đã ban hành	Quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi cá tra thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
22/07/2010	Đã ban hành	Quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
5/7/10	Đã ban hành	Qui định việc kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản
22/06/2010	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh"
6/5/10	Hết hiệu lực	Ban hành "Danh mục chỉ tiêu, mức giới hạn cho phép về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với một số sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu, sản xuất lưu thông trong nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn"
4/5/10	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đợt I năm

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		2010
8/4/10	Đã ban hành	Hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu
2/4/10	Đã ban hành	Ban hành danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam
12/3/10	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam
26/02/2010	Đã ban hành	Ban hành các yêu cầu đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến sản phẩm cá tra, basa xuất khẩu
7/1/10	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh
4/8/09	Đã ban hành	Quyết Định Số:168 /QĐ-CN-TĂCN Về việc Chỉ định phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi
28/05/2009	Đã ban hành	Thông tư số 27 ngày 28.5.2009 Ban hành quy định về kiểm dịch nhập khẩu trâu, bò từ các nước Lào và Cămpuchia vào Việt Nam
28/04/2009	Hết hiệu lực	Thông tư hướng dẫn yêu cầu về giống vật nuôi, kiểm dịch vận chuyển giống vật nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh phát triển trăn nuôi
13/04/2009	Đã ban hành	Quyết định Về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật cho sản phẩm khoáng KL01 (công thức số 3 và số 4) dùng làm thức ăn cho bò
24/03/2009	Đã ban hành	Quyết định 44 về việc Chỉ định phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi
31/12/2008	Đã ban hành	Quyết định ban hành Quy chế kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm dộng vật thủy sản nuôi
17/12/2008	Đã ban hành	Quyết định số 4015/QĐ-BNN-CN, ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tạm thời chỉ định phòng thử nghiệm, phân

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		tích chất melamine trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản
17/12/2008	Đã ban hành	Quyết định số 121 /2008/QĐ-BNN, ngày 17 tháng 12 năm 2008 Ban hành "Quy chế chứng nhận cơ sở thực hiện quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong".
11/12/08	Đã ban hành	Quyết định Ban hành Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (Thay thế VB số 649/2000/QĐ-BTS)
11/12/08	Đã ban hành	Quyết định ban hành Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản
28/11/2008	Đã ban hành	Quyết định về việc quản lý chất Melamine trong chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản
28/11/2008	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y
31/10/2008	Đã ban hành	Quyết định số 187 /QĐ-CN-TACN ngày 31 tháng 10 năm 2008 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi Về việc Ban hành Quy chế đánh giá và chỉ định phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi.
3/7/08	Đã ban hành	Quyết định số 65/2007/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 03 tháng 7 năm 2007 Ban hành Danh mục thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được nhập khẩu vào Việt Nam.
13/12/2007	Đã ban hành	Thông tư liên tịch số 148/2007/TTLT-BTC-BNN&PTNT, ngày 13/12/2007 hướng dẫn chế độ đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi.
16/10/2007	Đã ban hành	Quyết định số 1405/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 10 năm 2007 về điều kiện ấp trứng gia cầm và chăn nuôi thuỷ cầm.

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
6/9/07	Đã ban hành	Chỉ thị số 77/2007/CT-BNN về việc tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kiểm soát hóa chất, kháng sinh cấm trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản thủy sản sau thu hoạch và kiểm soát dư lượng hóa chất kháng sinh trong các lô hàng thủy sản xuất nhập khẩu
31/07/2007	Đã ban hành	Quyết định số 07/2007/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành danh mục chỉ tiêu cần kiểm tra và mức giới hạn tối đa cho phép đối với các sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào Liên bang Nga
11/7/07	Đã ban hành	Quyết định số 06/2007/QĐ-BTS về việc áp dụng những biện pháp cấp bách kiểm soát dư lượng hóa chất kháng sinh cấm trong thủy sản xuất khẩu vào Nhật Bản
31/05/2007	Đã ban hành	Công bố Danh mục bổ sung vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đợt I năm 2007
27/02/2007	Đã ban hành	Quyết định số 17/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 02 năm 2007 về ban hành Quy định về điều kiện ấp trứng và chăn nuôi thuỷ cầm
13/02/2007	Đã ban hành	Quyết định số 01/2007/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc kiểm tra hàng thủy sản xuất khẩu vào Hoa Kỳ và Canađa
6/2/07	Đã ban hành	Công bố danh mục TTY được phép lưu hành, hạn chế sử dụng và cấm sử dụng tại VN
6/2/07	Đã ban hành	Công bố danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam
22/01/2007	Đã ban hành	Sửa đổi Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN ngày 16/5/2006 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về việc ban hành quy định phòng chống bệnh LMLM gia súc
31/12/2006	Đã ban hành	Công bố danh mục thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y được phép lưu hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2006
25/12/2006	Đã ban hành	Nghị định 154/2006/NĐ-CP của Thủ tướng Chính

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		Phủ
2/10/06	Đã ban hành	Quyết định số 90/2006/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 02 tháng 10 năm 2006 Ban hành Danh mục thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được nhập khẩu vào Việt Nam
12/9/06	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN ngày 16/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định phòng chống bệnh lở mồm long móng gia súc
8/9/06	Đã ban hành	Quyết định số 15/2006/QĐ-BTS ban hành Quy chế quản lý nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa chuyên ngành thủy sản
16/06/2006	Đã ban hành	Quy định về điều kiện nhập khẩu, kinh doanh và phân phối, cung ứng vắc xin Lở mồm long móng
1/6/06	Đã ban hành	Quyết định số 43/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 ban hành Quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quí hiếm.
1/6/06	Đã ban hành	Hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 394/QĐ-TTg ngày 13/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích đầu tư xây dựng mới, mở rộng cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm và cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung, công nghiệp
31/03/2006	Đã ban hành	về việc sửa đổi Quyết định số 08/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ trưởng BTC quy định chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y
7/3/06	Đã ban hành	Quyết định số 50/2006/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chất lượng
23/01/2006	Đã ban hành	Ban hành Danh mục mẫu biên bản và quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y
1/1/06	Đã ban hành	Hướng dẫn Nghị định số 153/2006/NĐ-CP
26/12/2005	Đã ban hành	Ban hành quy trình kiểm soát giết mổ động vật

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
23/12/2005	Đã ban hành	Hướng dẫn tổ chức lại chăn nuôi thủy cầm để phòng chống dịch cúm gia cầm (H5N1).
23/12/2005	Hết hiệu lực	Hướng dẫn về việc kiểm dịch vận chuyển, giết mổ, buôn bán gia cầm và sản phẩm gia cầm
7/11/05	Đã ban hành	Ban hành quy định về điều kiện chăn nuôi, ấp trứng, vận chuyển, giết mổ, buôn bán gia cầm và sản phẩm gia cầm.
17/10/2005	Đã ban hành	Nghị định 129/NĐ-CP về việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực thú y
13/10/2005	Đã ban hành	Quy định về tiêm phòng bắt buộc vắc xin cho gia súc, gia cầm
13/10/2005	Đã ban hành	Ban hành Danh mục các bệnh phải công bố dịch, các bệnh nguy hiểm của động vật; các bệnh phải áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc
11/10/05	Đã ban hành	Nghị định 128/NĐ-CP về việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản
25/07/2005	Đã ban hành	Ban hành Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh thú y
25/07/2005	Đã ban hành	Quy định mẫu dấu kiểm soát giết mổ, tem kiểm tra vệ sinh thú y
15/03/2005	Hết hiệu lực	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y
7/3/05	Đã ban hành	Chỉ thị số 03/2005/CT-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc tăng cường kiểm soát dư lượng, hóa chất kháng sinh có hại trong hoạt động thủy sản
29/04/2004	Đã ban hành	Pháp lệnh Thú Y
5/4/04	Đã ban hành	Pháp lệnh số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 05/4/2004 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về giống vật nuôi.
14/01/2004	Đã ban hành	Quyết định số 01/2004/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn ngành số 28TCN

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		193:2004, Vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ- Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
5/12/03	Đã ban hành	Hướng dẫn Đăng ký để được phép lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam
14/03/2003	Đã ban hành	Hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, kiểm dịch thủy sản
11/7/02	Đã ban hành	Quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật
23/01/2002	Đã ban hành	Quyết định số 02/2002/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn ngành số 28TCN 174:2002, số 28TCN 175:2002, số 28TCN 176:2002
20/09/2001	Đã ban hành	Quyết định 774/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản giao nhiệm vụ kiểm soát ATVS vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ và kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi
8/9/00	Đã ban hành	Quyết định số 760/2000/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn Ngành số 28TCN 139:2000, số 28TCN 156:2000, số 28TCN 163:2000, số 28TCN 164:2000, số 28TCN165:2000,
9/8/00	Đã ban hành	Chỉ thị số 04/2000/CT-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc cấm đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản
4/8/00	Đã ban hành	Quy chế ban hành kèm theo Quyết định 649/2000/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc kiểm tra, công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
4/8/00	Đã ban hành	Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 650/2000/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ thủy sản về việc kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản
30/09/1999	Đã ban hành	Quyết định số 664/1999/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn ngành số 28TCN 135:1999, số 28TCN 136:1999, số 28TCN 137:1999,

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		số 28TCN 138:1999 Tiêu chuẩn ngành số 28TCN 135:1999 Tàu cá – Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm Tiêu chuẩn ngành số 28TCN 136:1999, Cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ - Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm Tiêu chuẩn ngành số 28TCN 137:1999, Cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản – Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
22/09/1999	Đã ban hành	Quyết định 641/1999/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản phê duyệt chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ
20/04/1999	Đã ban hành	Ban hành Quy định về điều kiện và kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở chế biến, kinh doanh sản phẩm động vật
16/12/1998	Đã ban hành	Quyết định số 732/1998/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn ngành số 28TCN 129:1998, Cơ sở chế biến thủy sản – Chương trình QLCL và an toàn thực phẩm theo HACCP
18/11/1998	Đã ban hành	Quyết định số 686/1998/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn ngành số 28TCN 130:1998, Cơ sở chế biến thủy sản – Điều kiện chung đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
31/07/1997	Đã ban hành	Quyết định 386b/QĐ/KHCN của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế kiểm soát an toàn vệ sinh trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ
3/7/97	Đã ban hành	Quyết định 317/QĐ-BTS của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc áp dụng các quy định kỹ thuật của EU trong kiểm soát an toàn vệ sinh thủy sản
31/03/1994	Đã ban hành	Ban hành Quy định về thủ tục đăng ký sản xuất, kinh doanh, thử nghiệm thuốc thú y, giống vi sinh vật dùng trong thú y.
1/6/88	Đã ban hành	Quy định về phòng và chống nhiệt thán gia súc
28/12/2018	Đã ban hành	Quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng,

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vàoViệt Nam
14/10/2015	Đã ban hành	Quy định về kiểm dịch thực vật nội địa
29/06/2015	Đã ban hành	Ban hành Bảng mã số HS của danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam
4/12/14	Đã ban hành	Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật
31/10/2014	Đã ban hành	Ban hành Quy định về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam
31/10/2014	Đã ban hành	Ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
30/10/2014	Đã ban hành	Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
5/9/14	Đã ban hành	Thông tư ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam
5/6/14	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật
14/02/2014	Đã ban hành	Ban hành Quy định quản lý nhà nước về hoạt động xông hơi khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
14/02/2014	Đã ban hành	Quy định về kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu
25/11/2013	Đã ban hành	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật
9/8/13	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
14/06/2013	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
25/02/2013	Đã ban hành	Quy định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
6/2/13	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung loài cây trồng được bảo hộ
11/1/13	Đã ban hành	Quản lý thuốc bảo vệ thực vật
26/12/2012	Đã ban hành	Quy trình kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu biên giới Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn ban hành.
12/9/12	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
11/9/12	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
20/07/2012	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
19/06/2012	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng
5/6/12	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
18/04/2012	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
19/03/2012	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
1/3/12	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
15/02/2012	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
27/12/2011	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận và công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật
16/12/2011	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
8/12/11	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
14/11/2011	Đã ban hành	Quy định về chứng nhận và công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật
30/08/2011	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
5/7/11	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng
24/06/2011	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng giống cây trồng
6/6/11	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
2/6/11	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
20/04/2011	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
15/04/2011	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
10/12/10	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật
8/12/10	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam
5/11/10	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng và Danh mục thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam
4/10/10	Đã ban hành	Ban hành định mức nhập, xuất, bảo quản giống lúa, giống ngô Dự trữ Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý
28/09/2010	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
9/9/10	Đã ban hành	Hướng dẫn khảo nghiệm, công nhận, đặt tên phân bón mới

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
30/08/2010	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
24/08/2010	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam"
29/06/2010	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam"
24/06/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón
23/06/2010	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam"
11/5/10	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam"
27/04/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật
6/4/10	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam"
5/4/10	Đã ban hành	Bổ sung loài cây trồng vào Danh mục loài cây trồng được bảo hộ
11/3/10	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam"
10/3/10	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam"
10/12/09	Đã ban hành	Quy định về kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu
9/7/09	Đã ban hành	Ban hành "Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh ở Việt Nam"
31/12/2008	Đã ban hành	Quyết định ban hành Quy chế Kiểm soát vệ sinh an toàn trong thu hoạch nguyễn thể hai mảnh vỏ
30/12/2008	Đã ban hành	Quyết định số 124/2008/QĐ-BNN, ngày 30/12/2008 về việc ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		được phép sản xuất kinh doanh.
22/10/2008	Đã ban hành	Quyết định số 105/2008/QĐ-BNN, ngày 22/10/2008 Ban hành "Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam".
15/10/2008	Đã ban hành	Quyết định số 104/2008/QĐ-BNN, ngày 21/10/2008 Về việc ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh.
9/10/08	Đã ban hành	Quyết định số 98/2008/QĐ-BNN, ngày 09/10/2008 về việc bổ sung loài cây trồng vào Danh mục loài cây trồng được bảo hộ và phân công đơn vị thực hiện khảo nghiệm DUS
8/7/08	Đã ban hành	Quyết định số 79/2008/QĐ-BNN ngày 08/7/2008 về việc ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam.
3/6/08	Đã ban hành	Quyết định số 69/2008/QĐ-BNN ngày 03/6/2008 ban hành Danh mục giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm phải chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn
23/05/2008	Đã ban hành	Quyết định số 64/2008/QĐ-BNN ngày 23/5/2008 ban hành Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm
2/4/08	Đã ban hành	Quyết định số 50/2008/QĐ-BNN ngày 02/4/2008 về việc ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh.
1/11/07	Đã ban hành	Hướng dẫn thực hiện quy định về kiểm dịch nội địa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 01/11 2007
1/11/07	Đã ban hành	Ban hành quy định quản lý nhà nước về hoạt động xông hơi khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 1/11/ 2007 Thay thế quyết định số 84/2002/QD-BNN ngày 24/9/ 2002
29/05/2007	Đã ban hành	Ban hành quy định về thủ tục cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với các vật thể phải phân

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt nam Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 29/5/ 2007.
5/1/07	Đã ban hành	Quy định về lĩnh vực Kiểm dịch thực vật Chính phủ ban hành ngày 5/1/ 2007 Thay thế Điều lệ Kiểm dịch thực vật ban hành kèm theo Nghị định 58/2002/ND-CP ngày 3/6/ 2002 của Chính phủ.
1/1/07	Đã ban hành	Thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành
1/1/07	Đã ban hành	(ISPM No 11) Phân tích nguy cơ dịch hại đối với dịc hại KDTV bao gồm phân tích nguy cơ về môi trường và sinh vật sống biến đổi gen.
1/1/07	Đã ban hành	(ISPM No 20) Hướng dẫn về hệ thống quy định nhập khẩu.
1/1/07	Đã ban hành	(ISPM No 10) Yêu cầu đối với việc thiết lập các khu vực và địa điểm sản xuất không nhiễm dịch hại
1/1/07	Đã ban hành	(ISPM No 23) Hướng dẫn kiểm tra
29/12/2006	Hết hiệu lực	TCN 336: 2006 – Phương pháp kiểm tra các loại củ, quả xuất nhập khẩu và quá cảnh. TCN 949: 2006 – Quy trình giám định mọt Trogoderma granarium Everts và Trogoderma inclusum Laconte là đối tượng KDTV của Việt nam. TCN 950: 2006 – Phương pháp kiểm tra các loại cây xuất khẩu và quá cảnh. TCN 950: 2006 – Phương pháp kiểm tra các loại cây xuất khẩu và quá cảnh. TCN 951:2006 – Quy định đối với chứng nhận Kiểm dịch thực vật TCN 952: 2006 – Quy trình kỹ thuật xông hơi khử trùng tàu biển, xà lan bằng Methyl bromide. TCN 953: 2006 – Quy trình khử trùng ngài củ khoai tây bằng Methyl bromide trên khoai tây nhập khẩu. TCN 954: 2006 – Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Anastrepha là đối tượng KDTV của VN TCN 955: 2006 – Quy trình phân tích nguy cơ dịch hại đối với thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu. TCN 956:

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		2006 – Quy trình lưu trữ,bảo quản và vận chuyển mẫu trong kiểm dịch thực vật TCN 957:2006 – Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Bactrocera là đối tượng KDTV của VN TCN 958: 2006 – Quy trình xuất nhập khẩu hạt giống. TCN 959: 2006 Quy trình giám định tuyến trùng Ditylenchus dispaci và Ditylenchus destructor TCN 960: 2006 Quy trình kiểm dịch thực vật TCN 961: 2006 Quy trình xác định và công nhận tính tương đương của các biện pháp kiểm dịch thực vật TCN 962 : 2006 – Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Ceratilis là đối tượng KDTV của VN
12/6/06	Đã ban hành	Hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện. Chính phủ ban hành ngày 12/6/2006
1/1/06	Đã ban hành	(ISPM No 6) Hướng dẫn giám sát dịch hại
1/1/06	Đã ban hành	(ISPM No 8) Xác định tình trạng dịch hại trong một vùng
14/11/2005	Đã ban hành	Ban hành danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước CHXHCN Việt nam. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 14/11/ 2005
24/03/2005	Đã ban hành	Ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật sử dụng cho cây rau Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 24/3/2005
1/1/05	Đã ban hành	(ISPM No 4) yêu cầu để thiết lập các vùng không nhiễm dịch hại
31/12/2004	Đã ban hành	Hướng dẫn thực hiện Nghị định 13/2003 NĐ-CP của Chính phủ quy định Danh mục hàng nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ. Bộ Công nghiệp ban hành ngày 31/12/2004
15/10/2003	Đã ban hành	Ban hành tiêu chuẩn ngành 10 TCN 582/2003; 583/2003; 584/2003; 585/2003. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày October

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		15/10/2003
7/5/03	Đã ban hành	Ban hành hệ thống biểu mẫu sử dụng trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 07/5/2003
19/03/2003	Đã ban hành	Quy định vè xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật Chính phủ ban hành ngày 19/3/2003 Thay thế Nghị định 78/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ
19/03/2003	Đã ban hành	Hướng dẫn việc thực hiện Nghị định 26/2003/ND-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 25/6/ 2003
14/03/2003	Đã ban hành	Hướng dẫn việc kiểm tra giám sát ien hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, thực vật và thủy sản Liên Bộ Tài chính, Nông nghiệp và PTNT và Thủy sản ban hành ngày 14/3/2003
6/12/02	Đã ban hành	Ban hành tiêu chuẩn ngành 10 TCN 549/2002; 550/2002 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 6/12/2002
8/10/02	Hết hiệu lực	Ban hành quy định về kiểm dịch thực vật đối với giống cây trồng và sinh vật có ích nhập khẩu. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 08/10/ 2002
5/9/01	Đã ban hành	Ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây chè Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 5/9/ 2001
1/1/01	Đã ban hành	(ISPM No 1) Các nguyên tắc kiểm dịch thực vật ien quan đến thương mại quốc tế.
4/9/89	Đã ban hành	Phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật Ủy ban khoa học và Kỹ thuật nhà nước ban hành ngày 4/9/1989

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		129 văn bản
29/10/2018	Đã ban hành	Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, Thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT
8/10/18	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của thông tư 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 9 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vập được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
14/08/2018	Đã ban hành	Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y-Yêu cầu chung"
9/2/18	Đã ban hành	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
2/2/18	Đã ban hành	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm
25/12/2017	Đã ban hành	Hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu
10/11/17	Đã ban hành	Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/04/2017 của chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản
20/09/2017	Đã ban hành	Nghị định 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón
14/08/2017	Hết hiệu lực	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.
4/4/17	Đã ban hành	Nghị định số 39/2017/NĐ-CP của Chính phủ : Về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản
27/03/2017	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia "Sản phẩm thuỷ sản – Cá tra phi lê đông lạnh"
8/3/17	Hết hiệu lực	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
13/02/2017	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu
3/2/17	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thuỷ sản
30/12/2016	Đã ban hành	Thông tư Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm
5/8/16	Đã ban hành	Quyết định chỉ định Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn
26/07/2016	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi
1/7/16	Đã ban hành	Nghị định số 67/2016/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế
25/06/2016	Đã ban hành	Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT quy định về quản lý thuốc thú y
1/6/16	Đã ban hành	Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam.
31/05/2016	Đã ban hành	Thông tư 06/2016/TT-BNNPTNT ban hành Danh mục, hàm lượng kháng sinh được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với mục đích kích thích sinh trưởng tại Việt Nam
21/04/2016	Hết hiệu lực	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
15/02/2016	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/11/2012 quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi
28/01/2016	Đã ban hành	Nghị định số 09/2016/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm
21/12/2015	Đã ban hành	THÔNG TƯ Quy định việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
30/11/2015	Đã ban hành	Thông tư số 44/2015/TT-BYT ban hành danh mục vi chất dinh dưỡng sử dụng trong thực phẩm
23/11/2015	Đã ban hành	Hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn
16/11/2015	Đã ban hành	Ban hành Danh mục bổ sung hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam
28/10/2015	Đã ban hành	Thông tư số 35/2015/TT-BYT là QCVN 12-4:2015/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
12/10/15	Hết hiệu lực	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/01/2015 của Bộ

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam
8/10/15	Đã ban hành	Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ
6/10/15	Đã ban hành	Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi
4/9/15	Hết hiệu lực	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi
15/06/2015	Đã ban hành	Văn bản hợp nhất Thông tư hướng dẫn quản lý phụ gia thực phẩm
11/5/15	Đã ban hành	Thông tư sửa đổi bổ sung một số quy định của Thông tư 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm
5/5/15	Đã ban hành	Quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi
16/03/2015	Đã ban hành	Hướng dẫn kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu
14/02/2015	Đã ban hành	Sửa đổi khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
29/01/2015	Hết hiệu lực	Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
27/10/2014	Đã ban hành	Thông tư liên tịch Hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn
4/6/14	Đã ban hành	Quyết định 1971/QĐ-BYT ngày 4/6/2014 của Bộ Y tế thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
9/4/14	Đã ban hành	Thông tư liên tịch Hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
14/02/2014	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thuỷ sản
24/01/2014	Đã ban hành	Quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
14/08/2013	Đã ban hành	Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành "Quy định mức giới tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm" của Bộ Y tế
1/8/13	Đã ban hành	Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT "Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước"
23/05/2013	Đã ban hành	Thông tư số 11/2013/TT-BYT Hướng dẫn chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn; phụ gia thực phẩm; chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm
22/01/2013	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế "QCVN 01-132:2013/BNNPTNT"
28/12/2012	Đã ban hành	Thông tư Quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
20/12/2012	Đã ban hành	Thông tư quy định chi tiết một số điều của Nghị định

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu
5/12/12	Đã ban hành	Quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố
30/11/2012	Đã ban hành	Hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm
25/11/2012	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
15/11/2012	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi
15/11/2012	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi
15/11/2012	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
13/11/2012	Đã ban hành	Quy định việc giám sát an toàn thực phẩm thủy sản sau thu hoạch
12/11/12	Đã ban hành	Về sản xuất, kinh doanh rượu
9/11/12	Đã ban hành	Hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm
8/11/12	Đã ban hành	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm
7/11/12	Đã ban hành	Quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi
22/10/2012	Đã ban hành	Quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm
5/10/12	Đã ban hành	Thông tư quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương
26/09/2012	Đã ban hành	Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
12/9/12	Đã ban hành	Quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm
15/08/2012	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi
20/07/2012	Đã ban hành	Quy định điều kiện vệ sinh, đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở thu gom, bảo quản và kinh doanh trứng gia cầm ở dạng tươi sống dùng làm thực phẩm
20/07/2012	Đã ban hành	Quy định điều kiện vệ sinh, đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thịt và phụ phẩm ăn được của động vật ở dạng tươi sống dùng làm thực phẩm
25/06/2012	Đã ban hành	Ban hành Danh mục tạm thời thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam
18/06/2012	Đã ban hành	Sửa đổi, bổ sung một số quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15/05/2012	Đã ban hành	Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm
25/04/2012	Hết hiệu lực	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm
1/3/12	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm
9/1/12	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm thủy sản dạng mắm và thủy sản khô dùng làm thực phẩm
6/12/11	Đã ban hành	Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc phạm vi được phân công quản

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		lý của Bộ Y tế
10/10/11	Hết hiệu lực	Quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi
12/9/11	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực Thức ăn chăn nuôi
30/08/2011	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm
3/8/11	Đã ban hành	Yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối
24/06/2011	Đã ban hành	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2010 hướng dẫn quản lý bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm
24/06/2011	Đã ban hành	Thông tư 27/2011/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm vệ sinh
30/05/2011	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng
17/05/2011	Đã ban hành	Ban hành quy định mức giới hạn nhiễm phóng xạ trong thực phẩm
1/4/11	Đã ban hành	Hướng dẫn chung về lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm
31/03/2011	Đã ban hành	Hướng dẫn phân tuyến các nhiệm vụ, chỉ tiêu kiểm nghiệm và quy trình kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong ngành y tế
21/01/2011	Đã ban hành	Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản
13/01/2011	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng
13/01/2011	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng
13/01/2011	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng
13/01/2011	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hoá học trong thực phẩm
13/01/2011	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm
27/12/2010	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm
22/12/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn
18/12/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men
25/06/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm Nông sản
17/06/2010	Đã ban hành	Luật an toàn thực phẩm
2/6/10	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn
2/6/10	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai
2/6/10	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa
2/6/10	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat
2/6/10	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng bột
2/6/10	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng
20/05/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất điều chỉnh độ acid
20/05/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất làm rắn chắc
20/05/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
		thực phẩm - Chất ngọt tổng hợp
20/05/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống tạo bọt
20/05/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống oxy hóa
20/05/2010	Đã ban hành	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất giữ màu
20/05/2010	Đã ban hành	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm
8/4/10	Đã ban hành	Hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu
26/02/2010	Đã ban hành	Ban hành các yêu cầu đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến sản phẩm cá tra, basa xuất khẩu
22/01/2010	Đã ban hành	Hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản trước khi đưa ra thị trường
7/9/09	Đã ban hành	Kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản trước khi ra thị trường
4/8/09	Đã ban hành	Quyết Định Số:168 /QĐ-CN-TĂCN Về việc Chỉ định phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi
8/7/09	Đã ban hành	Về việc bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm
19/06/2009	Đã ban hành	Nghị quyết của Quốc hội số 34/2009/NQ-QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 đẩy mạnhnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm
31/03/2009	Đã ban hành	Kiện toàn ban chỉ đạo liên ngành trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm
24/03/2009	Đã ban hành	Quyết định 44 về việc Chỉ định phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi
22/01/2009	Đã ban hành	Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh rượu và thuốc lá

Năm hiệu lực	Tình trạng	Nội dung văn bản
14/01/2009	Đã ban hành	Quyết định ban hành Đề án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm rau, quả, chè và thịt giai đoạn 2009-2015
17/12/2008	Đã ban hành	Quyết định số 4015/QĐ-BNN-CN, ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tạm thời chỉ định phòng thử nghiệm, phân tích chất melamine trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản
11/12/08	Đã ban hành	Quy định mức giới hạn tối đa của Melamine nhiễm chéo trong thực phẩm
28/11/2008	Đã ban hành	Quyết định số 3762/QĐ-BNN-CN, ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về việc quản lý chất Melamine trong chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản
31/10/2008	Đã ban hành	Quyết định số 187 /QĐ-CN-TACN ngày 31 tháng 10 năm 2008 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi Về việc Ban hành Quy chế đánh giá và chỉ định phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi.
18/07/2008	Đã ban hành	Quy định hệ thống tổ chức quản lý, thanh tra và kiểm nghiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm
19/12/2007	Đã ban hành	Quyết định về việc ban hành " Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm
19/12/2007	Hết hiệu lực	Quyết định về việc ban hành " Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm"
7/9/04	Đã ban hành	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm
15/04/1999	Đã ban hành	Về việc tăng cường công tác bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.